

DANH MỤC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO

Số phụ lục	Tên phụ lục	Ghi chú
1	2	3
Phụ lục 1	Cập nhật, điều chỉnh tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	
Phụ lục 2	Cập nhật tình hình phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố	
Phụ lục 3	Cập nhật cơ cấu đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 các dự án cấp Thành phố theo ngành, lĩnh vực	
Phụ lục 4	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 vốn ngân sách Thành phố đối với các dự án XDCB cấp Thành phố	
Phụ lục 5	Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án triển khai đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giai đoạn 2021-2025	
Phụ lục 6.1	Danh mục các dự án XDCB cấp Thành phố dự kiến triển khai trong giai đoạn 2023-2025 được dự nguồn cụ thể	
Phụ lục 6.2	Danh mục các dự án XDCB cấp Thành phố dự kiến nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030	
Phụ lục 7	Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương	
Phụ lục 8	Đề xuất ngân sách Thành phố hoàn trả ngân sách các quận đã ứng thực hiện các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025	
Phụ lục 9	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thành phố giai đoạn 2021-2025	
Phụ lục 10; 10.1; 10.2; 10.3; 10.4; 10.5	Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025	
Phụ lục 11; 11.1; 11.2; 11.3; 11.4; 11.5; 11.6	Kết quả 1 năm thực hiện và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội	
Phụ lục 12; 12.1; 12.2	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của các Quận, Huyện, Thị xã	

(Kèm theo Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn trung hạn Trung ương giao đến nay		Kế hoạch vốn trung hạn Thành phố giao						Chênh lệch giữa Thành phố và Trung ương giao	Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND T7/2023			Kế hoạch đầu tư công trung hạn sau điều chỉnh			Ghi chú
				Tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 (cập nhật đến nay)							Tổng điều chỉnh	Trong đó		Tổng kế hoạch vốn	Trong đó		
		Tổng kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Trong đó phân bổ các cấp NS				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			NSTP	NS cấp huyện				
				NSTP	Cơ cấu %	NS cấp huyện	Cơ cấu %										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	222.910.554	100,0%	364.678.301	100,0%	278.841.301	100,0%	85.837.000	100,0%	141.767.747	-25.351.930	-25.351.930		339.326.371	253.489.371	85.837.000	
I	Vốn ngân sách trung ương	43.336.154	19,4%	43.336.154	11,9%	43.336.154	15,5%							43.336.154	43.336.154		
1	Ngân sách trong nước	19.470.654	8,7%	19.470.654	5,3%	19.470.654	7,0%							19.470.654	19.470.654		Trung ương bổ sung 13.533 tỷ đồng để thực hiện dự án Vành đai 4 tại các QĐ số 1012/QĐ-TTg ngày 29/8/2022 và 1161/QĐ-TTg ngày 01/10/2022
2	Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát)	23.865.500	10,7%	23.865.500	6,5%	23.865.500	8,6%							23.865.500	23.865.500		
II	Ngân sách địa phương	179.574.400	80,6%	321.342.147	88,1%	235.505.147	84,5%	85.837.000	100,0%	141.767.747	-25.351.930	-25.351.930		295.990.217	210.153.217	85.837.000	Theo Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự kiến kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025, Trung ương dự kiến giao nguồn thu sử dụng đất là 100.000.000 trđ; nguồn thu xổ số kiến thiết là 1.630.000 trđ; Bội chi NSĐP là 807.200trđ; đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung là 77.137.200trđ. Tuy nhiên, tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021, Trung ương không giao chi tiết kế hoạch theo từng nguồn vốn.
1	Vốn ngân sách địa phương	179.574.400	80,6%	200.687.000	55,0%	114.850.000	41,2%	85.837.000	100,0%	21.112.600				200.687.000	114.850.000	85.837.000	
	Trong đó:																
	Vốn đầu tư công nguồn NSĐP không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương	77.137.200	34,6%	71.137.000		41.000.000		30.137.000						71.137.000	41.000.000	30.137.000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất			127.700.000		72.000.000		55.700.000						127.700.000	72.000.000	55.700.000	
	Xổ số kiến thiết Thủ đô			1.850.000		1.850.000								1.850.000	1.850.000		
2	Vốn khác			120.655.147	33,1%	120.655.147	43,3%			120.655.147	-25.351.930	-25.351.930		95.303.217	95.303.217		
2.1	Vốn ODA vay lại			34.681.500	9,5%	34.681.500	12,4%			34.681.500	-25.351.930	-25.351.930		9.329.570	9.329.570		
2.2	Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14			23.000.000	6,3%	23.000.000	8,2%			23.000.000				23.000.000	23.000.000		
2.3	Huy động khác			46.628.000	12,8%	46.628.000	16,7%			46.628.000				46.628.000	46.628.000		
2.4	Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu để thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích			16.345.647	4,5%	16.345.647	5,9%			16.345.647				16.345.647	16.345.647		

Phụ lục 2
CẬP NHẬT TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV trung hạn tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Tổng KHV đã bố trí 2021-2023	KHV trung hạn còn lại phải bố trí 2024-2025	Cập nhật phương án phân bổ tại kỳ họp HĐND Thành phố T7/2023				KHV trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú, diễn giải
		Phân bổ cho các DA đã được phê duyệt CTĐT từ tháng 3/2023 đến nay	Phương án điều chỉnh			Kế hoạch vốn	Cơ cấu %					
			Tổng điều chỉnh					Giảm	Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	278.841.301	100%	87.108.994	191.732.367	10.179.500	-25.351.930	-42.722.371	17.370.441	253.489.371	100%	Năm 2021-2023, Thành phố đã bố trí 600 tỷ đồng để chi trả nợ lãi, phí các khoản vay (trong đó năm 2023 là 90 tỷ đồng) và 1.722,65 tỷ đồng nguồn chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần (trong đó năm 2023 là 900 tỷ đồng)
	Trong đó:											
*	Vốn ODA vay lại	34.681.500	12,4%	4.062.200	30.619.300		-25.351.930	-25.351.930		9.329.570	3,7%	
*	Vốn ODA cấp phát	23.865.500	8,6%	12.307.723	11.557.777					23.865.500	9,4%	
*	Vốn ngân sách trung ương trong nước	19.470.654	7,0%	2.399.943	17.070.711					19.470.654	7,7%	
*	Nguồn vốn ngân sách địa phương trong nước	200.823.647	72,0%	68.339.128	132.484.519	10.179.500		-17.370.441	17.370.441	200.823.647	79,2%	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương;... dự phòng	17.074.366	6,1%	7.072.830	10.001.536		-9.015	-1.263.000	1.253.985	17.065.351	6,7%	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương	1.031.575	0,4%	1.031.575						1.031.575	0,4%	Chi tiết tại Phụ lục 7
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố	2.147.000	0,8%		2.147.000		-1.263.000	-1.263.000		884.000	0,3%	Chi tiết tại Phụ lục 8
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	2.000.000	0,7%	1.403.675	596.325					2.000.000	0,8%	
4	Nhiệm vụ quy hoạch	500.000	0,2%	240.252	259.748					500.000	0,2%	
5	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)	250.000	0,1%	206.263	43.737		500.000		500.000	750.000	0,3%	
6	Thanh quyết toán dự án hoàn thành	1.250.000	0,4%	471.065	778.935		350.000		350.000	1.600.000	0,6%	
7	Bổ trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất của Thành phố	2.955.000	1,1%		2.955.000					2.955.000	1,2%	
8	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm	2.750.000	1,0%	2.750.000						2.750.000	1,1%	
9	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất											

TT	Nội dung	KHV trung hạn tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Tổng KHV đã bố trí 2021-2023	KHV trung hạn còn lại phải bố trí 2024-2025	Cập nhật phương án phân bổ tại kỳ họp HĐND Thành phố T7/2023				KHV trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú, diễn giải
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %			Phân bổ cho các DA đã được phê duyệt CTĐT từ tháng 3/2023 đến nay	Phương án điều chỉnh			Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
							Tổng điều chỉnh	Giảm	Tăng			
10	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	3.000.000	1,1%	770.000	2.230.000					3.000.000	1,2%	
11	Hỗ trợ các địa phương bạn	500.000	0,2%	200.000	300.000					500.000	0,2%	
12	Dự phòng	690.791	0,2%		690.791		403.985		403.985	1.094.776	0,4%	Bổ sung để dự nguồn cho các dự án có tính khẩn cấp và các dự án, nhiệm vụ phát sinh trong giai đoạn 2023-2025
II	Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố, trong đó:	222.374.135	79,7%	53.560.834	168.813.301		-26.595.152	-41.096.181	14.501.029	195.778.983	77,2%	Chi tiết tại các Phụ lục 3; 4; 6.1 và 6.2
*	Vốn ODA vay lại	34.681.500	12,4%	4.062.200	30.619.300		-25.351.930	-25.351.930		9.329.570	3,7%	Giảm 25.351,93 tỷ đồng ODA vay lại của 04 dự án lĩnh vực giao thông
*	Vốn ODA cấp phát	23.865.500	8,6%	12.307.723	11.557.777					23.865.500	9,4%	
*	Vốn ngân sách trung ương trong nước	18.439.079	6,6%	2.399.943	16.039.136					18.439.079	7,3%	
*	Nguồn vốn ngân sách địa phương trong nước	145.388.056	52,1%	34.790.968	110.597.088	10.179.500	-1.243.222	-15.744.251	14.501.029	144.144.834	56,9%	Giảm 1.243,222 tỷ đồng để bổ sung cho các nhiệm vụ, chương trình, Kế hoạch khác của Thành phố
1	Các dự án chuyển tiếp	83.922.231	30,1%	36.859.701	47.062.530		-15.761.441	-21.269.036	5.507.595	68.160.790	26,9%	Chi tiết tại Phụ lục 4; (1) Nguồn vốn ODA vay lại: giảm 16.351,93 tỷ đồng của 03 dự án giao thông; (2) Nguồn vốn NSDP: Giảm 4.917,106 tỷ đồng của 28 dự án do chậm triển khai, có nhiều khó khăn vướng mắc hoặc do đã hoàn thành, không còn nhu cầu kế hoạch vốn; Tăng 5.507,595 tỷ đồng của 47 dự án có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn để hoàn thành trong giai đoạn và giải quyết dứt điểm các vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng còn tồn đọng của các dự án đã hoàn thành giai đoạn trước (13 dự án)
2	Các dự án khởi công mới	122.305.783	43,9%	13.592.870	108.712.913	4.410.000	-10.718.711	-19.712.145	8.993.434	115.997.072	45,8%	Chi tiết tại Phụ lục 4.

TT	Nội dung	KHV trung hạn tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Tổng KHV đã bố trí 2021-2023	KHV trung hạn còn lại phải bố trí 2024-2025	Cập nhật phương án phân bổ tại kỳ họp HĐND Thành phố T7/2023				KHV trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú, diễn giải
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %			Phân bổ cho các DA đã được phê duyệt CTĐT từ tháng 3/2023 đến nay	Phương án điều chỉnh			Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
							Tổng điều chỉnh	Giảm	Tăng			
+	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	85.139.722	30,5%	13.592.870	71.546.852	10.179.500	-3.113.326	-4.913.251	1.799.925	92.205.896	36,4%	Giảm 4.913,251 tỷ đồng của 20 dự án do không hoàn thành trong giai đoạn; Tăng 1.799,925 tỷ đồng của 36 dự án theo nhu cầu, tiến độ thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và 1 tỷ bổ sung để phân bổ cho các dự án mới được phê duyệt chủ trương đầu tư.
+	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực (gồm: Dự nguồn cho các lĩnh vực chưa phân bổ và dự nguồn cho các dự án cụ thể (thuộc kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích và 02 tuyến giao thông)	37.166.061	13,3%		37.166.061	-3.883.500	-7.605.385	-14.798.894	7.193.509	23.791.176	9,4%	Giảm 5.798,894 tỷ đồng nguồn vốn kinh phí dự kiến đầu tư của một số ngành, lĩnh vực (NSTP) và giảm 9.000 tỷ đồng vốn ODA vay lại của 01 dự án; Tăng 7.193,509 tỷ đồng để dự kiến đầu tư cho một số ngành, lĩnh vực để đảm bảo nguồn vốn, khả năng cân đối vốn cho công tác phê duyệt chủ trương đầu tư và triển khai các dự án nhằm hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu phát triển ngành, lĩnh vực
3	Nguồn huy động 30.000 tỷ đồng bổ sung cho kế hoạch đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 còn lại chưa phân bổ chi tiết cho các dự án	16.146.121	5,8%		16.146.121	-4.410.000	-115.000	-115.000		11.621.121	4,6%	Giảm 115 tỷ đồng để bổ sung cho 02 dự án chuyển tiếp và 01 dự án mới được điều chỉnh chủ trương đầu tư T3/2023
+	Dự nguồn bổ sung cho các dự án chuyển tiếp tăng TMĐT để hoàn thành	2.622.121	0,9%		2.622.121		-60.000	-60.000		2.562.121	1,0%	
+	Dự nguồn bổ sung cho các dự án mới tăng TMĐT để hoàn thành trong giai đoạn	2.139.000	0,8%		2.139.000		-55.000	-55.000		2.084.000	0,8%	
+	Dự nguồn để triển khai các dự án trọng điểm và quan trọng khác của Thành phố	11.385.000	4,1%		11.385.000	-4.410.000				6.975.000	2,8%	Giảm nguồn để phân bổ cho 02 dự án liên quan cầu Thượng Cát thuộc lĩnh vực giao thông được phê duyệt chủ trương đầu tư tháng 3/2023
4	Bố trí nguồn thanh toán thiết kế bản vẽ thi công và dự toán theo cơ chế linh hoạt			100.000								
5	Bố trí vốn cho dự án Vành đai 4 giải ngân qua Quỹ đầu tư phát triển Thành phố			1.759.690								
6	Dự nguồn cho dự án khí y tế			20.000								
7	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện linh hoạt tái định cư,...			1.228.573								
III	Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân	283.727	0,1%	35.000	248.727			-98.727	98.727	283.727	0,1%	Chi tiết tại Phụ lục 5

TT	Nội dung	KHV trung hạn tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Tổng KHV đã bố trí 2021-2023	KHV trung hạn còn lại phải bố trí 2024-2025	Cập nhật phương án phân bổ tại kỳ họp HĐND Thành phố T7/2023				KHV trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú, diễn giải
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %			Phân bổ cho các DA đã được phê duyệt CTĐT từ tháng 3/2023 đến nay	Phương án điều chỉnh			Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
							Tổng điều chỉnh	Giảm	Tăng			
IV	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	39.109.073	14%	26.440.330	12.668.743		1.252.237	-264.463	1.516.700	40.361.310	15,9%	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia: Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững	4.700.000	1,7%	4.700.000			1.000.000		1.000.000	5.700.000	2,2%	Bổ sung 1.000 tỷ đồng cho các dự án đã được NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2023 để đảm bảo hoàn thành.
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.500.000	0,5%	974.200	525.800		-36.500	-255.600	219.100	1.463.500	0,6%	Chi tiết tại Phụ lục 9.
3	Bổ sung nguồn để hỗ trợ các huyện đầu tư theo Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố	23.993.513	8,6%	12.755.570	11.237.943		124.737	-8.863	133.600	24.118.250	9,5%	Điều chỉnh giảm nguồn NSTP hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT và điều chỉnh tăng cho 02 dự án di tích (Chi tiết tại các Phụ lục 11)
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quy hoạch đầu tư	160.000	0,1%		160.000					160.000	0,1%	
5	Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển KT-XH ở địa phương góp phần hoàn thiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố bao gồm: (1) Xây dựng nhà văn hóa thôn; (2) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ GPMB các dự án trọng điểm và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (3) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế	8.755.560	3,1%	8.010.560	745.000		4.000		4.000	8.759.560	3,5%	Bổ sung cho Dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn, Sóc Sơn do bị hủy kế hoạch vốn kéo dài năm 2021
6	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ- HĐND ngày 21/9/2022						160.000		160.000	160.000	0,1%	

Phụ lục 3

CẬP NHẬT CƠ CẤU ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số 194 /BC-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh
					Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay	Dự án*	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
						Bổ sung DM	Loại bỏ DM		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16
	Tổng cộng	712	222.374.135	100%	44	55	-11	-26.595.152	-41.096.181	14.501.029	10.179.500	756	195.778.983	100%	
	- Vốn ODA cấp phát		23.865.500										23.865.500		
	- Vốn ODA vay lại		34.681.500					-25.351.930	-25.351.930				9.329.570		Điều chỉnh giảm tổng nguồn vốn ODA vay lại, không thể bổ sung cho các dự án khác theo quy định
	- Vốn ngân sách trong nước		163.827.135					-1.243.222	-15.744.251	14.501.029	10.179.500		162.583.913		Điều chỉnh giảm bổ sung cho NSTP hỗ trợ thực hiện KH đầu tư 3 lĩnh vực (cụ thể cho 02 dự án di tích bổ sung mới vào danh mục)
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	222	83.922.231	37,7%	12	13	-1	-15.761.441	-21.269.036	5.507.595		234	68.160.790	34,8%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	490	138.451.904	62,3%	32	42	-10	-10.833.711	-19.827.145	8.993.434	10.179.500	522	127.618.193	65,2%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư (bao gồm cả các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư từ T3/2023 đến nay)	366	85.139.722	38,3%	12	12		-3.113.326	-4.913.251	1.799.925	10.179.500	378	92.205.896	47,1%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	232	65.349.649	29,4%	11	11		-1.665.526	-2.860.451	1.194.925	7.300	243	63.691.423	32,5%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	134	19.790.073	8,9%	1	1		-1.447.800	-2.052.800	605.000	10.172.200	135	28.514.473	14,6%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	124	53.312.182	24,0%	20	30	-10	-7.720.385	-14.913.894	7.193.509		144	35.412.297	18,1%	
1	Lĩnh vực quốc phòng	19	2.390.000	1,1%	-1		-1		-85	85	45.000	18	2.390.000	1,2%	+ Phân bổ 45 tỷ đồng để phân bổ 01 dự án mới được phê duyệt CTĐT (Ban chỉ huy quân sự Phú Xuyên) + Điều chỉnh tăng 85 triệu đồng cho 01 dự án chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện của dự án và đảm bảo hoàn thành từ kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực; + Loại bỏ danh mục 01 dự án (Thao trường huấn luyện) qua khảo sát, dự án có vướng mắc lớn về GPMB, không đảm bảo khả năng triển khai trong giai đoạn
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2	388.500	0,2%				85		85		2	388.585	0,2%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	17	2.001.500	0,9%	-1		-1	-85	-85		45.000	16	2.001.415	1,0%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	7	861.000	0,4%							45.000	7	906.000	0,5%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	2	676.000	0,3%								2	676.000	0,3%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	5	185.000	0,1%							45.000	5	230.000	0,1%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	10	1.140.500	0,5%	-1		-1	-85	-85			9	1.095.415	0,6%	

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh
					Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay	Dự án*	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
						Bổ sung DM	Loại bỏ DM		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	124	6.149.470	2,8%					-451	451	1.960.300	124	6.149.470	3,1%	- Phân bổ 1.960,3 tỷ đồng cho 04 dự án được Công an Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tháng 5/2023. - Điều chỉnh giảm 451 triệu đồng của 01 dự án mới đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn và bổ sung cho kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực.
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	10	224.900	0,1%								10	224.900	0,1%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	114	5.924.570	2,7%					-451	451	1.960.300	114	5.924.570	3,0%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	107	1.439.470	0,6%				-451	-451		1.960.300	107	3.399.319	1,7%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	103	1.432.970	0,6%				-451	-451		7.300	103	1.439.819	0,7%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	4	6.500	0,0%							1.953.000	4	1.959.500	1,0%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	7	4.485.100	2,0%				451		451		7	2.525.251	1,3%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	42	4.378.805	2,0%	-3		-3	-521.500	-811.930	290.430		39	3.857.305	2,0%	+ Điều chỉnh giảm: 811,93 tỷ đồng đã dự nguồn cho các dự án thuộc Kế hoạch 3 lĩnh vực đảm bảo phù hợp theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn của dự án, gồm: 07 trường liên cấp giảm 750 tỷ đồng và 03 trường (PTCS Xã Đàn, TH Bình Minh, PTCS Nguyễn Đình Chiểu) giảm tổng là 61,93 tỷ đồng do không có nhu cầu đầu tư trong giai đoạn, loại danh mục. + Điều chỉnh tăng: 39,1 tỷ đồng cho trường Đội Lê Duẩn (DA chuyển tiếp); 16 tỷ đồng cho trường Ngọc Hồi (DA mới đã có chủ trương đầu tư); Tăng dự nguồn 170 tỷ đồng cho trường chuyên biệt trẻ khuyết tật; Tăng dự nguồn 10,130 tỷ đồng cho trường mầm non Việt Triều hữu nghị; bổ sung dự nguồn 55,2 tỷ đồng cho 05 trường dạy nghề đã có trong danh mục dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 tại Kế hoạch trung hạn. => Tổng nguồn lĩnh vực giảm 521,5 tỷ đồng.
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	15	830.155	0,4%				39.100		39.100		15	869.255	0,4%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	27	3.548.650	1,6%	-3		-3	-560.600	-811.930	251.330		24	2.988.050	1,5%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	9	809.700	0,4%				16.000		16.000		9	825.700	0,4%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	6	292.100	0,1%				16.000		16.000		6	308.100	0,2%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	3	517.600	0,2%								3	517.600	0,3%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	18	2.738.950	1,2%	-3		-3	-576.600	-811.930	235.330		15	2.162.350	1,1%	
4	Khoa học công nghệ				1	1		52.585		52.585		1	52.585	0,0%	Bổ sung vốn để triển khai 01 dự án bổ sung mới vào danh mục (sản giao dịch khoa học công nghệ) từ nguồn điều chỉnh giảm của các lĩnh vực
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước														
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				1	1		52.585		52.585		1	52.585	0,0%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư														
+	Dự án đã được phê duyệt dự án														
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án														
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực				1	1		52.585		52.585		1	52.585	0,0%	

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh	
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay	Dự án*	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %		
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
						Bổ sung DM	Loại bỏ DM		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng						Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16	
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	35	8.227.504	3,7%	-1		-1	-473.404	-1.864.404	1.391.000	493.000	34	7.754.100	4,0%	+ Phân bổ 493 tỷ đồng cho 02 dự án bệnh viện Phú Xuyên, Đống Đa được phê duyệt CTĐT tháng 3/2023; + Điều chỉnh giảm 1.864,404 tỷ đồng từ kinh phí đã dự nguồn thực hiện các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực đảm bảo phù hợp theo tiến độ triển khai, khả năng hấp thụ vốn của các dự án trong giai đoạn; + Điều chỉnh tăng: 284 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp (Bệnh viện đa khoa Hà Đông Sơn Tây) và 80 tỷ đồng cho Trung tâm Pháp y và bệnh viện Hộc Nhai để hoàn thành trong giai đoạn đảm bảo chỉ tiêu đại hội và bổ sung dự nguồn 1.027 tỷ đồng cho 08 dự án thuộc Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực do dự kiến tăng TMĐT để đảm bảo triển khai từ nguồn điều chỉnh giảm nêu trên. => Giảm tổng nguồn của lĩnh vực là 473,404 tỷ đồng. + Loại danh mục 01 dự án Bệnh viện thận cơ sở Ba Đình do không có nhu cầu triển khai.	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	5	1.342.500	0,6%				284.000		284.000		5	1.626.500	0,8%		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	30	6.885.004	3,1%	-1		-1	-757.404	-1.864.404	1.107.000	493.000	29	6.127.600	3,1%		
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	10	2.383.100	1,1%				80.000		80.000	493.000	10	2.956.100	1,5%		
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	3	365.000	0,2%				30.000		30.000		3	395.000	0,2%		
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	7	2.018.100	0,9%				50.000		50.000	493.000	7	2.561.100	1,3%		
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	20	4.501.904	2,0%	-1		-1	-837.404	-1.864.404	1.027.000		19	3.171.500	1,6%		
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	43	6.685.380	3,0%				-1.771.378	-1.977.330	205.952	40.100	43	4.914.002	2,5%		+ Phân bổ 40,1 tỷ đồng cho 03 dự án được phê CTĐT tháng 3/2023 + Điều chỉnh giảm 1.926,278 tỷ đồng từ nguồn đã dự nguồn cho các dự án thuộc KH 3 lĩnh vực do theo khả năng triển khai, hấp thụ vốn của các dự án trong giai đoạn. + Bổ sung 155 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp không thuộc kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực (Bảo tàng; Cung thiếu nhi). => Giảm tổng nguồn 1.771,378 tỷ đồng của lĩnh vực
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4	1.625.000	0,7%				155.000		155.000		4	1.780.000	0,9%		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	39	5.060.380	2,3%				-1.926.378	-1.977.330	50.952	40.100	39	3.134.002	1,6%		
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	14	1.960.377	0,9%							40.100	14	2.000.477	1,0%		
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	4	368.600	0,2%								4	368.600	0,2%		
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	10	1.591.777	0,7%							40.100	10	1.631.877	0,8%		
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	25	3.100.003	1,4%				-1.926.378	-1.977.330	50.952		25	1.133.525	0,6%		
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tin	3	161.000	0,1%								3	161.000	0,1%	Không thay đổi	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1	89.000	0,0%								1	89.000	0,0%		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2	72.000	0,0%								2	72.000	0,0%		
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	1	37.000	0,0%								1	37.000	0,0%		
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	1	37.000	0,0%								1	37.000	0,0%		
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án															
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1	35.000	0,0%								1	35.000	0,0%		

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh
					Số dự án			Kế hoạch vốn							
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
						Bổ sung DM	Loại bỏ DM		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	14	951.200	0,4%	3	3		-7.900	-7.900		376.600	17	943.300	0,5%	+ Phân bổ 376,6 tỷ đồng cho 05 dự án được phê CTĐT tháng 3/2023; + Bổ sung danh mục 3 dự án thuộc Chương trình số 06-CTr/TU và điều chỉnh giảm 7,9 tỷ đồng kinh phí chưa phân bổ chi tiết của lĩnh vực để đảm bảo phù hợp tình hình triển khai và hấp thụ vốn của các dự án.
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	7	195.000	0,1%								7	195.000	0,1%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	7	756.200	0,3%	3	3		-7.900	-7.900		376.600	10	748.300	0,4%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương	7	256.200	0,1%							376.600	7	632.800	0,3%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	2	256.200	0,1%								2	256.200	0,1%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	5									376.600	5	376.600	0,2%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực		500.000	0,2%	3	3		-7.900	-7.900			3	115.500	0,1%	
9	Lĩnh vực môi trường	28	11.866.100	5,3%	2	2		-160.000	-480.045	320.045		30	11.706.100	6,0%	+ Giảm kinh phí dự kiến chưa phân bổ chi tiết của lĩnh vực là 210,045 tỷ đồng theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn của các dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2023-2025, trong đó phân bổ cho các dự án có nhu cầu điều chỉnh tăng của lĩnh vực (50,045 tỷ đồng) để đảm bảo triển khai theo tiến độ. + Điều chỉnh giảm 270 tỷ đồng của 02 dự án (Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giảm 150 tỷ đồng và Xử lý nước thải Văn Canh 120 tỷ đồng). + Điều chỉnh tăng 320,045 tỷ đồng cho: 03 dự án chuyển tiếp (118,045 tỷ đồng), bổ sung danh mục 01 dự án chuyển tiếp Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức (2 tỷ đồng) và 01 dự án mới 200 tỷ đồng (Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã được phê chủ trương đầu tư từ giai đoạn 2016-2020, thuộc danh mục dự kiến đầu tư của lĩnh vực, cần phân bổ chi tiết KHV để triển khai). Nguồn vốn bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm của các dự án nêu trên và kinh phí chưa phân bổ chi tiết của lĩnh vực.
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	19	7.182.096	3,2%	2	2		-149.955	-270.000	120.045		21	7.032.141	3,6%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9	4.684.004	2,1%				-10.045	-210.045	200.000		9	4.673.959	2,4%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	6	3.032.000	1,4%				200.000		200.000		6	3.232.000	1,7%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	4	2.532.000	1,1%								4	2.532.000	1,3%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	2	500.000	0,2%				200.000		200.000		2	700.000	0,4%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3	1.652.004	0,7%				-210.045	-210.045			3	1.441.959	0,7%	
10	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	334	160.180.555	72,0%	28	29	-1	-25.357.055	-35.030.836	9.673.781	6.453.500	362	139.233.500	71,1%	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	141	70.440.080	31,7%	9	10	-1	-16.903.871	-20.998.036	4.094.165		150	53.536.209	27,3%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	193	89.740.475	40,4%	19	19		-8.453.184	-14.032.800	5.579.616	6.453.500	212	85.697.291	43,8%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	172	73.136.275	32,9%	12	12		-3.528.875	-4.912.800	1.383.925	6.453.500	184	76.060.900	38,9%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	103	58.590.779	26,3%	11	11		-1.831.075	-2.860.000	1.028.925		114	56.759.704	29,0%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	69	14.545.496	6,5%	1	1		-1.697.800	-2.052.800	355.000	6.453.500	70	19.301.196	9,9%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	21	16.604.200	7,5%	7	7		-4.924.309	-9.120.000	4.195.691		28	9.636.391	4,9%	

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay	Dự án*	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
					Tổng số	Bổ sung DM	Loại bỏ DM	Tổng số	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	115	9.990.000	4,5%	12	12		-508.125	-1.623.600	1.115.475	343.500	127	9.481.875	4,8%	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	22	2.835.000	1,3%				-678.800	-678.800			22	2.156.200	1,1%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	93	7.155.000	3,2%	12	12		170.675	-944.800	1.115.475	343.500	105	7.325.675	3,7%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	89	6.640.800	3,0%	11	11		-143.875	-944.800	800.925	343.500	100	6.840.425	3,5%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	51	2.564.100	1,2%	11	11		758.925	-2.000	760.925		62	3.323.025	1,7%	
÷	Dự án chưa được phê duyệt dự án	38	4.076.700	1,8%				-902.800	-942.800	40.000	343.500	38	3.517.400	1,8%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	4	514.200	0,2%	1	1		314.550		314.550		5	485.250	0,2%	
10.1.1	Lĩnh vực đề điều	62	3.829.000	1,7%	12	12		344.475	-504.700	849.175	38.500	74	4.173.475	2,1%	+ Phân bổ 38,5 tỷ đồng cho 01 dự án được phê CTĐT tháng 3/2023; + Điều chỉnh giảm 504,7 tỷ đồng của 08 dự án (03 dự án chuyển tiếp và 05 dự án mới) đã có chủ trương đầu tư do chậm triển khai thủ tục đầu tư; + Điều chỉnh tăng 849,175 tỷ đồng cho: 14 dự án mới 692,925 tỷ đồng để hoàn thành trong giai đoạn (gồm 10 dự án khẩn cấp bổ trí 509,3 tỷ đồng); dự nguồn cho 01 dự án đề hữu hồng trên địa bàn huyện Mê Linh (bổ sung danh mục dự án) là 156,25 tỷ đồng
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	8	133.000	0,1%				-15.300	-15.300			8	117.700	0,1%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	54	3.696.000	1,7%	12	12		359.775	-489.400	849.175	38.500	66	4.055.775	2,1%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	54	3.657.500	1,6%	11	11		203.525	-489.400	692.925	38.500	65	3.899.525	2,0%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	40	1.558.100	0,7%	11	11		650.925	-2.000	652.925		51	2.209.025	1,1%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	14	2.099.400	0,9%				-447.400	-487.400	40.000	38.500	14	1.690.500	0,9%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực		38.500	0,0%	1	1		156.250		156.250		1	156.250	0,1%	
10.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	51	5.952.000	2,7%				-852.600	-1.118.900	266.300	305.000	51	5.099.400	2,6%	+ Phân bổ 305 tỷ đồng cho 06 dự án được phê CTĐT tháng 3/2023; + Điều chỉnh giảm 1.118,9 tỷ đồng của 06 dự án (02 dự án chuyển tiếp và 04 dự án mới) + Điều chỉnh tăng 266,3 tỷ đồng cho: 06 dự án khởi công mới 108 tỷ đồng và bổ sung dự nguồn cụ thể cho một số dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2023-2025 là 158,3 tỷ đồng)
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	14	2.702.000	1,2%				-663.500	-663.500			14	2.038.500	1,0%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	37	3.250.000	1,5%				-189.100	-455.400	266.300	305.000	37	3.060.900	1,6%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	34	2.863.300	1,3%				-347.400	-455.400	108.000	305.000	34	2.820.900	1,4%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	11	1.006.000	0,5%				108.000		108.000		11	1.114.000	0,6%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	23	1.857.300	0,8%				-455.400	-455.400		305.000	23	1.706.900	0,9%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3	386.700	0,2%				158.300		158.300		3	240.000	0,1%	
10.1.3	Lĩnh vực kinh tế nông thôn	2	209.000	0,1%								2	209.000	0,1%	Không thay đổi
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước														
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2	209.000	0,1%								2	209.000	0,1%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	1	120.000	0,1%								1	120.000	0,1%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án														
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	1	120.000	0,1%								1	120.000	0,1%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1	89.000	0,0%								1	89.000	0,0%	

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay	Dự án*	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
					Tổng số	Bổ sung DM	Loại bỏ DM	Tổng số	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16
10.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1	130.000	0,1%								1	130.000	0,1%	Không thay đổi
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước														
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	130.000	0,1%								1	130.000	0,1%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư														
+	Dự án đã được phê duyệt dự án														
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án														
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1	130.000	0,1%								1	130.000	0,1%	
10.3	Lĩnh vực giao thông	209	148.110.555	66,6%	15	16	-1	-25.236.930	-33.287.236	8.050.306	6.110.000	224	127.283.625	65,0%	+ Phân bổ 6.110 tỷ đồng cho 03 dự án được phê duyệt CTĐT tháng 3/2023 từ các nguồn: 1.700 tỷ đồng từ kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực đã dự nguồn triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng; 4.410 tỷ đồng từ nguồn huy động cho 02 dự án: (1) Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu; (2) Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32; + Bổ sung 115 tỷ đồng từ nguồn huy động dự nguồn để tăng cho 03 dự án được HĐND Thành phố phê duyệt điều chỉnh tăng TMĐT tại kỳ họp tháng 3/2023 cho 01 dự án mới (55 tỷ đồng) và 02 dự án chuyển tiếp (60 tỷ đồng). + Giảm 33.287,236 tỷ đồng. Trong đó: (1) Giảm 25.351,93 tỷ đồng vốn ODA vay lại của 04 dự án, gồm 03 dự án chuyển tiếp và 01 dự án dự kiến đầu tư (Tuyến đường sắt số 3 đoạn ga Hà Nội - Hoàng Mai) theo tiến độ triển khai và khả năng giải ngân của các dự án. (2) Giảm 7.935,306 tỷ đồng của 30 dự án sử dụng ngân sách trong nước (20 dự án chuyển tiếp là 3.967,306 tỷ đồng và 10 dự án khởi công mới là 3.968 tỷ đồng) do đã hoàn thành không có nhu cầu vốn và theo tiến độ triển khai thực hiện của các dự án; + Tăng 8.050,306 tỷ đồng cho 40 dự án (29 dự án chuyển tiếp là 3.974,165 tỷ đồng và 11 dự án khởi công mới là 583 tỷ đồng đảm bảo theo tiến độ triển khai thực hiện dự án và bổ sung 3.493,141 tỷ đồng dự nguồn để triển khai 16 dự án (chi tiết tại phụ lục 6.1)
	- Vốn ODA cấp phát		18.404.201										18.404.201		
	- Vốn ODA vay lại		34.681.500					-25.351.930	-25.351.930				9.329.570		
	- Vốn ngân sách trong nước		95.024.854					115.000	-7.935.306	8.050.306	6.110.000		99.549.854		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	115	66.315.080	29,8%	9	10	-1	-16.345.071	-20.319.236	3.974.165		124	49.970.009	25,5%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	94	81.795.475	36,8%	6	6		-8.891.859	-12.968.000	4.076.141	6.110.000	100	77.313.616	39,5%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	83	66.495.475	29,9%	1	1		-3.385.000	-3.968.000	583.000	6.110.000	84	69.220.475	35,4%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	52	56.026.679	25,2%				-2.590.000	-2.858.000	268.000		52	53.436.679	27,3%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	31	10.468.796	4,7%	1	1		-795.000	-1.110.000	315.000	6.110.000	32	15.783.796	8,1%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	11	15.300.000	6,9%	5	5		-5.506.859	-9.000.000	3.493.141		16	8.093.141	4,1%	

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh	
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay	Dự án*	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %		
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
						Bổ sung DM	Loại bỏ DM		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16	
10.4	Lĩnh vực thương mại															
10.5	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	5	1.950.000	0,9%	1	1			-120.000	120.000		6	1.950.000	1,0%	Điều chỉnh giảm 120 tỷ đồng từ kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực để bổ sung triển khai 02 dự án chuyển tiếp (trạm bơm Phương Trạch và Vĩnh Thanh)	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4	1.290.000	0,6%				120.000		120.000		4	1.410.000	0,7%		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	660.000	0,3%	1	1		-120.000	-120.000			2	540.000	0,3%		
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư															
+	Dự án đã được phê duyệt dự án															
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án															
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1	660.000	0,3%	1	1		-120.000	-120.000			2	540.000	0,3%		
10.6	Công trình công cộng đô thị	4						388.000		388.000		4	388.000	0,2%	Tăng 388 tỷ đồng từ nguồn giảm của các lĩnh vực để dự nguồn cho 04 dự án công viên đã có trong trung hạn (tách từ lĩnh vực môi trường, sắp xếp lại lĩnh vực theo NQ 973 của Quốc hội và để thuận tiện theo dõi theo lĩnh vực).	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước															
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4						388.000		388.000		4	388.000	0,2%		
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư															
+	Dự án đã được phê duyệt dự án															
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án															
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	4						388.000		388.000		4	388.000	0,2%		
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3	810.000	0,4%	1	1		188.000		188.000		4	998.000	0,5%	Bổ sung 128 tỷ đồng 02 dự án chuyển tiếp (Trụ sở UBND quận Cầu Giấy 40 tỷ đồng và Khu liên cơ Văn Hồ 88 tỷ đồng). Dự nguồn 60 tỷ đồng để triển khai đầu tư xây dựng trụ sở Sở Du lịch	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2	720.000	0,3%				128.000		128.000		2	848.000	0,4%		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	90.000	0,0%	1	1		60.000		60.000		2	150.000	0,1%		
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	1	90.000	0,0%								1	90.000	0,0%		
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	1	90.000	0,0%								1	90.000	0,0%		
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án															
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực				1	1		60.000		60.000		1	60.000	0,0%		

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay.	Dự án*	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
					Tổng số	Bổ sung DM	Loại bỏ DM	Tổng số	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16
12	Lĩnh vực xã hội	9	535.000	0,2%	3	4	-1	140.500		140.500		12	675.500	0,3%	+ Bổ sung thêm 04 dự án (gồm 01 dự án thuộc Chương trình số 08-CTr/TU và 03 dự án theo nhu cầu, đề xuất của ngành Lao động, Thương binh và xã hội) với nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 là 290 tỷ đồng và loại danh mục 01 dự án do không có nhu cầu triển khai trong giai đoạn. + Bổ sung 140,5 tỷ đồng dự nguồn cho Lĩnh vực để đảm bảo nhu cầu triển khai các dự án (từ nguồn giảm của các lĩnh vực khác).
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước														
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9	535.000	0,2%	3	4	-1	140.500		140.500		12	675.500	0,3%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	6	251.000	0,1%								6	251.000	0,1%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	1	26.000	0,0%								1	26.000	0,0%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	5	225.000	0,1%								5	225.000	0,1%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3	284.000	0,1%	3	4	-1	140.500		140.500		6	424.500	0,2%	
13	Lĩnh vực khác	50	3.893.000	1,8%	11	15	-4	1.430.000	-808.200	2.238.200	811.000	61	5.323.000	2,7%	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	16	885.000	0,4%	1	1		686.200	-1.000	687.200		17	1.571.200	0,8%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	34	3.008.000	1,4%	10	14	-4	743.800	-807.200	1.551.000	811.000	44	3.751.800	1,9%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	26	883.600	0,4%				120.000		120.000	811.000	26	1.814.600	0,9%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	2	683.000	0,3%				120.000		120.000		2	803.000	0,4%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	24	200.600	0,1%							811.000	24	1.011.600	0,5%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	8	2.124.400	1,0%	10	14	-4	623.800	-807.200	1.431.000		18	1.937.200	1,0%	
13.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	13	2.363.000	1,1%	14	14		1.430.000	-807.200	2.237.200		27	3.793.000	1,9%	+ Giảm 807,2 tỷ đồng từ dự nguồn của lĩnh vực để bổ sung cho 04 dự án chuyển tiếp và 01 dự án mới để đảm bảo tiến độ triển khai. Trong đó có 01 dự án chuyển tiếp bổ sung danh mục (bổ trí 350 tỷ đồng) là nhà ở Sinh viên Pháp Văn - Tứ Hiệp; và 01 dự án nhà tái định cư tại phường Trần phú (bổ trí 330 tỷ đồng) + Tăng 1.430 tỷ đồng từ nguồn giảm của các lĩnh vực điều chỉnh giảm để triển khai thực hiện các dự án tái định cư nhằm đẩy nhanh triển khai thực hiện các dự án XDCB tập trung của Thành phố.
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	7	364.000	0,2%	1	1		687.200		687.200		8	1.051.200	0,5%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	6	1.999.000	0,9%	13	13		742.800	-807.200	1.550.000		19	2.741.800	1,4%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	3	746.600	0,3%				120.000		120.000		3	866.600	0,4%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án	2	683.000	0,3%				120.000		120.000		2	803.000	0,4%	
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	1	63.600	0,0%								1	63.600	0,0%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3	1.252.400	0,6%	13	13		622.800	-807.200	1.430.000		16	1.875.200	1,0%	
13.2	Lĩnh vực tòa án	19	1.046.000	0,5%	-3		-3		-1.000	1.000	516.000	16	1.046.000	0,5%	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4	426.000	0,2%				-1.000	-1.000			4	425.000	0,2%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	15	620.000	0,3%	-3		-3	1.000		1.000	516.000	12	621.000	0,3%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	12	105.000	0,0%							516.000	12	621.000	0,3%	+ Loại bỏ danh mục 02 dự án do vướng mắc về quy hoạch (Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, huyện Thanh Oai) và 01 dự án đã được đầu tư duy tu, bảo trì bằng ngân sách Trung ương (Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa).
+	Dự án đã được phê duyệt dự án														
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	12	105.000	0,0%							516.000	12	621.000	0,3%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3	515.000	0,2%	-3		-3	1.000		1.000					

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch trung hạn được duyệt			Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú/Thuyết minh
					Số dự án			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho DA được duyệt CTĐT từ T3/2023 đến nay				
		Dự án*	KHV tại NQ 37/NQ-HĐND 10/12/2022	Cơ cấu %	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
						Bổ sung DM	Loại bỏ DM		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	16
13.3	Lĩnh vực kiểm sát	17	466.000	0,2%		1	-1				295.000	17	466.000	0,2%	+ Phân bổ 295 tỷ đồng 10 dự án được Viện kiểm sát nhân dân phê duyệt CTĐT trong tháng 3/2023 từ kinh phí chưa phân bổ dự nguồn cho các dự án này; + Loại bỏ danh mục 01 dự án (Viện KSND quận Ba Đình) do đã được hỗ trợ đầu tư bằng ngân sách quận Ba Đình và thay bằng hỗ trợ đầu tư 01 dự án (Viện KSND huyện Gia Lâm) theo đề xuất.
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4	77.000	0,0%								4	77.000	0,0%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	13	389.000	0,2%		1	-1				295.000	13	389.000	0,2%	
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	11	32.000	0,0%							295.000	11	327.000	0,2%	
+	Dự án đã được phê duyệt dự án														
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án	11	32.000	0,0%							295.000	11	327.000	0,2%	
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	2	357.000	0,2%		1	-1					2	62.000	0,0%	
13.4	Lĩnh vực khác	1	18.000	0,0%								1	18.000	0,0%	Không thay đổi
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1	18.000	0,0%								1	18.000	0,0%	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
b.1	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư														
+	Dự án đã được phê duyệt dự án														
+	Dự án chưa được phê duyệt dự án														
b.2	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực														
14	Dự nguồn cho các dự án mới, chuyển tiếp tăng TMĐT và các dự án trọng điểm, quan trọng khác	8	16.146.121	7,3%				-115.000	-115.000			8	11.621.121	5,9%	Điều chỉnh giảm để bổ sung cho 02 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới được HĐND Thành phố phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (tăng TMĐT) tại kỳ họp tháng 3/2023
	Dự nguồn cho các dự án chuyển tiếp tăng TMĐT để hoàn thành trong kỳ		2.622.121	1,2%				-60.000	-60.000				2.562.121	1,3%	
	Dự nguồn cho các dự án mới tăng TMĐT để hoàn thành trong kỳ		2.139.000	1,0%				-55.000	-55.000				2.084.000	1,1%	
	Dự nguồn triển khai các dự án trọng điểm và quan trọng khác	8	11.385.000	5,1%								8	6.975.000	3,6%	
															Kế hoạch vốn sau điều chỉnh là đã giảm 4.410 tỷ đồng để phân bổ cho 02 dự án được phê duyệt CTĐT tháng 3/2023: (1) Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu; (2) Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32

Ghi chú: (*) Dự án bao gồm các dự án đã được phân bổ và dự nguồn cụ thể trong đó các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư bao gồm cả các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư từ tháng 3/2023 đến nay

Phụ lục 4

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						
Tổng số	Trong đó	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
P	TỔNG SỐ (A+B+C)	712			364.856.843	56.039.524	222.374.135	44	55	-11	-26.595.152	-41.096.181	14.501.029	10.179.500	756	195.778.983	42.304.579	628		
	Trong đó:																			
*	Theo nguồn vốn															23.865.500	23.865.500			
*	- Vốn ODA cấp phát				45.324.811	9.261.980	23.865.500									9.329.570				
*	- Vốn ODA vay lại				17.792.927	5.598.249	34.681.500				-25.351.930	-25.351.930								
*	- Vốn ngân sách trong nước				301.739.106	41.179.295	163.827.135				-1.243.222	-15.744.251	14.501.029	10.179.500		162.583.913	18.439.079			
*	Theo tính chất dự án																			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	222			189.480.039	55.887.880	83.922.231	12	13	-1	-15.761.441	-21.269.036	5.507.595		234	68.160.790	23.865.500	230		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	218			130.539.030	40.943.552	35.110.116	12	13	-1	2.901.885	-2.097.210	4.999.095		230	38.012.001	6.234.385	230		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	4			58.941.009	14.944.328	48.812.115				-18.663.326	-19.171.826	508.500		4	30.148.789	17.631.115			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	366			175.376.804	151.644	85.139.722	12	12		-3.113.326	-4.913.251	1.799.925	10.179.500	378	92.205.896	18.439.079	319		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	232			119.482.869	147.816	65.349.649	11	11		-1.665.526	-2.860.451	1.194.925	7.300	243	63.691.423	17.639.079	234		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	223			25.618.580	147.816	18.243.570	11	11		1.184.474	-2.451	1.186.925	7.300	234	19.435.344		234		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	9			93.864.289		47.106.079				-2.850.000	-2.858.000	8.000		9	44.256.079	17.639.079			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	134			55.893.935	3.828	19.790.073	1	1		-1.447.800	-2.052.800	605.000	10.172.200	135	28.514.473	800.000	85		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	88			16.275.858	3.828	7.422.096				205.000		205.000	3.397.700	88	11.024.796		85		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	46			39.618.077		12.367.977	1	1		-1.652.800	-2.052.800	400.000	6.774.500	47	17.489.677	800.000			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	124					53.312.182	20	30	-10	-7.720.385	-14.913.894	7.193.509		144	35.412.297		79		
	Trong đó:																			
*	Các dự án ODA	12			90.938.451	22.356.971	56.484.677	1	1		-28.067.791	-28.195.836	128.045		13	37.416.886	23.865.500	11		
*	- Vốn ODA cấp phát				45.324.811	9.261.980	23.865.500									23.865.500	23.865.500			
*	- Vốn ODA vay lại				17.792.927	5.598.249	34.681.500				-25.351.930	-25.351.930				8.329.570				
*	- Vốn trong nước đối ứng				19.763.312	6.489.940	7.937.677				-2.715.861	-2.843.906	128.045			5.221.816				
*	Các công trình trọng điểm	19			167.496.862	20.130.476	81.039.986				-5.754.549	-6.549.549	795.000	19	75.285.437	29.546.686	11			
*	- Vốn ODA cấp phát				26.867.852	6.278.041	11.907.607									11.907.607	11.907.607			
*	- Vốn ODA vay lại				11.623.180	5.557.909	7.311.000				-2.398.155	-2.398.155				4.912.845				
*	- Vốn ngân sách trong nước (đối ứng)				129.005.830	8.294.526	61.821.379				-3.356.394	-4.151.394	795.000	17	58.464.985	17.639.079				
A	Cấp Thành phố	694			354.695.166	53.624.492	204.873.014	43	54	-11	-27.417.317	-40.981.181	13.563.864	10.179.500	737	181.865.697	42.304.579	619		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	212			179.318.362	53.472.848	82.567.231	11	12	-1	-16.698.606	-21.269.036	4.570.430		223	65.868.625	23.865.500	221		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	210			124.937.362	39.120.129	33.755.116	11	12	-1	2.473.220	-2.097.210	4.570.430		221	36.228.336	6.234.385	221		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			54.381.000	14.352.719	48.812.115				-19.171.826	-19.171.826		2	29.640.289	17.631.115				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	366			175.376.804	151.644	85.139.722	12	12		-3.113.326	-4.913.251	1.799.925	10.179.500	378	92.205.896	18.439.079	319		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	232			119.482.869	147.816	65.349.649	11	11		-1.665.526	-2.860.451	1.194.925	7.300	243	63.691.423	17.639.079	234		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	223			25.618.580	147.816	18.243.570	11	11		1.184.474	-2.451	1.186.925	7.300	234	19.435.344		234		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HBND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh									
									Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	9			93.864.289		47.106.079				-2.850.000	-2.858.000	8.000		9	44.256.079	17.639.079			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	134			55.893.935	3.828	19.790.073	1	1		-1.447.800	-2.052.800	605.000	10.172.200	135	28.514.473	800.000	85		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	88			16.275.858	3.828	7.422.096				205.000		205.000	3.397.700	88	11.024.796		85		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	46			39.618.077		12.367.977	1	1		-1.652.800	-2.052.800	400.000	6.774.500	47	17.489.677	800.000			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	116					37.166.061	20	30	-10	-7.605.385	-14.798.894	7.193.509		136	23.791.176		79		
I	Lĩnh vực quốc phòng	19			1.792.076	119.000	2.390.000	-1		-1		-85	85	45.000	18	2.390.000		18		Chi tiết tại phụ lục 4.1 và 6.1.1
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			612.076	119.000	388.500				85		85		2	388.585		2		Chi tiết tại phụ lục 4.1
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			612.076	119.000	388.500				85		85		2	388.585		2		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	7			1.180.000		861.000							45.000	7	906.000		7		Chi tiết tại phụ lục 4.1
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			845.000		676.000								2	676.000		2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			845.000		676.000								2	676.000		2		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	5			335.000		185.000							45.000	5	230.000		5		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			335.000		185.000							45.000	5	230.000		5		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	10					1.140.500	-1		-1	-85	-85			9	1.095.415		9		Chi tiết tại phụ lục 6.1.1. Loại 1 DA không triển khai
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	124			6.965.688	813.745	6.149.470				-451	451	1.960.300	124	6.149.470		118		Chi tiết tại phụ lục 4.1 và 6.1.1	
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	10			1.156.142	809.425	224.900								10	224.900		10		Chi tiết tại phụ lục 4.1
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	10			1.156.142	809.425	224.900								10	224.900		10		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	107			5.809.546	4.320	1.439.470				-451	-451		1.960.300	107	3.399.319		105		Chi tiết tại phụ lục 4.1
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	103			1.928.587	4.320	1.432.970				-451	-451		7.300	103	1.439.819		103		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	103			1.928.587	4.320	1.432.970				-451	-451		7.300	103	1.439.819		103		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Trong đó NSTW					
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	4			3.880.959		6.500							1.953.000	4	1.959.500		2		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			3.880.959		6.500							1.953.000	4	1.959.500		2		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	7					4.485.100				451		451		7	2.525.251		3		Chi tiết tại phụ lục 6.1.1
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	42			3.022.219	531.226	4.378.805	-3		-3	-521.500	-811.930	290.430		39	3.857.305	461.299	31		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	15			1.558.123	530.432	830.155				39.100		39.100		15	869.255	461.299	15		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	15			1.558.123	530.432	830.155				39.100		39.100		15	869.255	461.299	15		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	1	2019-2021	6117/QĐ-UBND 31/10/2019; 133/QĐ-UBND 11/01/2021	44.900	23.300	20.000								1	20.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai	1	2019-2021	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 52/QĐ-UBND 05/01/2021	63.999	45.000	7.000								1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2021	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	30.805	8.000								1	8.000		1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh	1	2019-2022	6110/QĐ-UBND 31/10/2019; 1643/QĐ-UBND 16/5/2022	89.050	41.354	43.000								1	43.000		1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	2018-2021	6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021	51.597	27.180	17.000								1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới	1	2019-2021	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021	106.900	89.713	10.000								1	10.000		1	UBND huyện Thường Tín	
7	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất	1	2019-2021	5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/1/2021	55.900	40.622	12.000								1	12.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	2019-2022	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	20.000	70.000								1	70.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
9	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021	62.860	20.000	30.000								1	30.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Đầu tư nghệ trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	2019-2021	1027/QĐ-UBND 11/3/2020; 2975/QĐ-UBND 5/7/2021	61.483	33.933	20.000								1	20.000		1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Ngân sách TP: 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị
11	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất	1	2019-2022	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022	75.545	55.232	17.000								1	17.000		1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh										
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm				Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	2019-2023	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 04/1/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022	57.221	13.230	40.000								1	40.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
13	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/5/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	3.000				39.100		39.100		1	42.100		1	Trường Đội Lê Duẩn	Dự án vướng mắc về GPMB. Bổ sung vốn do bị hủy dự toán vốn 2020 kéo dài và để đảm bảo hoàn thành dự án
14	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108		275.049								1	275.049	237.933	1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Dự án chưa ký được hiệp định vay
	Vốn nước ngoài (ODA)				237.933		237.933									237.933	237.933			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				26.437															
	Vốn trong nước				44.738		37.116									37.116				
15	Dự án thành phần 5 -Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2019-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.752		258.106								1	258.106	223.366	1	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	Dự án chưa ký được hiệp định vay
	Vốn nước ngoài (ODA)				223.366		223.366									223.366	223.366			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				24.818															
	Vốn trong nước				41.598		34.740									34.740				
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				9	1.464.096	794	809.700				16.000		16.000	9	825.700		8		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án				6	383.539	794	292.100				16.000		16.000	6	308.100		6		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025				6	383.539	794	292.100				16.000		16.000	6	308.100		6		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	2020-2022	217/QĐ-UBND 13/01/2021; 5287/QĐ-UBND 17/12/2021	27.404	794	23.000								1	23.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856		115.000				16.000		16.000		1	131.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
3	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608		36.100								1	36.100		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2022-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000		10.000								1	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	NSTP dự kiến hỗ trợ 30 tỷ đồng trong giai đoạn 2023-2025

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HBND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh										
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số					Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HBND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856		85.000								1	85.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	2022-2024	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CTY); 03/NQ-HBND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023	26.815		23.000								1	23.000		1	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	3			1.080.557		517.600								3	517.600		2		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			100.557		77.600								2	77.600		2		
1	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HBND 08/4/2022	45.724		31.000								1	31.000		1	Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	Nguồn vốn nhà trường 10 tỷ đồng
2	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2024	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HBND 08/4/2022	54.833		46.600								1	46.600		1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	Nguồn vốn sự nghiệp của trường 3 tỷ đồng
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HBND 08/12/2022	980.000		440.000								1	440.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	18					2.738.950	-3		-3	-576.600	-811.930	235.330		15	2.162.350		8		Chi tiết tại Phụ lục 6.1. Giám 3 DA đã được dự nguồn thuộc KH 3 lĩnh vực
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ							1	1		52.585		52.585		1	52.585		1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực							1	1		52.585		52.585		1	52.585		1		Chi tiết tại Phụ lục 6.1. Bổ sung DA sản giao dịch KHCN giai đoạn 2
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	35			6.748.323	1.045.669	8.227.504	-1		-1	-473.404	-1.864.404	1.391.000	493.000	34	7.754.100		19		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	2012-2019	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	468.731	66.000								1	66.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn I	1	2012-2023	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022	684.486	115.478	440.000								1	440.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	650.000								1	650.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2019-2024	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022	303.165	191.307	91.500				190.000		190.000		1	281.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung do điều chỉnh tăng TMĐT và để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn (TMĐT dự kiến 496,873 tỷ đồng)
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022	468.992	250.080	95.000				94.000		94.000		1	189.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung do điều chỉnh tăng TMĐT và để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn (TMĐT dự kiến 563,222 tỷ đồng)
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		10		3.866.779	1.947	2.383.100				80.000		80.000	493.000	10	2.956.100		7		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án		3		471.902	1.947	365.000				30.000		30.000		3	395.000		3		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		3		471.902	1.947	365.000				30.000		30.000		3	395.000		3		
1	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2021	4522/QĐ-UBND 21/10/2021	52.815		45.000								1	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	1.947	170.000								1	170.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòa Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499		150.000				30.000		30.000		1	180.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung để phân đầu hoàn thành trong kỳ nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án		7		3.394.877		2.018.100				50.000		50.000	493.000	7	2.561.100		4		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		4		1.484.423		1.058.100				50.000		50.000	238.000	4	1.346.100		4		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022	789.046		710.100								1	710.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	277.853		200.000				50.000		50.000		1	250.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung để phần đầu hoàn thành trong kỳ nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu
3	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	152.869		148.000								1	148.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Phần đầu hoàn thành trong giai đoạn
4	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655									238.000	1	238.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Phân bổ cho dự án mới được phê CTĐT
b.2.2 Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030		3			1.910.454		960.000							255.000	3	1.215.000				
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021	789.795		630.000								1	630.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	780.123		330.000								1	330.000			UBND huyện Thạch Thất	
3	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023	340.536									255.000	1	255.000			UBND huyện Phú Xuyên	Phân bổ cho dự án mới được phê CTĐT
b.2.3 Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																				
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	20					4.501.904	-1	-1	-837.404	-1.864.404	1.027.000			19	3.171.500		7		Chi tiết tại phụ lục 6.1.1
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	43			5.425.147	348.075	6.685.380				-1.771.378	-1.977.330	205.952	40.100	43	4.914.002		31		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			2.389.861	348.075	1.625.000				155.000		155.000		4	1.780.000		4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			2.389.861	348.075	1.625.000				155.000		155.000		4	1.780.000		4		
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022	226.599	35.447	170.000								1	170.000		1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)	1	2016-2024	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	771.984	287.531	400.000				80.000		80.000		1	480.000		1	Bảo tàng Hà Nội	Bổ sung để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chức năng/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phần bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Loại hồ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	1.050.000				75.000		75.000		1	1.125.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
4	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	2017-2019	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	4.590	5.000								1	5.000		1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			3.035.286		1.960.377							40.100	14	2.000.477		11		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	4			508.222		368.600								4	368.600		3		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			359.791		268.600								3	268.600		3		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022	288.000		210.000								1	210.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		40.000								1	40.000		1	UBND quận Hoàn Kiếm	
3	Cải tạo, nâng cấp Cung Thành niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	2022-2023	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023	21.875		18.600								1	18.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			148.431		100.000								1	100.000				
1	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2013	559/QĐ-UBND 28/01/2011	148.431		100.000								1	100.000			UBND huyện Sóc Sơn	Chưa phê điều chỉnh dự án
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	10			2.527.064		1.591.777							40.100	10	1.631.877		8		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	8			1.309.064		1.011.600							40.100	8	1.051.700		8		
1	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957		42.000								1	42.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Tu bổ, tôn tạo cùn di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	58.082		49.400								1	49.400		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	61.308		52.000								1	52.000		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2021-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742		718.200								1	718.200		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402		150.000								1	150.000		1	UBND huyện Đông Anh	NSTP 150 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HBND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024		129.206		50.000									50.000			UBND huyện Đông Anh	NSTP 50 tỷ đồng
	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2025		169.196		100.000									100.000			UBND huyện Đông Anh	NSTP 100 tỷ đồng
6	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HBND 10/3/2023	14.888									13.400	1	13.400		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	Phân bổ cho dự án mới phê CTĐT
7	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HBND 10/3/2023	14.700									13.200	1	13.200		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	Phân bổ cho dự án mới phê CTĐT
8	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HBND 10/3/2023	14.985									13.500	1	13.500		1	UBND huyện Thường Tín	Phân bổ cho dự án mới phê CTĐT
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			1.218.000		580.177								2	580.177				
1	Tuyến đường tránh TL419 đi đến Trinch và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HBND 08/12/2022	220.000		80.177								1	80.177			UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HBND 08/12/2022	998.000		500.000								1	500.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	25					3.100.003				-1.926.378	-1.977.330	50.952		25	1.133.525		16		Chỉ tiết tại phụ lục 6.1
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	3			139.674	427	161.000								3	161.000		2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			98.554	427	89.000								1	89.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			98.554	427	89.000								1	89.000		1		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2021	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HBND 08/12/2022	98.554	427	89.000								1	89.000		1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			41.120		37.000								1	37.000		1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			41.120		37.000								1	37.000		1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			41.120		37.000								1	37.000		1		
i	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông.	1	2019-2023	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HBND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023	41.120		37.000								1	37.000		1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn	Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW					
									Tổng số	Giảm	Tăng									
												Bổ sung				Loại bỏ	Điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án																			
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1					35.000								1	35.000				Chi tiết tại phụ lục 6.1
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	14			1.119.224	118.692	951.200	3	3		-7.900	-7.900		376.600	17	943.300		17		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	7			372.709	118.692	195.000								7	195.000		7		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			372.709	118.692	195.000								7	195.000		7		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Diên kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	36.557	37.000								1	37.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	2020-2021	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	23.864	41.000								1	41.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	13.287	24.000								1	24.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Diên kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	18.454	36.000								1	36.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu BJJ sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021	1	2020-2021	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	8.472	20.000								1	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021	1	2020-2021	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	6.895	16.000								1	16.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	11.163	21.000								1	21.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	7			746.515		256.200							376.600	7	632.800		7		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			327.953		256.200								2	256.200		2		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn	Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW					
									Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ					Điều chỉnh				
												Tổng số				Giảm				Tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			327.953		256.200								2	256.200		2		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023	266.904		198.200								1	198.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000								1	58.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	5			418.562									376.600	5	376.600		5		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			418.562									376.600	5	376.600		5		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	36.254									32.600	1	32.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	63.772									57.400	1	57.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	32.211									29.000	1	29.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	150.944									135.800	1	135.800		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	135.381									121.800	1	121.800		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực						500.000	3	3		-7.900	-7.900			3	115.500		3		Chi tiết tại phụ lục 6.1. Bổ sung thêm 03 DA thuộc Chương trình 06-CTr/TU và dự nguồn chi tiết
IX	Lĩnh vực môi trường	23			36.160.978	8.589.372	11.866.100	2	2		-160.000	-480.045	320.045		30	11.706.100	5.000.000	26		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	19			29.969.906	8.589.372	7.182.096	2	2		-149.955	-270.000	120.045		21	7.032.141	5.000.000	21		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lý do giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn				Trong đó NSTW
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	19			29.969.906	8.589.372	7.182.096	2	2		-149.955	-270.000	120.045		21	7.032.141	5.000.000	21		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.800.000				100.000		100.000		1	5.900.000	5.000.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung trung hạn do điều chỉnh giá gói thầu
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.650.824	5.000.000									5.000.000	5.000.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	800.000				100.000		100.000			900.000				
2	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	4.854.352	796				17.945		17.945		1	18.741		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án vay vốn ODA Nhật Bản đã hoàn thành xây lắp năm 2016, bổ sung vốn trong nước để thanh toán GPMB tồn đọng để hoàn thành quyết toán
	Vốn ODA cấp phát				5.931.023	2.803.555														
	Vốn ODA vay lại																			
	Vốn trong nước				3.762.833	2.050.797	796				17.945		17.945			18.741				
3	Dự án Xây dựng và cải tạo 03 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội		2012-2017	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618.789			1	1		100		100		1	100		1	Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	Dự án đã hoàn thành; bổ sung vốn hỗ trợ thanh toán chi phí GPMB tồn đọng, để hoàn thành
	- Vốn ODA cấp phát																			
	- Vốn ODA vay lại																			
	- Vốn trong nước đối ứng										100		100			100				
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021	9.908	6.500	2.800								1	2.800		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021	12.503	8.950	2.800								1	2.800		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021	9.854	6.704	2.600								1	2.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021	8.775	5.999	2.300								1	2.300		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022	8.060	4.632	2.900								1	2.900		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022	7.612	4.516	2.600								1	2.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trong hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn				Trong đó NSTW
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022	9.504	5.302	3.600								1	3.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022	7.835	4.166	3.300								1	3.300		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022	9.360	4.659	4.200								1	4.200		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1975/QĐ-UBND 12/5/2020; 1158/QĐ-UBND 05/4/2022	9.318	4.968	3.700								1	3.700		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
14	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.003	20.000								1	20.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2023	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 830/QĐ-UBND 09/02/2023	1.487.018	1.002.431	400.000				-150.000	-150.000			1	250.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Giám đo thay đổi phương án GPMB
16	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2022	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND 29/9/2021	1.336.434	378.879	800.000								1	800.000		1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
17	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2018-2020	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	19.779	3.500								1	3.500		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
18	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2023	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1588/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 20/6/2022	231.523	173.708	5.000								1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh										
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm				Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
19	Cải tạo, cống hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626	2.000								1	2.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
20	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Vân Canh, huyện Hoài Đức	1	2014-2020	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938	6.777	120.000				-120.000	-120.000			1			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự kiến chuyển chủ đầu tư sang UBND huyện Hoài Đức và thực hiện theo phân cấp (NS huyện đầu tư)
21	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức		2020-2022	1982/QĐ-UBND 12/5/2020; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	10.693	4.227		1	1		2.000		2.000		1	2.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	DA đã được điều chỉnh CTBT, đang điều chỉnh dự án. Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	6			6.191.072		3.032.000				200.000		200.000		6	3.232.000		5		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	4			3.992.163		2.532.000								4	2.532.000		4		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			3.992.163		2.532.000								4	2.532.000		4		
1	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022	398.054		320.000								1	320.000		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077		46.000								1	46.000		1	Sở Xây dựng	Dự án có tính khẩn cấp
3	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLCST Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	2022-2023	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034		66.000								1	66.000		1	Sở Xây dựng	Dự án có tính khẩn cấp
4	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000		2.100.000								1	2.100.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	KHV trung hạn đã bao gồm vốn ứng qua quỹ Đầu tư phát triển TP để thực hiện GPMB là 1.145 tỷ đồng
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	2			2.198.907		500.000				200.000		200.000		2	700.000		1		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			709.529		500.000								1	500.000		1		
1	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529		500.000								1	500.000		1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	2018-2020	39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378						200.000		200.000		1	200.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	DA đã phê duyệt CTBT, cần bố trí vốn để triển khai thủ tục đầu tư các dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng							
														Điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3					1.652.004				-210.045	-210.045			3	1.441.959				Chi tiết tại phụ lục 6.1
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	325			284.561.191	40.685.883	159.205.555	27	28	-1	-26.254.220	-35.030.836	8.776.616	6.453.500	352	137.361.335	36.843.280	285		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	132			134.072.616	40.541.700	69.465.080	8	9	-1	-17.801.036	-20.998.036	3.197.000		140	51.664.044	18.404.201	138		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	130			79.691.616	26.188.981	20.652.965	8	9	-1	1.370.790	-1.826.210	3.197.000		138	22.023.755	773.086	138		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			54.381.000	14.352.719	48.812.115				-19.171.826	-19.171.826			2	29.640.289	17.631.115			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	172			150.488.575	144.183	73.136.275	12	12		-3.528.875	-4.912.800	1.383.925	6.453.500	184	76.060.900	18.439.079	139		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	103			109.986.414	140.355	58.590.779	11	11		-1.831.075	-2.860.000	1.028.925		114	56.759.704	17.639.079	106		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	95			16.270.556	140.355	11.584.700	11	11		1.018.925	-2.000	1.020.925		106	12.603.625		106		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	8			93.715.858		47.006.079				-2.850.000	-2.858.000	8.000		8	44.156.079	17.639.079			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	69			40.502.161	3.828	14.545.496	1	1		-1.697.800	-2.052.800	355.000	6.453.500	70	19.301.196	800.000	33		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	34			6.748.683	3.828	4.157.696				155.000		155.000		34	4.312.696		33		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	35			33.753.478		10.387.800	1	1		-1.852.800	-2.052.800	200.000	6.453.500	36	14.988.500	800.000			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	21					16.604.200	7	7		-4.924.309	-9.120.000	4.195.691		28	9.636.391		8		Chi tiết tại phụ lục 6.1
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	115			22.338.197	7.124.763	9.990.000	12	12		-508.125	-1.623.600	1.115.475	343.500	127	9.481.875		100		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	22			11.146.388	7.116.245	2.835.000				-678.800	-678.800			22	2.156.200		22		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			11.146.388	7.116.245	2.835.000				-678.800	-678.800			22	2.156.200		22		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	89			11.191.809	8.518	6.640.800	11	11		-143.875	-944.800	800.925	343.500	100	6.840.425		78		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	51			4.157.561	8.518	2.564.100	11	11		758.925	-2.000	760.925		62	3.323.025		62		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	51			4.157.561	8.518	2.564.100	11	11		758.925	-2.000	760.925		62	3.323.025		62		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	38			7.034.248		4.076.700				-902.800	-942.800	40.000	343.500	38	3.517.400		16		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	17			1.583.099		1.273.900				40.000		40.000		17	1.313.900		16		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	21			5.451.149		2.802.800				-942.800	-942.800		343.500	21	2.203.500				
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	4					514.200	1	1		314.550		314.550		5	485.250				Chi tiết tại phụ lục 6.1
X.1.1	Lĩnh vực đề điều	62			6.772.103	464.243	3.829.000	12	12		344.475	-504.700	849.175	38.500	74	4.173.475		66		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	8			653.237	464.243	133.000				-15.300	-15.300			8	117.700		8		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	8			653.237	464.243	133.000				-15.300	-15.300			8	117.700		8		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh								
												Tổng số	Giảm				Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cống Thán và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cống Thán đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh)	1	2019-2021	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	82.500	17.000								1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xử lý cấp bách sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	1	2020	1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	20.000	25.000				-7.700	-7.700			1	17.300		1	Sở NN&PTNT	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
3	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cáp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	18.000	26.000				-4.700	-4.700			1	21.300		1	Sở NN&PTNT	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
4	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín	1	2019-2021	5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166	51.500	7.500								1	7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu cống Thán) thuộc huyện Phú Xuyên	1	2019-2021	5939/QĐ-UBND 31/10/2018; 4233/QĐ-UBND 22/9/2021	63.552	38.865	25.000								1	25.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đả, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	20.000								1	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đả khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6151/QĐ-UBND 31/8/2017; 798/QĐ-UBND 01/3/2022	49.722	39.384	6.500				-2.900	-2.900			1	3.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
8	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2018-2022	7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021	28.017	19.456	6.000								1	6.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		54		6.118.866		3.657.500	11	11		203.525	-489.400	692.925	38.500	65	3.899.525		58		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án		40		2.754.418		1.558.100	11	11		650.925	-2.000	652.925		51	2.209.025		51		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		40		2.754.418		1.558.100	11	11		650.925	-2.000	652.925		51	2.209.025		51		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251		50.000								1	50.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2020-2021	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316		1.200								1	1.200		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HBND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh							
								Tổng số	Trong đó	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh			Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
												Tổng số		Giảm							Tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1	2020-2021	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272		9.200								1	9.200		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500		28.000				-2.000	-2.000			1	26.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Ba với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375		55.000								1	55.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189		30.000								1	30.000		1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp	
7	Xử lý cấp bách sự cố sụt, sập cống xả trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bội Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2020-2021	113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726		5.000								1	5.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án có tính khẩn cấp	
8	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 Đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2021	338/QĐ-SNN 31/3/2021	48.844		41.000								1	41.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1	2021	863/QĐ-SNN 27/7/2021	13.817		11.000								1	11.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2020-2021	861/QĐ-SNN 27/7/2021	9.425		8.000								1	8.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021	862/QĐ-SNN 27/7/2021	1.223		1.000								1	1.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975		6.500								1	6.500		1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp	
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sụt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1	2021	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200		70.000								1	70.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2021	943/QĐ-SNN 11/8/2021	35.430		32.000								1	32.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2021	942/QĐ-SNN 11/8/2021	49.143		45.000								1	45.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1	2021	939/QĐ-SNN 11/8/2021	74.800		68.000								1	68.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa	1	2021	944/QĐ-SNN 11/8/2021	17.998		16.000								1	16.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	
18	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ	1	2021	938/QĐ-SNN 11/8/2021	44.000		40.000								1	40.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp	

Tf	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HBND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm					Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
19	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626		55.000								1	55.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
20	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu đã thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	1	2021-2022	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080		34.000								1	34.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
21	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041		30.000								1	30.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
22	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087		20.000								1	20.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
23	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đồng Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2021-2022	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000		67.000								1	67.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
24	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đồng Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.	1	2021-2022	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950		13.000								1	13.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
25	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trước mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng	1	6/2022	707/QĐ-SNN 05/5/2022	1.346		1.200								1	1.200		1	UBND huyện Đan Phượng	Dự án có tính khẩn cấp
26	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	524/QĐ-SNN 31/3/2022	6.155		5.500								1	5.500		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
27	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ Nhạn Thái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1	2021	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721		14.000								1	14.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
28	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	2021	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634		25.000								1	25.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
29	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2021	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821		3.500								1	3.500		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
30	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	2021	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827		16.000								1	16.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
31	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đại Bình, huyện Ứng Hòa.	1	2021-12/2023	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997		20.000								1	20.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
32	Kê chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HBND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		40.000								1	40.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
33	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1	2023	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000		75.000								1	75.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
34	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hạ, huyện Gia Lâm	1	2023	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981		29.000								1	29.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp
35	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tả Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2023	2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022	9.997		9.000								1	9.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án có tính khẩn cấp
36	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		85.000				7.000		7.000		1	92.000		1	UBND huyện Thường Tín	Bổ sung để hoàn thành trong kỳ
37	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080		300.000								1	300.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
38	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.029		40.000								1	40.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
39	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057		64.000				36.000		36.000		1	100.000		1	UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung để hoàn thành trong kỳ
40	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025		2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995			1	1		100.625		100.625		1	100.625		1	Sở NN&PTNT	Ngân sách trung ương do Bộ NN&PTNT quản lý là 203,370 tỷ đồng và NSTP là 100,625 tỷ đồng đối chỉ giải phóng mặt bằng
41	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	119.197		95.000								1	95.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
42	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê Hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức		T6/2023	617/QĐ-SNN 30/3/2023	12.000			1	1		10.800		10.800		1	10.800		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã thi công xong
43	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn		2023	437/QĐ-SNN 22/02/2023	38.000			1	1		34.000		34.000		1	34.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã thi công xong
44	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Vân Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ		2023	113/QĐ-SNN 06/02/2023	75.000			1	1		65.000		65.000		1	65.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.
45	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Lĩnh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ		2023	112/QĐ-SNN 06/02/2023	70.000			1	1		63.000		63.000		1	63.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.
46	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm		2023	621/QĐ-SNN 30/03/2023; 999/QĐ-SNN 22/5/2023	31.685			1	1		28.500		28.500		1	28.500		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
47	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thử và thôn Khánh Trức, xã Khánh Thượng, huyện Bả Vĩ		2023	538/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000			1	1		70.000		70.000		1	70.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.
48	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đề tả Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà		2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000			1	1		54.000		54.000		1	54.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án xử lý cấp bách, đã có quyết định phê duyệt dự án
49	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đề tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đề tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đề hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn		2023	695/QĐ-SNN 19/5/2023; 1013/QĐ-SNN 29/5/2023	47.991			1	1		43.000		43.000		1	43.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.
50	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa		2023	41/QĐ-SNN 17/01/2023; 555/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000			1	1		70.000		70.000		1	70.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.
51	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đề hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì.		2023	1234/QĐ-UBND 27/02/2023; 1016/QĐ-SNN 29/5/2023	79.000			1	1		71.000		71.000		1	71.000		1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án		14		3.364.448		2.099.400				-447.400	-487.400	40.000	38.500	14	1.690.500		7		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		7		721.500		552.000				40.000		40.000		7	592.000		7		
1	Cải tạo, nâng cấp đề sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021	107.782		57.000				40.000		40.000		1	97.000		1	UBND huyện Thường Tín	Bổ sung để hoàn thành trong kỳ
2	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đề các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	6907/QĐ-UBND 02/12/2019 (Ct)	52.588		40.000								1	40.000		1	Sở NN&PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	128.141		105.000								1	105.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	200.000		160.000								1	160.000		1	UBND quận Hà Đông	
5	Cải tạo, nâng cấp đề hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	175.622		140.000								1	140.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án					
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng		Tổng số	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tỉnh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	33.386		30.000								1	30.000		1	UBND quận Long Biên	
7	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	23.981		20.000								1	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	7			2.642.948		1.547.400				-487.400	-487.400		38.500	7	1.098.500				
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	460.000		244.000				-94.000	-94.000			1	150.000			UBND huyện Chương Mỹ	Công tác lập, trình, phê duyệt dự án chậm tiến độ, dự kiến không hoàn thành trong kỳ
2	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	406.000		233.400				-83.400	-83.400			1	150.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Công tác lập, trình, phê duyệt dự án chậm tiến độ, dự kiến không hoàn thành trong kỳ
3	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	250.219		200.000				-50.000	-50.000			1	150.000			UBND huyện Sóc Sơn	Công tác lập, trình, phê duyệt dự án chậm tiến độ, dự kiến không hoàn thành trong kỳ
4	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928		400.000				-260.000	-260.000			1	140.000			UBND huyện Phúc Thọ	Công tác lập, trình, phê duyệt dự án chậm tiến độ, dự kiến không hoàn thành trong kỳ
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022	478.000		330.000								1	330.000			UBND huyện Đông Anh	Công tác lập, trình, phê duyệt dự án chậm tiến độ, dự kiến không hoàn thành trong kỳ
6	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000		140.000								1	140.000			UBND thị xã Sơn Tây	Công tác lập, trình, phê duyệt dự án chậm tiến độ, dự kiến không hoàn thành trong kỳ
7	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	180.801									38.500	1	38.500			UBND huyện Đan Phượng	Phân bổ vốn cho DA mới được phê CTĐT
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực						38.500	1	1		156.250		156.250		1	156.250				Chi tiết tại phụ lục 6.1
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	51			15.428.040	6.660.520	5.952.000				-852.600	-1.118.900	266.300	305.000	51	5.099.400		33		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	14			10.493.151	6.652.002	2.702.000				-663.500	-663.500			14	2.038.500		14		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	14			10.493.151	6.652.002	2.702.000				-663.500	-663.500			14	2.038.500		14		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông	1	2014-2021	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	117.100	22.000								1	22.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cù trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2016-2021	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	109.466	7.000								1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	2019-2021	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	14.133	25.000				-1.500	-1.500			1	23.500		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2019-2021	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	34.200	25.000								1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	70.500	120.000								1	120.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm	1	2012-2022	5668/QĐ-UBND 20/12/2006; 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020; 628/QĐ-UBND 15/02/2022	69.990	49.514	4.000								1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-III/2022	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021	49.983	25.546	10.000								1	10.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2023	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023	4.722.852	2.672.157	1.600.000				-662.000	-662.000			1	938.000		1	Sở NN&PTNT	Chi phí GPMB giảm và không sử dụng dự phòng nên giảm nhu cầu KHV trung hạn
9	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	2010-2023	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021; 4973/QĐ-UBND 13/12/2022	161.715	115.061	18.000								1	18.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2019-2023	6055/QĐ-UBND 31/10/2019; 3087/QĐ-UBND 26/8/2022	144.675	43.500	85.000								1	85.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HBND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn				Trong đó NSTW
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sân, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)	1	2016-2023	7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022	173.281	103.774	40.060								1	40.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	41.000								1	41.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2023	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023	4.253.765	3.125.853	700.000								1	700.000		1	Sở NN&PTNT	
14	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180	5.000								1	5.000		1	UBND huyện Mê Linh	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		34			4.934.889	8.518	2.863.300				-347.400	-455.400	108.000	305.000	34	2.820.900		19	
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án		11			1.403.143	8.518	1.006.000				108.000		108.000		11	1.114.000		11	
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		11			1.403.143	8.518	1.006.000				108.000		108.000		11	1.114.000		11	
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm	1	2020-2023	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022	218.630		200.000								1	200.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371		100.000								1	100.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HBND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 23/6/2022	58.700		31.000				21.000		21.000		1	52.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành theo tiến độ
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buồm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HBND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700		31.000				21.000		21.000		1	52.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành theo tiến độ
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HBND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974		38.000				24.000		24.000		1	62.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành theo tiến độ

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh				Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số					Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Lăng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401		26.000				19.000		19.000		1	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành theo tiến độ
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000		15.000				10.000		10.000		1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành theo tiến độ
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600		20.000				13.000		13.000		1	33.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành theo tiến độ
9	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	320.000								1	320.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	2.373	175.000								1	175.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2024	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023	54.956		50.000								1	50.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án			23		3.531.746	1.857.300				-455.400	-455.400		305.000	23	1.706.900		8		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			9		723.545	601.900								9	601.900		8		
12	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090		86.400								1	86.400		1	UBND huyện Gia Lâm	
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360		39.500								1	39.500		1	UBND huyện Gia Lâm	
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	60.000		55.000								1	55.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	47.657		41.000								1	41.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	66.354		55.000								1	55.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông,, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	79.500		70.000								1	70.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	77.635		65.000								1	65.000		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
19	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	200.000		160.000								1	160.000			UBND huyện Ba Vì	
20	Kiên cố mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	34.949		30.000								1	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	14			2.508.201		1.255.400				-455.400	-455.400		305.000	14	1.105.000				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408		255.000				-105.000	-105.000			1	150.000			UBND huyện Phúc Thọ	Dự án dự kiến không hoàn thành trong giai đoạn và không sử dụng hết KHV được giao
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khởi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273		170.000				-70.000	-70.000			1	100.000			UBND huyện Thường Tín	Dự án dự kiến không hoàn thành trong giai đoạn và không sử dụng hết KHV được giao
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	197.920		75.000								1	75.000			UBND huyện Quốc Oai	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	368.000		294.400				-94.400	-94.400			1	200.000			UBND huyện Mê Linh	Dự án dự kiến không hoàn thành trong giai đoạn và không sử dụng hết KHV được giao
5	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000		336.000				-186.000	-186.000			1	150.000			UBND thị xã Sơn Tây	Dự án dự kiến không hoàn thành trong giai đoạn và không sử dụng hết KHV được giao
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyễn đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000		45.000								1	45.000			UBND huyện Hoài Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	96.000		30.000								1	30.000			UBND huyện Hoài Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	132.600		50.000								1	50.000			UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	174.000								45.000		1	45.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Phân bổ cho dự án mới được phê CTBT
10	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	92.000								40.000		1	40.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Phân bổ cho dự án mới được phê CTBT
11	Cải tạo kênh tiêu Lini và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	97.000								45.000		1	45.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Phân bổ cho dự án mới được phê CTBT
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	200.000								60.000		1	60.000			UBND huyện Ba Vì	Phân bổ cho dự án mới được phê CTBT

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
13	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VDD7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	230.000									70.000	1	70.000			UBND huyện Ứng Hòa	Phân bổ cho dự án mới được phê CTĐT
14	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xả tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	130.000									45.000	1	45.000			UBND thị xã Sơn Tây	Phân bổ cho dự án mới được phê CTĐT
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3					386.700				158.300		158.300		3	240.000				Chi tiết tại phụ lục 6.1
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	2			138.054		209.000								2	209.000		1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			138.054		120.000								1	120.000		1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	1			138.054		120.000								1	120.000		1		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			138.054		120.000								1	120.000		1		
1	Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	138.054		120.000								1	120.000		1	Sở NN&PTNT	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1					89.000								1	89.000				Chi tiết tại phụ lục 6.1
X.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1					130.000								1	130.000				
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1					130.000								1	130.000				
X.3	Lĩnh vực giao thông	200			260.117.008	33.180.433	147.135.555	14	15	-1	-26.134.095	-33.287.236	7.153.141	6.110.000	214	125.411.460	36.843.280	177		
	Vốn ODA cấp phát				25.223.447	4.807.601	18.404.201									18.404.201	18.404.201			
	Vốn ODA vay lại				17.741.672	5.598.249	34.681.500				-25.351.930	-25.351.930				9.329.570				
	Vốn ngân sách trong nước				217.151.889	22.774.583	94.049.854	14	15	-1	-782.165	-7.935.306	7.153.141	6.110.000	214	97.677.689	18.439.079	177		Vốn NS trong nước giảm bố trí cho lĩnh vực giao thông thực hiện theo cơ chế đặc thù từ đầu
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	106			120.820.242	33.044.768	65.340.080	8	9	-1	-17.242.236	-20.319.236	3.077.000		114	48.097.844	18.404.201	112		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	104			66.439.242	18.692.049	16.527.965	8	9	-1	1.929.590	-1.147.410	3.077.000		112	18.457.555	773.086	112		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HDND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW					
								Tổng số	Loại bỏ	Trong đó	Điều chỉnh										
											Tổng số	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội	1	2017-2021	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 8000/QĐ-UBND 16/11/2017; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	1.007	1.000									1	1.000		1	Sở Giao thông vận tải	
	Vốn nước ngoài (ODA)				65.100																
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																				
	Vốn trong nước				3.153	1.007	1.000										1.000				
2	Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội	1	2019-2021	853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	218	2.000				-1.960	-1.960				1	40		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Điều chỉnh giảm vốn do dự án đã hoàn thành không còn nhu cầu vốn
	Vốn nước ngoài (ODA)				90.355																
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																				
	Vốn trong nước				15.000	218	2.000				-1.960	-1.960					40				
3	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.798	15.810	1.213.086									1	1.213.086	773.086	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	773.086										773.086	773.086			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000										340.000				
	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000										100.000				
4	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2016-2022	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019	136.920	38.874	73.500				-22.050	-22.050				1	51.450		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Giảm nhu cầu sử dụng vốn ODA vay lại
	Vốn nước ngoài (ODA)																				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				121.800	38.874	73.500				-22.050	-22.050					51.450				
	Vốn trong nước				15.120																Vốn trong nước từ nguồn sự nghiệp
5	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; HPXD khu TĐC CTI; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	25				10.000		10.000			1	10.025		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành giai đoạn trước. Bổ sung kế hoạch để thanh toán chi phí bồi thường GPMB còn tồn đọng để quyết toán dự án hoàn thành
	Vốn nước ngoài (ODA)																				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																				
	Vốn trong nước						25				10.000		10.000				10.025				
6	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	1	2019 - 2021	6077/QĐ-UBND 31/10/2019; 363/QĐ-BQLDACTGT 13/9/2021	20.446	5.000	7.000									1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh										
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm				Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1	2019-2021	3213/QĐ-UBND 14/6/2019 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.160	212.000	110.000				-45.000	-45.000			1	65.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí GPMB thực tế giảm so với dự kiến trong TMBT
8	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa	1	2019 - 2021	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	10.000	15.000								1	15.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức	1	2019-2023	5343/QĐ-UBND 30/10/2019; 1622/QĐ-UBND 13/5/2022	469.885	191.415	39.000								1	39.000		1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
10	Dự án xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa	1	2019-2022	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020; 470/QĐ-UBND 21/01/2021; 335/QĐ-UBND 24/01/2022	13.142	3.500	5.000								1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước) - Giai đoạn I	1	2010-2019	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019	401.500	228.245	5.000								1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	2019-2023	5342/QĐ-UBND 30/10/2019; 1775/QĐ-UBND 26/5/2022	1.027.629	397.981	110.000								1	110.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS Thành phố hỗ trợ 50% TMBT; NS huyện 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện
13	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân	1	2017-2021	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234	187.629	9.000								1	9.000		1	UBND quận Thanh Xuân	
14	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	4177/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/9/2020	777.430	682.872	908				8.000		8.000		1	8.908		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (UBND quận Tây Hồ đã phê duyệt phương án)
15	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	2018-II/2021	7998/QĐ-UBND 16/11/2017; 2048/QĐ-UBND 19/5/2020; 702/QĐ-UBND 08/02/2021	82.183	45.579	80								1	80		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	305.739	3.604								1	3.604		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
17	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3	1	2018-II/2022	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020; 367/QĐ-UBND 25/01/2022; 1777/QĐ-UBND 26/5/2022	341.671	204.556	70.000								1	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)	1	2018-II/2022	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	109.833	55.000				-47.000	-47.000			1	8.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí GPMB thực tế giảm so với dự kiến trong TMĐT
19	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	1	2019-II/2022	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020; 1830/QĐ-UBND 22/4/2021; 945/QĐ-UBND 18/3/2022	61.960	30.001	15.000								1	15.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	149.955	265.000				-30.000	-30.000			1	235.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-2022	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022	56.684	38.000	10.000								1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	205.400								1	205.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT					731.936	75.000									75.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	126.500									126.500			UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	3.900									3.900			UBND quận Cầu Giấy	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HDND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHIV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn	Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW					
									Điều chỉnh											
									Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số				Giảm	Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
23	Công trình trọng điểm: Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sở - Ngã tư Vọng)	1	2011-2019	4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	2.594.590	9.262								1	9.262		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
24	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	20.000								1	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
25	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2018-II/2023	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022; 186/QĐ-UBND 09/01/2023	147.280	3.100	120.000								1	120.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
26	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2023	2248/QĐ-UB 15/4/2004; 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022	120.501	38.957	70.000								1	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2018-2022	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022	186.173	95.333	55.000				-30.000	-30.000			1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí GPMB thực tế giảm so với dự kiến trong TMDT
28	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	2018-2022	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	141.902	145.000								1	145.000		1	UBND quận Đống Đa	
29	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lủ, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	16.206	23.000								1	23.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Dự án xây dựng cầu Trĩ Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019 - II/2022	6082/QĐ-UBND 31/10/2019; 710/QĐ-UBND 23/02/2022	27.536	7.000	8.000				1.000		1.000		1	9.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV để thực hiện công tác GPMB và hoàn thành dự án
31	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	2019 - 2023	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023	58.741	10.000	25.000				5.000		5.000		1	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh										
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm				Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
32	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	2.100.000				-200.000	-200.000			1	1.900.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giám KHV trung hạn do dự toán xây lắp ở bước TKBVTC giảm so với dự kiến trong TMDT
33	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2023	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; 1740/QĐ-UBND 29/3/2021; 366/QĐ-UBND 25/01/2022; 761/QĐ-UBND 06/02/2023	100.754	73.498	11.000								1	11.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
34	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAFRO (giai đoạn 1)	1	2007-2023	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022; 3082/QĐ-UBND	365.495	289.275	27.000				39.500		39.500		1	66.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV trung hạn để hoàn thành trong giai đoạn
35	Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5	1	2010-Quý I/2023	128/QĐ-UBND 12/01/2010; 691/QĐ-UBND 07/02/2018; 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; 1659/QĐ-UBND 23/4/2020; 1482/QĐ-UBND 29/3/2021; 29/QĐ-UBND 05/01/2022; 4181/QĐ-UBND 01/11/2022	135.984	80.718	3.500								1	3.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
36	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32	1	2018-2023	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022; 5216/QĐ-UBND 26/12/2022	251.936	84.268	27.000								1	27.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh										
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số								Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
37	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1	2018-2023	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022	603.367	117.153	16.500								1	16.500		1	UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
38	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2023	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	55.076	60.000								1	60.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
39	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	44.000								1	44.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
40	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	2010-1/2024	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023	887.735	392.125	320.000								1	320.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
41	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2013-2023	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022	261.820	100.299	94.000								1	94.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
42	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Cổng Đò)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	100.000								1	100.000		1	UBND quận Tây Hồ	
43	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009- quý II/2024	26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	205.000				35.000		35.000		1	240.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Tăng mức vốn trung hạn do chi phí GPMB tăng và để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHIV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHIV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
44	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	400.000								1	400.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
45	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	400.000								1	400.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2022	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022	379.572	176.473													UBND huyện Hoài Đức	Vốn NSTP cấp 90 tỷ đồng, đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020
	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	400.000									400.000			UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn thực hiện từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CBT đã được đối trừ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu từ đầu giá đất trên địa bàn huyện Hoài Đức (NSTP ứng trước, NS huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP)
46	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	2019-2025	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022	535.712	5.410	470.000								1	470.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
47	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	280.000								1	280.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
48	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	110.000								1	110.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
49	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021; 1021/QĐ-UBND 23/02/2023	334.099	42.402	205.000								1	205.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh					
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh				Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
50	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-2023	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022	72.891	5.676	50.000								1	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
51	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	175.000								1	175.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
52	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	190.000								1	190.000		1	UBND huyện Đông Anh	
53	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	650.000								1	650.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
54	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	177.855	1.521.000				2.000.000		2.000.000		1	3.521.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung KHV trung hạn để đảm bảo hoàn thành GPMB và đẩy nhanh tiến độ thi công dự án
55	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000								1	120.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	
56	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	2011-2014	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	2.770	155.000				-154.000	-154.000			1	1.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	UBND Thành phố đã giao quận Đống Đa rà soát lại toàn bộ dự án, thống nhất PA đầu tư gửi Sở KHĐT để báo cáo Thành phố dự kiến không tiếp tục đầu tư giai đoạn 2021-2025
57	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	2019-IV/2022	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022	252.973	89.865	150.000								1	150.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Dự kiến TMBT sau điều chỉnh là 276,831 tỷ đồng
58	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	2019-2023	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022	314.968	17.186	230.000				41.000		41.000		1	271.000		1	UBND quận Cầu Giấy	Tăng mức vốn trung hạn do chi phí GPMB tăng và để hoàn thành dự án
59	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2023	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/6/2022	270.176	87.000	90.000								1	90.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm								Tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
60	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2024	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022	1.494.473	370.743	925.000				612.000		612.000		1	1.537.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	NS quận 50 tỷ đồng, phần còn lại NS TP. Bổ sung KHV trung hạn do tăng chi phí GPMB. TMBT dự kiến sau điều chỉnh là 2.344,315 tỷ đồng
61	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	115.000								1	115.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
62	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2024	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; 2550/QĐ-UBND 28/4/2023	135.545	1.090	132.000								1	132.000		1	UBND quận Ba Đình	
63	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.	1	2019-2023	5388/QĐ-UBND 30/10/2019; 1084/QĐ-UBND 30/3/2022	421.503	168.665	40.000								1	40.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS Thành phố 50% TMBT; NS huyện 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện
64	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	181.491	6.000				15.000		15.000		1	21.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Tăng KHV do chi phí GPMB tăng và để hoàn thành dự án
65	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 03/6/2023	300.529	245.467	54.000				42.000		42.000		1	96.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV do chi phí GPMB tăng, dự kiến điều chỉnh tăng TMBT. TMBT sau điều chỉnh dự kiến 342,975 tỷ đồng
66	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018-2023	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND 04/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022	58.938	7.400	36.000				7.500		7.500		1	43.500		1	UBND quận Cầu Giấy	Tăng KHV do chi phí GPMB tăng và để đảm bảo hoàn thành DA
67	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2023	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022	152.485	30.958	75.000								1	75.000		1	UBND quận Hoàng Mai	NS quận Hoàng Mai phần GPMB
68	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	425.000				84.000		84.000		1	509.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung KHV để hoàn thành trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
69	Đầu tư xây dựng cầu Chiềng, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2017- quý III/2023	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023	115.544	75.084	18.000								1	18.000		1	Ban.QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
70	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018- 2022	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022	486.854	202.086	27.000								1	27.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
71	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)	1	2018- 2020	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.305	755	83.000								1	83.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
72	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông		2018- 2020	3691/QĐ-UBND 20/7/2018	219.485			1	1		10.000		10.000		1	10.000		1	UBND quận Hà Đông	Bổ sung danh mục và mức vốn để chi trả kinh phí tổn động, hoàn thành dự án
73	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo đường Hòa Bình, huyện Thanh Trì		2010- 2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833			1	1		12.000		12.000		1	12.000		1	UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung danh mục và mức vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành và hoàn trả NS huyện tri trả GPMB
74	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1		2009- 2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914			1	1		12.000		12.000		1	12.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung danh mục và mức vốn trung hạn để chi trả kinh phí tổn động, hoàn thành dự án
75	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Diêm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận		2018- 2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764			1	1		2.000		2.000		1	2.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung danh mục và mức vốn trung hạn để chi trả kinh phí tổn động (04 hộ dân). Hoàn thành dự án
76	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315	1	2018- 2022	5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020; 84/QĐ-UBND 10/01/2022	487.687	346.736	80.000				-20.000	-20.000			1	60.000		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
77	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Công Tâm (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2020- 2021	6057/QĐ-UBND 31/10/2019	179.034	73.000	86.000								1	86.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự kiến TMBT sau điều chỉnh là 246,207 tỷ đồng
78	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	1	2018- 2021	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	79.398	57.862	14.000								1	14.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
79	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức	1	2017- 2021	1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 2172/QĐ-UBND 03/5/2019; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	527.263	494.038	10.000								1	10.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KII trung hạn 2021-2025							KHIV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHIV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
80	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn qua Đồng Bàng - Yên Kỳ - Tòng Bạt), huyện Ba Vì	1	2019-2021	5354/QĐ-UBND 29/10/2010; 3791/QĐ-UBND 27/7/2018; 1318/QĐ-UBND 18/3/2021	208.363	130.761	45.000	-1		-1	-45.000	-45.000						1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu vốn
81	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B -đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2018-2021	5746/QĐ-UBND 25/10/2018; 2946/QĐ-UBND 05/7/2021	121.496	105.000	10.000								1	10.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
82	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1	2018-2022	5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 230/QĐ-UBND 17/01/2022	186.601	100.000	70.000								1	70.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
83	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2019-2021	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	165.000	90.000				-40.000	-40.000			1	50.000		1	UBND huyện Mê Linh	Dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu vốn
84	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	2020-2022	7103/QĐ-UBND 16/12/2019; 52/QĐ-UBND 07/01/2022	48.640	20.000	25.000								1	25.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
85	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	2019-2022	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022	283.795	130.000	148.000								1	148.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
86	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vỹ (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	2012-2023	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022	393.296	288.721	56.900								1	56.900		1	UBND thị xã Sơn Tây	
87	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	2019-2023	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 364/QĐ-UBND 16/01/2023	156.156	55.000	65.000								1	65.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
88	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	200.610	89.968	80.000								1	80.000		1	UBND huyện Thường Tín	
89	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2023	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	110.000	150.000								1	150.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
90	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2023	5954/QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022	71.002	18.895	40.000								1	40.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
91	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2023	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022	385.017	120.000	185.000				-62.000	-62.000			1	123.000		1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm đảm bảo phù hợp nguồn vốn được phê duyệt. NS Huyện đầu tư phần GPMB (126,897 tỷ đồng); NSTP đầu tư phần còn lại

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
92	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020-2023	6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022	345.492	105.000	205.000								1	205.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
93	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	320.000				-80.000	-80.000			1	240.000		1	UBND huyện Quốc Oai	Điều chỉnh giảm theo nhu cầu vốn của Dự án. DA dự kiến hoàn thành năm 2023, không có nhu cầu vốn
94	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2023	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023	255.460	50.000	176.000								1	176.000		1	UBND huyện Ba Vì	
95	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	2019-2023	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/12/2022	316.430	92.000	195.000								1	195.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
96	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội	1	2020-2023	638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022; 5338/QĐ-UBND 29/12/2022	127.182	50.000	64.500								1	64.500		1	UBND huyện Mỹ Đức	
97	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	325.000								1	325.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
98	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2020-2022	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	137.000	132.000				40.000		40.000		1	172.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Tăng trung hạn do bị hủy dự toán năm 2021. Lấy kế vốn bổ từ lớn hơn TMDT
99	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2023	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022	76.668	40.725	35.000								1	35.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
100	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-10/2024	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023	262.545	169.049	46.700				40.000		40.000		1	86.700		1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung từ dự nguồn cho các dự án chuyển tiếp tăng TMDT. Bổ sung vốn để đảm bảo theo tiến độ, nhu cầu vốn của dự án để hoàn thành. Dự án được HĐND Thành phố phê duyệt điều chỉnh TMDT tại kỳ họp T3/2023
101	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2023	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021; 728/QĐ-UBND 02/02/2023	247.268	139.966	60.000								1	60.000		1	UBND huyện Thường Tín	
102	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021	658.935	210.500	335.000				-195.000	-195.000			1	140.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	Kinh phí xây lắp và GPMB giảm so với TMDT phê duyệt

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
103	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	5250/QĐ-UBND 02/10/2018; 536/QĐ-UBND 25/01/2021; 1191/QĐ-UBND 07/4/2022	159.661	86.344	48.000				-41.000	-41.000			1	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Dự án đã hoàn thành không còn nhu cầu vốn
104	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn I	1	2019-2021	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	49.791	25.000				-24.900	-24.900			1	100		1	UBND huyện Mê Linh	Dự án đã hoàn thành không còn nhu cầu vốn
105	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn I)	1	2018-2021	8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021	165.604	119.679	31.000				-14.500	-14.500			1	16.500		1	UBND huyện Ba Vì	Giám theo tiến độ và nhu cầu vốn của dự án (DA đang vướng GPMB còn 02 hộ chờ TĐC)
106	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2016-2021	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	15.233	105.000				-95.000	-95.000			1	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	Dự án đã hoàn thành không còn nhu cầu vốn
107	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2023	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023	329.682	145.000	155.000				20.000		20.000		1	175.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án được tăng TMBT tại kỳ họp HĐND TP tháng 3/2023
108	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2023	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	100.000	285.000								1	285.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
109	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)			1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269			1	1		16.000		16.000		1	16.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	Bổ sung danh mục và mức vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB tồn đọng. Dự án đã hoàn thành kỹ thuật còn tồn đọng GPMB
110	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long			460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312			1	1		8.000		8.000		1	8.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	Bổ sung danh mục và mức vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB tồn đọng. Dự án đã hoàn thành kỹ thuật còn tồn đọng GPMB
111	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5)			CTr. 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282			1	1		8.000		8.000		1	8.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	Bổ sung danh mục và mức vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB tồn đọng. Dự án đã hoàn thành kỹ thuật còn tồn đọng GPMB

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
112	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu			1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956			1	1		5.000		5.000		1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	Bổ sung danh mục và mức vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB tồn đọng. Dự án đã hoàn thành kỹ thuật còn tồn đọng GPMB
113	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phường Trách-Bắc Thăng Long)			số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757			1	1		4.000		4.000		1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	Bổ sung danh mục và mức vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB tồn đọng. Dự án đã hoàn thành kỹ thuật còn tồn đọng GPMB
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			54.381.000	14.352.719	48.812.115				-19.171.826	-19.171.826			2	29.640.289	17.631.115			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTg 30/5/2023	34.826.000	13.924.675	17.740.607				-3.029.549	-3.029.549			1	14.711.058	6.907.607		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Điều chỉnh giảm theo nhu cầu vốn và tiến độ thực hiện dự án
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.158.810	4.627.217	6.907.607									6.907.607	6.907.607			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				11.623.180	5.557.909	7.311.000				-2.398.155	-2.398.155				4.912.845				
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	3.522.000				-631.394	-631.394				2.890.606				
2	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	31.071.508				-16.142.277	-16.142.277			1	14.929.231	10.723.508		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Điều chỉnh giảm theo nhu cầu vốn và tiến độ thực hiện dự án. DA đang làm thủ tục điều chỉnh TMĐT 35.558 tỷ đồng. Thời gian thực hiện 2009-2029
	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	177.408	10.723.508									10.723.508	10.723.508			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		16.957.000				-13.931.725	-13.931.725				3.025.275				
	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	3.391.000				-2.210.552	-2.210.552				1.180.448				
	- Giao Ban QLĐS đô thị Hà Nội																		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)																		UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	83			139.296.766	135.665	66.495.475	1	1		-3.385.000	-3.968.000	583.000	6.110.000	84	69.220.475	18.439.079	61		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	52			105.828.853	131.837	56.026.679				-2.590.000	-2.858.000	268.000		52	53.436.679	17.639.079	44		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	44			12.112.995	131.837	9.020.600				260.000		260.000		44	9.280.600		44		
1	Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	1	2020-2021	1759/QĐ-UBND 29/4/2020; 664/QĐ-UBND 4/2/2021	14.091	551	10.000								1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)	1	2020-2021	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	279	2.700								1	2.700		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm					Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	1	II/2022	529/QĐ-UBND 28/01/2019; 1315/QĐ-UBND 17/3/2021; 711/QĐ-UBND 23/02/2022	17.442		11.000								1	11.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức	1	2021-2022	5169/QĐ-UBND 17/11/2020; 3096/QĐ-SGTVT 15/6/2022	4.568		4.000								1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	2021-2022	5461/QĐ-UBND 07/12/2020; 3665/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.079		3.800								1	3.800		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	2021-2022	5460/QĐ-UBND 07/12/2020; 3666/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.663		4.200								1	4.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.635		4.100								1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021; 2432/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.188		3.400								1	3.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021; 2433/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.557		4.100								1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290		10.000								1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì	1	2021-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022	36.145		32.000								1	32.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chấm Mè, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022	30.270		26.000								1	26.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348		13.500								1	13.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3100/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022	35.185		33.000								1	33.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022	45.600		36.000								1	36.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì	1	2021-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022	38.356		32.000								1	32.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.738		4.100								1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.912		4.300								1	4.300		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022	5.582		4.900								1	4.900		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021; 3174/QĐ-SGTVT 20/6/2022	5.417		4.500								1	4.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021; 2431/QĐ-SGTVT 17/5/2022	3.835		3.000								1	3.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	300.000								1	300.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2023	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	734	377.000								1	377.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
24	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		385.000				50.000		50.000		1	435.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Tăng KHV trung hạn để hoàn thành dự án
25	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021	87.724		70.000								1	70.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
26	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2025	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022	205.890	421	160.000								1	160.000		1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHIV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHIV trung hạn cho các DA được duyệt CTDT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh									
									Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
27	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2021	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019	388.479	123.742	100.000								1	100.000		1	UBND quận Tây Hồ	
28	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTR số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	2.500.000								1	2.500.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
29	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2023	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314	435	320.000								1	320.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/1/2022	89.983		80.000								1	80.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.830		370.000								1	370.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	NS quận: 370.350 trđ; NSTP bổ trí phần còn lại không quá 370.349 trđ
32	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	1.376	379.000								1	379.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NSTP 50% TMBT; NS Huyện 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Huyện
33	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000								1	170.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
34	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2021-2023	2715/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300		344.000								1	344.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
35	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307		350.000								1	350.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
36	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861		415.000								1	415.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
37	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		550.000								1	550.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
38	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		220.000								1	220.000		1	UBND huyện Ba Vì	
39	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vĩnh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		480.000				100.000		100.000		1	580.000		1	UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn
40	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		240.000				60.000		60.000		1	300.000		1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV (trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		120.000				10.000		10.000		1	130.000		1	UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung để đảm bảo hoàn thành trong GP
42	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023	24.520		20.000								1	20.000		1	Sở Giao thông vận tải	
43	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158		560.000								1	560.000		1	UBND huyện Mê Linh	
44	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.177		260.000				40.000		40.000		1	300.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung để đảm bảo hoàn thành trong GP. Dự kiến phê duyệt tháng 6/2023
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	8			93.715.858		47.006.079				-2.850.000	-2.858.000	8.000		8	44.156.079	17.639.079			
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2023	3989/QĐ-UBND 23/8/2021	365.355		250.000								1	250.000			UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830		620.000								1	620.000			UBND huyện Mê Linh	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		1.770.000								1	1.770.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000		33.010.000					-8.000	8.000		1	33.010.000	13.533.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	TMBT của cả dự án là 85.813 tỷ đồng trong đó 03 dự án thành phần giao UBND Thành phố là cơ quan chủ quản với TMBT là 75.294 tỷ đồng;
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.370.000				-8.000	-8.000				13.362.000	4.010.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm NSDP. Dự án gồm: NSTP 9.352 tỷ đồng; NSTW 4.010 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông																		Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông Thành phố	
	- Quận Hà Đông																		UBND quận Hà Đông	
	- Huyện Sóc Sơn																		UBND huyện Sóc Sơn	
	- Huyện Mê Linh																		UBND huyện Mê Linh	
	- Huyện Đan Phượng																		UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn				Trong đó NSTW
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Huyện Hoài Đức																		UBND huyện Hoài Đức	
	- Huyện Thanh Oai																		UBND huyện Thanh Oai	
	- Huyện Thường Tín																		UBND huyện Thường Tín	
4.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.847.000				8.000		8.000			4.855.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án gồm: NSTP 5.388 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
4.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027		56.536.000		14.793.000									14.793.000	9.523.000			- Dự án gồm: NSTP 8.776 tỷ đồng; NSTW 18.313 tỷ đồng và vốn nhà đầu tư là 29.447 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nhà đầu tư được lựa chọn theo phương thức đối tác công tư.
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022	8.112.968		6.106.079				-1.500.000	-1.500.000			1	4.606.079	2.106.079		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm NSDP do vướng mắc đền bù, hỗ trợ GPMB, bổ trí vốn theo khả năng thực hiện của dự án. Ngân sách Trung ương 2.106.079 tỷ đồng.
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		4.000.000				-1.000.000	-1.000.000			1	3.000.000	2.000.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm NSDP do vướng mắc đền bù, hỗ trợ GPMB, bổ trí vốn theo khả năng thực hiện của dự án. Ngân sách Trung ương (2.000 tỷ đồng).
7	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		890.000				-350.000	-350.000			1	540.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm mức vốn do chi phí GPMB thực tế giảm so với chi phí trong TMBT được duyệt và đến nay tiến độ phê duyệt DA chưa đạt yêu cầu
8	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bình, huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706		360.000								1	360.000			UBND huyện Ứng Hòa	
b.1.3	Dự án chi thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	31			33.467.913	3.828	10.468.796	1	1		-795.000	-1.110.000	315.000	6.110.000	32	15.783.796	800.000	17		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	17			5.165.584	3.828	2.883.796				115.000		115.000		17	2.998.796		17		
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2024	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTBT)	343.535		49.000								1	49.000		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát				294.535															
	Vốn ODA vay lại																			
	Vốn trong nước				49.000		49.000									49.000				

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm					Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2019-2021	08/NQ-HĐND 08/7/2019	462.966		200.000								1	200.000		1	UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2021	04/NQ-HĐND 09/4/2019	561.988		100.000								1	100.000		1	UBND quận Tây Hồ	Ngân sách Quận tối thiểu 165 tỷ đồng
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2019-2021	04/NQ-HĐND 09/4/2019	111.694		85.000								1	85.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	1.267.469	3.828	716.796								1	716.796		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2019-2022	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	260.278		193.000								1	193.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai	1	2019-2020	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023	119.992		47.000				55.000		55.000		1	102.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Tăng mức vốn trung hạn do TMBĐT tăng (HĐND TP phê duyệt điều chỉnh tháng 3/2023) và đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
8	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021	117.225		80.000								1	80.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
9	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695		253.000								1	253.000		1	Sở Giao thông vận tải	
10	Đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội	1	2022-2023	14/NQ-HĐND 06/7/2022	7.968		7.000								1	7.000		1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
11	Hỗ trợ quản lý vận hành, khai thác tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2022-2023	14/NQ-HĐND 06/7/2022	70.378		63.000								1	63.000		1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
12	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	225.000		160.000				20.000		20.000		1	180.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung để đảm bảo hoàn thành trong GP. Dự kiến phê duyệt tháng 6/2023
13	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021	346.285		240.000								1	240.000		1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tê Tiều) đến đập tràn Cầu Dâm, huyện Mỹ Đức	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	223.517		150.000				30.000		30.000		1	180.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung để đảm bảo hoàn thành trong GP. Dự kiến phê duyệt tháng 6/2023
15	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cổng Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	93.092		70.000				10.000		10.000		1	80.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	Bổ sung để đảm bảo hoàn thành trong GP.
16	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021	275.183		224.000								1	224.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2020-2022	08/NQ-HĐND 08/7/2019	363.319		246.000								1	246.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						
								Tổng số	Trong đó	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh			Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
												Tổng số	Giảm	Tăng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	14			28.302.329		7.585.000	1	1		-910.000	-1.110.000	200.000	6.110.000	15	12.785.000	800.000			
1	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	1.168.736		1.000.000				-450.000	-450.000			1	550.000			UBND huyện Đan Phượng	Giảm mức vốn trung hạn do vướng mắc đền bù, hỗ trợ GPMB và đến nay tiến độ thực hiện DA chưa đạt yêu cầu
2	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phượng Dực, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	350.995		255.000								1	255.000			UBND huyện Phú Xuyên	
3	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	8.298.117									3.750.000	1	3.750.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023	1.495.000									660.000	1	660.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023	2.569.297									1.700.000	1	1.700.000			UBND quận Thanh Xuân	
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	3.395.748		1.070.000								1	1.070.000			UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP 70% và ngân sách Quận 30%.
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	2.564.055		1.750.000								1	1.750.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2022-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022	3.443.976		300.000								1	300.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	400.058		320.000				-100.000	-100.000			1	220.000			UBND huyện Ứng Hòa	Giảm vốn theo tiến độ và khả năng triển khai của dự án
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1			1.577.710		1.210.000								1	1.210.000	800.000		UBND huyện Ba Vì	Dự kiến TMBT sau điều chỉnh là 2.297,391 tỷ đồng
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+400), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	691.012		560.000									560.000	400.000		UBND huyện Ba Vì	Vốn NSTW dự kiến 400 tỷ đồng
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+100 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	886.698		650.000									650.000	400.000		UBND huyện Ba Vì	Vốn NSTW dự kiến 400 tỷ đồng.
11	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	593.096		450.000				-100.000	-100.000			1	350.000			UBND huyện Ứng Hòa	Giảm vốn theo tiến độ và khả năng triển khai của dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300		320.000				-120.000	-120.000			1	200.000			UBND huyện Phú Xuyên	Giảm vốn theo tiến độ và khả năng triển khai của dự án
13	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418		580.000				-230.000	-230.000			1	350.000			UBND huyện Thạch Thất	Giảm vốn theo tiến độ và khả năng triển khai của dự án
14	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202		330.000				-110.000	-110.000			1	220.000			UBND huyện Chương Mỹ	Giảm vốn theo tiến độ và khả năng triển khai của dự án
15	Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương			12/NQ-HĐND 05/12/2018	918.621			1	1		200.000		200.000		1	200.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã được phê duyệt CTBT năm 2018, cần được bổ sung danh mục và KHV để triển khai các thủ tục tiếp theo của dự án
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	11					15.300.000	5	5		-5.506.859	-9.000.000	3.493.141		16	8.093.141		4		Chi tiết tại phụ lục 6.1
-	Vốn ODA vay lại						10.000.000				-9.000.000	-9.000.000				1.000.000				
-	Vốn ngân sách trong nước						5.300.000				3.493.141		3.493.141			7.093.141				
X.4	Lĩnh vực thương mại																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực																			
X.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước			5		2.105.986	380.687	1.950.000	1	1		-120.000	120.000		6	1.950.000		5		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước			4		2.105.986	380.687	1.290.000			120.000		120.000		4	1.410.000		4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			4		2.105.986	380.687	1.290.000			120.000		120.000		4	1.410.000		4		
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1	2018-11/2023	827/QĐ-UBND 21/02/2018; 5525/QĐ-UBND 08/12/2020; 5473/QĐ-UBND 31/12/2021; 3672/QĐ-UBND 06/10/2022	79.068	25.000	30.000								1	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2024	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 18/8/2022	817.629	40.944	590.000				50.000		50.000		1	640.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
3	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2024	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020; 4568/QĐ-UBND 21/11/2022	911.509	89.472	620.000				70.000		70.000		1	690.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh			Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	2009-2022	4563/QĐ-UBND 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND 20/12/2021	297.780	225.271	50.000								1	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	1					660.000	1	1		-120.000	-120.000			2	540.000		1		Chi tiết tại phụ lục 6.1
X.6	Công trình công cộng đô thị	4									388.000		388.000		4	388.000		3		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	4									388.000		388.000		4	388.000		3		Chi tiết tại phụ lục 6.1
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2			766.658	140.000	430.000	1	1		148.000		148.000		3	578.000		3		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			659.358	140.000	340.000				88.000		88.000		1	428.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			659.358	140.000	340.000				88.000		88.000		1	428.000		1		
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ	1	2018-2024	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	140.000	340.000				88.000		88.000		1	428.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung KHV để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			107.300		90.000								1	90.000		1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			107.300		90.000								1	90.000		1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			107.300		90.000								1	90.000		1		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	2022-2023	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022	107.300		90.000								1	90.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực							1	1		60.000		60.000		1	60.000		1		Chi tiết tại phụ lục 6.1
XII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	9			279.835	400	535.000	3	4	-1	140.500		140.500		12	675.500		12		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHIV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHIV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án			Kế hoạch vốn				Trong đó NSTW
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	6			279.835	400	251.000								6	251.000		6			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			28.374	400	26.000								1	26.000		1			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			28.374	400	26.000								1	26.000		1			
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội	1	2022-2023	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	400	26.000								1	26.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																				
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																				
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	5			251.461		225.000								5	225.000		5			
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			251.461		225.000								5	225.000		5			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	53.636		48.000								1	48.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	47.213		42.000								1	42.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	53.085		47.500								1	47.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	48.408		43.500								1	43.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	49.119		44.000								1	44.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																				
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																				
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3					284.000	3	4	-1	140.500		140.500		6	424.500		6		Chỉ tiết tại phụ lục 6.1	
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	50			7.714.154	1.232.003	3.893.000	11	15	-4	1.430.000	-808.200	2.238.200	811.000	61	5.323.000		56			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	16			5.547.474	1.232.003	885.000	1	1		686.200	-1.000	687.200		17	1.571.200		17			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	16			5.547.474	1.232.003	885.000	1	1		686.200	-1.000	687.200		17	1.571.200		17			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	26			2.166.680		883.600				120.000		120.000	811.000	26	1.814.600		22			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			862.293		683.000				120.000		120.000		2	803.000		2			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			862.293		683.000				120.000		120.000		2	803.000		2			

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	24			1.304.387		200.600							811.000	24	1.011.600		20		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	20			1.037.620		200.600							745.000	20	945.600		20		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			266.767									66.000	4	66.000				
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	8					2.124.400	10	14	-4	623.800	-807.200	1.431.000		18	1.937.200		17		Chi tiết tại phụ lục 6.1
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	13			4.940.720	746.297	2.363.000	14	14		1.430.000	-807.200	2.237.200		27	3.793.000		26		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	7			4.003.593	746.297	364.000	1	1		687.200		687.200		8	1.051.200		8		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			4.003.593	746.297	364.000	1	1		687.200		687.200		8	1.051.200		8		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	88.376	205.000								1	205.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2016-2023	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022	56.740	8.000	37.000								1	37.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiến Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2022	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021	119.910	49.972	37.000								1	37.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2022	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021	114.376	41.549	68.000								1	68.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	Ngân sách của các đơn vị ngành điện và cấp nước đầu tư cho các hạng mục cấp điện, cấp nước của dự án
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2021	1570/QĐ-UBND 26/5/2020	101.600	75.500	12.000				1.200		1.200		1	13.200		1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung KHV để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2021	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020	121.000	104.700	5.000				6.000		6.000		1	11.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung để hoàn thành dự án trong giai đoạn
7	Xây dựng nhà ở học sinh - sinh viên Pháp Vân - Tứ Hiệp		2011-2025		2.039.903			1	1		350.000		350.000		1	350.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung danh mục và mức vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khởi nhà A,D)	1	2011-2023	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013	925.638	378.200					330.000		330.000		1	330.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Hiện nay, nguồn vốn thực hiện dự án từ vốn ngân sách cấp phát quan Quỹ đầu tư phát triển Thành phố. Bổ sung danh mục và mức vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			937.127		746.600				120.000		120.000		3	866.600		3		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			862.293		683.000				120.000		120.000		2	803.000		2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			862.293		683.000				120.000		120.000		2	803.000		2		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCT Sóc Sơn	1	2021-2023	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022	144.893		123.000								1	123.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Châm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2019-2021	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		560.000				120.000		120.000		1	680.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	1			74.834		63.600								1	63.600		1		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			74.834		63.600								1	63.600		1		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí XI, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022	74.834		63.600								1	63.600		1	UBND huyện Hoài Đức	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3					1.252.400	13	13		622.800	-807.200	1.430.000		16	1.875.200		15		Chi tiết tại phụ lục 6.1
XIII.2	Lĩnh vực tòa án	19			1.748.315	212.157	1.046.000	-3	-3		-1.000	1.000	516.000	16	1.046.000		12			Chi tiết tại phụ lục 4.2 và 6.1.2
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			850.421	212.157	426.000				-1.000	-1.000			4	425.000		4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			850.421	212.157	426.000				-1.000	-1.000			4	425.000		4		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2026	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HUSD ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	176.232	340.000								1	340.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	NSTP đối với chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác; Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối trừ vào tiền sử dụng đất Công ty CP Bitexco phải nộp theo QĐ số 3021/QĐ-UBND ngày 30/6/2015
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	1	2018-2022	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	5.377	25.000				-1.000	-1.000			1	24.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	2019-2022	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021; 3213/QĐ-UBND 05/9/2022	47.547	14.273	26.000								1	26.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	35.000								1	35.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		12		897.894		105.000							516.000	12	621.000		8		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án		12		897.894		105.000							516.000	12	621.000		8		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		8		631.127		105.000							450.000	8	555.000		8		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022	117.189		105.000								1	105.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHITC-05/5/2023	105.934									93.000	1	93.000		1		
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	64.183									56.000	1	56.000		1		
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	65.216									57.000	1	57.000		1		

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn			Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
								Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1	2023-2026	151/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	60.721									53.000	1	53.000		1		
6	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2023-2026	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.224									69.500	1	69.500		1		
7	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806									51.500	1	51.500		1		
8	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1	2023-2026	147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.854									70.000	1	70.000		1		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			266.767									66.000	4	66.000				
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949									21.000	1	21.000				
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2026	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	63.238									18.000	1	18.000				
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882									14.000	1	14.000				
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	53.698									13.000	1	13.000				
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	3					515.000	-3	-3		1.000		1.000							Chi tiết tại phụ lục 6.1.2
XIII.3	Lĩnh vực kiểm sát	17			737.572	170.155	466.000	1	-1					295.000	17	466.000		17		Chi tiết tại phụ lục 4.2 và 6.1.2
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			405.913	170.155	77.000								4	77.000		4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			405.913	170.155	77.000								4	77.000		4		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022	335.907	140.288	50.000								1	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	NSTP đối với chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác; Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối trừ vào tiền sử dụng đất Công ty CP Bitexco phải nộp theo QĐ số 3021/QĐ-UBND ngày 30/6/2015
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 5114/QĐ-UBND 06/12/2021	19.907	9.265	5.000								1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022	18.445	10.474	4.000								1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
											Tổng số	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2023	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 3124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022	31.654	10.128	18.000								1	18.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			11		331.659	32.000							295.000	11	327.000		11		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.1.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án			11		331.659	32.000							295.000	11	327.000		11		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			11		331.659	32.000							295.000	11	327.000		11		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CT); 29/NQ-HĐND 08/12/2022	35.816		32.000								1	32.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	23.648									23.500	1	23.500		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	31.569									31.500	1	31.500		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048									29.000	1	29.000		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
5	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079									32.000	1	32.000		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
6	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752									28.700	1	28.700		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297									29.200	1	29.200		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959									28.800	1	28.800		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837									32.800	1	32.800		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
10	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Quốc Oai	1	2023-2025	33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	30.357									30.300	1	30.300		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTBT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Điều chỉnh										
										Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm				Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTBT)	29.297									29.200	1	29.200		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Dự án chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025																			
c	Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực	2					357.000		1	-1					2	62.000		2		Chi tiết tại phụ lục 6.1.2
XIII.4	Lĩnh vực khác	1			287.547	103.394	18.000								1	18.000		1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			287.547	103.394	18.000								1	18.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			287.547	103.394	18.000								1	18.000		1		
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển	1	2013-2023	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019; 1698/QĐ-UBND 12/4/2021; 1475/QĐ-UBND 04/5/2022	287.547	103.394	18.000								1	18.000		1	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	NSTP toàn bộ phần hạ tầng kỹ thuật (tương đương khoảng 139,63 m2); Phần vốn còn lại của chủ đầu tư
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	10			10.161.677	2.415.032	1.355.000	1	1		937.165		937.165		11	2.292.165		9		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	10			10.161.677	2.415.032	1.355.000	1	1		937.165		937.165		11	2.292.165		9		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	8			5.601.668	1.823.423	1.355.000	1	1		428.665		428.665		9	1.783.665		9		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			4.560.009	591.609					508.500		508.500		2	508.500				
I	Lĩnh vực giao thông	9			9.727.093	2.413.132	975.000	1	1		897.165		897.165		10	1.872.165		8		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	9			9.727.093	2.413.132	975.000	1	1		897.165		897.165		10	1.872.165		8		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			5.167.084	1.821.523	975.000	1	1		388.665		388.665		8	1.363.665		8		
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	2018-2023	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023	511.247	176.969	270.000								1	270.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Cơ chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	240.000								1	240.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Cơ chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	183.678	45.000				8.000		8.000		1	53.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung để hoàn thành dự án trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV (trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Trong đó	Tổng số	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2023	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023	287.737	19.561	220.000								1	220.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung để hoàn thành dự án trong giai đoạn
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2023	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022	1.337.990	764.520	200.000								1	200.000		1	UBND quận Cầu Giấy	Nguồn vốn thực hiện dự án từ thu đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy
6	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2017-2023	7588/QĐ-UBND 31/10/2017; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3029/QĐ-UBND 23/8/2022	1.221.933	617.097									1			1	UBND quận Long Biên	- Tiền thu đấu giá quyền sử dụng 10 ô đất trên địa bàn quận Long Biên: A4/NO1, A4/NO5, A4/HH1, A4/HH5, A8/NO1, A8/NO2, A4/P3, A4/P4, A4/HH2, A4/HH3; Tiền sử dụng đất 02 ô đất trên địa bàn quận Long Biên: A4/NO2, A4/NO4. - Ngân sách Quận bằng nguồn cải cách tiền lương
7	Dự án xây dựng 03 tuyến đường B-17,5m từ Ngõ Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh, quận Long Biên		2021-2022	126/QĐ-UBND 11/01/2021	382.610			1	1		118.046		118.046		1	118.046		1	UBND quận Long Biên	Dự kiến trình HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2023 về điều chỉnh lại nguồn vốn đầu tư của dự án NS quận ứng trước, NS Thành phố cấp tại từ nguồn thu đấu giá một số ô đất trên địa bàn Quận sang NSQ 50% TMBT và NSTP 50% TMBT
8	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2022	6121/QĐ-UBND 31/10/2019	696.982						262.619		262.619		1	262.619		1	UBND quận Long Biên	Dự kiến trình HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2023 về điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn đầu tư của dự án từ nguồn thu đấu giá một số ô đất trên địa bàn Quận sang NSQ 50%TMBT và NSTP 50% TMBT
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			4.560.009	591.609					508.500		508.500		2	508.500				
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2013-2016	5504/QĐ-UBND 28/11/2012	2.066.796	528.188					508.500		508.500		1	508.500			UBND quận Hoàng Mai	Dự án có cơ chế đặc thù từ đất. Dự án đang trình điều chỉnh TMBT, nguồn vốn (gồm NSTP+NSQ). NSTP bố trí kế hoạch hàng năm đảm bảo phù hợp với quyết định được phê duyệt

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 57	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025							KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			DA được dự nguồn		Kế hoạch vốn			Phân bổ KHV trung hạn cho các DA được duyệt CTĐT	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW				
								Tổng số	Điều chỉnh											
									Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Giảm					Tăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Nâng cấp, mở rộng đường Linh Nam theo quy hoạch	1	2014-2023	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND	2.493.213	63.421									1				UBND quận Hoàng Mai	
II	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, doanh thể	1			434.584	1.900	380.000				40.000		40.000		1	420.000		1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			434.584	1.900	380.000				40.000		40.000		1	420.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			434.584	1.900	380.000				40.000		40.000		1	420.000		1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	2020-2024	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.584	1.900	380.000				40.000		40.000		1	420.000		1	UBND quận Cầu Giấy	Dự án có cơ chế đặc thù từ đất. Bổ sung để đảm bảo hoàn thành dự án trong giai đoạn
C	Dự nguồn cho các dự án mới, chuyển tiếp tăng TMĐT và các dự án trọng điểm, quan trọng khác	8					16.146.121				-115.000	-115.000			8	11.621.121				Chỉ tiết tại phụ lục 6.1
1	Dự nguồn cho các dự án chuyển tiếp tăng TMĐT để hoàn thành trong kỳ						2.622.121				-60.000	-60.000				2.562.121				
2	Dự nguồn cho các dự án mới tăng TMĐT để hoàn thành trong kỳ						2.139.000				-55.000	-55.000				2.084.000				
3	Dự nguồn triển khai các dự án trọng điểm và quan trọng khác	8					11.385.000								8	6.975.000				KHV sau điều chỉnh đã giảm 4.410 tỷ đồng bổ sung cho 02 dự án giao thông quan trọng liên quan cầu thường cất

Phụ lục 5

**CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16/6/2023** của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Số DA			Kế hoạch vốn			Số dự án	Kế hoạch vốn			
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Bổ sung	Loại bỏ		Giảm	Tăng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	4			390.296	283.727	-1	-1			-98.727	98.727	3	283.727	3		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			187.301	145.000							2	145.000	2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			187.301	145.000							2	145.000	2		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2			202.995	138.727	-1	-1		-98.727	-98.727		1	40.000	1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			202.995	138.727	-1	-1		-98.727	-98.727		1	40.000	1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			202.995	138.727	-1	-1		-98.727	-98.727		1	40.000	1		
c	Dự nguồn bổ sung cho các dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân									98727		98727		98727			
I	Lĩnh vực giao thông	4			390.296	283.727	-1	-1		-98.727	-98.727		3	185.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			187.301	145.000							2	145.000	2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			187.301	145.000							2	145.000	2		
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	2015-2020	2148/QĐ-UBND 02/5/2019; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.273	99.000							1	99.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT; Công ty đã chuyển NSTP 305,894 tỷ đồng để XD 5 tuyến đường (số 1,2,3,4,5); Đến nay, tuyến số 1 và số 4 đã hoàn thành
2	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	2020 - 2022	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	46.000							1	46.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2			202.995	138.727	-1	-1		-98.727	-98.727		1	40.000	1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			202.995	138.727	-1	-1		-98.727	-98.727		1	40.000	1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			202.995	138.727	-1	-1		-98.727	-98.727		1	40.000	1		
1	Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2019-2023	413/QĐ-KH&ĐT: 03/8/2010	43.768	40.000							1	40.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA trong NQ 37	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND	Đề xuất điều chỉnh KH trung hạn 2021-2025						KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Số DA			Kế hoạch vốn			Số dự án	Kế hoạch vốn			
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Bổ sung	Loại bỏ		Giảm	Tăng					
2	Cải tạo môi trường hồ Từ Liên, quận Tây Hồ	1	2019-2021	6132/QĐ-UBND 31/10/2019	159.227	98.727	-1	-1		-98.727	-98.727					UBND quận Tây Hồ	Dự án được phê duyệt đầu tư bằng NS quận Tây Hồ (GPMB) và vốn thực hiện dự án từ nguồn đóng góp của Công ty CP đầu tư và PTCN MEFRIMEX tại trợ đóng góp, nộp vào ngân sách. Nay được đầu tư 100% ngân sách quận Tây Hồ theo phân cấp quản lý đầu tư của Thành phố
II	Dự nguồn bổ sung cho các dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân									98.727		98.727		98.727			

Phụ lục 6.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XDCB CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 2023-2025 VÀ ĐƯỢC DỰ NGUỒN CỤ THỂ

(Chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư)

(Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16/6/2023** của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMBĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMBĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số ĐA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung							
											Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh giảm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	124			184.802.114	41.677.803	79	47	18	201.295.547	20	30	-10	-6.265.506	-13.457.564	7.192.058	144	35.412.297		
*	Theo nguồn vốn																			
	- Vốn ODA cấp phát																			
	- Vốn ODA vay lại				34.297.000	10.000.000				34.297.000				-9.000.000	-9.000.000			1.000.000		
	- Vốn ngân sách trong nước				150.505.114	31.677.803	79	47	18	166.998.547	20	30	-10	2.734.494	-4.457.564	7.192.058	144	34.412.297		
*	Các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025	13			109.295.072	2.522.907	1	6	6	110.031.649				-1.478.007	-2.030.507	552.500	13	8.019.900		
*	Theo tính chất dự án																			
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	116			144.345.272	29.762.782	52	39	15	156.342.144	-10		-10	-8.467.941	-13.449.664	4.981.723	106	21.022.841		
a.1	Dự án đã được dự nguồn	59			58.941.118	21.263.712	26	23	7	64.354.578	-3		-3	-11.900.737	-13.207.867	1.307.130	56	9.362.975		
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	47			79.207.420	1.587.951	23	12	5	85.436.305	-7		-7	3.326.341		3.326.341	40	6.293.707		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025					293.900	27	3		4.496.561	30	30		2.202.435	-7.900	2.210.335	30	2.768.335		
c	Danh mục dự án lớn, quan trọng và dự nguồn cho các dự án chuyển tiếp, mới tăng TMBĐT	8			40.456.842	11.621.121		5	3	40.456.842							8	11.621.121		
I	Lĩnh vực quốc phòng	10			3.100.000	1.095.415	9			3.180.000	-1		-1				9	1.095.415		Chi tiết tại Phụ lục số 6.1.1
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	10			3.100.000	1.095.415	9			3.180.000	-1		-1				9	1.095.415		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	7			2.199.000	2.525.251	3	3	1	3.522.991							7	2.525.251		Chi tiết tại Phụ lục số 6.1.1
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	7			2.199.000	2.525.251	3	3	1	3.522.991							7	2.525.251		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	18			3.074.080	2.738.950	8	7		3.275.728	-3		-3	-576.600	-811.930	235.330	15	2.162.350		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMDT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CBT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chỉ thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	18			3.074.080	2.738.950	8	7		3.275.728	-3		-3	-576.600	-811.930	235.330	15	2.162.350		
a.1	Dự án đã được dự nguồn	13			2.799.080	2.519.150	3	7		3.000.728	-3		-3	-631.800	-811.930	180.130	10	1.887.350		
1	Trường PTCS Xã Đán	1	Đồng Đa	2023-2025	50.000	45.000				50.000	-1		-1	-45.000	-45.000					Đề xuất loại bỏ danh mục do trùng với mục tiêu của dự án trường chuyên biệt xây mới tại Long Biên (VB số 3661/UBND-KGVX)
2	Trường TH Bình Minh	1	Hoàn Kiếm	2023	13.706	12.330				13.706	-1		-1	-12.330	-12.330					Đề xuất loại bỏ danh mục do trùng với mục tiêu của dự án trường chuyên biệt xây mới tại Long Biên
3	PTCS Nguyễn Đình Chiểu	1	Đồng Đa	2022	5.114	4.600				5.114	-1		-1	-4.600	-4.600					Đề xuất loại bỏ danh mục do được đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp
4	Đầu tư xây dựng thêm 07 trường liên cấp có diện tích tối thiểu 5ha tại: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông	7	Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông	2022-2025	2.500.000	2.250.000		7		2.500.000				-750.000	-750.000		7	1.500.000		Điều chỉnh giảm dự nguồn đã bố trí cho các dự án theo tiến độ thực hiện của các dự án (dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030)
1.1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thạch Thất		Thạch Thất	2023-2027															UBND huyện Thạch Thất	
1.2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đông Anh		Đông Anh																	
1.3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm		Gia Lâm																	
1.4	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thanh Trì		Thanh Trì																UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CBT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Trong đó		Tổng số	Trong đó						
											Tổng số	Bổ sung		Loại bỏ	Tổng số	Điều chỉnh giảm				
1.5	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Sóc Sơn		Sóc Sơn															UBND huyện Sóc Sơn		
1.6	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đan Phượng		Đan Phượng																	
1.7	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại quận Hà Đông		Hà Đông															UBND quận Hà Đông		
5	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố	1	Long Biên	2022-2025	150.000	135.000	1			340.900				170.000		170.000	1	305.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Điều chỉnh tăng dự nguồn để đảm bảo triển khai hoàn thành trong giai đoạn
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	Đống Đa	2022	35.974	32.370	1			46.722				10.130		10.130	1	42.500	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Điều chỉnh tăng dự nguồn để đảm bảo triển khai hoàn thành trong giai đoạn
7	Trường PT liên cấp Khương Hạ	1	Thanh Xuân	2023	44.286	39.850	1			44.286							1	39.850	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	5			275.000	219.800	5			275.000				55.200		55.200	5	275.000		
8	Xây dựng Trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội (đào tạo một số nghề)	1	Hà Nội	2022-2025	45.000		1			45.000				9.033		9.033	1	45.000		Điều chỉnh tăng dự nguồn để đảm bảo triển khai hoàn thành trong giai đoạn
9	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề cơ điện tử tại Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	1	Hà Nội	2022-2025	25.000		1			25.000				5.018		5.018	1	25.000	Trường Cao đẳng nghề công nghệ Hà Nội	Điều chỉnh tăng dự nguồn để đảm bảo triển khai hoàn thành trong giai đoạn
10	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	Hà Nội	2022-2025	95.000		1			95.000				19.069		19.069	1	95.000		Điều chỉnh tăng dự nguồn để đảm bảo triển khai hoàn thành trong giai đoạn
11	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	Sơn Tây	2022-2025	65.000		1			65.000				13.047		13.047	1	65.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Điều chỉnh tăng dự nguồn để đảm bảo triển khai hoàn thành trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
12	Xây dựng trường cao đẳng y tế Hà Nội	1	Ba Đình	2023-2025	45.000	1			45.000					9.033		9.033	1	45.000		Điều chỉnh tăng dự nguồn để đảm bảo triển khai hoàn thành trong giai đoạn
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
IV	Lĩnh vực khoa học công nghệ					1			52.585	1	1			52.585		52.585	1	52.585		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND																			
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn																			
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025					1			52.585	1	1			52.585		52.585	1	52.585		
1	Xây dựng sân giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)		Tây Hồ	2023-2025		1			52.585	1	1			52.585		52.585	1	52.585	Sở Khoa học và công nghệ	Thực hiện Đề án xây dựng và triển khai sân giao dịch KHCN (QĐ số 1235/QĐ-UBND)
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	20			7.721.230	3.644.904	7	8	4	8.787.077	-1		-1	-473.404	-1.500.404	1.027.000	19	3.171.500		
*	Dự nguồn của lĩnh vực giảm do các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư không sử dụng hết dự nguồn					81.797								-81.797	-81.797					
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	20			7.721.230	3.563.107	7	8	4	8.787.077	-1		-1	-391.607	-1.418.607	1.027.000	19	3.171.500		
a.1	Dự án đã được dự nguồn	19			7.621.230	3.563.107	7	8	4	8.687.077				-391.607	-1.418.607	1.027.000	19	3.171.500		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng cơ sở 2 bệnh viện Thần Hà Nội (tại Yên Nghĩa, Hà Đông)	1	Hà Đông	2023-2027	667.230	600.507		1		748.538				-400.507	-400.507		1	200.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Bổ trí vốn theo tiến độ triển khai
2	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2024-2027	840.000	378.000		1		622.099				-78.000	-78.000		1	300.000	UBND huyện Gia Lâm	Bổ trí vốn theo tiến độ triển khai
3	Bệnh viện đa khoa Hoài Đức	1	Hoài Đức	2024-2027	300.000	216.000		1		792.230				84.000		84.000	1	300.000	UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn theo tiến độ triển khai
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Bắc Thăng Long	1	Đông Anh	2024-2027	300.000	135.000			1	300.000				-105.000	-105.000		1	30.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Bổ trí vốn theo tiến độ triển khai

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMBĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMBĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo có đề xuất CTĐT hoặc CBT dự kiến	Ghi chú	
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung								
											Tăng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
5	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2024-2026	120.000	108.000		1		368.655					172.000		172.000	1	280.000		Tăng dự nguồn theo tiến độ triển khai dự án và TMBĐT dự kiến tăng so với dự kiến
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2021-2025	300.000	135.000	1			299.759					135.000		135.000	1	270.000		Tăng dự nguồn theo tiến độ triển khai dự án và TMBĐT dự kiến tăng so với dự kiến, đảm bảo hoàn thành theo trong giai đoạn
7	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2024-2027	300.000	135.000		1		461.945					165.000		165.000	1	300.000	UBND huyện Chương Mỹ	Tăng dự nguồn theo tiến độ triển khai dự án và TMBĐT dự kiến tăng so với dự kiến trước đây
8	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	Cầu Giấy	2023-2026	480.000	216.000		1		463.705								1	216.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Tăng dự nguồn theo tiến độ triển khai dự án và TMBĐT dự kiến tăng so với dự kiến, đảm bảo hoàn thành theo trong giai đoạn
9	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2021-2025	300.000	135.000	1			300.000					135.000		135.000	1	270.000		Tăng dự nguồn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
10	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	Đống Đa	2023-2025	80.000	72.000	1			76.800					-3.000	-3.000		1	69.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	
11	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hà Nội	1	Cầu Giấy	2021-2025	30.000	27.000	1			10.373					-17.500	-17.500		1	9.500	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Tăng dự nguồn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
12	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình Hà Nội	1	Hoàn Kiếm	2021-2025	20.000	18.000	1			7.500					-12.000	-12.000		1	6.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Giảm dự nguồn theo báo cáo của đơn vị sau rà soát quy mô

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMDT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
13	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1	Mê Linh	2024-2027	1.200.000	278.000			1	1.200.000				-228.000	-228.000		1	50.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Giám dự nguồn theo báo cáo của đơn vị sau rà soát quy mô
14	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	Hà Đông	2024-2027	630.000	283.500			1	718.969				-133.500	-133.500		1	150.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Giám dự nguồn theo tiến độ dự án; dự án dự kiến chỉ thực hiện CBĐT trong giai đoạn 2021-2025
15	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1	Phủ Xuyên	2024-2027	1.250.000	237.500			1	1.250.000				-187.500	-187.500		1	50.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Giám dự nguồn theo tiến độ dự án; dự án dự kiến chỉ thực hiện CBĐT trong giai đoạn 2021-2025
16	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2024-2027	504.000	453.600		1		504.233				-253.600	-253.600		1	200.000	UBND huyện Đan Phượng	Giám dự nguồn theo tiến độ dự án; dự án dự kiến chỉ thực hiện CBĐT trong giai đoạn 2021-2025
17	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2023-2026	100.000	45.000		1		241.000				125.000		125.000	1	170.000	UBND huyện Phúc Thọ	Tăng dự nguồn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
18	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	Ứng Hòa		100.000	45.000	1			134.617				76.000		76.000	1	121.000		Tăng dự nguồn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
19	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai		100.000	45.000	1			186.654				135.000		135.000	1	180.000		Tăng dự nguồn để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	1			100.000					100.000	-1		-1							
20	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Thận Hà Nội (tại Ba Đình)	1	Ba Đình	2022-2025	100.000					100.000	-1		-1							Sở Y tế đề xuất không triển khai
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	25			5.205.808	3.059.903	16	7	2	5.831.173				-1.926.378	-1.977.330	50.952	25	1.133.525		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMDT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Trong đó			Trong đó						
											Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
*	Dự nguồn còn thiếu phải bù đắp cho các dự án còn lại do phê duyệt chủ trương đầu tư tăng TMDT, nhu cầu vốn đã dự nguồn từ các dự án khác					-50.952							50.952		50.952					
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	25			5.205.808	3.110.855	16	7	2	5.831.173				-1.977.330	-1.977.330		25	1.133.525		
a.1	Dự án đã được dự nguồn	25			5.205.808	3.110.855	16	7	2	5.831.173				-1.977.330	-1.977.330		25	1.133.525		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1	Ba Đình	2024-2027	1.800.000	1.000.000			1	2.210.000				-900.000	-900.000		1	100.000		Dự án dự kiến điều chỉnh giảm
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	Ba Đình	2022-2024	136.000	122.400	1			136.269							1	122.400		
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1	Đông Anh	GD1: 2024-2027; GD2: 2025-2030	1.235.000	800.000			1	1.480.000				-730.000	-730.000		1	70.000		
4	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chông), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2023-2025	48.025	43.223	1			48.025							1	43.223	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1	Thạch Thất	2023-2024	85.000	76.500	1			85.000							1	76.500	UBND huyện Thạch Thất	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	Sóc Sơn	2022-2025	50.160	45.136	1			50.160							1	45.136	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2022-2025	15.150	13.630	1			9.662				-4.930	-4.930		1	8.700	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	Sóc Sơn	2022-2025	12.450	11.200	1			4.074				-7.500	-7.500		1	3.700	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	Hoàn Kiếm	2022-2025	25.000	22.500	1			25.000							1	22.500		
10	Tu bổ điện Đại Thành	1	Đống Đa	2023-2025	75.000	67.500	1			75.000							1	67.500		
11	Tu bổ Khuê Văn Các	1	Đống Đa	2023-2025	50.000	45.000	1			33.960				-14.400	-14.400		1	30.600		
14	Sở chỉ huy K18	1	Thanh Xuân	2022-2023	17.002	15.300	1			17.002							1	15.300		
16	Đền Cửa Vống	1	Mỹ Đức	2022-2025	70.000	63.000	1			70.000							1	63.000		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
17	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1	Mỹ Đức	2022-2025	80.000	72.000	1			80.000						1	72.000			
18	Tu bổ tôn tạo di tích CMKC Trại Diên	1	Phủ xuyên	2023-2025	21.500	19.350	1			21.500						1	19.350			
19	Đình Hạ Hiệp	1	Phúc Thọ	2023-2026	100.000	45.000		1		100.000						1	45.000	UBND huyện Phúc Thọ		
20	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phương Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cá, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1	Quốc Oai	2023-2026	131.499	40.000		1		131.499						1	40.000			
21	Đình Sọ	1	Quốc Oai	2022-2024	44.154	33.116	1			44.154						1	33.116			
22	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1	Bắc Từ Liêm	2023-2026	144.868	60.000		1		144.868						1	60.000			
23	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bưởi	1	Đông Anh	2024-2026	20.000	18.000		1		20.000						1	18.000			
24	Đình Yến Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1	Mỹ Đức	2024-2026	15.000	13.500		1		15.000						1	13.500			
25	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1	Ba Vì		40.000	32.000	1			40.000						1	32.000			
26	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1	Ba Vì		40.000	32.000	1			40.000						1	32.000			
27	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1	Mê Linh	2024-2027	500.000	220.500		1		500.000				-170.500	-170.500	1	50.000	UBND huyện Mê Linh		
28	Đền Hát Môn	1	Phúc Thọ	2024-2027	450.000	200.000		1		450.000				-150.000	-150.000	1	50.000	UBND huyện Phúc Thọ		
a.2	Dự án chưa được dự nguồn																			
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	1			190.000	35.000			1	190.000						1	35.000			
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	1			190.000	35.000			1	190.000						1	35.000			
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	1			190.000				1	190.000						1	35.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMBT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMBT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chú thích hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DẠ			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, bảo đảm sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố.	1	Đống Đa	2024-2027	190.000				1	190.000						1	35.000	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao					123.400	3			128.390	3	3		-7.900	-7.900		3	115.500		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND																			
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025					123.400	3			128.390	3	3		-7.900	-7.900		3	115.500		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng		Nam Từ Liêm	2023-2025			1			25.460	1	1					1	22.900	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Dự án thuộc Chương trình số 06-TT/TU
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế		Nam Từ Liêm	2023-2025			1			49.530	1	1					1	44.600	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Dự án thuộc Chương trình số 06-TT/TU
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành		Nam Từ Liêm	2023-2025			1			53.400	1	1					1	48.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Dự án thuộc Chương trình số 06-TT/TU
IX	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	3			4.191.000	1.601.959			3	4.180.367				-160.000	-160.000		3	1.441.959		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Ngị quyết của HĐND	3			4.191.000	1.601.959			3	4.180.367				-160.000	-160.000		3	1.441.959		
1	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	Bắc Từ Liêm	2024-2029	2.950.000				1	2.950.000							1	741.959	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	
2	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2024-2027	501.000				1	508.806							1	350.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	TMBT rà soát lấy theo Ban

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung							
											Tổng số	Bổ sung	Loại bỏ	Tổng số	Trong đó					
															Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
3	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiển Hưng, quận Hà Đông	1	Hà Đông	2024-2027	740.000				1	721.561							1	350.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	TMĐT rà soát lấy theo Ban
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	21			117.673.154	14.440.700	8	16	4	128.394.780	7	7		-4.804.309	-9.000.000	4.195.691	28	9.636.391		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	21			117.673.154	14.440.700	3	14	4	126.274.060				-5.470.559	-9.000.000	3.529.441	21	8.730.141		
a.1	Dự án đã được dự nguồn	2			43.315.000	10.800.000		1	1	45.565.000				-8.900.000	-9.000.000	100.000	2	1.900.000		
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	15			72.928.420		3	9	3	79.075.966				3.271.141		3.271.141	15	3.490.141		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025						5	2		2.120.720	7	7		666.250		666.250	7	906.250		
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4			846.752	170.700		4	1	1.831.112	1	1		314.550		314.550	5	485.250		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	4			846.752	170.700		3	1	1.050.112				158.300		158.300	4	329.000		
a.1	Dự án đã được dự nguồn																1	89000		
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	1			200000				1	200000										
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025							1		781.000	1	1		156.250		156.250	1	156.250		
IX.1.1	Lĩnh vực đề điều							1		781.000	1	1		156.250		156.250	1	156.250		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND																			
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn																			
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025							1		781.000	1	1		156.250		156.250	1	156.250		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tả hồng thuộc địa bàn huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội		Mê Linh	2025-2028				1		781.000	1	1		156.250		156.250	1	156.250	UBND huyện Mê Linh	
IX.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	3			646.752	81.700		3		850.112				158.300		158.300	3	240.000		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	3			646.752	81.700		3		850.112				158.300		158.300	3	240.000		
1	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2024-2027	46.752			1		87.112							1	45.000		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMDT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chỉ thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DẠ		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung							
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Lợi bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2024-2027	450.000			1		450.000							1	120.000		
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh,	1	Đông Anh	2024-2027	150.000			1		313.000							1	75.000		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
IX.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	1			200.000	89.000			1	200.000							1	89.000		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	1			200.000	89.000			1	200.000							1	89.000		
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	1			200.000				1	200.000							1	89.000		
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác PCCCR thành phố Hà Nội	1	Mỹ Đức, Sóc Sơn	2025-2026	200.000				1	200.000							1	89.000		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
IX.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1			160.000	130.000		1		160.000							1	130.000		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	1			160.000	130.000		1		160.000							1	130.000		
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	1			160.000				1	160.000							1	130.000		
1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hẻm rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2023-2026	160.000			1		160.000							1	130.000		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
IX.3	Lĩnh vực giao thông	11			115.448.420	13.600.000	4	10	2	124.111.864	5	5		-5.506.859	-9.000.000	3.493.141	16	8.093.141		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	11			115.448.420	13.600.000		9	2	123.012.144				-6.016.859	-9.000.000	2.983.141	11	7.583.141		
a.1	Dự án đã được dự nguồn	2			43.315.000	10.800.000		1	1	45.565.000				-8.900.000	-9.000.000	100.000	2	1.900.000		
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1		2025-2030	40.577.000	10.000.000		1		40.577.000				-8.900.000	-9.000.000	100.000	1	1.100.000	Ban QLDA đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA																			
	Vốn ODA vay lại				34.297.000	10.000.000				34.297.000				-9.000.000	-9.000.000			1.000.000		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMBĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMBĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung							
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Vốn trong nước				6.280.000					6.280.000				100.000		100.000		100.000		
2	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2023-2028	2.738.000	800.000			1	4.988.000						1	800.000	UBND huyện Đông Anh	Ngân sách Huyện 50% TMBĐT	
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	9			72.133.420			8	1	77.447.144				2.883.141		2.883.141	9	2.883.141		
3	Vành đai 3,5: Đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	Hà Đông; Thanh Trì	2023-2027	4.200.000			1		8.166.774				786.441		786.441	1	786.441	Ban QLDA ĐTXD CT Đầu dựng Thành phố	
4	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	Ba Vì	2024-2027	390.000			1		495.000				194.200		194.200	1	194.200	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận dự án Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2023-2026	232.590			1		299.273				250.000		250.000	1	250.000		
6	Dự án mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào Đền Sóc)	1	Sóc Sơn	2023-2026	650.000			1		1.482.131				450.000		450.000	1	450.000	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xá Kiêu, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2024-2027	572.000			1		846.198				300.000		300.000	1	300.000	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh dài, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2023-2026	298.832			1		219.830				100.000		100.000	1	100.000	UBND huyện Gia Lâm	
9	Xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2023-2026	503.998			1		521.421				250.000		250.000	1	250.000	UBND huyện Gia Lâm	
10	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường Vành đai 4 đến đường tỉnh 429 huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2023-2025	286.000			1		416.517							1		UBND huyện Thường Tín	Giai đoạn 2021-2025 bố trí bằng NS huyện; NSTP giai đoạn 2026-2030
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1	Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất	2024-2029	65.000.000				1	65.000.000				552.500		552.500	1	552.500	Ban QLDA đường sắt đô thị Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số ĐÁ			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Trong đó		Tổng số	Trong đó						
											Tổng số	Bổ sung		Loại bỏ	Tổng số	Điều chỉnh giảm				
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025						4	1		1.099.720	5	5		510.000		510.000	5	510.000		
1	Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh		Long Biên	2024-2027				1		975.000	1	1		400.000		400.000	1	400.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Dự án xây dựng cầu vượt đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria), quận Hà Đông		Hà Đông	2023-2024			1			7.189	1	1		6.000		6.000	1	6.000	Sở GTVT	
3	Dự án xây dựng cầu vượt đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm		Bắc Từ Liêm	2023-2024			1			7.189	1	1		6.000		6.000	1	6.000	Sở GTVT	
4	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông và cải tạo hạ tầng, điều tổ chức giao thông 46 tuyến đường, nút giao thông		Hà Nội	2023-2025			1			101.000	1	1		90.000		90.000	1	90.000	Sở GTVT	
5	Dự án chế tạo 02 dân cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố		Hà Nội	2023-2025			1			9.342	1	1		8.000		8.000	1	8.000	Sở GTVT	
IX.4	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	1			782.982	540.000	1	1		1.022.982	1	1					2	540.000		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	1			782.982	540.000		1		782.982							1	300.000		
1	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	Long Biên	2023-2025	782.982			1		782.982							1	300.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025						1			240.000	1	1					1	240.000		
1	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô		Hà Nội	2023-2025			1			240.000	1	1					1	240.000		
IX.5	Công trình công cộng đô thị	4			435.000		3		1	1.268.822				388.000		388.000	4	388.000		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	4			435.000		3		1	1.268.822				388.000		388.000	4	388.000		
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	4			435.000		3		1	1.268.822				388.000		388.000	4	388.000		
1	Công viên lớn trên địa bàn Thành phố (Công viên Thống Nhất, Thủ Lệ, Bách Thảo và Khu công viên văn hóa - vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông)	4	Hà Nội	2024-2027	435.000		3		1	1.268.822							4	388.000		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMDT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú	
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung								
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
1.1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất		Đống Đa	2023 - 2025			1			184.329							1	140.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Dự án thuộc CTr số 03/CTr/TU	
1.2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ		Ba Đình	2023 - 2025			1			44.493							1	38.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Dự án thuộc CTr số 03/CTr/TU	
1.3	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo		Ba Đình	2023 - 2025			1			250.000							1	200.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Dự án thuộc CTr số 03/CTr/TU	
1.4	Khu công viên văn hóa-vui chơi giải trí, thể thao-quận Hà Đông		Hà Đông	2024-2027				1		790.000							1	10.000	UBND.quận Hà Đông	Dự án thuộc CTr số 03/CTr/TU. Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư; Quận đề xuất đầu tư bằng NS quận và XHH	
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																				
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						1			66.000	1	1		60.000			60.000	1	60.000		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND																				
a.1	Dự án đã được dự nguồn																				
a.2	Dự án chưa được dự nguồn																				
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025						1			66.000	1	1		60.000			60.000	1	60.000		
1	Trụ sở Sở Du lịch tại 38B Hai Bà Trưng		Hoàn Kiếm	2023-2025			1			66.000	1	1		60.000			60.000	1	60.000		
XI	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	3				190.000	284.000	6		519.861	3	4	-1	140.500			140.500	6	424.500		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	3				190.000	113.500	2		167.861	-1		-1					2	113.500		
a.1	Dự án đã được dự nguồn																				
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	3				190.000	113.500	2		167.861	-1		-1					2	113.500		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội Hà Nội	1	Hà Đông	2022-2025		45.000				45.000	-1		-1								

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PLA)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số ĐA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	Sóc Sơn	2022-2025	45.000		1			51.677							1	46.500	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	Cầu Giấy	2022-2025	100.000		1			71.184							1	67.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025					170.500	4			352.000	4	4		140.500		140.500	4	311.000		
1	Dự án tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Bảo trợ Xã hội 1 Hà Nội		Ba Vì	2023-2025			1			55.000	1	1					1	50.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Dự án thuộc CTr số 08/CTr/TU
2	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội		Chương Mỹ	2023-2025			1			72.000	1	1					1	70.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	
3	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội		Nam Từ Liêm	2023-2025			1			75.000	1	1					1	70.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng Trụ sở khu Liên Cơ quan thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội		Hà Đông	2023-2025			1			150.000	1	1					1	121.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	
XII	Lĩnh vực khác	8			801.000	507.200	17	1		2.709.753	10	14	-4	1.430.000		1.430.000	18	1.937.200		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	8			801.000	507.200	4			932.887	-4		-4	139.000		139.000	4	614.200		
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	5			225.000		1			195.087	-4		-4				1	30.000		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025						13	1		1.776.866	14	14		1.291.000		1.291.000	14	1.323.000		
XII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	3			576.000	445.200	15	1		2.482.587	13	13		1.430.000		1.430.000	16	1.875.200		
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	3			576.000	445.200	3			737.800				139.000		139.000	3	584.200		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung							
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên phục vụ GPMB 03 dự án: (1) Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến Tây đường Sắt), huyện Phú Xuyên; (2) Xây dựng, nâng cấp mở rộng đường nhánh nối quốc lộ 1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN Nam Hà Nội; (3) Cải tạo, chỉnh trang đoạn đường QL1A đoạn (km207+250-Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2022-2025	219.000		1			218.800						1	200.000	UBND huyện Phú Xuyên		
2	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	Thường Tín	2023-2025	280.000		1			371.000						1	253.000	UBND huyện Thường Tín		
3	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	Quốc Oai	2022-2025	77.000		1			148.000						1	131.200	UBND huyện Quốc Oai		
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025						12	1		1.744.787	13	13		1.291.000		1.291.000	13	1.291.000		
1	Dự án xây dựng tái định cư tại TT Quốc Oai phục vụ GPMB Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)		Quốc Oai	2023-2025			1			265.446	1	1		200.260		200.260	1	200.260	UBND huyện Quốc Oai	
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình		Thạch Thất	2023-2025			1			250.000	1	1		182.130		182.130	1	182.130	UBND huyện Thạch Thất	
3	Dự án xây dựng hạ tầng tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh		Mê Linh	2023-2025			1			144.982	1	1		123.000		123.000	1	123.000	UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
4	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tụ lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1) và Dự án xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống Kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh		Mê Linh	2023-2025			1			158.000	1	1		134.000		134.000	1	134.000	UBND huyện Mê Linh	
5	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Chu Phan, huyện Mê Linh phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường từ đường 23B đi cảng Chu Phan		Mê Linh	2023-2025			1			64.511	1	1		55.000		55.000	1	55.000	UBND huyện Mê Linh	
6	Dự án xây dựng HTKT tái định cư tại xã Trì Thủy, xã Phú Tiến, xã Minh Tân phục vụ GPMB cho 02 DA: (1) Dự án xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; (2) Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lãng)		Phú Xuyên	2023-2025			1			131.082	1	1		97.490		97.490	1	97.490	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 50 hộ phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km47+500-Km53+400), huyện Ba Vì		Ba Vì	2023-2025			1			60.000	1	1		51.000		51.000	1	51.000	UBND huyện Ba Vì	
8	Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 56 hộ dân phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến Cầu Trung Hà (từ Km 55+100-Km62+500, huyện Ba Vì)		Ba Vì	2023-2025			1			54.000	1	1		46.000		46.000	1	46.000	UBND huyện Ba Vì	
9	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh		Đông Anh	2023-2025			1			12.124	1	1		11.000		11.000	1	11.000	UBND huyện Đông Anh	
10	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		Ứng Hòa	2023-2025			1			30.000	1	1		26.000		26.000	1	26.000	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		Mỹ Đức	2023-2025			1			70.000	1	1		60.000		60.000	1	60.000	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh		Đông Anh	2023-2026			1			366.642	1	1		245.120		245.120	1	245.120	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số ĐA			Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung						
											Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
												Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
13	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt)		Ứng Hòa	2024-2027				1		138.000	1	1		60.000		60.000	1	60.000	UBND huyện Ứng Hòa	
XII.1	Lĩnh vực tòa án	3			120.000					120.000	-3		-3							Chi tiết tại Phụ lục số 6.1.2
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	3			120.000					120.000	-3		-3							
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	3			120.000					120.000	-3		-3							
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2023-2026	30.000					30.000	-1		-1							Vướng quy hoạch, chưa triển khai trong giai đoạn 2021-2025
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2023-2026	45.000					45.000	-1		-1							Đã được NSTW đầu tư cải tạo, sửa chữa năm 2022
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2023-2026	45.000					45.000	-1		-1							Vướng quy hoạch, chưa triển khai trong giai đoạn 2021-2025
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025																			
XII.2	Lĩnh vực kiểm sát	2			105.000	62.000	2			107.166		1	-1				2	62.000		Chi tiết tại Phụ lục số 6.1.2
a	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025 đã có trong trung hạn tại Nghị quyết của HĐND	2			105.000	62.000	1			75.087	-1		-1				1	30.000		
a.1	Dự án đã được dự nguồn																			
a.2	Dự án chưa được dự nguồn	2			105.000		1			75.087	-1		-1				1	30.000		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2022-2025	60.000		1			30.087							1	30.000		
2	Cải tạo, mở rộng trụ sở viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình	1	Ba Đình	2022-2025	45.000					45.000	-1		-1							Đã được NS Quận Ba Đình hỗ trợ đầu tư
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2023-2025						1			32.079	1	1					1	32.000		

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chi thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung							
											Tổng số	Trong đó	Loại bỏ	Tổng số	Trong đó					
															Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm		Gia Lâm	2024-2025			1			32.079	1	1					1	32.000		
XIII	Danh mục dự án lớn, quan trọng và dự nguồn cho các dự án chuyển tiếp, mới tăng TMĐT	8			40.456.842	11.621.121		5	3	40.456.842							8	11.621.121		
*	Dự nguồn cho các dự án chuyển tiếp tăng TMĐT để hoàn thành trong kỳ					2.562.121												2.562.121		
*	Dự nguồn cho các dự án mới tăng TMĐT để hoàn thành trong kỳ					2.084.000												2.084.000		
*	Dự nguồn triển khai các dự án trọng điểm và quan trọng khác, trong đó:					6.975.000		8									8	6.975.000		
	Các công trình trọng điểm gồm	8			40.456.842			5	3	40.456.842							8	6.975.000		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1	Ba Đình, Cầu Giấy	2024-2027	798.000			1		798.000							1	200.000	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	Hoàng Mai	2023-2026	2.600.000			1		2.600.000							1	1.781.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	1	Thanh Trì	2025-2030	3.635.000				1	3.635.000							1	1.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1	Hà Đông; Thanh Trì	2024-2028	2.823.842			1		2.823.842							1	1.920.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1	Tây Hồ, Đông Anh	2024-2028	19.500.000				1	19.500.000							1	166.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1	Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2024-2028	8.400.000				1	8.400.000							1	72.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT đã dự kiến tại KH trung hạn	Dự nguồn KHV trung hạn đã được duyệt (sau khi đã cân đối cho các dự án đủ điều kiện tại PL4)	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025			TMĐT dự kiến sau rà soát	Kết quả rà soát nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						Số dự án sau điều chỉnh	Dự nguồn KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất CTĐT hoặc CĐT dự kiến	Ghi chú
							Hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	Chỉ thực hiện chuẩn bị đầu tư		Điều chỉnh số DA		Điều chỉnh dự nguồn/ nhu cầu vốn bổ sung							
											Tổng số	Trong đó	Loại bỏ	Tổng số	Trong đó					
															Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
7	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ	1	Hà Nội	2023-2027	1.300.000			1		1.300.000							1	884.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	Hà Đông	2024-2027	1.400.000			1		1.400.000							1	952.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp	

Phụ lục 6.2

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XDCB CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN NGHIÊN CỨU,
CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CHO GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT dự kiến	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	47			86.922.712	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND	17			42.145.950	
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến nghiên cứu triển khai giai đoạn 2026-2030	30			44.776.762	
	<i>Trong đó chi tiết theo ngành, lĩnh vực:</i>					
I	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	5			3.019.000	
II	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	1			1.400.000	
III	Lĩnh vực môi trường	6			8.960.000	
IV	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	34			72.993.537	
1	Lĩnh vực thủy lợi	2			4.123.748	
2	Lĩnh vực giao thông	31			66.869.789	
3	Công trình công cộng đô thị	1			2.000.000	
V	Lĩnh vực HTKT tái định cư	1			550.175	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT dự kiến	Ghi chú
I	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	5			3.019.000	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND					
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến nghiên cứu triển khai giai đoạn 2026-2030	5			3.019.000	
1	Giai đoạn II - Dự án Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao	1	Ba Đình	2026-2030	97.000	Chương trình 06/CTr/TU
2	Tu bổ, tôn tạo khu vực Thành cổ từ Kỳ Đài đến Bắc môn (gồm: Kỳ Đài, Đoan Môn, Nền, thềm Điện Kính Thiên, Nhà và Hàm D67, Hậu Lâu, Bắc Môn, Tường và các cổng Hành Cung...); Xây dựng mới các công trình để tiếp tục bảo quản, trưng bày và tiếp tục khai quật	1	Ba Đình	2026-2030	922.000	Chương trình 06/CTr/TU
3	Phục dựng công trình Lầu Đoan Môn, đường dẫn Lầu Bắc Môn; Đường hầm kết nối qua đường Hoàng Diệu	1	Ba Đình	2026-2030	500.000	Chương trình 06/CTr/TU
4	Các dự án tu bổ di tích Di tích tại Đề án bảo tồn tôn tạo di tích Làng cổ Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2026-2030	1.000.000	Thực hiện mục tiêu phát triển văn hóa
5	Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch tại làng gốm sứ Bát Tràng - Gia Lâm và Vạn Phúc - Hà Đông	1	Gia Lâm, Hà Đông	2026-2030	500.000	Thực hiện mục tiêu phát triển văn hóa

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT dự kiến	Ghi chú
II	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	1			1.400.000	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND					
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến nghiên cứu triển khai giai đoạn 2026-2030	1			1.400.000	
1	Xây dựng trụ sở Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2026-2030	1.400.000	Thực hiện Đề án phát triển Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2020-2025 và 2025-2030
III	Lĩnh vực môi trường	6			8.960.000	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND					
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến nghiên cứu triển khai giai đoạn 2026-2030	6			8.960.000	Kế hoạch 312/KH-UBND ngày 28/12/2021 thực hiện Chương trình số 03, 05-CTr/TU ngày 17/3/2021
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải Cổ Loa giai đoạn I	1	Đông Anh	2026-2030	768.000	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT dự kiến	Ghi chú
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải Yên Viên- giai đoạn I	1	Gia Lâm	2026-2030	342.000	
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải Nam An Khánh giai đoạn I	1	Hoài Đức	2026-2030	450.000	
4	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Phú Đô	1	Cầu Giấy; Nam Từ Liêm	2026-2030	4.000.000	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải An Lạc	1	Long Biên; Gia Lâm	2026-2030	2.400.000	
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Phúc Đồng quận Long Biên	1	Long Biên	2026-2030	1.000.000	
IV	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	34			72.993.537	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND	17			42.145.950	
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến nghiên cứu triển khai giai đoạn 2026-2030	17			30.847.587	
IV.1	Lĩnh vực thủy lợi	2			4.123.748	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND	2			4.123.748	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT dự kiến	Ghi chú
1	Nạo vét trục chính sông Nhuệ từ Liên Mạc đến đường Vành đai 4 (giai đoạn 1)	1	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông, Thanh Trì, Thanh Oai	2026-2030	1.230.748	Phục vụ phát triển nông nghiệp và mục tiêu thoát nước, bảo vệ môi trường
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2026-2030	2.893.000	Phục vụ phát triển nông nghiệp và mục tiêu thoát nước, bảo vệ môi trường
IV.2	Lĩnh vực giao thông	31			66.869.789	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND	14			36.022.202	
1	Hoàn thiện Trục Tây Thăng Long					
1.1	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long qua địa phận huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2026-2030	2.500.000	
1.2	Dự án xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long Phụng (đoạn từ đường kênh Đan Hoài đến Đê La Thạch), huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2026-2030	904.004	
2	Đầu tư xây dựng quốc lộ 1A	1				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT dự kiến	Ghi chú
	Đầu tư xây dựng QL1A đoạn từ Km 194 đến Km 206+985,5		Thường Tín	2026-2030	4.543.000	
	Đầu tư xây dựng QL1A đoạn từ Km 206+985,5 đến Km 213+234 (trước là từ Km208-Km213)		Phú Xuyên	2026-2030	1.352.000	
3	Hoàn thiện tuyến Quốc lộ 32					
3.1	Mở rộng quốc lộ 32 đoạn qua địa phận huyện Hoài Đức từ Km17+100 đến Km19+800	1	Hoài Đức	2026-2030	998.467	
3.2	Cải tạo, nâng cấp QL32 qua khu dân cư huyện Phúc Thọ đoạn từ Km30+00 đến Km33+300 qua địa phận xã Ngọc Tảo và xã Phụng Thượng.	1	Phúc Thọ	2026-2030	392.553	
3.3	Cải tạo, nâng cấp QL32 qua khu dân cư huyện Phúc Thọ đoạn từ Km38+400 đến Km41+00 qua địa phận thị trấn Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2026-2030	290.000	
4	Hoàn thiện tuyến Quốc lộ 21B					
4.1	Cải tạo, nâng cấp QL 21B đoạn qua địa phận quận Hà Đông	1	Hà Đông	2026-2030	981.338	
4.2	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21B đoạn từ địa phận quận Hà Đông đến cầu Thạch Bích, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2026-2030	369.300	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT dự kiến	Ghi chú
4.3	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 21B từ đường tỉnh 424 đến hết địa phận huyện Ứng Hòa (Km31+550 đến Km41+550)	1	Ứng Hòa	2026-2030	1.800.000	
5	Đầu tư xây dựng đường trục kinh tế Bắc Nam theo quy hoạch	1	Chương Mỹ, Thạch Thất, Phúc Thọ	2026-2030	11.000.000	Dự án có tính kết nối vùng; phát triển kinh tế các huyện Chương Mỹ, Thạch Thất, Phúc Thọ
6	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Trường Đua ngựa - Đức Hòa (đường biên phía đông khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn)	1	Sóc Sơn	2026-2030	1.460.984	Hoàn thiện quốc lộ 3
7	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - đường vành đai phía đông khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2026-2030	921.000	Đảm bảo tính đồng bộ và hoàn thiện quốc lộ 3
8	Hoàn thiện tuyến Quốc lộ 21A					
8.1	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 21 đoạn Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai	1	Chương Mỹ, Thạch Thất, Sơn Tây	2026-2030	7.570.000	Đã bao gồm đoạn từ nút giao Đại lộ Thăng Long đến thị xã Sơn Tây
8.2	Mở rộng tuyến đường tránh thị xã Sơn Tây đoạn từ nút giao viện 105 đến nút giao quốc lộ 32 xã Đường Lâm (Km0+00 đến Km4+98) thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2026-2030	939.556	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT dự kiến	Ghi chú
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến nghiên cứu triển khai giai đoạn 2026-2030	17			30.847.587	
1	Vành đai 2: Đầu tư cải tạo, mở rộng tuyến đường vành đai 2 trên cao và dưới thấp đoạn từ Ngã Tư Sở đến Cầu Giấy	1	Đống Đa, Cầu Giấy	2026-2030	8.500.000	
2	Hoàn thiện Vành đai 2,5					
2.1	Đầu tư xây dựng đường 2,5 đoạn từ Khu đô thị cầu Giấy đến đường Dương Đình Nghệ	1	Cầu Giấy	2026-2030	1.100.000	
2.2	Đầu tư xây dựng đường 2,5 đoạn từ Ngụy Như Kon Tum đến đường Nguyễn Trãi (QL6)	1	Thanh Xuân	2026-2030	2.000.000	
3	Đầu tư xây dựng Trục Hồ Tây - Ba Vì theo quy hoạch					
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 32 – Vành đai 3,5	1		2026-2030	500.000	
3.2	Đoạn từ vành đai 3,5 – Vành đai 4	1		2026-2030	2.400.000	
3.3	Đoạn từ vành đai 4 – trục Bắc Nam	1		2026-2030	1.900.000	
3.4	Đoạn từ Trục Bắc Nam – Quốc lộ 21	1		2026-2030	1.850.000	
3.5	Đoạn từ Quốc lộ 21 – Khu vực Nút Hòa Lạc Hòa Bình	1		2026-2030	1.100.000	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMĐT dự kiến	Ghi chú
4	Dự án xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 02 đầu cầu thuộc địa phận Hà Nội	1	Thanh Trì, Gia Lâm	2026-2030	5.600.000	Để hoàn chỉnh tuyến 3,5 theo quy hoạch
5	Xây dựng đường Tôn Thất Tùng kéo dài đến vành đai 2,5	1	Thanh Xuân	2026-2030	1.500.000	
6	Dự án xây dựng tuyến đường liên vùng nối Đại Lải đi sân bay Nội bài	1	Sóc Sơn	2026-2030	160.000	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 419 đoạn từ cầu vượt Phú Thị đến cầu Chùa, huyện Gia lâm	1	Gia Lâm	2026-2030	437.587	
8	Danh mục Dự án giảm thiểu ùn tắc giao thông, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kết nối giao thông và huyện lên quận	1				
8.1	Hầm chui nút giao đường Lê Trọng Tân, Hà Đông và Quốc lộ 6	1	Hà Đông	2026-2030	950.000	
8.2	Dự án xây dựng hầm chui đường Hoàng Quốc Việt kéo dài với đường Phạm Văn Đồng và kết nối với phố Trần Vĩ	1	Bắc Từ Liêm	2026-2030	850.000	
8.3	Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao đường trục Tây Thăng Long - Vành đai 3	1	Bắc Từ Liêm	2026-2030	1.025.000	
8.4	Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao đường Mễ Trì - Dương Đình Nghệ - Vành đai 3	1	Nam Từ Liêm	2026-2030	975.000	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự kiến	TMDT dự kiến	Ghi chú
9	Nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư các tuyến đường sắt đô thị của Hà Nội theo quy hoạch như: Tuyến 01 (Yên Viên – Ngọc Hồi); Tuyến 2A kéo dài (Hà Đông – Xuân Mai); Tuyến 4 (Đông Anh - Sài đồng - Vĩnh Tuy - Thanh Xuân - Thượng Cát - Mê Linh); Tuyến 6 (Nội Bài – Ngọc Hồi); Tuyến 7; Tuyến 8 (Sơn đồng Mai dịch Vành đai 3 Lĩnh Nam Dương Xá),...		Hà Nội			
IV.3	Công trình công cộng đô thị	1			2.000.000	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND	1			2.000.000	
1	Cải tạo, nâng cấp các công viên Thành phố quản lý	1	Hà Nội	2026-2030	2.000.000	
V	Lĩnh vực HTKT tái định cư	1			550.175	
a	Dự án đã dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 tại NQ 37/NQ-HĐND					
b	Dự án bổ sung danh mục dự kiến nghiên cứu triển khai giai đoạn 2026-2030	1			550.175	
1	Xây dựng HTKT khu tái định cư GPMB khi triển khai dự án thành phần đầu tư bảo tồn tôn tạo di tích Cổ Loa	1	Đông Anh	2023-2026	550.175	Chương trình 06/CTr/TU

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) ĐỂ THU HỒI VỐN ỨNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 16/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đã bố trí, giải ngân giai đoạn 2021-2023			Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C			Số, ngày, tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
								Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó vốn NSTW		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2021			Năm 2022	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng	1	17	4				12.230.625	4.202.266	1.031.575	449.594	395.124	186.857	1.031.575	449.594	395.124	186.857		
1	Lĩnh vực văn hóa		7					2.831.561	1.128.000	298.667	116.012	103.336	79.319	298.667	116.012	103.336	79.319		
1	Các dự án, chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội		7				251/QĐ-UBND 10/2/2008; 2201/QĐ-UBND 15/5/2009; 1804/QĐ-UBND 15/5/2009; 2471/QĐ-UBND 08/12/2008; 6192/QĐ-UBND 17/10/2003; 4170/QĐ-UBND 08/7/2004; 1384/QĐ-BGTVT 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND 10/9/2007; 1209/QĐ-TTg 04/12/2000; 5062/QĐ-UB 16/8/2004	2.831.561	1.128.000	298.667	116.012	103.336	79.319	298.667	116.012	103.336	79.319		
1.1	Cụm công trình luyện tập -Trung tâm đào tạo VĐV cấp cao Hà Nội		1		Hà Nội	2009-2010	2201/QĐ-UBND 15/5/2009	318.021		150.000		103.336	46.664	150.000		103.336	46.664	Ban QLDA ĐTXD Công trình dân dụng Thành phố	
1.2	Trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội		1		Hà Nội	2007-2009	2471/QĐ-UBND 08/12/2008	300.205		45.000	40.152		4.848	45.000	40.152		4.848	Ban QLDA ĐTXD Công trình dân dụng Thành phố	
1.3	Nâng cấp quốc lộ 32 (đoạn Nam Thăng Long - Cầu Diễn)		1		Hà Nội	2003-2010	6192/QĐ-UB 17/10/2003; 4170/QĐ-UB 08/7/2004	332.876		10.256			10.256	10.256			10.256	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Thành phố	
1.4	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32 đoạn Cầu Diễn - Nhôn (Km10+420 đến Km14+493)		1		Hà Nội	2008-2010	1384/QĐ-BGTVT 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND 10/9/2007	209.816		15.405			15.405	15.405			15.405	UBND quận Bắc Từ Liêm	

Tên dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đã bố trí, giải ngân giai đoạn 2021-2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
	A	B	C			Số, ngày, tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW					
							Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó vốn NSTW		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.5	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tây		1		Hà Nội	2002-2009	1209/QĐ-TTg 04/12/2000; 5062/QĐ-UB 16/8/2004	958.663		2.146			2.146	2.146			2.146	UBND quận Tây Hồ (Ban QLDA ĐTXD quận Tây Hồ)	
1.6	Công viên Hòa Bình		1		Hà Nội	2009-2010	2510/QĐ-UBND 10/02/2008	282.380		860	860			860	860			Ban QLDA ĐTXD Công trình dân dụng Thành phố	
1.7	Trường THPT Hà Nội - Amsterdam		1		Hà Nội	2008-2010	1804/QĐ-UBND 15/5/2008	429.600		75.000	75.000			75.000	75.000			Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	Lĩnh vực thể dục, thể thao		1					494.790	494.790	125.173	125.173			125.173	125.173				
1	Dự án đầu tư phục vụ Đại hội thể thao Châu Á trong nhà lần thứ II		1		Hà Nội	2008-2009	2646/QĐ-UBND 07/7/2008	494.790	494.790	125.173	125.173			125.173	125.173			Sở Xây dựng	
III	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		9	4				1.377.023	739.311	392.305	70.000	214.767	107.538	392.305	70.000	214.767	107.538		
1	Xử lý sạt lở, ổn định bờ hệ thống sông Đà, sông Hồng vùng hạ lưu sau đập thủy điện Hoà Bình		1		Hà Nội	2008-2010	2343/QĐ-UBND 06/12/2007; 1143/QĐ-SNN 21/7/2010; 1142/QĐ-SNN 21/7/2010; 1279/QĐ-UBND 20/7/2007; 2641/QĐ-SNN 14/12/2009; 969/QĐ-UBND 17/4/2008	409.311	409.311	70.000	70.000			70.000	70.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở kè Hồng Hà, huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng	2009-2011	2641/QĐ-SNN 14/12/2009	49.700	1.100	1.100		1.100		1.100		1.100		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở khu vực hạ lưu kè Linh Chiểu đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội		1		Phúc Thọ	2010-2011	2678/QĐ-UBND 23/7/2008; 2017/QĐ-SNN 30/12/2010	52.139	3.300	2.756			2.756	2.756			2.756	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng - Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2010-2011	1143/QĐ-SNN 21/7/2010	82.364	17.500	17.248		17.248		17.248		17.248		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang (sau kè Khánh Thượng Minh Quang), huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2007-2010	1142/QĐ-SNN 01/7/2010	99.725	49.039	49.039		49.039		49.039		49.039		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Dự án xử lý khẩn cấp hộ chân chống sạt lở khu vực hạ lưu kè Thuận Mỹ (kè Thuận Mỹ)		1		Ba Vì	2008-2010	1201/QĐ-SNN 04/8/2010	116.260	60.000	53.755		53.755		53.755		53.755		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đã bố trí, giải ngân giai đoạn 2021-2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số, ngày, tháng	TMBT		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
								Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó vốn NSTW		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Dự án xử lý sự cố kè Tráng Việt, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội			1	Mê Linh	2009-2011	2470/QĐ-SNN 27/11/2009	42.000	45	45		45		45		45		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8	Dự án xử lý sạt lở bờ hữu sông Hồng thôn Đại Gia, xã Thụy Phú, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội			1	Phú Xuyên	2009-2010	2159/QĐ-SNN 15/10/2009	34.944	336	336		336		336		336		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
9	Xử lý khẩn cấp hộ chân chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội			1	Long Biên	2010-2011	2015/QĐ-SNN ngày 29/12/2010	47.563	44.500	44.500			44.500	44.500			44.500	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Dự án kè Minh Châu, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2006-2011	2422/QĐ-UBND 01/6/2010	62.200	18.000	17.719		17.719		17.719		17.719		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP	
11	Dự án kè Thọ An, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2008-2012	2423/QĐ-SNN 01/6/2010	140.500	41.533	41.325		41.325		41.325		41.325		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP	
12	Dự án kè Thanh Diêm, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2010-2011	6297/QĐ-UBND 22/12/2010	164.195	34.200	34.200		34.200		34.200		34.200		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP	
13	Chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, huyện Gia Lâm.		1		Long Biên, Gia Lâm	2010-2011	6362/QĐ-UBND 24/12/2010	76.122	60.447	60.282			60.282	60.282			60.282	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
IV	Lĩnh vực giao thông	1						7.527.251	1.840.165	215.430	138.409	77.021		215.430	138.409	77.021			
1	Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	1			Hà Nội	2005-2010	2013/QĐ-BGTVT 11/7/2003; 3072/QĐ-BGTVT 10/11/2007	7.527.251	1.840.165	215.430	138.409	77.021		215.430	138.409	77.021		Bộ GTVT (đại diện là Ban QLDA Thăng Long; Tổng công ty cổ phần Vinaconex)	

Phụ lục 8

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CÁC QUẬN ĐÃ ỨNG TRƯỚC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHIỆM VỤ CHI CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số ~~191~~ /BC-UBND ngày ~~16~~ /6/2023 của UBND Thành phố)

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế hoạch vốn, giải ngân đã ứng cho DA đến hết 30/4/2023	Lý kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/4/2023	Tổng số vốn NSTP đã hoàn trả đến 30/4/2023	Kinh phí chưa hoàn trả đến 30/4/2023	Dự kiến KHV hoàn trả giai đoạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số ngày tháng	TMDT							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	12	-	-	-	5.781.311	1.840.018	1.831.753	1.138.112	693.641	884.000	-	-
A	LONG BIÊN	7				4.828.457	1.656.559	1.651.478	1.138.112	513.366	513.366		
1	Cải tạo, nâng cấp QL1A đoạn từ cầu Chui - cầu Đuống (phố Ngô Gia Tự)	1	Long Biên	2009-2011	1733/QĐ-UBND 25/4/2013	1.582.913	47.373	47.372	45.263	2.109		UBND quận Long Biên	- Cơ chế theo Văn bản số 10093/UBND-KT ngày 30/12/2013: Sử dụng ngân sách quận để thanh toán nợ khối lượng của 06 dự án, công trình đã hoàn thành và thực hiện đầu tư mới dự án trường THPT Nguyễn Gia Thiều. - Đến nay dự án đã hoàn thành, đang thẩm định phê duyệt quyết toán và được NSTP hoàn trả một phần tại các quyết định số: 8425/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; số 8623/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND Thành phố
2	Xây dựng tuyến đường nối từ QL1B vào khu đô thị mới Việt Hưng (bao gồm cả HTKT hai bên đường)	1	Long Biên		3974/QĐ-UBND 27/6/2013	713.340	227.099	226.624	211.624	15.000		UBND quận Long Biên	- Cơ chế theo Văn bản số 10093/UBND-KT ngày 30/12/2013: Sử dụng ngân sách quận để thanh toán nợ khối lượng của 06 dự án, công trình đã hoàn thành và thực hiện đầu tư mới dự án trường THPT Nguyễn Gia Thiều. - Đến nay dự án đã hoàn thành, đang thẩm định phê duyệt quyết toán và được NSTP hoàn trả một phần tại các quyết định số: 1582/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; số 8425/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; số 8623/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND Thành phố
3	Cải tạo, chỉnh trang đồng bộ Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên.	1	Long Biên	2010	1228/QĐ-UBND 16/3/2010	254.100	26.418	26.418	-	26.418		UBND quận Long Biên	- Cơ chế theo Văn bản số 1824/UBND-KT ngày 16/3/2012: Ứng vốn từ ngân sách Quận thực hiện công tác GPMB hạng mục mở rộng 02 nút giao Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Sơn và nút đầu cầu Chương Dương thuộc dự án Cải tạo, chỉnh trang đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên - Đến nay dự án đã hoàn thành, được Sở Tài chính phê duyệt quyết toán hoàn thành tại Quyết định số 6763/QĐ-STC ngày 10/10/2019

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế hoạch vốn, giải ngân đã ứng cho DA đến hết 30/4/2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/4/2023	Tổng số vốn NSTP đã hoàn trả đến 30/4/2023	Kinh phí chưa hoàn trả đến 30/4/2023	Dự kiến KHV hoàn trả giai đoạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số ngày tháng	TMBT							
4	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 5 kéo dài đến cầu Đường, quận Long Biên	1	Long Biên	2013-2016	6893/QĐ- UBND 12/4/2014	497.348	241.653	241.653	227.847	13.806		UBND quận Long Biên	- Cơ chế theo Văn bản số 5158/UBND-QHXDGT ngày 16/7/2013: Ứng vốn quận thực hiện và ủy quyền cho quận Long Biên phê duyệt dự án; UBND quận Long Biên có trách nhiệm đẩy nhanh việc đấu giá quyền sử dụng đất để hoàn ứng vốn thực hiện 02 dự án trên. - Đến nay dự án đã hoàn thành, được phê duyệt quyết toán và đã được Thành phố hoàn trả tại một số quyết định: 4394/QĐ-UBND ngày 03/9/2015; số 1582/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; số 8425/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; số 8623/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND Thành phố
5	Xây dựng tuyến đường trên tuyến đề Tả Hồng, Hữu Đường nối từ cầu Chương Dương đến đường 5 kéo dài	1	Long Biên	2013-2015	6989/QĐ- UBND 25/10/2013	359.933	241.601	241.522	226.630	14.892		UBND quận Long Biên	- Cơ chế theo Văn bản số 5158/UBND-QHXDGT ngày 16/7/2013: Ứng vốn quận thực hiện và ủy quyền cho quận Long Biên phê duyệt dự án; UBND quận Long Biên có trách nhiệm đẩy nhanh việc đấu giá quyền sử dụng đất để hoàn ứng vốn thực hiện 02 dự án trên. - Đến nay dự án đã hoàn thành, được phê duyệt quyết toán và đã được Thành phố hoàn trả tại một số quyết định: 4394/QĐ-UBND ngày 03/9/2015; số 1582/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; số 8425/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; số 8623/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND Thành phố

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế hoạch vốn, giải ngân đã ứng cho DA đến hết 30/4/2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/4/2023	Tổng số vốn NSTP đã hoàn trả đến 30/4/2023	Kinh phí chưa hoàn trả đến 30/4/2023	Dự kiến KHV hoàn trả giai đoạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số ngày tháng	TMDT							
6	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ tới đê Tả ngạn sông Hồng	1	Long Biên	2014-2017	6431/QĐ-UBND 25/10/2013	985.534	680.543	677.803	426.748	251.055		UBND quận Long Biên	- Cơ chế theo Văn bản số 9954/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2013: Ứng trước ngân sách quận để triển khai dự án theo tiến độ và hoàn trả ngân sách quận sau khi có nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất của -2 dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Thạch Bàn và phường Long Biên. Đến nay dự án Thạch Bàn đã hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng và tổ chức đầu giá, thu tiền nộp về ngân sách. Số thu đầu giá đủ để hoàn trả kinh phí đầu tư hạ tầng dự án; dự án đầu giá Long Biên đang triển khai. Năm 2016, 2020 hoàn trả từ ngân sách tập trung của Thành phố. - Đến nay dự án đã hoàn thành và đã được Thành phố hoàn trả tại một số quyết định: 394/QĐ-UBND ngày 03/9/2015; số 1582/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; số 8425/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND Thành phố. - Đề xuất chỉ hoàn trả khi thu được tiền đầu giá quyền sử dụng đất ở đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Long Biên.
7	Xây dựng HTKT khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Long Biên	1	Long Biên	2014-2024	744/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 (UBND quận Long Biên phê duyệt theo văn bản ủy quyền số 1753/UBND-KH&ĐT ngày 13/3/2014 của UBND Thành phố)	435.289	191.871	190.086	-	190.086		UBND quận Long Biên	- Cơ chế theo Văn bản số 9954/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2013: Ứng trước ngân sách quận để triển khai dự án theo tiến độ và hoàn trả ngân sách quận sau khi có nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất của -2 dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Thạch Bàn và phường Long Biên. - Đến nay dự án đang triển khai còn vướng mắc về công tác GPMB, dự kiến hoàn thành năm 2024; - Đề xuất chỉ hoàn trả khi thu được tiền đầu giá quyền sử dụng đất ở đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Long Biên.
B	HOÀNG MAI	3	-		-	668.151	6.111	2.927	-	2.927	2.927	-	
1	Xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư tại khu Sống Hoàng quận Hoàng Mai (hạng mục phòng cháy chữa cháy)	1	Hoàng Mai		2145/QĐ-UBND 14/5/2010	53.366	711	405	-	405		UBND quận Hoàng Mai	Quận ứng trước ngân sách chuẩn bị đầu tư cho dự án theo Văn bản số 222/TB-VP ngày 08/7/2015 để thi công phòng cháy chữa cháy tại các nhà A1, A2 khu Sống Hoàng để đưa vào sử dụng

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế hoạch vốn, giải ngân đã ứng cho DA đến hết 30/4/2023	Lý kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/4/2023	Tổng số vốn NSTP đã hoàn trả đến 30/4/2023	Kinh phí chưa hoàn trả đến 30/4/2023	Dự kiến KHV hoàn trả giai đoạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số ngày tháng	TMBT							
2	Dự án bồi thường GPMB san nền sơ bộ và dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở để đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Vĩnh Hưng và phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai		531/QĐ-UBND 23/01/2013	2.668	2.730	1.474	-	1.474		UBND quận Hoàng Mai	Quận ứng trước ngân sách chuẩn bị đầu tư cho dự án theo Văn bản số 9068/UBND-KT ngày 13/11/2012. Ngân sách Thành phố hoàn trả sau khi dự án đầu tư được phê duyệt. Đến nay dự án chưa được phê duyệt đầu tư.
3	Xây dựng nhà ở tái định cư tại ô đất ký hiệu TT thuộc khu tái định cư X2 phường Đại Kim, quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai		3815/QĐ-UBND 24/8/2012	612.117	2.670	1.048	-	1.048		UBND quận Hoàng Mai	Quận ứng trước ngân sách chuẩn bị đầu tư cho dự án theo Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 24/8/2012. Ngân sách Thành phố hoàn trả sau khi dự án đầu tư được phê duyệt. Dự án chưa được phê duyệt.
C	NAM TỪ LIÊM	1				36.350	8.418	8.418	-	8.418	8.418		
1	Đầu tư xây dựng khu tái định cư tại phường Phú Đô thuộc dự án mở rộng, hoàn thiện đường Láng - Hòa Lạc	1	Nam Từ Liêm	Đến năm 2023	5524/QĐ-UBND 06/12/2007; 8003/QĐ-UBND 09/7/2010; 2411/QĐ-UBND 18/6/2018; 604/QĐ-UBND 08/3/2021; 1859/QĐ-UBND 16/8/2022	36.350	8.418	8.418	-	8.418		UBND quận Nam Từ Liêm	- Cơ chế theo Văn bản số 700/UBND-ĐT ngày 22/02/2017: Ứng vốn ngân sách quận để đảm bảo nguồn vốn thực hiện các hạng mục còn lại của dự án (dự án triển khai từ năm 2007). - Dự án đang triển khai dự kiến hoàn thành năm 2023.
D	HÀ ĐÔNG	1				248.353	168.930	168.930	-	168.930	168.930		
1	Dự án khu công viên cây xanh quận Hà Đông (GPMB)	1	Hà Đông	Từ 2016	2401 14/7/2008	248.353	168.930	168.930		168.930		UBND quận Hà Đông	UBND Quận đã tạm ứng NS quận thực hiện công tác GPMB, san nền của khu đất dự kiến triển khai thực hiện Khu Công viên cây xanh (nay là khu vui chơi giải trí thuộc Thành phố quản lý) tại các Quyết định của Quận số: 6882/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 với số tiền: 154.299 tr; 9080/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 với số tiền 14.108 tr và 2261/QĐ-UBND ngày 04/4/2011 với số tiền 523tr.
E	Dự nguồn hoàn trả cho một số nhiệm vụ, dự án khác										190.359		

Phụ lục 9

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI

(Kèm theo Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 16/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	115		1.860.837	1.500.000	935.700	879.719	38.500	-1	6	-7	-36.500	219.100	-255.600	114	1.463.500	1	75	18	12		
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết	115		1.729.082	1.500.000	935.700	879.719	38.500	-7		-7	-149.130	106.470	-255.600	108	1.350.870	1	75	18	6		
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	90		1.237.782	1.094.000	935.700	879.719	38.500	-1		-1	-101.700	900	-102.600	89	992.300	1	75	10			
-	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025	25		491.300	406.000				-6		-6	-47.430	105.570	-153.000	19	358.570			8	6		
*	Dự án bổ sung			131.755					6	6		112.630	112.630		6	112.630				6		
I	HUYỆN BA VÌ	46		694.507	500.000	384.500	380.798	38.500	5	6	-1	76.700	123.100	-46.400	51	576.700		29	16	6		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết	46		562.752	500.000	384.500	380.798	38.500	-1		-1	-35.930	10.470	-46.400	45	464.070		29	16			
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	38		515.252	468.500	384.500	380.798	38.500	-1		-1	-45.500	900	-46.400	37	423.000		29	8			
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang	1	6890/QĐ- UBND 13/11/2020	9.218	8.500	8.500	8.282								1	8.500		1			UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thử xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sắn, xã Minh Quang	1	6891/QĐ- UBND 13/11/2020	14.312	13.500	13.500	13.499								1	13.500		1			UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại	1	6892/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998	14.000	14.000	13.664								1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng	1	6893/QĐ- UBND 13/11/2020	14.996	14.000	14.000	14.000								1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng	1	6894/QĐ- UBND 13/11/2020	14.973	14.000	14.000	13.999								1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chóng, Quýt, xã Yên Bái	1	6895/QĐ- UBND 13/11/2020	14.373	13.500	13.500	12.330								1	13.500		1			UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muối, Bãi, Mít Mái, xã Yên Bái	1	6900/QĐ- UBND 13/11/2020	14.712	14.000	14.000	13.999								1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại	1	6901/QĐ- UBND 13/11/2020	14.990	14.000	14.000	13.999								1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang	1	6902/QĐ- UBND 13/11/2020	12.000	11.000	11.000	11.000								1	11.000		1			UBND huyện Ba Vì	
10	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Văn Hòa	1	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693	30.000	30.000	29.999								1	30.000		1			UBND huyện Ba Vì	
11	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tân Lĩnh	1	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171	9.000	9.000	8.999								1	9.000		1			UBND huyện Ba Vì	
12	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	1	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988	13.500	13.500	13.499								1	13.500		1			UBND huyện Ba Vì	
13	Đường giao thông thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng	1	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000	10.500	10.500	10.499								1	10.500		1			UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Chè, xã Khánh Thượng	1	8143/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	5.300			5.300							1	5.300			1		UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang	1	8142/QĐ-UBND 15/11/2021	2.500	2.200			2.200							1	2.200			1		UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp Hồ Phú Lợi, xã Minh Quang	1	6603/QĐ- UBND 13/11/2020	9.000	8.500	8.500	8.500								1	8.500		1			UBND huyện Ba Vì	
17	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng	1	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000	9.000	9.000	8.999								1	9.000		1			UBND huyện Ba Vì	
18	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng, xã Khánh Thượng	1	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000	8.000	8.000	7.999								1	8.000		1			UBND huyện Ba Vì	
19	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muống Châu, xã Văn Hòa	1	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000	9.000	9.000	8.999								1	9.000		1			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021- 2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024- 2025		
			Số, ngày QĐ	TMBT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
20	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Vân Hòa	1	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000	8.000	8.000	7.999								1	8.000		1			UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh	1	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218	10.000	10.000	9.999								1	10.000		1			UBND huyện Ba Vì	
22	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	6904/QĐ- UBND 13/11/2020	14.174	12.000	12.000	11.999								1	12.000		1			UBND huyện Ba Vì	
23	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	6905/QĐ- UBND 13/11/2020	11.590	10.000	10.000	9.999								1	10.000		1			UBND huyện Ba Vì	
24	Trạm y tế xã Yên Bái	1	6907/QĐ- UBND 13/11/2020	8.500	8.000	8.000	6.507								1	8.000		1			UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Ba Trại B	1	6908/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998	13.000	13.000	13.000								1	13.000		1			UBND huyện Ba Vì	
26	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	6909/QĐ- UBND 13/11/2020	11.250	10.500	10.500	10.490								1	10.500		1			UBND huyện Ba Vì	
27	Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại	1	8066/QĐ-UBND 13/11/2021	14.950	12.880			12.880							1	12.880			1		UBND huyện Ba Vì	
28	Cải tạo nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1		35.000	35.000				-1		-1	-35.000		-35.000							UBND huyện Ba Vì	Loại bỏ danh mục do đầu tư bằng nguồn hỗ trợ 3 lĩnh vực
29	Đường trục Vân Hòa đi Tân Lĩnh	1	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150	30.000	30.900	30.899					900	900		1	30.900		1			UBND huyện Ba Vì	Cập nhật vốn theo KHV đã bố trí
30	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998	15.000	12.900	12.900					-2.100		-2.100	1	12.900		1			UBND huyện Ba Vì	Đã hoàn thành không còn nhu cầu KHV
31	Trường mầm non Khánh Thượng B	1	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	14.500	12.500	12.277					-2.000		-2.000	1	12.500		1			UBND huyện Ba Vì	Đã hoàn thành không còn nhu cầu KHV
32	Trường THCS Minh Quang	1	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	25.000	21.500	21.500					-3.500		-3.500	1	21.500		1			UBND huyện Ba Vì	Đã hoàn thành không còn nhu cầu KHV
33	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)	1	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	25.000	21.200	20.964					-3.800		-3.800	1	21.200		1			UBND huyện Ba Vì	Đã hoàn thành không còn nhu cầu KHV

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021- 2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024- 2025		
			Số, ngày QĐ	TMBT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bơn, xã Văn Hòa	1	8051/QĐ-UBND; 13/11/2021	4.000	3.460			3.460							1	3.460			1			
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cuồng, xã Văn Hòa	1	8052/QĐ-UBND; 13/11/2021	4.000	3.690			3.690							1	3.690			1			
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Văn Hòa	1	8053/QĐ-UBND; 13/11/2021	4.000	3.540			3.540							1	3.540			1			
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Văn Hòa	1	8054/QĐ-UBND; 13/11/2021	4.000	3.630			3.630							1	3.630			1			
38	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Văn Hòa	1	8055/QĐ-UBND; 13/11/2021	4.000	3.800			3.800							1	3.800			1			
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021- 2025	8		47.500	31.500							9.570	9.570		8	41.070			8			Chi tiết các dự án còn thiếu của dự "Xây dựng mới 06 nhà văn hóa thôn; cải tạo, sửa chữa 29 nhà văn hóa thôn"
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Văn Hòa	1	20/NQ-HĐND ngày 17/10/2022	4.000											1	3.550			1		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại	1		7.500											1	6.280			1		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang	1		7.500											1	6.620			1		UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng	1		9.000											1	8.000			1		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tân Lĩnh	1		7.500											1	6.640			1		UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì	1		1.500											1	1.220			1		UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Văn Hòa	1		6.000											1	5.020			1		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Số, ngày QĐ	TMĐT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bái	1		4.500											1	3.740			1		UBND huyện Ba Vì	
b	Dự án bổ sung			131.755					6	6		112.630	112.630		6	112.630				6		
1	Xử lý sự cố sạt lở mái ta luy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung		06/NQ-HĐND 28/4/2022	42.862					1	1		36.980	36.980		1	36.980				1	UBND huyện Ba Vì	DA đã có trong KH 253/KH-UBND, bổ sung KH ĐTC trung hạn để triển khai thực hiện
2	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại		20/NQ-HĐND 17/10/2022	24.600					1	1		22.100	22.100		1	22.100				1	UBND huyện Ba Vì	DA đã có trong KH 253/KH-UBND, bổ sung KH ĐTC trung hạn để triển khai thực hiện
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã yên Bái đi Suối Mơ)		06/NQ-HĐND 28/4/2022	20.904					1	1		18.260	18.260		1	18.260				1	UBND huyện Ba Vì	DA đã có trong KH 253/KH-UBND, bổ sung KH ĐTC trung hạn để triển khai thực hiện
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chằm Âu ra sông Đà (thôn Phú Lợi) xã Minh Quang, huyện Ba Vì		20/NQ-HĐND 17/10/2022	11.800					1	1		9.020	9.020		1	9.020				1	UBND huyện Ba Vì	DA đã có trong KH 253/KH-UBND, bổ sung KH ĐTC trung hạn để triển khai thực hiện
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu vip ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì		20/NQ-HĐND 17/10/2022	28.299					1	1		23.540	23.540		1	23.540				1	UBND huyện Ba Vì	DA đã có trong KH 253/KH-UBND, bổ sung KH ĐTC trung hạn để triển khai thực hiện

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
6	Xây dựng nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn		10715/QĐ-UBND 7/12/2022	3.290					1	1		2.730	2.730		1	2.730				1	UBND huyện Ba Vì	DA đã có trong KH 253/KH-UBND, bổ sung KH ĐTC trung hạn để triển khai thực hiện
II	HUYỆN THẠCH THẮT	20		278.760	250.000	75.200	61.928		-2		-2	70.300	87.000	-16.700	18	320.300		6	2	4		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết	20		278.760	250.000	75.200	61.928		-2		-2	70.300	87.000	-16.700	18	320.300		6	2	4		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	9		114.960	110.000	75.200	61.928					-16.700		-16.700	9	93.300		6	2			
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	06/NQ-HĐND 25/6/2020;	8.000	8.000	8.000	6.121								1	8.000		1			UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lặt xã Yên Trung, thôn Cao Dầu xã Tiến Xuân	1	22/NQ-HĐND 04/11/2020;	7.000	6.500	6.500	6.500								1	6.500		1			UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng công, bãi mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân	1	22/NQ-HĐND 04/11/2020;	5.000	4.500	4.500	4.500								1	4.500		1			UBND huyện Thạch Thất	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung	1	22/NQ-HĐND 04/11/2020	7.500	7.000	7.000	4.867								1	7.000		1			UBND huyện Thạch Thất	
5	Nâng cấp đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dầu đi suối Cao xã Tiến Xuân	1	5682/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 (BCKTKT); 5059/QĐ-UBND 26/11/2021 (đc)	9.960	9.000	9.000	7.120								1	9.000		1			UBND huyện Thạch Thất	
6	Xử lý cấp bách công thoát lũ hạ lưu hồ Cổ Đụng xã Tiến Xuân	1	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 5686/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	3.000	2.500	2.500									1	2.500					UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	1	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	35.000	35.000	10.900	10.338					-6.000		-6.000	1	29.000			1		UBND huyện Thạch Thất	Đã hỗ trợ đủ phần vốn của NSTP

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân	1	06/NQ-HĐND 25/6/2020 (CT); 23/NQ-HĐND 28/9/2021 (đc CT);	9.500	8.500	7.600	3.282					-900		-900	1	7.600			1		UBND huyện Thạch Thất	Đã hỗ trợ đủ phần vốn của NSTP
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân	1	22/NQ-HĐND 04/11/2020;	30.000	29.000	19.200	19.200					-9.800		-9.800	1	19.200		1			UBND huyện Thạch Thất	Dự án đã hoàn thành không còn nhu cầu KHV
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025	11		163.800	140.000				-2		-2	87.000	87.000		9	227.000				4		
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 xã Tiến Xuân, thôn 2 xã Yên Bình	1	3399/QĐ-UBND 28/7/2020	7.000					-1		-1										UBND huyện Thạch Thất	Dự án đã được bố trí vốn tại nguồn NTM
14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Yên Trung	1		5.000					-1		-1										UBND huyện Thạch Thất	UBND huyện Thạch Thất rà soát, đề nghị giãn tiến độ đầu tư, chưa đầu tư tại kỳ này
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình	1	46/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	5.000											1	4.500				1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	30/NQ-HĐND 12/11/2021 (CT); 12/NQ-HĐND 29/6/2022 (đc CT)	50.000											1	81.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	30/NQ-HĐND 12/11/2021; 02/NQ-HĐND 14/3/2023 (đcCT)	23.000											1	71.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	30/NQ-HĐND 12/11/2021; 24/NQ-HĐND 14/12/2022 (đcCT)	5.000											1	8.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	46/NQ-HĐND 16/12/2021	30.000											1	27.000					UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
10	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình	1	46/NQ-HĐND 16/12/2021	7.000											1	6.500					UBND huyện Thạch Thất	
11	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung	1	46/NQ-HĐND 16/12/2021	7.000											1	6.500					UBND huyện Thạch Thất	
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	1		4.800											1	4.500					UBND huyện Thạch Thất	
13	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình	1		20.000											1	18.000					UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án bổ sung																					
III	HUYỆN MỸ ĐỨC	16		290.223	250.000	159.500	152.954		-2		-2				14	250.000		12		2		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết	16		290.223	250.000	159.500	152.954		-2		-2				14	250.000		12		2		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	12		185.223	159.500	159.500	152.954								12	159.500		12				
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	3208/QĐ-UBND 08/9/2020	9.861	9.000	9.000	8.999								1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	3209/QĐ-UBND 08/9/2020	13.845	13.000	13.000	12.975								1	13.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoảng, Đồng Gạch xã An Phú	1	3770/QĐ-UBND 22/10/2020	39.175	30.000	30.000	29.999								1	30.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải, xã An Phú	1	726/QĐ-UBND 09/5/2014	35.035	30.000	30.000	26.816								1	30.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã	1	1235/QĐ-UBND 11/6/2021	10.014	9.000	9.000	8.999								1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú (giai đoạn 2)	1	1323/QĐ-UBND 16/6/2021	6.196	5.500	5.500	5.473								1	5.500		1			UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021- 2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024- 2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn UBND xã đến QL21A	1	796/QĐ-UBND 09/4/2021	23.926	21.000	21.000	20.999								1	21.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Môi xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	1409/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	10.083	9.500	9.500	7.928								1	9.500		1			UBND huyện Mỹ Đức	
9	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	166/QĐ-UBND ngày 25/01/2014	10.859	10.000	10.000	8.268								1	10.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
10	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đồng Văn xã An Phú	1	1656/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021	10.985	9.000	9.000	9.000								1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
11	Nhà Văn hoá trung tâm xã An Phú	1	2031/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND huyện Mỹ Đức	10.051	9.000	9.000	8.999								1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
12	Chợ An Phú	1	QĐ1306/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	5.193	4.500	4.500	4.499								1	4.500		1			UBND huyện Mỹ Đức	
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021- 2025	4		105.000	90.500				-2		-2				2	90.500				2		
1	Trường mầm non An Phú B điểm trường Đồng Chiêm	1		30.000					-1		-1										UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã đầu tư bằng nguồn vốn khác
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS An Phú	1		25.000					-1		-1										UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã đầu tư bằng nguồn vốn khác
3	Trường nầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1		30.000											1	45.000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1		20.000											1	45.500				1	UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án bổ sung																					
IV	HUYỆN QUỐC OAI	21		314.714	250.000	241.500	210.500					-8.500	9.000	-17.500	21	241.500	1	19				

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021- 2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024- 2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021- 2025 trong danh mục tại Nghị quyết	21		314.714	250.000	241.500	210.500					-8.500	9.000	-17.500	21	241.500	1	19				
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021- 2025 đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	21		314.714	259.000	241.500	210.500					-17.500		-17.500	21	241.500	1	19				
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2373/QĐ-UBND ngày 18/7/2014; số 9088/QĐ-UBND ngày 09/12/2017	14.946	12.000	12.000	12.000								1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2457/QĐ-UBND ngày 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND ngày 09/12/2017	14.805	12.000	12.000	9.600								1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	3235/QĐ-UBND ngày 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND ngày 09/12/2017	13.534	12.000	12.000	10.957								1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bền 1, thôn Cửa Khẩu xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	3248/QĐ-UBND ngày 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND ngày 09/12/2017	13.486	12.000	12.000	11.573								1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
5	Cầu Đồng Bò, xã Đông Xuân	1	9500/QĐ-UBND ngày 30/12/2017	14.992	11.000	11.000	10.999								1	11.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
6	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân	1	9501/QĐ-UBND ngày 30/12/2017	14.741	11.000	11.000	10.999								1	11.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	3237/QĐ-UBND ngày 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND ngày 09/12/2017	11.952	10.500	10.500	9.358								1	10.500		1			UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	3245/QĐ-UBND ngày 13/10/2014; số 9221/QĐ- UBND ngày 13/12/2017	14.662	12.000	12.000	11.999								1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021- 2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHIV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024- 2025		
			Số, ngày QĐ	TMBT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	3160/QĐ-UBND ngày 06/10/2014; số 9302/QĐ-UBND ngày 18/12/2017	14.345	12.000	12.000	12.000								1	12.000	1				UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	3147/QĐ-UBND ngày 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND ngày 09/12/2017	12.305	10.500	10.500	9.398								1	10.500		1			UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn. Huyện Quốc Oai	1	2578/QĐ-UBND ngày 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND ngày 30/12/2017	14.900	12.000	12.000	12.000								1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2687/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	11.215	10.000	10.000	10.000								1	10.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	3172/QĐ-UBND ngày 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	14.580	12.000	12.000	12.000								1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2560/QĐ-UBND ngày 21/8/2014; số 9394/QĐ-UBND ngày 27/12/2017	14.626	12.500	12.500	12.500								1	12.500		1			UBND huyện Quốc Oai	
15	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2658/QĐ-UBND ngày 24/10/2014; số 8351/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	12.457	11.000	11.000	11.000								1	11.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
16	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49.600	38.500	21.000						-17.500		-17.500	1	21.000					UBND huyện Quốc Oai	Giám do vương mắc quy hoạch vệ tinh Hòa Lạc, Ban dân tộc đề xuất tại báo cáo số 169/BC-NV ngày 5/5/2023

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn					HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
17	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đồng Xuân	1	5327/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	8.918	7.000	7.000	6.225								1	7.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
18	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bèn, xã Đồng Xuân đi xã Phú Mãn	1	5236/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	13.029	11.100	11.100	11.100								1	11.100		1			UBND huyện Quốc Oai	
19	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đồng Xuân	1	5328/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.810	10.000	10.000	9.461								1	10.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đồng Xuân	1	5329/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.747	9.900	9.900	7.331								1	9.900		1			UBND huyện Quốc Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa	1	5325/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	12.064	10.000	10.000	10.000								1	10.000		1			UBND huyện Quốc Oai	
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025				-9.000							9.000	9.000									Cập nhật bổ sung kế hoạch vốn cho huyện Quốc Oai để bố trí cho các dự án
b	Dự án bổ sung																					
V	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	12		282.634	250.000	75.000	73.539		-2		-2	-175.000		-175.000	10	75.000		9				
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết	12		282.634	250.000	75.000	73.539		-2		-2	-175.000		-175.000	10	75.000		9				
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết	10		107.634	97.000	75.000	73.539					-22.000		-22.000	10	75.000		9				
1	Rãnh thoát nước đường GT các thôn xã Trần Phú	1	3087/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	8.315	7.500	7.500	7.500								1	7.500		1			UBND huyện Chương Mỹ	
2	Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké xã Trần Phú	1	2892/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	5.572	5.000	5.000	4.888								1	5.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
3	Nạo vét suối vai Còi và cải tạo nâng cấp Kênh tưới trạm bơm Đồng Ké	1	3352/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	2.683	2.500	2.500	1.845								1	2.500		1			UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án tại NQ	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã phê duyệt	KHV đã bố trí năm 2021-2022		KHV năm 2023	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						KHV	Giải ngân		Số DA			Kế hoạch vốn			Số DA	KHV	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
			Tổng số	Bổ sung dự án					Loại bỏ dự án	Tổng	Tăng	Giảm										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Củng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú	1	2891/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	7.183	6.500	6.500	5.806								1	6.500		1			UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú	1	2063/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	4.449	4.000	4.000	4.000								1	4.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
6	Sân thể thao khu Đồng Ké xã Trần Phú	1	2064/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	3.303	3.000	3.000	3.000								1	3.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trần Phú	1	2062/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	2.162	2.000	2.000	2.000								1	2.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú	1	2065/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	4.726	4.500	4.500	4.500								1	4.500		1			UBND huyện Chương Mỹ	
3	Củng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú	1	3085/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	32.500	29.000	27.000	27.000					-2.000		-2.000	1	27.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	Đã hỗ trợ đủ phần vốn của NSTP
4	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	6126/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	36.741	33.000	13.000	13.000					-20.000		-20.000	1	13.000					UBND huyện Chương Mỹ	Bổ trí tiếp tại CT NTM
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025	2		175.000	153.000				-2		-2	-153.000		-153.000								
1	Cải tạo, nạo vét hồ thủy lợi Trung Tiến	1		25.000	21.857				-1		-1										UBND huyện Chương Mỹ	Không thuộc đối tượng theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTg CP
2	Cải tạo, mở rộng đường giao thông liên xã Trần Phú đi xã Hồng Phong	1		150.000	131.143				-1		-1										UBND huyện Chương Mỹ	Không thuộc đối tượng theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTg CP
b	Dự án bổ sung																					

Phụ lục 10

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số ~~191~~ /BC-UBND ngày ~~16~~/6/2023 của UBND Thành phố)

UBND Thành phố báo cáo về tình hình triển khai thực hiện các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Trên cơ sở báo cáo của Ban cán sự đảng UBND Thành phố, Thành ủy ban hành Kết luận số 35-KL/TU ngày 06/12/2021 kết luận hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành đảng bộ thành phố khóa XVII về kinh tế - xã hội, tài chính – ngân sách và đầu tư công năm 2021-2022. Trong đó cơ bản thống nhất với Danh mục công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025, đề nghị Ban cán sự đảng UBND Thành phố tiếp tục rà soát, điều chỉnh danh mục đảm bảo nguyên tắc các dự án được lựa chọn đưa vào danh mục phải thực sự là các dự án có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tác động, lan tỏa và khả thi cao, đảm bảo hài hòa giữa các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, xử lý chất thải rắn, nước thải, bảo vệ môi trường...*) và hạ tầng xã hội (*văn hóa, giáo dục, y tế,...*) giữa các địa bàn theo quan điểm phát triển đồng đều, trên cơ sở huy động và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; đồng thời có các giải pháp tổ chức thực hiện hiệu quả, phù hợp theo từng dự án và từng hình thức đầu tư để đảm bảo tiến độ đã đề ra.

Thành ủy đã ban hành Quyết định số 3593-QĐ/TU ngày 13/9/2022 thành lập các đoàn giám sát của Ban Thường vụ Thành ủy giám sát đối với 10 tổ chức đảng, 12 đảng viên thuộc Đảng bộ Thành phố trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các công trình, dự án trọng điểm của Thành phố.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố Hà Nội năm 2022 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021. Trong đó thông qua danh mục 39 công trình trọng điểm của Thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 với tổng mức đầu tư dự kiến là **360.980,9** tỷ đồng thuộc 10 lĩnh vực, gồm: 32 dự án sử dụng vốn ngân sách, 01 dự án đầu tư theo hình thức PPP; 06 dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

3. UBND Thành phố quyết liệt tăng cường kỷ luật, kỷ cương và đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư công:

- Trong năm 2022: Ban hành Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 15/4/2022 về khắc phục những hạn chế, khuyết điểm trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; Chỉ thị 10/CT-UBND ngày 21/7/2022 về tăng cường thực hiện, giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2022; 3975/UBND-KTTH ngày 28/11/2022 về quán triệt triển khai, thực hiện chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 17/10/2022 và công điện số 1076/CĐ-TTg ngày 10/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác

giải ngân các tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023; Thành lập 06 Tổ công tác để chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn; UBND Thành phố đã tổ chức 04 hội nghị giao ban xây dựng cơ bản toàn Thành phố, trong đó đã phân tích các nguyên nhân khách quan, chủ quan để đề ra các biện pháp khắc phục (trong đó bao gồm các công trình trọng điểm). Ngày 17/10/2022, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3886/QĐ-UBND thành lập Ban Chỉ đạo các công trình trọng điểm của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

- Trong năm 2023: Ban hành Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 02/3/2023 khắc phục những hạn chế, khuyết điểm trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công của Thành phố; số 94/KH-UBND ngày 20/3/2023 về việc thực hiện và giải ngân dự án đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023, trong đó Thành phố đã xây dựng kế hoạch giải ngân toàn Thành phố từng Quý của năm 2023 (*chi tiết từng đơn vị, từng dự án. Trong đó bao gồm cả các công trình trọng điểm*) và chỉ đạo các đơn vị có giải pháp để đẩy nhanh kế hoạch giải ngân ngay từ những ngày đầu năm 2023. Tổ chức giao ban xây dựng cơ bản toàn thành phố Quý I/2023 vào ngày 30/3/2023. Thành phố đã có nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các dự án, trong đó có các dự án công trình trọng điểm của Thành phố (*n như Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 về việc ứng trước vốn đầu tư công năm 2023 để giải ngân cho các nhà thầu, tư vấn của dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - ga Hà Nội...*).

4. UBND Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng tiến độ, kế hoạch chi tiết từng dự án, từng hạng mục công việc trong giai đoạn 2021-2025.

II. DANH MỤC, KẾ HOẠCH VỐN VÀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Danh mục và tiến độ các công trình trọng điểm theo Nghị quyết của HĐND Thành phố

Tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021, giai đoạn 2021-2025, Thành phố phê duyệt danh mục 39 công trình trọng điểm với tổng mức đầu tư dự kiến là 360.980,9 tỷ đồng thuộc 10 lĩnh vực, gồm: 32 dự án sử dụng vốn ngân sách, 01 dự án đầu tư theo hình thức PPP; 06 dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa. Đồng thời phân đầu hoàn thành 17 dự án trong giai đoạn 2021-2025, và tiếp tục triển khai thực hiện 22 dự án trong giai đoạn 2026-2030.

ST T	Lĩnh vực	Tổng	Nguồn vốn			Tiến độ	
			NS	PPP	XHH	H/thành 2021-2025	Chuyển 2026-2030
	TỔNG SỐ:	39	32	01	06	17	22
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>09</i>	<i>08</i>	<i>01</i>		<i>09</i>	
	<i>Dự án mới</i>	<i>30</i>	<i>24</i>		<i>06</i>	<i>08</i>	<i>22</i>
1	Y tế	03	03			03	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>01</i>	<i>01</i>			<i>01</i>	
	<i>Dự án mới</i>	<i>02</i>	<i>02</i>			<i>02</i>	
2	Văn hóa - xã hội	08	06		02	03	05
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>01</i>	<i>01</i>			<i>01</i>	

ST T	Lĩnh vực	Tổng	Nguồn vốn			Tiến độ	
			NS	PPP	XHH	H/thành 2021-2025	Chuyển 2026-2030
	<i>Dự án mới (trong dự án sử dụng NS, có 01 dự án sử dụng NS huyện Đông Anh và XHH)</i>	07	05		02	02	05
3	Giáo dục, đào tạo	02	02			02	
	<i>Dự án mới</i>	02	02			02	
4	Công nghệ thông tin	01			01		01
	<i>Dự án mới</i>	01			01		01
5	Môi trường	03	03			02	01
	<i>Dự án chuyển tiếp (trong đó, có 01 dự án sử dụng vốn ODA + NSTP)</i>	02	02			02	
	<i>Dự án mới</i>	01	01				01
6	Hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước	02	02				02
	<i>Dự án mới</i>	02	02				02
7	Thủy lợi kết hợp thoát nước đô thị	02	02			01	01
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	01	01			01	
	<i>Dự án mới</i>	01	01				01
8	Giao thông	15	14	01		05	10
	<i>Dự án chuyển tiếp (trong đó có 01 dự án sử dụng vốn ODA)</i>	04	03	01		04	
	<i>Dự án mới (trong đó có: DA Vành đai 4: NSTP+NSTW+BOT; Cầu Tứ Liên: NSTP+BOT; 02 Dự án liên kết vùng: NSTP+NSTW)</i>	11	11			01	10
9	Công nghiệp	01			01		01
	<i>Dự án mới</i>	01			01		01
10	Thương mại - dịch vụ	02			02	01	01
	<i>Dự án mới</i>	02			02	01	01

2. Kế hoạch vốn các công trình trọng điểm

Trong quá trình triển khai, các công trình trọng điểm luôn được ưu tiên bố trí đủ kế hoạch vốn theo tiến độ dự án, được quan tâm chỉ đạo, điều hành, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Ban cán sự đảng UBND Thành phố đã báo cáo Thành ủy, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phê duyệt bổ sung 30.000 tỷ đồng từ nguồn huy động để triển khai 12 công trình trọng điểm và các dự án quan trọng khác.

- Tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021: Thành phố bố trí kế hoạch vốn trung hạn chi tiết cho 11 dự án đủ thủ tục/32 dự án sử dụng vốn ngân sách (gồm 08 dự án chuyển tiếp đang triển khai và 03 dự án mới được phê duyệt chủ trương đầu tư) là 42.365,607 tỷ đồng.

- Từ năm 2022 đến nay, căn cứ vào việc hoàn thiện thủ tục đầu tư và tiến độ triển khai các dự án, HĐND Thành phố đã tiếp tục cân đối, phân bổ kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các công trình trọng điểm. Cập nhật tại

Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND¹ ngày 10/3/2023, Thành phố đã dự kiến cân đối, bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho 32 dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước là **90.537,893 tỷ đồng**:

+ Phân bổ kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 cho 19 dự án đủ thủ tục đầu tư (08 dự án chuyển tiếp; 06 dự án mới đã được phê duyệt dự án (trong đó có dự án Vành đai 4 - vùng Thủ đô 33.010 tỷ đồng); 05 dự án mới mới được phê duyệt chủ trương đầu tư) là 81.039,986 tỷ đồng;

+ Dự nguồn 9.497,907 tỷ đồng triển khai 13 dự án (gồm 04 dự án thuộc Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích là 2.522,907 tỷ đồng và 6.975 tỷ đồng cho các dự án còn lại và quan trọng khác của Thành phố).

3. Tình hình triển khai các công trình trọng điểm đến ngày 31/5/2023

3.1. Về tiến độ triển khai 39 công trình trọng điểm

a) Đối với 32 dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đến thời điểm báo cáo:

- Có 08 dự án² chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang, đang triển khai thực hiện.

- Có 24 dự án mới. Đến thời điểm báo cáo, có:

- + 04 dự án³ đã được phê duyệt dự án;

- + Đối với dự án xây dựng đường Vành đai 4 - vùng Thủ đô: 02 dự án thành phần 1.1 và 2.1 đã được phê duyệt dự án vào tháng 2/2023, dự án thành phần 3 dự kiến phê duyệt trong Quý III/2023;

- + 06 dự án⁴ đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt dự án;

- + 12 dự án⁵ đã được giao nhiệm vụ nhưng chưa được phê duyệt chủ

¹ Trong đó phê duyệt chủ trương đầu tư 02 dự án quan trọng khác (Xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu; Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32) dự kiến sử dụng nguồn vốn huy động 30.000 tỷ để triển khai.

² (1) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá; (2) Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội; (3) Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I; (4) Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội; (5) Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1; (6) Dự án đầu tư xây dựng Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2; (7) Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm; (8) Xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

³ (1) Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường vành đai 3; (2) Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba la - Xuân Mai; (3) Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình; (4) Vành đai 3,5: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức.

⁴ (1) Nâng cấp bệnh viện Tim Hà Nội; (2) Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu; (3) Xây dựng đền thờ Đức Vua Ngô Quyền tại di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh; (4) Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong; (5) Đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ; (6) Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 (đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm). (Tên cũ là Cải tạo, nâng cấp đường 70, đoạn từ Nhôn đến Đại lộ Thăng Long - Hà Đông).

⁵ (1) Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận Hà Nội (tại Yên Nghĩa, Hà Đông); (2) Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long; (3) Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ

chương đầu tư;

+ 01 dự án chưa được giao nhiệm vụ (*Trường Đại học Thủ đô*): đang hoàn thiện hồ sơ để tham mưu UBND Thành phố ban hành Quyết định giao nhiệm vụ (*dự kiến giao nhiệm vụ trong Quý II/2023*);

b) *Đối với 01 dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư*: Đã thông xe kỹ thuật toàn tuyến, đưa vào khai thác sử dụng tháng 1/2023 (*Dự án Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT*), theo đúng Nghị quyết số 28/NQ-HĐND xác định có 01 dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

c) *Đối với 06 dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa*

- 01 dự án (*Khu công nghiệp Sóc Sơn*) đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

- 02 dự án Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu UBND Thành phố ban hành Quyết định chủ trương đầu tư: (1) Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia; (2) Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy.

- 01 dự án Sở Kế hoạch và Đầu tư đã yêu cầu Nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Nhà đầu tư chưa nộp lại hồ sơ đề xuất theo thông báo thẩm định của các ngành (*Dự án Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An*).

- 01 dự án đang thực hiện thiết kế cơ sở và công tác giải phóng mặt bằng được khoảng 9ha/13ha. (*Hạng mục: Tháp tài chính hỗn hợp đa năng nằm trong dự án Thành phố Thông minh đã được UBND Thành phố quyết định chủ trương đầu tư*).

- 01 dự án chưa có hồ sơ đề xuất: Xây dựng hạ tầng Khu công viên phần mềm.

3.2. Kết quả giải ngân

Năm 2021, Thành phố bố trí 8.873,67 tỷ đồng cho 08 dự án chuyển tiếp. Lũy kế giải ngân của năm 2021 (*bao gồm cả giải ngân vốn kéo dài đến hết 31/12/2022*) là 4.246,4 tỷ đồng, đạt 47,9% kế hoạch.

Năm 2022, Thành phố bố trí 7.029,8 tỷ đồng cho 11 dự án (*08 dự án chuyển tiếp và 03 dự án mới*). Lũy kế giải ngân của năm 2022 đến hết 31/01/2023 là 5.076,75 tỷ đồng, đạt 72,2% kế hoạch.

Năm 2023, Thành phố bố trí 9.996,6 tỷ đồng cho 13 dự án (*08 dự án chuyển tiếp và 05 dự án mới*). Lũy kế giải ngân 6 tháng đầu năm (số liệu lấy ngày 15/6/2023) là 3.274,7 tỷ đồng, đạt 32,8% kế hoạch.

(*Chi tiết kết quả giải ngân của từng dự án tại phụ lục 10.1 đính kèm*)

Loa; (4) Phục dựng điện Kính Thiên; (5) Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở; (6) Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ; (7) Dự án xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ; (8) Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc; (9) Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; (10) Cầu Trần Hưng Đạo; (11) Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển; (12) Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc).

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM TRONG NĂM 2021-2023

1. Kết quả đạt được

Được sự chỉ đạo quyết liệt của Thành ủy, HĐND Thành phố, Ban cán sự đảng UBND Thành phố, UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố quyết nghị bổ sung 30.000 tỷ đồng cho Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 để triển khai thực hiện các dự án trọng điểm và một số dự án quan trọng khác của Thành phố.

Các đơn vị đã có nhiều nỗ lực triển khai các công trình trọng điểm. 01 dự án giao thông *"Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân lô bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT"* hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần khới nôi các đường vành đai của Thủ đô.

2. Một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, việc triển khai các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 còn chậm, chưa đạt được so với tiến độ đề ra do:

2.1 Khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid: Trong năm 2021 và các tháng đầu năm 2022, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nhiều đến việc triển khai các dự án đầu tư công nói chung, trong đó có các dự án trọng điểm. Trong đó đặc biệt các dự án có sử dụng vốn ODA do dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến việc di chuyển của các chuyên gia, nhập khẩu các trang thiết bị...

2.2. Trong công tác hoàn thiện thủ tục đầu tư

- Việc hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với 05⁶ dự án lĩnh vực di tích còn chậm do tính chất phức tạp đặc thù của lĩnh vực di tích; việc phê duyệt dự án đối với các dự án còn chậm do phải tuân thủ các quy định chuyên ngành.

- Đối với 02 dự án có sử dụng nguồn vốn ODA: Khác biệt giữa quy định của mẫu hợp đồng FIDIC và pháp luật của Việt Nam về xử lý các vấn đề hợp đồng (gia hạn thời gian, điều chỉnh...); Thủ tục điều chỉnh dự án và điều chỉnh các hiệp định vay, nghị định thư tài chính phức tạp, kéo dài.

- Một số dự án trọng điểm mang tính biểu tượng có ý nghĩa quan trọng phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của Luật Kiến trúc. Việc này cũng sẽ ảnh hưởng đến thời gian thực hiện dự án.

- Đối với dự án Tuyến đường sắt đô thị số 5: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước) là đơn vị chủ trì thực hiện vẫn chưa trình phê duyệt Kế hoạch thẩm định để tiến hành thẩm tra, thẩm định dự án.

- Dự án Trường Đại học Thủ đô: Đề án xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ đô chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy chưa có cơ sở triển khai các bước tiếp theo của Dự án.

⁶ Trong đó có 02 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư (chưa phê duyệt dự án); 03 dự án chưa được phê chủ trương đầu tư.

2.3. Khó khăn về GPMB: Các công trình trọng điểm đều là các dự án lớn, có tính chất kỹ thuật phức tạp. Trong đó, các dự án giao thông thường trải dài qua nhiều địa bàn, nên công tác giải phóng mặt bằng rất phức tạp. Đặc biệt là dự án Xây dựng đường Vành đai 4 - vùng Thủ đô có khối lượng GPMB rất lớn, tính chất về GPMB rất phức tạp (gồm nhiều loại đất: đất ở, đất nông nghiệp, đất nghĩa trang...). Việc xác định nguồn gốc đất, giá đền bù, vị trí các khu tái định cư... rất khó khăn.

2.4. Khó khăn do biến động giá: Các dự án trọng điểm đều là các dự án lớn (nhóm A, B), thực hiện trong thời gian dài, bị ảnh hưởng lớn bởi biến động giá trong thời gian qua.

2.5. Khó khăn đối với các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa: Tiến độ triển khai thực hiện các dự án này phụ thuộc vào tình hình tài chính của các Nhà đầu tư. Nên việc xác định cụ thể thời gian cũng như đơn đốc việc triển khai thực hiện thường khó khăn. Trong số 06 dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa có 01 dự án hiện chưa có hồ sơ đề xuất.

2.6. Việc xác định nhu cầu vốn trong giai đoạn 2021-2025 gặp khó khăn do nhiều dự án chưa được phê duyệt dự án, chưa được phê chủ trương đầu tư⁷ dẫn đến chưa lường trước được khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai; chưa xác định được chủ đầu tư...

III. ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH TIẾN ĐỘ, KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ

Do nhiều nguyên nhân nên tiến độ triển khai các công trình còn chậm, kết quả giải ngân còn thấp, đến nay các đơn vị tiếp tục đề xuất giãn tiến độ nên một số công trình dự kiến không đạt được tiến độ như Nghị quyết số 28/NQ-HĐND của HĐND Thành phố. Do vậy, để đảm bảo việc triển khai công trình trọng điểm có tính khả thi cần điều chỉnh tiến độ, kế hoạch vốn phù hợp với thực tế, tinh thần quyết tâm triển khai, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố xem xét, thông qua điều chỉnh tiến độ, kế hoạch vốn, bổ sung danh mục một số dự án công trình trọng điểm. Cụ thể như sau:

1. Đề xuất điều chỉnh tiến độ

- Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025: 14 công trình (11 công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước; 01 công trình sử dụng vốn ODA, 01 công trình sử dụng vốn PPP; 01 công trình xã hội hóa), giảm 03 công trình so với Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố.

- Công trình chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 25 công trình, tăng 03 công trình so với Nghị quyết số 28/NQ-HĐND. Trong đó 07 dự án chỉ thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện trong giai đoạn 2021-2025; 18

⁷ Đến thời điểm hiện nay 06 dự án mới chưa được phê duyệt dự án (không bao gồm dự án Vành đai 4 – Vùng Thủ đô); 13 dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư.

dự nguồn trung hạn 5 năm 2021-2025 là 2.030,507 tỷ đồng so với dự nguồn đã được phê duyệt (2.522,907 tỷ đồng). Nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh là 492,4 tỷ đồng.

- Đối với 09 dự án (01 dự án lĩnh vực giáo dục, đào tạo; 01 dự án lĩnh vực môi trường; 02 dự án lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước; 01 dự án lĩnh vực thủy lợi và 04 dự án lĩnh vực giao thông) chưa được bố trí kế hoạch vốn trung hạn, chưa được dự nguồn chi tiết còn lại: Nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh là 7.527,5⁹ tỷ đồng.

(Chi tiết về tiến độ và nhu cầu vốn tại Phụ lục số 10.2, chi tiết về các dự án đầu tư theo hình thức PPP và XHH tại phụ lục số 10.5 kèm theo).

Cụ thể như sau:

a) Đối với 30 dự án sử dụng vốn trong nước:

Đề xuất giảm 4.303,007 tỷ đồng (trong đó đề xuất tăng 8.214,5 tỷ đồng, đề xuất giảm 12.517,507 tỷ đồng) so với kế hoạch trung hạn 2021-2025/dự nguồn đã phê duyệt (66.997,286 tỷ đồng). Tổng đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025/dự nguồn sau điều chỉnh là 62.694,279 tỷ đồng. Cụ thể

- Lĩnh vực y tế: (01 dự án chuyển tiếp, 02 dự án mới): Đề xuất giảm dự nguồn 400,507 tỷ đồng của dự án Xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận Hà Nội (lý do: Bố trí vốn theo tiến độ triển khai, dự kiến thực hiện trong 02 kỳ 2021-2025 và 2026-2030). Tổng đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025/dự nguồn sau điều chỉnh là 1.560,1 tỷ đồng.

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch được duyệt	Nhu cầu điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh
Tổng số		1.960,607	-400,507	1.560,1
1	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	650		650
2	Nâng cấp bệnh viện Tim Hà Nội	710,1		710,1
3	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận HN	600,507	-400,507	200

- Lĩnh vực văn hóa, xã hội (01 dự án chuyển tiếp, 05 dự án mới): Đề xuất giảm 1.555 tỷ đồng¹⁰ so với kế hoạch vốn trung hạn/dự nguồn đã phê duyệt (3.840,6 tỷ đồng). Tổng đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025/dự

⁹ Gồm 552,5 tỷ đồng (cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 5) từ nguồn giảm của lĩnh vực giao thông sau khi rà soát kế hoạch đầu tư công trung hạn và 6.975 tỷ đồng dự nguồn còn lại để triển khai các dự án trọng điểm và quan trọng khác (tính đến Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, nguồn vốn huy động 30.000 tỷ chưa phân bổ còn 16.146,121 tỷ đồng. Trong đó dự nguồn để triển khai 08 dự án trọng điểm và các dự án quan trọng khác là 11.385 tỷ đồng. Tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023, HĐND Thành phố đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 02 dự án là Cầu Thượng cát và đường Vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32, với nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 là 4.410 tỷ đồng từ nguồn cho các dự án trọng điểm và quan trọng khác)

¹⁰ Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội đề xuất tăng kế hoạch vốn trung hạn 75 tỷ đồng để hoàn thành dự án trong kỳ; 02 dự án Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long và Phục dựng điện Kính Thiên đề xuất giảm dự nguồn kế hoạch vốn trung hạn do trong giai đoạn 2021-2025 chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện dự án.

nguồn sau điều chỉnh là 2.285,6 tỷ đồng. Cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch được duyệt	Nhu cầu điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Tổng số	3.840,6	-1.555	2.285,6
1	Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	1.050	75	1.125
2	Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	718,2		718,2
3	Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	150		150
4	Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	800	-730	70
5	Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long	122,4		122,4
6	Phục dựng điện Kính Thiên	1.000	-900	100

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo (02 dự án mới): Nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025/dự nguồn sau điều chỉnh là 640 tỷ đồng (trong đó nhu cầu dự nguồn sau điều chỉnh của dự án xây dựng trường Đại học Thủ đô là 200 tỷ đồng).

- Lĩnh vực môi trường (01 dự án chuyển tiếp; 01 dự án mới): Đề xuất giảm 150 tỷ đồng của dự án khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn do thay đổi phương án giải phóng mặt bằng. Tổng đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025/dự nguồn sau điều chỉnh là 2.031 tỷ đồng. Cụ thể

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch được duyệt	Nhu cầu điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Tổng số	2.181	-150	2.031
1	Xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	400	-150	250
2	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1.781		1.781

- Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước (02 dự án mới): Nhu cầu dự nguồn trung hạn sau điều chỉnh là 1.836 tỷ đồng (gồm 884 tỷ đồng cho dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ; 952 tỷ đồng cho Dự án xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ).

- Lĩnh vực thủy lợi kết hợp thoát nước đô thị (01 dự án chuyển tiếp, 01 dự án mới): Đề xuất giảm 662 tỷ đồng của dự án trạm bơm tiêu Yên Nghĩa do chi phí GPMB giảm so với dự kiến trong tổng mức đầu tư và giảm chi phí dự phòng của các hạng mục đã hoàn thành (công trình đầu mối...). Tổng đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025/dự nguồn sau điều chỉnh là 1.938 tỷ đồng. Cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch được duyệt	Nhu cầu điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Tổng số	2.600	-662	1.938
1	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn I	1.600	-662	938
2	Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	1.000		1.000

- Lĩnh vực giao thông (02 dự án chuyển tiếp; 11 dự án mới): Đề xuất giảm

1.535,5 tỷ đồng¹¹ so với kế hoạch vốn trung hạn/dự nguồn đã phê duyệt (53.939,079 tỷ đồng). Tổng đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025/dự nguồn sau điều chỉnh là 52.403,579 tỷ đồng. Cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch được duyệt	Nhu cầu điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh
Tổng số		53.939,079	-1.535,5,5	52.403,579
1	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	2.100	-200	1.900
2	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	925	612	1.537
3	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba la - Xuân Mai	6.106,079	-1.500	4.606,079
4	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	4.000	-1.000	3.000
5	Vành đai 3,5: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1.770		1.770
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường vành đai 3	2.500		2.500
7	Xây dựng đường vành đai 4 - vùng Thủ đô	33.010		33.010
8	Đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	300		300
9	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 (đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1.070		1.070
10	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	166		166
11	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1.920		1.920
12	Cầu Trần Hưng Đạo	72		72
13	Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc) ¹²		552,5	552,5

(Chi tiết tại Phụ lục số 10.3 kèm theo)

b) Đối với 02 Dự án sử dụng vốn ODA

- Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND xác định có 02 dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Qua rà soát, các đơn vị đề xuất:

+ 01 dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (Xây dựng hệ thống xử

¹¹ Dự án Cầu Vĩnh Tuy Giảm kế hoạch vốn trung hạn do dự toán xây lắp ở bước TKBVTC giảm so với dự kiến trong TMĐT; Dự án Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long tăng kế hoạch vốn trung hạn do dự án đang điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư (trình phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp HĐND Thành phố kỳ tháng 7/2023); 02 dự án Ba La - Xuân Mai và Tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng long giảm Kế hoạch vốn trung hạn (phần ngân sách địa phương) do vướng mắc đền bù, hỗ trợ GPMB, bố trí vốn theo khả năng thực hiện của dự án

¹² Đề xuất nhu cầu vốn từ nguồn giảm của lĩnh vực giao thông để thực hiện chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án trong giai đoạn 2021-2025

lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội). Dự án đã được phê duyệt kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 là 5.800 tỷ đồng (trong đó ODA cấp phát 5.000 tỷ đồng; ngân sách trong nước tăng 800 tỷ đồng). Các đơn vị đề xuất tăng kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 (để hoàn thành) là 700 tỷ đồng (trong đó ODA cấp phát tăng 600 tỷ đồng; ngân sách trong nước tăng 100 tỷ đồng).

+ 01 dự án sẽ chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (ĐA Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội): Dự án hiện đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh dự án. Dự án đã được phê duyệt kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 là 17.740,607 tỷ đồng (trong đó ODA cấp phát 6.907,607 tỷ đồng; ODA vay lại là 7.311 tỷ đồng; ngân sách trong nước là 3.522 tỷ đồng). Đơn vị đề xuất giảm kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 (do dự án đang đề xuất giãn tiến độ, dự kiến hoàn thành năm 2027) là 3.029,549 tỷ đồng (trong đó ODA vay lại giảm 2.398,155 tỷ đồng; ngân sách trong nước giảm 631,394 tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục số 10.4 kèm theo)

3. Đề xuất bổ sung danh mục công trình trọng điểm

Đề nghị bổ sung 03 công trình vào danh mục các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố. Cụ thể:

- Bổ sung 02 dự án xây dựng mở rộng trụ sở Bộ Công an (Ban cán sự đảng UBND Thành phố đã xin ý kiến Thành ủy, UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố xem xét hỗ trợ tại kỳ cuối năm 2022).

- Bổ sung dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính vào danh mục công trình trọng điểm. Lý do: dự án có tính quan trọng góp phần hoàn chỉnh tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính theo quy hoạch được duyệt, tăng cường kết nối giao thông đi lại thuận lợi giữa trung tâm Thành phố với các huyện Phía nam, có ý nghĩa rất lớn về mặt du lịch, văn hóa, lịch sử: Chùa Hương, Chùa Bái Đính, chùa Tam Chúc; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.... Dự án đã được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.564 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 2023-2026 được bố trí kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 là 1.750 tỷ đồng.

Như vậy, trường hợp phương án bổ sung được HĐND Thành phố thông qua, danh mục các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025 là 42 dự án.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai thực hiện các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025, UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố xem xét, thông qua./.

PHỤ LỤC 10.1
KẾT QUẢ GIẢI NGÂN CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐƯỢC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021-2023
(Kèm theo Báo cáo số **19-1** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch 2023		
		KHV giao	Trong đó kế hoạch kéo dài	Giải ngân (bao gồm cả vốn 2021 kéo dài)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân đến 31/01/2023	KHV năm 2022 kéo dài	Tỷ lệ giải ngân (%)	KHV giao	Giải ngân đến 15/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)
Tổng số		8.873.670	197.587	4.246.381	47,90%	7.029.832	5.076.751	303.806	72,20%	9.996.621	3.274.655	32,8%
1	Xây mới bệnh viện Nhi Hà Nội	5.000	4.660	5.000	100%	200.000	200.000		100%	150.000	4.930	3,3%
2	Cung thiếu nhi Hà Nội	350.000		350.000	100%	400.000	400.000		100%	290.000	12.531	4,3%
3	Xây dựng nhà máy XLNT tập trung Yên Xá Thanh Trì	2.100.000	44.346	494.069	23,50%	2.070.000	449.018	53.311	21,70%	1.530.000	727.138	47,5%
	Vốn ODA cấp phát	2.000.000		398.157	19,90%	1.950.000	382.329		19,60%	1.400.000	685.168	48,9%
	Vốn ODA vay lại										0	
	Vốn trong nước	100.000	44.346	95.912	95,90%	120.000	66.689	53.311	55,60%	130.000	41.970	32,3%
4	Khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, HN	100.000	34.619	89.012	89,00%	30.000	7.495	22.505	25,00%	40.000	165	0,4%
5	Cải thiện hệ thống tưới tiêu khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (Xây dựng trạm bơm Yên Nghĩa)	320.000	113.962	320.000	100%	293.000	154.826	138.174	52,80%	325.000	11.854	3,6%
6	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	4.934.795		1.924.425	39,00%	3.300.832	3.162.956	56.272	95,80%	2.161.621	472.239	21,8%
	Vốn ODA cấp phát	2.927.785		620.315	21,20%	1.709.609	1.636.368		95,70%	793.321	13.138	1,7%
	Vốn ODA vay lại	1.497.010		917.940	61,30%	1.291.223	1.282.860		99,40%	1.066.300	186.045	17,4%
	Vốn trong nước	510.000		386.170	75,70%	300.000	243.728	56.272	81,20%	302.000	273.056	90,4%
7	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng) thuộc quận Bắc Từ Liêm	110.000		110.000	100%	130.000	96.456	33.544	74,20%	90.000	3.892	4,3%
8	Xây dựng cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	953.875		953.875	100%	500.000	500.000		100%	300.000	183.114	61,0%
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3					16.000	16.000		100%	450.000	5.451	1,2%

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch 2023		
		KHV giao	Trong đó kế hoạch kéo dài	Giải ngân (bao gồm cả vốn 2021 kéo dài)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân đến 31/01/2023	KHV năm 2022 kéo dài	Tỷ lệ giải ngân (%)	KHV giao	Giải ngân đến 15/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai					80.000	80.000		100%	500.000	32.160	6,4%
11	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình					10.000	10.000		100%	300.000	12.730	4,2%
12	Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức									20.000	14.912	74,6%
13	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội									3.840.000	1.793.539	46,7%
	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội									3.290.000	1.787.581	54,3%
	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội									550.000	5.958	1,1%

Phụ lục 10.2
Tổng hợp tiến độ và nhu cầu kế hoạch vốn các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số **194** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Lĩnh vực	Tiến độ triển khai (Dự án)							Dự kiến thủ tục đầu tư trong giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch trung hạn đã bố trí/dự nguồn giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
		Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Đề xuất tiến độ				Giao nhiệm vụ	Phê duyet CTĐT	Phê duyet dự án	Phê duyet TK- DT	Khởi công	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Cập nhật đến Nghị quyết số 37/NQ- HĐND ngày 10/12/2022			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn				
		Tổng	Hoàn thành GD: 2021- 2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GD: 2026- 2030	Tổng	Hoàn thành GD: 2021- 2025	Chỉ thực hiện CBĐT, chuẩn bị thực hiện DA GD: 2021,2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GD: 2026- 2030						Tổng	Hoàn thành GD: 2021- 2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GD: 2026- 2030	Tổng	Hoàn thành GD: 2021- 2025	Chỉ thực hiện CBĐT, chuẩn bị thực hiện DA GD: 2021-2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GD: 2026- 2030				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	39	17	22	39	14	7	18	1	15	19	24	21	42.365.607	32.765.607	9.600.000	90.537.893	34.316.307	49.246.586	83.905.337	17.100.700	2.260.500	64.544.137	
	Dự án chuyển tiếp	9	9		9	8		1						30.265.607	30.265.607		30.265.607	30.265.607		27.611.058	12.900.000		14.711.058	
	Dự án mới đã được phê duyệt CTĐT hoặc được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (XHH)	15	5	10	15	5	1	9			6	11	9	12.100.000	2.500.000	9.600.000	50.774.379	3.928.300	46.846.079	48.274.379	4.078.300	300.000	43.896.079	
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	15	3	12	15	1	6	8	1	15	13	13	12				2.522.907	122.400	2.400.507	8.019.900	122.400	1.960.500	5.937.000	
	Dự nguồn cho các dự án trọng điểm và quan trọng khác																6.975.000							
I	Dự án sử dụng ngân sách	30	13	17	30	11	7	12	1	13	19	24	21	18.825.000	9.225.000	9.600.000	66.997.286	10.775.700	49.246.586	62.694.279	10.600.700	2.260.500	49.833.079	
	Dự án chuyển tiếp	6	6		6	6								6.725.000	6.725.000		6.725.000	6.725.000		6.400.000	6.400.000			
	Dự án mới đã được phê duyệt CTĐT	11	4	7	11	4	1	6			6	11	9	12.100.000	2.500.000	9.600.000	50.774.379	3.928.300	46.846.079	48.274.379	4.078.300	300.000	43.896.079	
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	13	3	10	13	1	6	6	1	13	13	13	12				2.522.907	122.400	2.400.507	8.019.900	122.400	1.960.500	5.937.000	
I	Y tế	3	3		3	2		1		1	2	2	2	650.000	650.000		1.960.607	1.360.100	600.507	1.560.100	1.360.100		200.000	
	Dự án chuyển tiếp	1	1		1	1								650.000	650.000		650.000	650.000		650.000	650.000			
	Dự án mới đã được phê duyệt CTĐT	1	1		1	1					1	1	1				710.100	710.100		710.100	710.100			
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	1	1		1			1			1	1	1				600.507		600.507	200.000			200.000	01 DA hoàn thành chậm so với NQ: Bệnh viện Thận HN. Dự án được dự nguồn tại NQ 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022
2	Văn hóa - xã hội	6	3	3	6	4	2			3	5	5	5	1.050.000	1.050.000		3.840.600	1.890.600	1.950.000	2.285.600	2.115.600	170.000		
	Dự án chuyển tiếp	1	1		1	1								1.050.000	1.050.000		1.050.000	1.050.000		1.125.000	1.125.000			
	Dự án mới đã được phê duyệt CTĐT	2	1	1	2	2					2	2	2				868.200	718.200	150.000	868.200	868.200			01 DA hoàn thành sớm so với NQ: Đền thờ Đức vua Ngô Quyền
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	3	1	2	3	1	2			3	3	3	3				1.922.400	122.400	1.800.000	292.400	122.400	170.000		03 dự án được dự nguồn tại NQ số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022
3	Giáo dục, đào tạo	2	2		2			2	1	1	2	2	2				440.000		440.000	640.000			640.000	02 dự án lĩnh vực giáo dục hoàn thành chậm so với NQ
	Dự án mới đã được phê duyệt CTĐT	1	1		1			1			1	1	1				440.000		440.000	440.000			440.000	
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	1	1		1			1	1	1	1	1	1							200.000			200.000	
4	Môi trường	2	1	1	2	1		1		1	1	1	1	400.000	400.000		400.000	400.000		2.031.000	250.000		1.781.000	
	DA chuyển tiếp	1	1		1	1								400.000	400.000		400.000	400.000		250.000	250.000			
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	1		1	1			1		1	1	1	1							1.781.000			1.781.000	

T	Lĩnh vực	Dự kiến thủ tục đầu tư trong giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch trung hạn đã bố trí/dự nguồn giai đoạn 2021-2025														Ghi chú	
		Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Đề xuất tiến độ				Giao nhiệm vụ	Phê duyệt CTĐT	Phê duyệt dự án	Phê duyệt TK-DT	Khởi công	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Cập nhật đến Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022			Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn				
		Tổng	Hoàn thành GB: 2021-2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GB: 2026-2030	Tổng	Hoàn thành GB: 2021-2025	Chỉ thực hiện CBBT, chuẩn bị thực hiện DA GB: 2021-2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GB: 2026-2030						Tổng	Hoàn thành GB: 2021-2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GB: 2026-2030	Tổng	Hoàn thành GB: 2021-2025	Thực hiện và Chuyển tiếp GB: 2026-2030	Tổng	Hoàn thành GB: 2021-2025	Chỉ thực hiện CBBT, chuẩn bị thực hiện DA GB: 2021-2025		Thực hiện và Chuyển tiếp GB: 2026-2030
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước	2		2	2			2		2	2	2	2							1.836.000			1.836.000	
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	2		2	2			2		2	2	2	2							1.836.000			1.836.000	
6	Thủy lợi kết hợp thoát nước đô thị	2	1	1	2	1	1			1	1	1	1	1.600.000	1.600.000		1.600.000	1.600.000		1.938.000	938.000	1.000.000		
	Dự án chuyển tiếp	1	1		1	1								1.600.000	1.600.000		1.600.000	1.600.000		938.000	938.000			
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	1		1	1		1			1	1	1	1							1.000.000		1.000.000		
7	Giao thông	13	3	10	13	3	4	6		4	6	11	8	15.125.000	5.525.000	9.600.000	51.781.079	5.525.000	46.256.079	52.403.579	5.937.000	1.090.500	45.376.079	
	Dự án chuyển tiếp	2	2		2	2								3.025.000	3.025.000		3.025.000	3.025.000		3.437.000	3.437.000			
	Dự án mới đã được phê duyệt CTĐT	7	1	6	7	1	1	5			2	7	5	12.100.000	2.500.000	9.600.000	48.756.079	2.500.000	46.256.079	46.256.079	2.500.000	300.000	43.456.079	Dự án Ba La - Xuân Mai đã khởi công cuối năm 2022; dự án Cầu Vân Phúc dự kiến khởi công Quý I/2026
	Dự án mới chưa được phê duyệt CTĐT	4		4	4		3	1		4	4	4	3							2.710.500		790.500	1.920.000	Tuyến đường sắt đô thị số 5 dự kiến khởi công vào năm 2026
8	Dự nguồn cho các dự án trọng điểm và quan trọng khác																6.975.000							
II	Dự án có sử dụng vốn ODA	2	2		2	1		1						23.540.607	23.540.607		23.540.607	23.540.607		21.211.058	6.500.000		14.711.058	
I	Môi trường	1	1		1	1								5.800.000	5.800.000		5.800.000	5.800.000		6.500.000	6.500.000			
	Dự án chuyển tiếp	1	1		1	1								5.800.000	5.800.000		5.800.000	5.800.000		6.500.000	6.500.000			
2	Giao thông	1	1		1			1						17.740.607	17.740.607		17.740.607	17.740.607		14.711.058			14.711.058	
	Dự án chuyển tiếp	1	1		1			1						17.740.607	17.740.607		17.740.607	17.740.607		14.711.058			14.711.058	01 DA hoàn thành chậm so với NQ: Nhồn - Ga HN
III	Dự án sử dụng vốn PPP	1	1		1	1																		
1	Giao thông	1	1		1	1																		
	Dự án chuyển tiếp	1	1		1	1																		
IV	Dự án sử dụng vốn XHH	6	1	5	6	1		5		2														
1	Văn hóa - xã hội	2		2	2			2		1														
	Dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1		1	1			1																
	Dự án mới chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1		1	1			1		1														
2	Công nghệ thông tin	1		1	1			1		1														
	Dự án mới chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1		1	1			1		1														
3	Công nghiệp	1		1	1			1																
	Dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1		1	1			1																
4	Thương mại - dịch vụ	2	1	1	2	1		1																
	Dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2	1	1	2	1		1																Trong đó: dự án Tháp Tài chính nằm trong dự án Thành phố thông minh

Phụ lục 10.3
ĐỀ XUẤT TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2025 (KHÔNG BAO GỒM CÁC DỰ ÁN ODA)
 (Kèm theo Báo cáo số **104** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh				KH trung hạn 2021-2025 của các dự án đủ điều kiện bổ trí vốn tại Nghị quyết 28	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ đã được dự nguồn đến nay	Kế hoạch đã bố trí năm 2021-2023	Nhu cầu điều chỉnh KH trung hạn/dự nguồn	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ dự nguồn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GB 2021-2025	Triển khai 2 GB: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GB 2021-2025	Chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện DA GB 2021-2025	Triển khai 2 GB: 2021-2025 và 2026-2030							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	30				226.409.037			13	17		11	7	12	18.825.000	66.997.286	9.802.875	-4.303.007	62.694.279		
	<i>Trong đó:</i>																				
-	<i>Dự án tăng nhu cầu trung hạn</i>	<i>11</i>																<i>1.239.500</i>			
-	<i>Dự án tăng nhu cầu trung hạn</i>	<i>8</i>																<i>-5.542.507</i>			
I	Lĩnh vực y tế	3				2.322.035			3			2		1	650.000	1.960.607	355.000	-400.507	1.560.100		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>				<i>784.433</i>			<i>1</i>			<i>1</i>			<i>650.000</i>	<i>650.000</i>	<i>355.000</i>		<i>650.000</i>		
1	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	1	Hà Đông	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	Đang tổ chức thi công hạng mục hạ tầng kỹ thuật: trạm biến áp và trạm xử lý nước thải, lập kế hoạch thi công tuyến thoát nước thải (phần đầu ra).	2021-2024	1		2021-2024	1			650.000	650.000	355.000		650.000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	
<i>b</i>	<i>Dự án mới</i>	<i>2</i>				<i>1.537.602</i>			<i>2</i>			<i>1</i>		<i>1</i>		<i>1.310.607</i>		<i>-400.507</i>	<i>910.100</i>		
1	Nâng cấp bệnh viện Tím Hà Nội	1	Tây Hồ	Xây mới khối nhà chính 12 tầng nổi +02 tầng hầm, đáp ứng 300 giường bệnh	22/NQ-HĐND 21/9/2022	789.064	Chủ đầu tư đang lập dự án đầu tư, dự kiến trình thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi trong Quý II/2023	2022-2025	1		2022-2025	1				710.100			710.100	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
2	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận Hà Nội (tại Yên Nghĩa, Hà Đông)	1	Hà Đông	250 giường	Giao nhiệm vụ CBĐT tại QĐ số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2022	748.538	Hiện Sở Y tế đang lấy ý kiến của các sở, ngành, đơn vị. dự kiến trình HĐND Thành phố tại kỳ họp cuối năm 2023	2022-2025	1		2023-2027			1		600.507		-400.507	200.000	Sở Y Tế	Dự án được dự nguồn tại NQ 02/NQ-HĐND ngày
II	Lĩnh vực Văn hóa xã hội	6				6.293.878			3	3		4	2		1.050.000	3.840.600	1.040.000	-1.555.000	2.285.600		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>				<i>1.376.465</i>			<i>1</i>			<i>1</i>			<i>1.050.000</i>	<i>1.050.000</i>	<i>1.040.000</i>	<i>75.000</i>	<i>1.125.000</i>		
1	Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	3,96ha	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	Đang tổ chức thi công phần hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà; Xây lắp chính nhà A, nhà B, phần thô, điện, nước...	2020-2024	1		2020-2024	1			1.050.000	1.050.000	1.040.000	75.000	1.125.000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	
<i>b</i>	<i>Dự án mới</i>	<i>5</i>				<i>4.917.413</i>			<i>2</i>	<i>3</i>		<i>3</i>	<i>2</i>			<i>2.790.600</i>		<i>-1.630.000</i>	<i>1.160.600</i>		
1	Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	Ba Đình	4,5 ha	14//NQ-HĐND 06/7/2022	792.742	Đã phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư. Tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc, trình thẩm định, phê duyệt dự án, phê duyệt thiết kế trong năm 2023	2021-2025	1		2022-2025	1				718.200			718.200	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại di tích Thánh Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	43400m2	14//NQ-HĐND 06/7/2022	298.402	Đã hoàn thành công tác khai quật khảo cổ học (đã xác định rõ vị trí xây dựng đền thờ) hiện CĐT đang lập QH TMB 1/500)	2022-2026		1	2022-2025	1				150.000			150.000	UBND huyện Đông Anh	
2.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền					129.206	Đang nghiên cứu, hoàn thiện TMB, phương án kiến trúc				2022-2024					50.000			50.000		
2.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền					169.196					2023-2025					100.000			100.000		

STT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HBND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh				KH trung hạn 2021-2025 của các dự án đủ điều kiện bổ trí vốn tại Nghị quyết 28	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ đã được dự nguồn đến nay	Kế hoạch đã bố trí năm 2021-2023	Nhu cầu điều chỉnh KH trung hạn/dự nguồn	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ dự nguồn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTBT	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GP 2021-2025	Triển khai 2 GP: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GP 2021-2025	Chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện DA GP 2021-2025	Triển khai 2 GP: 2021-2025 và 2026-2030							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1	Đông Anh	500 ha	Giao nhiệm vụ CBĐT tại QĐ số 3915/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.480.000	Hiện Sở Văn hóa và Thể thao đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định	GD1: 2022-2025; GD2: 2022-2030		1	GD1: 2024-2027; GD2: 2025-2030		1			800.000		-730.000	70.000	Sở Văn hóa và thể thao	
4	Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long	1	Ba Đình	1.300m2 x 2 tầng	Giao nhiệm vụ CBĐT tại QĐ số 3915/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	136.269	Hiện Sở Văn hóa và Thể thao đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định	2022-2024	1		2023-2025	1				122.400			122.400	Sở Văn hóa và thể thao	
5	Phục dựng điện Kính Thiên	1	Ba Đình		Giao nhiệm vụ CBĐT tại QĐ số 3915/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	2.210.000	Hiện Sở Văn hóa và Thể thao đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định (Đang thu thập tài liệu làm cơ sở)	2022-2026		1	2024-2027		1			1.000.000		-900.000	100.000	Sở Văn hóa và thể thao	
III		Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	2			1.778.000			2					2		640.000			640.000		
a		Dự án chuyển tiếp																			
b		Dự án mới	2			1.778.000			2					2		640.000			640.000		
1	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	1	Hà Đông	41.750m2	29/NQ-HBND 08/12/2022	980.000	Dự án đang tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc từ tháng 2/2023	2021-2025	1		2022-2026			1		440.000			440.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
2	Xây dựng trường Đại học Thủ đô	1	Ba Đình, Cầu Giấy	Đào tạo khoảng 12.000 sinh viên		798.000	- Thành ủy đã có Quyết định thành lập Ban chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển trường đại học Thủ đô. Hiện ban chỉ đạo đang thực hiện chỉ đạo trường Đại học Thủ đô trong việc xây dựng chiến lược phát triển nhà trường. - Trường Đại học Thủ đô đang xin ý kiến BCD về đề án XD chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2030,	2022-2025	1		2024-2027			1		200.000			200.000	Trường đại học thủ đô	
IV		Lĩnh vực môi trường	2			4.087.018			1	1		1		1	400.000	2.181.000	170.000	-150.000	2.031.000		
a		Dự án chuyển tiếp	1			1.487.018			1			1			400.000	400.000	170.000	-150.000	250.000		
1	Xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	Sóc Sơn	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 4932/QĐ-UBND 01/10/2015, 5633/QĐ-UBND 10/10/20016, 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020, 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022	1.487.018	- Khu phía Nam (36,26ha) : Đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng năm 2016. - Khu phía Bắc (37,47ha): Còn khoảng 1ha chưa GPMB liên quan đến 18 hộ dân và nghĩa trang thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn (phải di chuyển khoảng 46 ngôi mộ); Đang thi công các gói thầu trên diện tích đã GPMB (đạt khoảng 70% khối lượng thiết kế)	2012-2021	1		2012-2023	1			400.000	400.000	170.000	-150.000	250.000	Ban QLDA ĐTXD CT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
b		Dự án mới	1			2.600.000				1				1		1.781.000			1.781.000		

STT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh				KH trung hạn 2021-2025 của các dự án đủ điều kiện bố trí vốn tại Nghị quyết 28	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ đã được dự nguồn đến nay	Kế hoạch đã bố trí năm 2021-2023	Nhu cầu điều chỉnh KH trung hạn/dự nguồn	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ dự nguồn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GD 2021-2025	Triển khai 2 GD: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GD 2021-2025	Chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện DA GD 2021-2025	Triển khai 2 GD: 2021-2025 và 2026-2030							
1	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	Hoàng Mai	09 trạm bơm chuyển bậc và khoảng 53,6km cống các loại từ D300 đến D1800.	Giao nhiệm vụ 1477/QĐ-UBND 04/5/2022	2.600.000	UBND Thành phố đã ban hành văn bản số 13199/VP-ĐT ngày 08/12/2022 yêu cầu Sở Xây dựng đẩy nhanh tiến độ thực hiện lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án	2021-2026		1	2023-2026			1		1.781.000			1.781.000	Sở Xây dựng	
V	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2				2.700.000				2				2		1.836.000			1.836.000		
a	Dự án chuyển tiếp																				
b	Dự án mới	2				2.700.000				2				2		1.836.000			1.836.000		
1	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tá sông Nhuệ	1	Hà Nội	09 km kênh, cống; TB Ba Xã 14m3/s; Hệ thống bỏ cấp tiếp nước sông Tô Lịch	Giao nhiệm vụ CBĐT tại QĐ số 1477/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	1.300.000	Hiện nay, Sở Xây dựng đang lập chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án	2021-2026		1	2023-2027			1		884.000			884.000	Sở Xây dựng	
2	Dự án xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	Hà Đông	LV Yên Nghĩa: Hồ đm 39ha, Hồ đm 52,96ha; LV Khe Tang 75,3km cống	Giao nhiệm vụ 3638/QĐ-UBND 04/10/2022	1.400.000	Hiện nay, Sở Xây dựng đang lập chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án	2021-2026		1	2023-2027			1		952.000			952.000	Sở Xây dựng	
VI	Lĩnh vực thủy lợi (kết hợp thoát nước đô thị)	2				8.357.852			1	1		1	1		1.600.000	2.600.000	938.000	-662.000	1.938.000		
a	Dự án chuyển tiếp	1				4.722.852			1			1			1.600.000	1.600.000	938.000	-662.000	938.000		
1	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	1	Hà Đông	Tiêu 6.300 ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023	4.722.852	Đã hoàn thành thi công phần khu đầu mối trạm bơm tiêu Yên Nghĩa. Triển khai thi công kênh La Khê đạt 70%	2013-2022	1		2013-2023	1			1.600.000	1.600.000	938.000	-662.000	938.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án mới	1				3.635.000				1			1			1.000.000			1.000.000		
1	Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	1	Thanh Trì	Tưới: 72m3/s 40.483ha; Tiêu 170m3/s,	2670/QĐ-UBND 18/6/2021 (giao nhiệm vụ)	3.635.000	Các cơ quan chuyên môn đang tiến hành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định	2022-2026		1	2025-2030		1			1.000.000			1.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
VII	Lĩnh vực giao thông	13				200.870.254			3	10		3	4	6	15.125.000	53.939.079	7.299.875	-1.535.500	52.403.579		
a	Dự án chuyển tiếp	2				4.032.626			2			2			3.025.000	3.025.000	2.083.875	412.000	3.437.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	1	Hai Bà Trưng, Long Biên	3,47kmx19,25 m	CTĐT: 214/QĐ-TTg 07/02/2020; 2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	Đã cơ bản hoàn thành 04/05 gói thầu xây lắp chính; 01 gói thầu xây dựng cầu chính vượt sông hiện đã hoàn thành các trụ cầu	2020-2022	1		2020-2023	1			2.100.000	2.100.000	1.753.875	-200.000	1.900.000	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	

STT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh				KH trung hạn 2021-2025 của các dự án đủ điều kiện bố trí vốn tại Nghị quyết 28	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ đã được dự nguồn đến nay	Kế hoạch đã bố trí năm 2021-2023	Nhu cầu điều chỉnh KH trung hạn/dự nguồn	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ dự nguồn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GP 2021-2025	Triển khai 2 GP: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GP 2021-2025	Chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện DA GP 2021-2025	Triển khai 2 GP: 2021-2025 và 2026-2030							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	3,3kmx60,5m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022	1.494.473	- Thi công được khoảng 38% khối lượng so với hợp đồng - Dự án đã giải phóng mặt bằng được 73.478,3 m ² /Tổng diện tích mặt bằng của dự án: 192.024,8 m ² - Đang trình UBND Thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. Hiện đã báo cáo UBND Thành phố xin ý kiến TU để hoàn thiện trình HĐND Thành phố phê duyệt theo quy định.	2017-2021	1		2017-2025	1			925.000	925.000	330.000	612.000	1.537.000	UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	Dự án mới	11				196.837.628			1	10		1	4	6	12.100.000	50.914.079	5.216.000	-1.947.500	48.966.579		
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba la - Xuân Mai	1	Chương Mỹ	L=21,7Km, B=50-60m	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022	8.112.968	Dự án đã được khởi công Quý IV/2022. Đang lập TKKT-DT của dự án	2022-2027		1	2022-2027			1	5.600.000	6.106.079	580.000	-1.500.000	4.606.079	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	
2	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	Thạch Thất	L=5,5km, =60m	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	Đang tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu và lựa chọn nhà thầu các gói thầu Khảo sát, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình; thiết kế BVTC-DT di chuyển công trình kỹ thuật và phá dỡ công trình hiện trạng; thẩm tra, rà phá bom mìn vật nổ... - Dự kiến hoàn thành thiết kế BVTC, lựa chọn nhà thầu và khởi công đoạn tuyến đường gom dịp 30/4/2023.	2022-2026		1	2022-2026			1	4.000.000	4.000.000	310.000	-1.000.000	3.000.000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	
3	Vành đai 3,5: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức		22/NQ-HĐND 21/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	Lập, trình phê duyệt KH LCNT trong tháng 12/2022; tổ chức lựa chọn nhà thầu, phê duyệt thiết kế BVTC-DT để khởi công quý II/2023.	2022-2026		1	2022-2026			1	1.770.000	20.000			1.770.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP báo cáo	
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường vành đai 3	1	Thanh Trì	3,4kmx60m	141/QĐ-TTg 21/01/2020; 471/QĐ-TTg 15/4/2022 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	Đang triển khai lập TKKT-Dự toán công trình; dự kiến Quý IV năm 2023 khởi công công trình	2020-2025	1		2020-2025	1			2.500.000	2.500.000	466.000		2.500.000	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	
5	Xây dựng đường vành đai 4 - vùng Thủ đô	1		L=112,8Km, Bn=(90-120-135)m	Nghị quyết số 56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000		2022-2028		1	2022-2027			1	33.010.000	3.840.000			33.010.000	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	
5.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đôi thi), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh	L=58,2Km; Phạm vi GPMB (90-120-135)m	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	UBND Thành phố đã phê duyệt dự án, các đơn vị đang tiến hành công tác giải phóng mặt bằng theo tiến độ	2022-2024			2022-2024	1			13.370.000	3.290.000	-8.000		13.362.000		

STT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh				KH trung hạn 2021-2025 của các dự án đủ điều kiện bổ trí vốn tại Nghị quyết 28	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ đã được dự nguồn đến nay	Kế hoạch đã bố trí năm 2021-2023	Nhu cầu điều chỉnh KH trung hạn/dự nguồn	Kế hoạch trung hạn 2021-2025/ dự nguồn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GD 2021-2025	Triển khai 2 GB: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GB 2021-2025	Chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện DA GD 2021-2025	Triển khai 2 GB: 2021-2025 và 2026-2030							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		Osí, Thường Tín	L=58,2Km; B=12m	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	Đang triển khai lập TKKT-Dự toán công trình; dự kiến khởi công trong tháng 6/2023	2022-2027						1		4.847.000	550.000	8.000	4.855.000		
5.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư			L=112,8Km; B=17-17,5 m		56.536.000	Đang trình Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định	2022-2027						1		14.793.000			14.793.000		
6	Đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	L = 4km	29/NQ-HĐND 08/12/2022	3.443.976	Dự án được HĐND Thành phố phê duyệt CTĐT tháng 12/2022, Chủ đầu tư đang lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	2021-2026		1	2022-2027		1			300.000			300.000	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	
7	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 (đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm). (Tên cũ là Cải tạo, nâng cấp đường 70, đoạn từ Nhãn đến Đại lộ Thăng Long – Hà Đông)	1	Nam Từ Liêm	L=4,77Km, B=40m	22/NQ-HĐND 21/9/2022	3.395.700	Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	2022-2026		1	2022-2026			1		1.070.000			1.070.000	UBND quận Nam Từ Liêm	
8	Cầu Từ Liêm và đường từ cầu Từ Liêm đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1	Tây Hồ, Đông Anh	Cầu: 3,0kmx 29,5m Đường 9kmx60m	Giao nhiệm vụ 4098/QĐ-UBND 28/10/2022	19.500.000	UBND Thành phố phê duyệt phương án kiến trúc. UBND Thành phố đang giao Ban QLDA Giao thông lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	2021-2026		1	2024-2028		1			166.000			166.000	Sở Giao thông vận tải	
9	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1	Hà Đông	7,5km	2931/QĐ-UBND; 14/6/2018; Giao nhiệm vụ CBĐT 2670/QĐ-UBND 18/6/2021	2.823.842	Sở GTVT đã có Tờ trình số 1817/TT-SGTVT ngày 22/10/2021 trình UBND Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư về thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	2022-2026		1	2023-2026			1		1.920.000			1.920.000	Sở Giao thông vận tải	
10	Cầu Trần Hưng Đạo	1	Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	3,1km		8.400.000	Hoàn thành công tác trung bày, triển lãm và tham vấn ý kiến cộng đồng về kết quả thi tuyển phương án kiến trúc đối với cầu Trần Hưng Đạo. Công ty CP Hím Lam đang lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo nhiệm vụ UBND Thành phố giao	2022-2026		1	2024-2028		1			72.000			72.000	Sở Giao thông vận tải	
11	Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1	Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Hoàn Kiếm, Quốc Oai, Thạch Thất			65.000.000	Đã được giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	2021-2026		1	2024-2029		1				552.500		552.500	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Dự kiến bổ sung từ nguồn giảm của lĩnh vực giao thông sau khi rà soát kế hoạch đầu tư công trung hạn

Phụ lục 10.4
ĐỀ XUẤT TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ODA GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 194 /BC-UBND ngày 16 /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Lĩnh vực	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đến nay	Kế hoạch đã bố trí năm 2021-2023	Nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GP 2021-2025	Triển khai 2 GP: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GP 2021-2025	Triển khai 2 GP: 2021-2025 và 2026-2030						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					51.119.444			2			1	1	23.540.607	16.097.248	-2.329.549	21.211.058		
	Dự án chuyển tiếp					51.119.444			2			1	1	23.540.607	16.097.248	-2.329.549	21.211.058		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội	Môi trường	Thanh Trì	270.000 m3/ ngày	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 1401/QĐ-TTg 10/11/2022	16.293.444	- Đã hoàn thành GPMB; - Dự án gồm 04 gói thầu thi công xây lắp. Gói thầu số 1 đã thi công đạt khoảng 75%. Gói thầu số 2 đạt khoảng 46,2%; Gói thầu số 3 đạt dưới 10%. Gói thầu số 4 đạt dưới 20% khối lượng thiết kế	2013-2021	1		2013-2025	1		5.800.000	5.700.000	700.000	6.500.000	Ban QLDA ĐTXD CT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
	<i>Vốn ODA cấp phát</i>					<i>13.709.042</i>								5.000.000	5.350.000	600.000	5.600.000		
	<i>Vốn ODA vay lại</i>																		
	<i>Vốn trong nước</i>					<i>2.584.402</i>								800.000	350.000	100.000	900.000		
2	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	Giao thông	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTg 30/5/2023	34.826.000	Tính đến thời điểm hiện nay, tiến độ tổng thể chung của Dự án đạt khoảng 75,6 % (trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 97,6%; đoạn ngầm đạt 33%). Tiến độ cụ thể của các gói thầu như sau: CP01 và CP04 đã hoàn thành; CP02 đạt 99,8%; CP03 tiến độ đạt 33%; CP05 tiến độ đạt 85,2%; CP06 tiến độ đạt 89,3% (đoạn trên cao đạt 97,8%); CP07 tiến độ đạt 46,1% (đoạn trên cao đạt 97,6%); CP08 tiến độ đạt 73,2% (tiến độ đoạn trên cao đạt 99,9%); CP09 tiến độ đạt 63,8% (đoạn trên cao đạt 83,2%).	2008-2022	1		2008-2027	1		17.740.607	10.397.248	-3.029.549	14.711.058	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	<i>Vốn ODA cấp phát</i>					<i>13.158.810</i>								6.907.607	5.430.715		6.907.607		
	<i>Vốn ODA vay lại</i>					<i>11.623.180</i>								7.311.000	3.854.533	-2.398.155	4.912.845		
	<i>Vốn trong nước</i>					<i>10.044.010</i>								3.522.000	1.112.000	-631.394	2.890.606		

Phụ lục 10.5
ĐỀ XUẤT TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP VÀ XHH GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Lĩnh vực	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh			Nhà đầu tư/Cơ quan quản lý	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GPĐ 2021-2025	Triển khai 2 GPĐ: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GPĐ 2021-2025	Triển khai 2 GPĐ: 2021-2025 và 2026-2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ					68.444.813			2	5		2	5		
I	Dự án chuyển tiếp (PPP)					9.997.873			1			1			
1	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân lô bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	Giao thông	Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân, Hoàng Mai	5,2kmx35m	1537/QĐ-UBND 06/3/2017; 5479/QĐ-UBND 31/12/2021 (theo hình thức BT)	9.997.873	Đã thông xe kỹ thuật toàn tuyến, đưa vào khai thác sử dụng tháng 1/2023	2017-2022	1		2017-2022	1		Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	
II	Dự án mới đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (XHH)					38.577.940			1	3		1	3		
1	Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy	Văn hóa	Đông Anh	101 ha	CTĐT: 6374/QĐ-UBND 21/11/2016; 2749/QĐ-UBND 26/6/2020	4.968.700	Đã giao đất đợt 1 là 97 ha. Đang xin giấy phép xây dựng (chưa khởi công). Nhà đầu tư chưa hoàn thiện hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.	2022-2026		1	2022-2026		1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời/ Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	Khu công nghiệp Sóc Sơn	Công nghiệp	Sóc Sơn	306 ha	539/QĐ-TTg ngày 03/4/2021	3.243.000	- Dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 03/4/2021; UBND Thành phố ban hành Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 về việc thành lập KCN Sạch Sóc Sơn; - Dự án đã được Sở Quy hoạch Kiến trúc phê duyệt bản đồ ranh giới cấm mốc theo Văn bản số 282/QHKT-P2 ngày 17/01/2022; Sở TNMT đã phê duyệt phương án cấm mốc làm cơ sở để thực hiện công tác thu hồi đất, GPMB, đã thực hiện xong công tác cấm mốc...; UBND huyện Sóc Sơn đang hoàn thiện hồ sơ thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB; - Ngày 01/6/2022, Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và Công ty ĐDK đã ký kết Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án. Nhà đầu tư báo cáo đã hoàn thành: Công tác cấm mốc và xác định mốc giới; đã ký hợp đồng thực hiện công tác GPMB với Trung tâm PT quỹ đất huyện Sóc Sơn. Dự kiến công việc tiếp theo: Phối hợp với các Cơ quan: Ban Quản lý các Khu CN-CX Hà Nội về việc điều chỉnh Quy hoạch dự án; Tổng Công ty điện lực Thành phố về vị trí thi công Trạm và phương án cấp điện cho Dự án; UBND huyện Sóc Sơn về công tác GPMB dự án; Sở Tài nguyên Môi trường về việc khai thác mở phục vụ việc san lấp mặt bằng; Sở Xây dựng về dự án nhà ở công nhân.	2022-2026		1	2022-2026		1	Công ty ĐDK/ Ban QL khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	

STT	Tên dự án	Lĩnh vực	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kết quả triển khai đến nay	Tiến độ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Tiến độ đề xuất điều chỉnh			Nhà đầu tư/Cơ quan quản lý	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		KC-HT	Hoàn thành GD 2021-2025	Triển khai 2 GD: 2021-2025 và 2026-2030	KC-HT	Hoàn thành GD 2021-2025	Triển khai 2 GD: 2021-2025 và 2026-2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia	Thương mại	Đông Anh	90,39 ha	2727/QĐ-UBND 26/6/2020	7.366.240	Ngày 26/6/2020, UBND Thành phố có Quyết định số 2727/QĐ-UBND chấp thuận NĐT thực hiện dự án; - Ngày 04/10/2021, UBND Thành phố có Quyết định số 4329/QĐ-UBND về việc cho Công ty CP Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam thuê (đợt 1) 89,8ha đất (đã hoàn thành GPMB); - Ngày 26/01/2021, Cục quản lý hoạt động xây dựng bộ Xây dựng đã có thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở. Công ty đang tiếp tục triển khai việc thiết kế các hạng mục công trình còn lại; - Ngày 18/02/2022, Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 07/GPXD công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án. Ngày 12/9/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 4285/KH&ĐT-KTN đơn đốc nhà đầu tư thực hiện báo cáo tình hình triển khai. - Ngày 18/11/2022 Thành ủy Hà Nội có văn bản số 579-CV/TU báo cáo Ban Cán sự Đảng Chính phủ về chủ trương tiếp tục triển khai Dự án Trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia và các dự án thành phần, trong đó có nội dung: " Sau khi được Ban cán sự Đảng Chính phủ chấp thuận, Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội sẽ lãnh đạo Ban cán sự đảng UBND Thành phố chỉ đạo UBND Thành phố thực hiện tốt các nhiệm vụ: Yêu cầu Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam có cam kết tổ chức triển khai Dự án Trung tâm hội chợ triển lãm Quốc gia theo đúng tiến độ đã được UBND Thành phố phê duyệt tại QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 26/6/2020; chỉ đạo các sở, ngành Thành phố hướng dẫn, đơn đốc Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam tập trung, khẩn trương triển khai thực hiện dự án Trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia Việt Nam theo đúng tiến độ đã được UBND Thành phố phê duyệt".	2020-2024	1	2020-2024	1	Công ty CP Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam/ Sở Kế hoạch và Đầu tư			
4	Thành phố thông minh: Hạng mục: Tháp tài chính hỗn hợp đa năng	Thương mại	Đông Anh	Diện tích: 133.279m2; Tầng cao: 108 tầng		23.000.000	Giải phóng mặt bằng: Đã hoàn thành khoảng 09/13ha. Dự kiến khởi công vào tháng 11/2023 để chào mừng kỷ niệm 50 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản	2023-2028		1	2023-2028		1	Liên doanh Tập đoàn BRG và Sumitomo/Sở Kế hoạch và Đầu tư	
III	Dự án mới chưa cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư					19.869.000				2			2		
1	Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An	Văn hóa	Tây Hồ	Nhà hát: 9,6ha; Khu văn hóa đa năng: 9 ha		11.996.000	Đã tổ chức thẩm định Hồ sơ đề xuất và yêu cầu NĐT hoàn thiện. Nhà đầu tư chưa nộp lại hồ sơ đề xuất theo thông báo thẩm định của các ngành;	2022-2027		1	2022-2027		1	Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Công ty TNHH mặt trời Hạ Long và Công ty CP Địa Cầu đề xuất	
2	Xây dựng hạ tầng Khu công viên phần mềm	Công nghệ	Đông Anh	80 ha		7.873.000	Chưa có hồ sơ	2022-2026		1	2022-2026		1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

Phụ lục 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ 1 NĂM THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO TRƯỜNG HỌC CÔNG LẬP ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG Y TẾ VÀ TU BỒ, TÔN TẠO DI TÍCH TRONG GIAI ĐOẠN 2022-2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Báo cáo số ~~131~~ /BC-UBND ngày ~~16~~ /6/2023 của UBND Thành phố)

UBND Thành phố báo cáo về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực). Cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Thành ủy đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU, Kết luận số 51-KL/TU ngày 07/4/2022 Hội nghị chuyên đề Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII với chỉ đạo: Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực là bước cụ thể hóa vào cuộc sống thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, nhằm khơi dậy tiềm năng, khơi thông nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển Thủ đô và giao Ban cán sự Đảng UBND Thành phố tổ chức triển khai, thực hiện. Thành lập Ban chỉ đạo của Thành ủy tại các Quyết định số 3292-QĐ/TU ngày 18/8/2022, kiện toàn Ban Chỉ đạo tại Quyết định số 4418-QĐ/TU ngày 12/01/2023. Thành ủy chỉ đạo rà soát lại tổng thể quy định phân cấp, ủy quyền; cho chủ trương về Đề án phân cấp, ủy quyền.

2. Ban chỉ đạo của Thành ủy đã tổ chức 05 cuộc họp để triển khai nhiệm vụ, định kỳ kiểm điểm tiến độ thực hiện và chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (ban hành các Thông báo số: 276/TB-VP ngày 09/8/2022, 829-TB/BCĐ ngày 21/10/2022, 1043-TB/BCĐ ngày 29/11/2022, 01-TB/BCĐ ngày 14/02/2023, 02-TB/BCĐ ngày 17/03/2023).

3. HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 thực hiện Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực. Định kỳ tại kỳ họp HĐND Thành phố 6 tháng đầu năm, cuối năm 2022 và kỳ họp chuyên đề tháng 9/2022, HĐND Thành phố đã ban hành các Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, kế hoạch đầu tư công năm 2023, trong đó, đã bố trí kế hoạch vốn cho các dự án thuộc Kế hoạch 03 lĩnh vực.

HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 về thông qua Đề án phân cấp, ủy quyền, số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 quy định phân cấp quản lý nhà nước về một số lĩnh vực kinh tế - xã hội của Thành phố đối với những nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố. Trong đó đã quyết nghị:

- Phân cấp cho cấp huyện đầu tư các trường trung học phổ thông (trước đây là nhiệm vụ cấp Thành phố) và chuyển toàn bộ kinh phí thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo các trường trung học phổ thông theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố từ ngân sách cấp Thành phố (nhiệm vụ chi cấp Thành phố) sang ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (nhiệm vụ chi cấp huyện). Như vậy, nhiệm vụ của Thành phố chuyển về cấp huyện đã được chuyển toàn bộ kinh phí thực hiện như Thành phố đã dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025;

- Tăng tính chủ động cho các quận, huyện, thị xã có năng lực tổ chức triển khai, có nguồn lực tốt:

+ Cho phép các quận, huyện, thị xã có nguồn lực tốt, có khả năng cân đối được ngân sách, có năng lực tổ chức thực hiện tốt thì được sử dụng ngân sách cấp huyện để thực hiện các dự án nhiệm vụ chi ngân sách cấp Thành phố. (Sau khi điều chỉnh quy định phân cấp đầu tư các trường trung học phổ thông cho cấp huyện, tại Kế hoạch 03 lĩnh vực dự kiến các quận sử dụng ngân sách các quận để đầu tư 17 dự án lĩnh vực di tích cấp Thành phố).

+ Đối với các quận, huyện, thị xã khác còn lại mà có khả năng thực hiện tốt, Thành phố sẽ giao các đơn vị làm chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố bằng ngân sách cấp Thành phố.

4. UBND Thành phố ban hành Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 06/5/2022 về triển khai thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực. UBND Thành phố đã giao 30 nhiệm vụ các các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, với tinh thần chỉ đạo: (1) Đầu tư các dự án đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tuân thủ quy định, thiết thực với người dân và xã hội; (2) Cùng với việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, có giải pháp để nâng cao chất lượng ngành giáo dục, y tế, phát huy hiệu quả giá trị di tích. UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 31/8/2022 về việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2022-2025; văn bản số 4073/UBND-KGVX ngày 05/12/2022 về đơn đốc tiến độ thực hiện công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2022; Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 28/4/2023 về xây dựng 07 trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại theo Chương trình số 06-CTr/TU của Thành ủy; văn bản số 4033/UBND-KGVX ngày 01/12/2022 hướng dẫn các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư thực hiện đúng quy định trong hoạt động tu bổ di tích. UBND Thành phố đã ban hành: 04 Quyết định về phân bổ, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công cấp Thành phố cho các dự án¹; các quyết định giao đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án cấp Thành phố (Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án xây dựng cải tạo các Bệnh viện trên địa bàn Thành phố; Quyết

¹ Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/5/2022, số 2571/QĐ-UBND ngày 22/7/2022, số 3828/QĐ-UBND ngày 12/10/2022, số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022;

định số 1831/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 về việc giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng 07 trường liên cấp tiên tiến, hiện đại; Quyết định số 3915/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư 41 dự án tu bổ di tích); các Quyết định của một số dự án riêng biệt; các văn bản chỉ đạo các sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã tháo gỡ vướng mắc cụ thể và đôn đốc tiến độ giải quyết thủ tục hành chính đối với một số dự án cụ thể.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo triển khai thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực đã thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình tiến độ triển khai các dự án, kịp thời tham mưu UBND Thành phố, HĐND Thành phố, Ban chỉ đạo của Thành ủy tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các đơn vị, như đã tham mưu Ban Chỉ đạo chỉ đạo quyết liệt về đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư các dự án; đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn của các dự án; các huyện, thị xã bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách cấp huyện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của cấp huyện để hoàn thành dự án, không được để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Sở đã hướng dẫn các đơn vị thực hiện quy định về điều chỉnh phân cấp đầu tư trường trung học phổ thông từ cấp Thành phố về cấp huyện².

6. Các sở: Giáo dục và Đào tạo; Văn hóa, Thể thao, Y tế đã triển khai các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 139/KH-UBND; chủ động hướng dẫn các đơn vị trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực.

7. Sở Tài chính tham mưu trong việc cân đối nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực. Các sở: Quy hoạch - Kiến trúc; Tài nguyên và Môi trường,... đã tích cực phối hợp với các đơn vị chủ trì trong quá trình thực hiện.

8. Các quận, huyện, thị xã đã chủ động triển khai các nhiệm vụ được giao. Các quận, huyện, thị xã đều thành lập các Ban chỉ đạo Kế hoạch 03 lĩnh vực. Các quận đã chủ động cân đối, bố trí kế hoạch vốn cho các dự án. Các huyện, thị xã đã cân đối, bố trí vốn cho các dự án 100% ngân sách cấp huyện, khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư và thực hiện các dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kế hoạch 03 lĩnh vực được phê duyệt tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND và Kế hoạch số 139/KH-UBND

Tổng kế hoạch 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025 là 49.203,5 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 41.105,5 tỷ đồng để thực hiện 1.310 dự án. Cụ thể như sau:

² Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Thông báo số 180/TB-KH&ĐT ngày 14/02/2023 gửi các quận, huyện, thị xã hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện thủ tục đầu tư đối với các trường trung học phổ thông đã phân cấp đầu tư cho các quận, huyện, thị xã tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố; Có các văn bản cá biệt hướng dẫn triển khai thực hiện thủ tục đầu tư theo đề nghị của các đơn vị.

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng 2021-2025 và sau 2025		Giai đoạn 2021-2025							
			Tổng giai đoạn 2021-2025		Giáo dục		Y tế		Di tích	
	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
Tổng cộng	1.469	49.203,5	1.310	41.105,5	653	20.913,5	237	10.407,5	420	9.784,5
DA cấp Thành phố	236	24.429,9	227	19.536,9	139	5.945,6	39	8.954,5	49	4.636,8
DA hỗ trợ cấp huyện	1.233	24.773,6	1.083	21.568,6	514	14.967,9	198	1.453	371	5.147,7

* Ghi chú: Có 159 dự án lĩnh vực di tích thực hiện giai đoạn sau năm 2025, bao gồm: 09 dự án cấp Thành phố và 150 dự án cấp huyện.

2. Kết quả thực hiện đến nay

2.1 Khái quát về kế hoạch vốn, giải ngân Kế hoạch 03 lĩnh vực

Từ khi Nghị quyết số 02/NQ-HĐND của HĐND Thành phố và Kế hoạch số 139/KH-UBND của UBND Thành phố được ban hành, đến nay đã có thêm nhiều dự án được hoàn thiện chuẩn bị đầu tư, được phê duyệt dự án, đủ điều kiện để bố trí kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm và đã được HĐND Thành phố quyết nghị cập nhật vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của Thành phố. Đồng thời, do điều chỉnh quy định phân cấp đầu tư các trường trung học phổ thông từ cấp Thành phố cho cấp huyện, UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố quyết nghị chuyển cơ cấu nguồn vốn trong lĩnh vực giáo dục, chuyển ngân sách nhiệm vụ chi cấp Thành phố thành ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (nhiệm vụ chi cấp huyện) đối với các dự án xây dựng, cải tạo sửa chữa trường trung học phổ thông (trừ các trường trung học phổ thông liên cấp và các trường chuyên biệt).

Cập nhật đến Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 về cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, Kế hoạch vốn cho 03 lĩnh vực và tình hình triển khai thực hiện như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	KH giai đoạn 2021-2025 và đã phân bổ KH 2021-2023							
		Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	Tổng Kế hoạch 2021-2025	1.309	40.567,3	654	21.052,6	235	9.610,4	420	9.904,3
	Tổng đã bố trí KH 2021-2023	769	15.156,2	436	10.353,2	151	2.095,6	182	2.707,4
	Tỷ lệ % bố trí so với NQ 37/NQ-HĐND	58,7%	37,4 %	66,7 %	49,2 %	64,3 %	21,8 %	43,3 %	27,3 %

ST T	Nội dung	KH giai đoạn 2021-2025 và đã phân bổ KH 2021-2023							
		Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	<i>Trong đó:</i>								
I	DA cấp Thành phố								
1	<i>Kế hoạch 2021-2025</i>	126	15.845,2	40	3.026,1	37	8.182,5	49	4.636,6
2	<i>Đã bố trí Kế hoạch 2021-2023</i>	23	1.649,5	15	363	6	1.092,5	2	194
	Tỷ lệ % bố trí so với NQ 37/NQ-HĐND	18,3%	10,4%	37,5 %	12%	16,2 %	13,4%	4,1 %	4,2%
II	DA trường THPT thuộc NQ 02/NQ-HĐND chuyển cấp huyện (theo phân cấp tại NQ 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022)³								
1	<i>Kế hoạch 2021-2025</i>	98	3.022,5	98	3.022,5				
2	<i>Đã bố trí Kế hoạch 2021-2023</i>								
III	DA hỗ trợ mục tiêu cấp huyện								
1	<i>Kế hoạch 2021-2025</i>	1.085	21.699,5	516	15.004	198	1.427,9	371	5.267,7
2	<i>Đã bố trí Kế hoạch 2021-2023</i>	746	13.506,7	421	9.990,2	145	1.003,1	180	2.513,4
	Tỷ lệ % bố trí so với NQ 37/NQ-HĐND	68,8%	62,2 %	81,6 %	66,6 %	72,2 %	70,2 %	48,5 %	47,7 %

** Ghi chú:*

- Lĩnh vực giáo dục cấp Thành phố: gồm các trường chuyên biệt do Thành phố quản lý, các trường trung học phổ thông trước khi điều chỉnh quy định phân cấp đầu tư về cho cấp huyện, và các dự án cấp Thành phố đang triển khai theo điều khoản xử lý chuyển tiếp.

- Cập nhật đến nay, số danh mục giảm 01 dự án so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND, trong đó:

+ Cấp Thành phố: Giảm 01 dự án lĩnh vực giáo dục (Trường THPT Chương Mỹ A do trùng dự án); Giảm 02 dự án lĩnh vực y tế (Nâng cấp Bệnh viện phục hồi chức năng, Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội do đã được đầu tư bằng nguồn vốn chi thường xuyên).

+ Cấp huyện: Tăng 02 dự án lĩnh vực giáo dục (Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng, Trường Tiểu học Hoàng Diệu do bổ sung danh mục và nguồn vốn từ nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện "Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế xã hội ở địa phương góp phần hoàn thành các mục

³ Trường THPT Lưu Hoàng, Ứng Hòa đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, cân đối vốn tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND là 70 tỷ đồng (chưa có trong danh mục Nghị quyết 02/NQ-HĐND, nay đề nghị cập nhật).

tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố” theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố).

2.2 Kết quả thực hiện trong từng ngành, lĩnh vực

2.2.1 Tổng quan về tiến độ thực hiện thủ tục dự án

a) Tiến độ triển khai các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trường trung học phổ thông đã được Thành phố phân cấp cho cấp huyện sẽ được báo cáo tại phần b của mục này).

ST T	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025						Giai đoạn sau năm 2025			
		Tổng số dự án	Đã phê duyệt dự án				Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	Tổng số dự án	Đã phê duyệt dự án		Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án
			Tổng cộng		Trong đó				Số DA	Tỷ lệ %	
			Số DA	Tỷ lệ %	Số DA đã được bố trí vốn 2021, 2022, đầu năm 2023	Số DA mới phê duyệt (đủ điều kiện bố trí vốn thực hiện)					
	Tổng cộng	1.085	803	74%	746	57	164	150	23	15,3%	55
1	Giáo dục: Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	516	427	82,8 %	421	6	54				
2	Y tế cơ sở (trạm y tế, phòng khám đa, trung tâm y tế huyện)	198	152	76,8 %	145	7	32				
3	Di tích: Cấp quốc gia, cấp Thành phố	371	224	60,4 %	180	44	78	150	23	15,3%	55

Tiến độ hoàn thành các công trình được chú trọng, có nhiều công trình được tập trung đầu tư để hoàn thành:

STT	Dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ 18 huyện, thị xã	Công trình hoàn thành	
		Năm 2021-2022	Dự kiến năm 2023
	Tổng cộng	199	158
1	Lĩnh vực giáo dục	153	68
2	Lĩnh vực y tế	27	32
3	Lĩnh vực di tích	19	58

b) Tiến độ triển khai các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố, các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trường trung học phổ thông (Thành phố đã phân cấp đầu tư cho cấp huyện tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND)

ST T	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn sau năm 2025			
		Tổng số dự án	Đã phê duyệt dự án		Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	Tổng số dự án	Đã phê duyệt dự án		Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án
			Số DA	Tỷ lệ %			Số DA	Tỷ lệ %	
	Tổng cộng	220	48	21,8%	59	9			
1	Giáo dục: Trường THPT, trường chuyên biệt	138	32	23,2%	44				
2	Y tế: Bệnh viện	33	7	21,2%	7				
3	Di tích: cấp quốc gia đặc biệt, di tích cách mạng kháng chiến	49	9	18,4%	8	9			

Tiến độ hoàn thành các công trình:

STT	Lĩnh vực	Công trình hoàn thành	
		Năm 2021 - 2022	Dự kiến năm 2023
	Tổng cộng	19	06
1	Lĩnh vực giáo dục	14	03
2	Lĩnh vực y tế	01	01
3	Lĩnh vực di tích	04	02

c) Đối với nguồn vốn xã hội hóa: Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND có 04 dự án lĩnh vực y tế dự kiến đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa (Xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa Hà Nội; Xây dựng mới bệnh viện nội tiết Hà Nội; Xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực phía Đông; Xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây): Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 4669/KH&ĐT-KGVX ngày 03/10/2022 hướng dẫn Sở Y tế và các đơn vị thủ tục đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư. Hiện nay chưa xác định địa điểm khu đất.

d) Ngoài ra, các quận, huyện, thị xã chủ động cân đối bố trí vốn để thực hiện các dự án 100% vốn ngân sách cấp huyện để đầu tư các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích

- Theo báo cáo của các quận, huyện, thị xã, đến nay, các đơn vị cân đối

44.452,4 tỷ đồng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp huyện để thực hiện 1.797 dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích. Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	Tổng cộng	1.797	44.452,4	1.172	37.783,6	167	1.231,7	458	5.437,1
1	Khối quận	796	25.924,6	477	22.021,1	67	657,8	252	3.245,7
2	Khối huyện, thị xã	1.001	18.527,7	695	15.762,5	100	573,8	206	2.191,4

- Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021, 2022 và đầu năm 2023: 18.167,9/44.452,4 tỷ đồng (40,9%).

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Giáo dục	Y tế	Di tích
	Tổng cộng	18.167,9	15.203,3	756,2	2.208,4
1	Khối quận	11.207	9.470	384	1.353
2	Khối huyện, thị xã	6.960,9	5.733,4	372,3	855,2

- Kết quả các công trình hoàn thành trong năm 2021, 2022 và dự kiến năm 2023 như sau:

STT	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách của 30 quận, huyện, thị xã	Công trình hoàn thành năm 2021-2022 và dự kiến năm 2023
	Tổng cộng	623
-	Lĩnh vực giáo dục	387
-	Lĩnh vực y tế	92
-	Lĩnh vực di tích	144

2.2.2 Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong các ngành, lĩnh vực

a) Lĩnh vực giáo dục:

- Đến nay, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia của toàn Thành phố đạt 72,3% (1.625/2.248 trường). Trong đó:

+ Mầm non: 71,3% (571/801 trường).

+ Tiểu học: 68,3% (487/715 trường).

+ Trung học cơ sở: 80,0% (487/611 trường) không tính 02 trường chuyên biệt (học sinh khuyết tật).

+ Trung học phổ thông: 66,1% (80/121 trường).

- Đối với 07 trường trung học phổ thông nhiều cấp học tiên tiến hiện đại:

Sở Giáo dục và Đào tạo đã làm việc với các Vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn xây dựng các trường này. Tiếp thu ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 981/BGDĐT-CSVC ngày 13/3/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đang hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn xây dựng cho 07 trường.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 31/8/2022 của Thành phố về xây dựng trường công lập đạt chuẩn quốc gia thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025: Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành văn bản hướng dẫn các quận, huyện, thị xã; phối hợp với các quận, huyện, thị xã để xây dựng kế hoạch phù hợp, khả thi. Đối với các trường đã đạt chuẩn, giao nhiệm vụ giữ chuẩn thuộc trách nhiệm của Hiệu trưởng các nhà trường.

- Đã thực hiện các biện pháp để nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông của Thành phố giai đoạn 2021-2025: (1) Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học, trình độ đào tạo. (2) Xây dựng môi trường giáo dục nhân văn, an toàn, lành mạnh, thân thiện, không có bạo lực học đường. (3) Tập trung nghiên cứu, xây dựng và phát triển “hệ sinh thái học tập sáng tạo” ở các cấp học, trình độ đào tạo; chú trọng phát triển năng lực sáng tạo trong nhà trường, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đổi mới sáng tạo và chiến lược phát triển bền vững của Thành phố. (4) Đẩy mạnh công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông từ trung học cơ sở; nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. (5) Tập trung nâng cao chất lượng dạy học Ngoại ngữ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Chủ động mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục; mở rộng các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài.

- Đối với Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025”: (1) Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu để bảo đảm đủ về số lượng, đảm bảo cơ cấu và chất lượng giáo viên mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. (2) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; có cơ chế thu hút các nhà quản lý, giáo viên giỏi trong và ngoài nước, người có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ làm việc tại các cơ sở giáo dục và các cơ quan quản lý giáo dục trên địa bàn Thành phố. (3) Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ cán bộ quản lý, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, nhân viên bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định, đáp ứng yêu cầu Chương trình Giáo dục phổ thông mới. (4) Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để các nhà giáo thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình.

- Thực hiện chuyển đổi số ngành giáo dục trong giai đoạn 2021-2025: (1) Xây dựng Kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học và chuyển đổi số ngành giáo dục đào tạo Thủ đô giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. (2) Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị, quản lý giáo

dục; triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục toàn ngành, đồng bộ, kết nối dữ liệu từ các cơ sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo đến cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo; kết nối dữ liệu giữa ngành Giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia; triển khai các mô hình quản trị nhà trường tiên tiến trên nền tảng số bảo đảm thiết thực và hiệu quả; (3) Triển khai các nền tảng chuyển đổi số phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; (4) Phát triển kho học liệu số ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô chia sẻ dùng chung toàn ngành; (5) Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục thông qua các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số đối với người học, người dạy, nhân viên, cán bộ quản lý giáo dục.

b) Lĩnh vực y tế

- Việc triển khai thực hiện các dự án lĩnh vực y tế đã góp phần duy trì chỉ tiêu 100% xã/phường có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII của Đảng bộ Thành phố, nâng cao chất lượng y tế cơ sở.

- Việc đầu tư và hoàn thành các công trình bệnh viện đã góp phần nâng cao chất lượng của hệ thống y tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu giường bệnh/1 vạn dân theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII: Năm 2020, số giường bệnh/vạn dân của Thành phố đạt 27,1 giường bệnh/vạn dân. Hiện nay, tổng số giường bệnh của thành phố Hà Nội là: 22.796 giường, đạt tỷ lệ: 27,5 giường bệnh/vạn dân.

- Đối với việc tiếp nhận các Bệnh viện, cơ sở y tế Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn thành phố Hà Nội về Thành phố quản lý: Các Bộ, Ngành có văn bản đề nghị chưa bàn giao về Thành phố. Hiện chỉ có bệnh viện Nam Thăng Long và phòng khám Gia Lâm của Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản bàn giao về Thành phố và đang triển khai các thủ tục tiếp theo.

- Xây dựng, triển khai Đề án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2025: Đã xây dựng dự thảo Đề án, xin ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế. Hiện đang xin ý kiến của Bộ Y tế về việc tiếp tục xây dựng Đề án hoặc tạm dừng xây dựng Đề án đến khi có hướng dẫn, chỉ đạo mới của cấp có thẩm quyền⁴.

c) Lĩnh vực di tích

Căn cứ Luật Di sản Văn hóa, Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành có liên quan, Thành phố đã ban hành Văn bản số 4033/UBND-KGVX ngày 01/12/2022 về việc thực hiện

⁴ Các nhiệm vụ, giải pháp trong dự thảo Đề án của Thành phố liên quan đến các hệ thống, phần mềm trùng lặp với các nền tảng do Bộ Y tế được giao chủ trì.

đúng quy định trong hoạt động tu bổ di tích trên địa bàn Thành phố. Đồng thời, Sở Văn hóa và Thể thao đã ban hành các văn bản để hướng dẫn các quận, huyện, thị xã về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; về quy trình đầu tư và tăng cường công tác quản lý tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa - danh thắng; tăng cường công tác quản lý, phòng chống thiên tai, cháy, nổ, chống trộm cắp tại các di tích trên địa bàn thành phố Hà Nội⁵.

III. HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về việc các huyện, thị xã bố trí vốn đối ứng ngân sách cấp huyện đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện.

- Kế hoạch giai đoạn 2021-2025, các huyện, thị xã đã dự kiến cân đối: 5.970,6 tỷ đồng/6.045,5 tỷ đồng thuộc trách nhiệm đối ứng của các huyện, thị xã (thấp hơn kế hoạch 74,9 tỷ đồng), trong đó: 09 huyện, thị xã bố trí vốn thấp hơn so với tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND, bao gồm: Ba Vì (167,6 tỷ đồng); Chương Mỹ (51,5 tỷ đồng); Gia Lâm (121,6 tỷ đồng); Mê Linh (52,9 tỷ đồng); Phúc Thọ (67,8 tỷ đồng); Sóc Sơn (31,2 tỷ đồng); Thanh Oai (39,3 tỷ đồng); Ứng Hòa (9,6 tỷ đồng); Sơn Tây (27,2 tỷ đồng).

- Thực tế vốn đối ứng đã bố trí tại kế hoạch các năm 2021-2023: 1.824,4 tỷ đồng, trong đó: năm 2021 là: 121,8 tỷ đồng, năm 2022 là: 397,4 tỷ đồng, năm 2023 là 1.305,2 tỷ đồng. Trong đó: 05 huyện có tỷ lệ bố trí vốn đối ứng cao (gồm: Chương Mỹ, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Thường Tín); 07 huyện bố trí vốn đối ứng thấp (gồm Ba Vì, Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Ứng Hòa).

- Nguyên nhân bố trí vốn thấp do: (i) các huyện để lại tỷ lệ 5-10% chi phí thanh quyết toán dự án; (ii) khó khăn về vốn do nguồn thu đất đai hạn chế; (iii) một số dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư chưa bố trí vốn cụ thể trong Kế hoạch của huyện; (iv) chưa bố trí vốn cho các dự án vướng quy hoạch có khả năng thực hiện sau năm 2025 (Sơn Tây).

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong các lĩnh vực

- Trong lĩnh vực di tích:

+ Phục dựng không gian Điện Kính Thiên phải xin ý kiến Unesco nên thời gian lập hồ sơ dự án kéo dài;

+ Dự án bảo tồn phục dựng thành hào khu di tích Cổ Loa: công tác lập hồ

⁵ - Văn bản số 02/SVHTT-DTDT ngày 04/01/2022 hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định 48/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của UBND Thành phố.

- Văn bản số 132/HD-SVHTT ngày 14/7/2022 và số 4009/SVHTT-QLDSVH ngày 03/11/2022 về hướng dẫn quy trình đầu tư và tăng cường công tác quản lý tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa - danh thắng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Văn bản số 2196/SVHTT-QLDSVH ngày 07/7/2022 hướng dẫn, nhắc nhở các quận, huyện thị xã tăng cường công tác quản lý, phòng chống thiên tai, cháy, nổ, chống trộm cắp tại các di tích trên địa bàn thành phố Hà Nội.

sơ phức tạp do phải xác định phạm vi ranh giới di tích Thành và Hào theo Quy hoạch, cắm mốc di tích trên thực địa, thủ tục lập Dự án đặc thù trên cơ sở 02 Luật Bảo tồn Di sản và Luật Xây dựng.

+ Về quy hoạch: Dự án bảo tồn khu khảo cổ học 18 Hoàng Diệu - phương án thiết kế thi tuyển chưa phù hợp với quy hoạch chi tiết do Thủ tướng duyệt.

+ Về Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích: Nhiều di tích chưa được phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích theo quy định tại Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ về việc quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh. Do vậy, nhiều quận, huyện, thị xã vướng mắc chưa có cơ sở để lập dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích.

+ Về công tác giải phóng mặt bằng: Một số dự án còn vướng mắc, chưa giải phóng được mặt bằng như dự án Chinh trang mặt bằng do Bộ Quốc Phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long, dự án cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm,...

+ Năng lực tư vấn đối với một số dự án tu bổ, tôn tạo di tích còn hạn chế, ảnh hưởng đến tiến độ dự án.

+ Thủ tục đầu tư nhiều bước, phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công và Luật Di sản Văn hóa;

+ Việc kêu gọi xã hội hóa để tu bổ, tôn tạo các dự án di tích còn hạn chế;

+ Quận Đống Đa báo cáo khó khăn về nguồn vốn và đề nghị Thành phố bố trí vốn triển khai 04 dự án di tích cấp Thành phố trên địa bàn quận (tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND dự kiến sử dụng vốn ngân sách quận Đống Đa).

- *Lĩnh vực giáo dục:*

+ Quỹ đất dành cho trường học trên địa bàn các quận hiện rất hạn chế, do vậy, việc đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng đạt tiêu chí trường công lập đạt chuẩn quốc gia khó khăn (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Cầu Giấy);

+ 07 dự án trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến hiện đại hiện đã giao 07 quận huyện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông) đến nay chưa trình hồ sơ đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư;

+ Về quy hoạch tại thị xã Sơn Tây, huyện Sóc Sơn, Hoài Đức, Đan Phượng: Một số dự án xây dựng trường học phải điều chỉnh quy hoạch/chưa có quy hoạch phân khu được phê duyệt, bị chậm tiến độ, cụ thể: tại thị xã Sơn Tây, quy hoạch phân khu của thị xã chưa được phê duyệt, do vậy, không đủ điều kiện thu hồi đất, GPMB để triển khai đầu tư các dự án ra khu đất mới theo kế hoạch; các trường còn lại đầu tư mở rộng tại vị trí cũ của các trường đầu tư ra khu đất mới sẽ không thực hiện được; một số trường học vướng quy hoạch Làng cổ

Đường Lâm. Tại Huyện Sóc Sơn, 07 dự án vướng mắc về quy hoạch - Các dự án nằm trong phạm vi quy hoạch đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn, quy hoạch mở rộng sân bay Nội Bài và các quy hoạch khác chưa thể triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư do chưa có quy hoạch phân khu đô thị được duyệt. Tại huyện Đan Phượng vướng dự án Trường THPT Đan Phượng do phải điều chỉnh vị trí quy hoạch. Trường trung học phổ thông Nhân Chính, quận Thanh Xuân có vướng mắc về quy hoạch. Trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật tại Thạch Bàn, Long Biên vướng mắc do phải điều chỉnh quy hoạch phân khu N10 đối với 02 ô quy hoạch bổ sung chức năng trung học phổ thông và mầm non.

+ Về việc thực hiện quy định phân cấp mới trong lĩnh vực giáo dục (phân cấp đầu tư các trường-trung học phổ thông cho cấp huyện): Một số đơn vị báo cáo: qua rà soát của đơn vị, cần phải điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư, tăng nhu cầu kinh phí đầu tư các dự án xây dựng, cải tạo các trường trung học phổ thông so với kinh phí đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND, Nghị quyết số 37/NQ-HĐND của HĐND Thành phố. Một số quận dự kiến chủ động cân đối kinh phí tăng thêm từ ngân cấp của quận. Bên cạnh đó, các huyện, thị xã báo cáo là khó khăn trong cân đối nguồn lực để thực hiện điều chỉnh tăng quy mô dự án so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND. Thành phố đã phân cấp đầu tư trường trung học phổ thông cho cấp huyện, tuy nhiên, Thành phố (Sở Giáo dục và Đào tạo) vẫn quản lý các trường này, một số đơn vị báo cáo gặp khó khăn trong việc rà soát đầu tư, đảm bảo nhu cầu đầu tư cho các trường để đạt chuẩn quốc gia.

- *Lĩnh vực y tế:* (i) Một số trạm y tế chưa có bác sỹ đủ tiêu chuẩn theo quy định; việc thu hút nhân lực (nhất là lực lượng bác sỹ) về làm việc các tuyến y cơ sở còn hạn chế (Hoàn Kiếm, Thanh Xuân, Long Biên); (ii) Trạm y tế phường chưa áp dụng được chuyển đổi số (Thanh Xuân); (iii) Khó khăn về việc bố trí vốn đối ứng (Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Ứng Hòa, Sơn Tây); (iv) 06 dự án vướng quy hoạch ảnh hưởng tiến độ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

IV. ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC, MỨC VỐN MỘT SỐ DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP HUYỆN ĐỂ KHẮC PHỤC CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ NÊU TRÊN VÀ ĐỂ ĐẢM BẢO VIỆC TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH 03 LĨNH VỰC PHÙ HỢP VỚI THỰC TIỄN

1. Đối với các dự án thuộc nhiệm vụ chỉ cấp Thành phố

1.1 Nguyên tắc điều chỉnh

- Bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp (gồm cả các dự án dự kiến điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư).

- Bố trí vốn cho các dự án theo tiến độ triển khai thủ tục đầu tư và tiến độ triển khai thực hiện dự án.

1.2 Phương án điều chỉnh

- Phương án (chi tiết tại Phụ lục 11.2, 11.4, 11.5 kèm theo)

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Tổng điều chỉnh		Lĩnh vực giáo dục		Lĩnh vực y tế		Lĩnh vực di tích	
		Số DA *	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA *	KH vốn	Số DA*	KH vốn
	TỔNG CỘNG	-3	-3.015,6	-3	-615,8		-473,4		-1.926,4
	Điều chỉnh giảm	-3	-4.774,2	-3	-811,9		-2.035,9		-1.926,4
	Điều chỉnh tăng		1.758,6		196,1		1.562,5		

* Số lượng dự án đề xuất bổ sung/loại bỏ danh mục.

- Lý do đề xuất điều chỉnh:

+ Lĩnh vực giáo dục

- Điều chỉnh giảm danh mục của 03 dự án với kế hoạch vốn 61,93 tỷ đồng, gồm: Trường Tiểu học Bình Minh và PTCS Xã Đàn do trùng mục tiêu đầu tư với dự án xây dựng trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật tại Long Biên; Trường Nguyễn Đình Chiểu chuyển đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp.

- Điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn 750 tỷ (trong dự nguồn 2.250 tỷ) dự kiến đầu tư 07 trường trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại sẽ hoàn thành vào năm 2025. (Theo Kế hoạch số 136/KH-UBND, 07 trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại sẽ hoàn thành vào năm 2025).

- Điều chỉnh tăng Kế hoạch vốn cho 03 dự án, trong đó: bổ sung 16 tỷ đồng cho Trường THPT Ngọc Hồi theo TMDT được duyệt, 10,13 tỷ đồng cho trường mầm non Việt Triều Hữu Nghị, 170 tỷ đồng cho Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố theo dự kiến TMDT do chủ đầu tư đề xuất.

+ Lĩnh vực y tế

- Danh mục dự án: không điều chỉnh.

- Điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn 2.031,9 tỷ đồng của 16 dự án theo tổng mức đầu tư dự kiến của các đơn vị đề xuất và theo tiến độ dự kiến thực hiện của dự án (ví dụ: Bệnh viện đa khoa Sơn Tây giảm 233 tỷ đồng; Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng giảm 253,6 tỷ đồng; Bệnh viện Thận cơ sở 2 giảm 400,5 tỷ đồng, Bệnh viện Mắt Hà Nội giảm 133,5 tỷ đồng, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới giảm 228 tỷ đồng, Bệnh viện Bắc Thăng Long giảm 105 tỷ đồng,...).

- Điều chỉnh tăng Kế hoạch vốn 1.562,5 tỷ đồng của 12 dự án theo tổng mức đầu tư đề xuất của đơn vị và cập nhật theo chủ trương đầu tư được duyệt (ví dụ: Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức tăng 84 tỷ đồng, Bệnh viện đa khoa Thanh Trì tăng 172 tỷ đồng, Bệnh viện đa khoa Đống Đa tăng 98 tỷ đồng, 07

bệnh viện tuyến huyện (Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thanh Oai, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Văn Đình, Quốc Oai) tăng 922,5 tỷ đồng,...).

+ *Lĩnh vực di tích:*

- Danh mục dự án: không điều chỉnh.

- Điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn 1.926,378 tỷ đồng của 13 dự án theo chủ trương đầu tư được duyệt và theo tiến độ thực hiện dự án, trong đó:

+ Giảm do chỉ có thể hoàn thành chuẩn bị đầu tư dự án, chuẩn bị thực hiện trong giai đoạn 2021-2025, chưa khởi công công trình trong giai đoạn 2021-2025 (Dự án Bảo tồn phục dựng Hào, Hệ thống thủy văn tại Khu di tích Cổ Loa giảm 730 tỷ đồng; Dự án phục dựng Điện Kính Thiên giảm 900 tỷ đồng).

+ Giảm do vướng quy hoạch (theo quy định di tích quốc gia đặc biệt phải lập quy hoạch bảo tồn di tích) nên chỉ có thể hoàn thành thủ tục quy hoạch và chuẩn bị đầu tư dự án trong giai đoạn 2021-2025, chưa khởi công công trình trong giai đoạn 2021-2025 (Dự án Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích quốc gia đặc biệt đền Hai Bà Trưng giảm 170,5 tỷ đồng; Dự án Đền Hát Môn giảm 150 tỷ đồng).

2. Đối với các dự án trường THPT chuyển cấp huyện (theo phân cấp tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022)

2.1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Cập nhật bổ sung danh mục dự án và kế hoạch vốn đã được quyết nghị tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, chưa có trong Nghị quyết số 02/NQ-HĐND.

- Điều chỉnh kế hoạch vốn phù hợp với TMĐT và nguồn vốn được duyệt.

2.2 Phương án điều chỉnh

- Cập nhật bổ sung danh mục 01 dự án (Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa) với kế hoạch vốn đã được cân đối tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 là 70 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 là 8,863 tỷ đồng của 02 dự án, cụ thể:

+ Giảm kế hoạch vốn của 01 Trường THPT Phan Huy Chú (GD 2), huyện Quốc Oai với số vốn giảm là 73 triệu đồng do cập nhật lại theo chủ trương đầu tư được duyệt.

+ Giảm danh mục và kế hoạch vốn của 01 Trường THPT Thạch Bàn, quận Long Biên với số vốn giảm 8,79 tỷ đồng do cập nhật lại nguồn vốn sử dụng ngân sách quận theo chủ trương đầu tư được duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục 11.3 kèm theo)

3. Đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện

3.1 Nguyên tắc điều chỉnh

- Phương án điều chỉnh đảm bảo tổng kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ đối với từng huyện, thị xã không thay đổi (điều hòa vốn trong từng đơn vị).

- Xem xét điều chỉnh, bổ sung đối với một số dự án cấp thiết cần thực hiện.

- Dự án mới đề xuất (nếu có) phải đúng mục tiêu của Kế hoạch: Đầu tư xây dựng trường học công lập đạt chuẩn, nâng cấp hệ thống y tế; tu bổ, tôn tạo di tích. Việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng công trình. Các địa điểm xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp đảm bảo theo quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng. Huyện, thị xã đảm bảo nguồn lực đối ứng để thực hiện.

- Phương án cập nhật điều chỉnh của huyện, thị xã đảm bảo đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên ngân sách Thành phố hỗ trợ tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố, Kế hoạch 139/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND Thành phố và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

- Định mức ngân sách Thành phố hỗ trợ giữ nguyên như tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND và Kế hoạch 139/KH-UBND:

+ Đối với các dự án trùng tu di tích: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích; ngân sách cấp huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng (nếu có) và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

+ Các dự án lĩnh vực giáo dục và y tế: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) của dự án; ngân sách cấp huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Việc điều chỉnh, cập nhật danh mục tuân thủ theo nguyên tắc, yêu cầu như khi xây dựng danh mục dự án tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND của HĐND Thành phố, Kế hoạch số 139/KH-UBND của UBND Thành phố:

+ UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm trước các sở chuyên ngành, UBND Thành phố, HĐND Thành phố và Thành ủy về sự cấp thiết, cần thiết phải cập nhật, về mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và dự kiến tổng mức đầu tư của từng dự án đề xuất cập nhật đảm bảo việc đầu tư hiệu quả và tiết kiệm.

+ Các sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm về sự cấp thiết, cần thiết phải cập nhật; về mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và dự kiến tổng mức đầu tư của từng dự án đề xuất cập nhật theo mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, lĩnh vực phụ trách.

3.2 Phương án điều chỉnh

- Điều hòa Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 của 09 huyện, thị xã (Sơn Tây, Ba Vì, Đan Phượng, Đông Anh, Hoài Đức, Mê Linh, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất).

- Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn cho 02 dự án tu bổ tôn tạo di tích thuộc huyện Mỹ Đức (Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh) và huyện Thanh Oai (Chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự), xã Thanh Vân) với nhu cầu vốn bổ sung là 133,6 tỷ đồng. Nguồn vốn đề xuất từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn các dự án cấp Thành phố là 3.015,6 tỷ đồng.

Phương án điều chỉnh như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Tổng điều chỉnh		Lĩnh vực giáo dục		Lĩnh vực y tế		Lĩnh vực di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	TỔNG CỘNG		133,6		28,1		-92,5		198,0
1	Thị xã Sơn Tây	14		5	13,5	5	-14,0	4	0,5
	Điều chỉnh giảm	10	-101,0	2	-45,0	5	-14,0	3	-42,0
	Điều chỉnh tăng	4	101,0	3	58,5			1	42,5
2	Huyện Ba Vì	6		2	16,6			4	-16,6
	Điều chỉnh giảm	2	-30,0					2	-30,0
	Điều chỉnh tăng	4	30,0	2	16,6			2	13,4
3	Huyện Đan Phượng	3		1	-7,4	1	-17,2	1	24,6
	Điều chỉnh giảm	2	-24,6	1	-7,4	1	-17,2		
	Điều chỉnh tăng	1	24,6					1	24,6
4	Huyện Đông Anh	2		2					
	Điều chỉnh giảm	1	-10,0	1	-10,0				
	Điều chỉnh tăng	1	10,0	1	10,0				
5	Huyện Mê Linh	10						10	
	Điều chỉnh giảm	7	-45,1					7	-45,1
	Điều chỉnh tăng	3	45,1					3	45,1
6	Huyện Hoài Đức	12		6	-45,0			6	45,0
	Điều chỉnh giảm	4	-204,0	3	-196,0			1	-8,0
	Điều chỉnh tăng	8	204,0	3	151,0			5	53,0
7	Huyện Quốc Oai	7		6	21,0	1	-21,0		
	Điều chỉnh giảm	5	-64,8	4	-43,8	1	-21,0		
	Điều chỉnh tăng	2	64,8	2	64,8				
8	Huyện Sóc Sơn	31		20	24,9	8	-40,4	3	15,5
	Điều chỉnh giảm	15	-297,3	7	-247,9	7	-46,4	1	-3,0
	Điều chỉnh tăng	16	297,3	13	272,8	1	6,0	2	18,5

ST T	Nội dung	Tổng điều chỉnh		Lĩnh vực giáo dục		Lĩnh vực y tế		Lĩnh vực di tích	
		Số ĐA	KH vốn	Số ĐA	KH vốn	Số ĐA	KH vốn	Số ĐA	KH vốn
9	Huyện Thạch Thất	8		1	4,5			7	-4,5
	Điều chỉnh giảm	5	-34,9					5	-34,9
	Điều chỉnh tăng	3	34,9	1	4,5			2	30,4
10	Huyện Mỹ Đức	1	60,0					1	60,0
	Điều chỉnh giảm								
	Điều chỉnh tăng	1	60,0					1	60,0
11	Huyện Thanh Oai	1	73,6					1	73,6
	Điều chỉnh giảm								
	Điều chỉnh tăng	1	73,6					1	73,6

(Chi tiết tại Phụ lục 11.6 kèm theo)

+ Đối với Dự án “Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự), xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai”: Sở Văn hóa và Thể thao đã có Văn bản số 610/SVHTT-QLDSVH ngày 07/3/2023 cho ý kiến về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của Huyện Thanh Oai.

+ Đối với Dự án “Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức”: Sở Văn hóa và Thể thao có Văn bản số 474/SVHTT-QLDSVH ngày 24/02/2023 tham gia ý kiến chuyên ngành về đề xuất chủ trương đầu tư dự án, trong đó nêu: việc tu bổ, tôn tạo là cần thiết. UBND huyện Mỹ Đức đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 24/3/2023.

- Lý do điều chỉnh:

+ Các dự án giáo dục loại bỏ khỏi danh mục là do quy hoạch chưa được duyệt, vướng mắc về quy hoạch (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch Làng cổ đường Lãm, quy hoạch đô thị vệ tinh Sóc Sơn, quy hoạch mở rộng sân bay Nội Bài) hoặc vướng đất quốc phòng.

+ Các dự án y tế loại bỏ khỏi danh mục là do hiện trạng số phòng khám và làm việc của trạm y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu theo Thông tư 32/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, sau khi rà soát, chưa cấp thiết phải đầu tư giai đoạn này.

+ Các dự án tu bổ, tôn tạo di tích loại bỏ khỏi danh mục là do vướng mắc thủ tục phòng cháy chữa cháy, ý kiến nhân dân trong xã, hoặc chưa thực sự cấp thiết phải đầu tư giai đoạn này.

+ Các dự án bổ sung mới là do tính cấp thiết, cần thiết phải đầu tư, thay thế danh mục loại bỏ để góp phần hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu Kế hoạch đặt ra (bao gồm một số dự án di tích tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND dự kiến đầu tư sau năm 2025 bổ sung thực hiện để hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025).

+ Một số dự án khi được phê duyệt dự án chính thức, tổng mức đầu tư có thay đổi (tăng hoặc giảm) so với dự kiến tổng mức đầu tư tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND.

3. Cập nhật kế hoạch vốn, danh mục dự án trong trường hợp phương án đề xuất điều chỉnh được chấp thuận tại Kế hoạch 03 lĩnh vực

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	KH giai đoạn 2021-2025 sau phương án điều chỉnh							
		Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	TỔNG CỘNG	1.301	37.746,3	648	20.526,0	223	9.044,4	430	8.176,0
1	DA cấp Thành phố	123	12.829,6	37	2.410,3	37	7.709,1	49	2.710,2
2	DA trường THPT chuyển cấp huyện	98	3.083,6	98	3.083,6				
3	DA hỗ trợ cấp huyện	1.080	21.833,1	513	15.032,1	186	1.335,3	381	5.465,7

(Chi tiết tại Phụ lục 11.1 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG CÁC THÁNG CÒN LẠI CỦA NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024-2025

1. Quan điểm chỉ đạo

- Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực là nhiệm vụ lớn của Thành phố, là bước cụ thể hóa vào cuộc sống thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và các Chương trình công tác của Thành ủy trong lĩnh vực văn hóa, xã hội. Do vậy, các cấp, các ngành cần phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực hiệu quả; hoàn thành chỉ tiêu, mục tiêu đối với lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII. Về vai trò, vị trí của Kế hoạch 03 lĩnh vực:

+ Thực hiện chủ trương của Đảng về “phát triển con người toàn diện, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước”.

+ Khơi dậy mọi tiềm năng, khơi thông mọi nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển của Thủ đô với mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa, đồng đều.

+ Không ngừng nâng cao đời sống cho người dân trong điều kiện, khả năng của Thành phố.

+ Phát huy giá trị con người; gìn giữ và phát triển các giá trị văn hóa, lịch sử.

- Việc đầu tư các dự án phải đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, thiết thực với người dân và xã hội; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn của ngành, trong đó cần triển khai thận trọng đối với việc tu bổ các di tích đảm bảo gìn giữ, bảo tồn các yếu tố gốc của di tích.

- Các cấp, các ngành tích cực triển khai và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được phân công.

2. Nhiệm vụ còn lại của Kế hoạch 03 lĩnh vực từ nay đến năm 2025

2.1. Về Kế hoạch vốn

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch còn lại từ nay đến năm 2025							
		Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	TỔNG CỘNG	532	22.590,1	212	10.172,8	72	6.948,8	248	5.468,6
1	DA cấp Thành phố	100	11.180,1	22	2.047,3	31	6.616,6	47	2.516,2
2	DA trường THPT chuyên cấp huyện	98	3.083,6	98	3.083,6				
3	DA hỗ trợ cấp huyện	334	8.326,4	92	5.041,9	41	332,2	201	2.952,3

2.2 Về thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực⁶

2.2.1. Lĩnh vực giáo dục

Đề hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII (tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt từ 80-85%): Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia để công nhận mới cần là 410 trường, công nhận lại cần là 1.150 trường.

2.2.2. Lĩnh vực y tế

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025, chỉ tiêu trong Chương trình số 08-CTr/TU của Thành ủy đến năm 2025, Thành phố phấn đấu đạt 30-35 giường bệnh/vạn dân. Để đạt chỉ tiêu ở mức tối thiểu 30 giường bệnh/vạn dân, Hà Nội cần tối thiểu 27.000 giường (dự kiến dân số Hà Nội đến năm 2025 là 9 triệu người). Do vậy, cần bổ sung tối thiểu là 4.204 giường bệnh (hiện nay có 22.796 giường). Việc hoàn thành chỉ tiêu này dự kiến có nhiều khó khăn do việc bàn giao các bệnh viện từ Trung ương về Thành phố còn chậm, tiến độ các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách còn chậm.

2.2.3. Lĩnh vực di tích

- Thực hiện Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/20202 về phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 và Kế hoạch 129/KH-UBND ngày 25/4/2022 của UBND Thành phố về triển khai Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội: Phấn đấu đến năm 2030, trên 95%

⁶ Số liệu cập nhật theo báo cáo của 03 sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa và Thể thao.

di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, khoảng 70% di tích xếp hạng quốc gia được tu bổ, tôn tạo.

- Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu được phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND Thành phố về Quy hoạch phát triển văn hóa Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội: Hàng năm, có khoảng 20% di tích cấp thành phố xuống cấp được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn ngân sách và xã hội hóa.

- Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố. Trong đó, tập trung đầu tư các công trình thiết chế văn hóa, di tích lịch sử (nhất là Hoàng Thành Thăng Long, Điện Kính Thiên, Cổ Loa, Đền thờ Ngô Quyền) giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần tiếp tục triển khai

Với kết quả đạt được đến thời điểm hiện nay, còn nhiều nhiệm vụ, giải pháp phải triển khai quyết liệt để đạt được chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố về trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, chỉ tiêu giường bệnh/ 1 vạn dân. Để việc triển khai Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực hiệu quả, thực chất để Kế hoạch này thiết thực, đi vào cuộc sống, các đơn vị cần tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư triển khai các dự án đảm bảo chất lượng công trình, tiết kiệm, đầu tư hiệu quả. Các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố, Thành ủy, HĐND Thành phố, trước pháp luật về việc triển khai thực hiện các dự án đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm đối với các dự án cấp huyện.

2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trong thời gian 6 tháng cuối năm 2023. HĐND Thành phố dự kiến sẽ tổ chức 1 kỳ họp chuyên đề trong tháng 9 để ưu tiên giải quyết thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án thuộc 3 lĩnh vực cấp Thành phố. UBND các quận, huyện, thị xã vị tập trung quyết liệt, muộn nhất trong năm 2023 hoàn thành nhiệm vụ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc kế hoạch.

3. *Phải xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích, xác định đây là nhiệm vụ quan trọng và cần triển khai ngay:*

- *Lĩnh vực giáo dục:*

Để hoàn thành mục tiêu đến hết năm 2025, tỷ lệ trường học công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 80-85%; giai đoạn 2023-2025 phải công nhận mới là 410 trường, công nhận lại cần là 1.150 trường.

+ *Xây dựng Kế hoạch trường học công lập đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2023-2025 và từng năm 2023, 2024, 2025 (hoàn thành trong tháng 7/2023),*

gồm kế hoạch công nhận mới và công nhận lại các trường. Xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể đến từng tiêu chí cụ thể để đạt chỉ tiêu trường chuẩn của toàn Thành phố, từng quận, huyện, thị xã, từng trường (gồm cả tiêu chí về cơ sở vật chất và các tiêu chí về chất lượng giáo dục).

+ Bổ sung chỉ tiêu trường học công lập công nhận lại đạt chuẩn quốc gia vào hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội được Thành phố giao kế hoạch hàng năm cho các đơn vị, bắt đầu thực hiện ngay từ quý III-IV/2023 (hiện nay trong Kế hoạch hàng năm, Thành phố đã giao chỉ tiêu trường học công lập đạt chuẩn quốc gia công nhận mới tăng thêm).

- Lĩnh vực y tế: Triển khai các giải pháp, huy động các nguồn lực để hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2025 đạt 30-35 giường bệnh/1 vạn dân (cần bổ sung tối thiểu là 4.204 giường bệnh trong giai đoạn 2023-2025, dự kiến còn nhiều khó khăn, cần có giải pháp tổng thể từ nguồn đầu tư công, nguồn xã hội hóa, Trung ương bàn giao về Thành phố); duy trì chỉ tiêu 100% xã/phường trạm y tế đạt chuẩn quốc gia;

- Lĩnh vực di tích:

+ Tiếp tục quán triệt sâu sắc tới đơn vị về yêu cầu triển khai các dự án lĩnh vực tu bổ di tích: phải cẩn trọng, gìn giữ, bảo tồn nguyên vẹn giá trị lịch sử, văn hoá sau tu bổ. UBND các quận, huyện, thị xã và người đứng đầu các quận, huyện, thị xã; các đơn vị và người đứng đầu các đơn vị được giao làm chủ đầu tư các dự án chịu trách nhiệm với lịch sử Thủ đô, với nhân dân Thủ đô và với Thành phố về quản lý tu bổ di tích được giao thực hiện. Sở Văn hoá và Thể thao tăng cường tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao năng lực trong công tác tu bổ, phục hồi di tích cho các đơn vị; thực hiện tốt việc giám sát, đánh giá dự án đầu tư công của ngành đối với các dự án tu bổ di tích theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND Thành phố (ban hành quy định phân công tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố).

+ Xây dựng giải pháp cụ thể về việc khai thác, quản lý, sử dụng, phát huy giá trị các công trình đầu tư, gắn với phát triển công nghiệp văn hoá.

4. Các huyện, thị xã nghiêm túc rà soát lại nguồn vốn của huyện, thị xã cho việc thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực trên cơ sở nguồn lực khả thi (đặc biệt là các đơn vị bố trí đối ứng từ nguồn thu sử dụng đất, hiện nay theo đánh giá của Sở Tài chính, dự kiến nguồn thu từ sử dụng đất sẽ gặp nhiều khó khăn). Cân đối, bố trí đủ đối ứng cho từng dự án cả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm của huyện, thị xã, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng công trình dở dang, nợ xây dựng cơ bản.

5. Các quận, huyện, thị xã cần phải có giải pháp cụ thể về việc khai thác, quản lý, sử dụng, phát huy giá trị các công trình đầu tư. Riêng đối với các công trình di tích, cần phải có biện pháp cụ thể để gìn giữ, phát huy giá trị lịch sử

nhưng đồng thời cũng là động lực cho sự phát triển của địa phương. Việc này cần phải được quan tâm, thực hiện nghiêm túc.

6. Các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư tiếp tục quan tâm hoàn thiện các thủ tục đầu tư để đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn, khởi công công trình. Sở Văn hóa - Thể thao tiếp tục có hướng dẫn cho các quận, huyện, thị xã hoàn thiện các thủ tục đầu tư của các dự án di tích. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, phối hợp với các quận, huyện, thị xã trong việc đầu tư, quản lý các trường trung học phổ thông theo quy định phân cấp tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND.

7. 03 Sở chuyên ngành cần tiếp tục có những giải pháp quyết liệt hơn triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND, Kế hoạch 139/KH-UBND của UBND Thành phố để đạt được mục tiêu của Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực;

- Sở Giáo dục và Đào tạo:

+ Triển khai quyết liệt các giải pháp để hoàn thành chỉ tiêu trường học công lập đạt chuẩn quốc gia từ 80-85% theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII. Xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể đến từng tiêu chí cụ thể để đạt chỉ tiêu trường chuẩn của toàn Thành phố, từng quận, huyện, thị xã, từng trường (gồm cả tiêu chí về cơ sở vật chất và các tiêu chí về chất lượng giáo dục) để hoàn thành nhiệm vụ công nhận mới 410 trường, công nhận lại 1.150 trường trong giai đoạn 2023-2025. Tham mưu Thành phố bổ sung chỉ tiêu trường học công lập công nhận lại đạt chuẩn quốc gia vào hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội được Thành phố giao kế hoạch hàng năm cho các đơn vị, thực hiện ngay từ quý III-IV/2023.

+ Xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mang tính đột phá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, cùng với việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục để thực hiện chỉ đạo của Thành ủy tại Kết luận số 51-KL/TU ngày 07/4/2022.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Tiếp tục hướng dẫn, giám sát việc triển khai các dự án lĩnh vực di tích theo phương châm phải cần trọng, gìn giữ, bảo tồn di tích. Sở Văn hóa - Thể thao phối hợp, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã để khai thác, phát huy giá trị lịch sử các di tích (đồng thời cũng là để phát huy hiệu quả đầu tư công trình). Sở Du lịch hướng dẫn các quận, huyện, thị xã xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa. Để Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực đóng góp quan trọng trong việc phát triển công nghiệp văn hóa của Thành phố.

- Sở Y tế: Tiếp tục có giải pháp về quản lý, bố trí nhân lực để phát huy vai trò, nâng cao chất lượng y tế cơ sở, đáp ứng tốt hơn việc chăm sóc sức khỏe của nhân dân; tham mưu các giải pháp để hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2025, có 30-35 giường bệnh/1 vạn dân; duy trì chỉ tiêu 100% xã/phường trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, cùng với đó là nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến cơ sở.

8. Tổ chức thực hiện hiệu quả phân cấp mới đối với các trường trung học phổ thông (phân cấp đầu tư cho cấp huyện); xem xét tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện phân cấp mới. UBND Thành phố chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các quận, huyện, thị xã khẩn trương rà soát, chịu trách nhiệm làm rõ đề xuất thay đổi quy mô đầu tư, tăng tổng mức đầu tư của từng dự án xây dựng mới, cải tạo sửa chữa các trường trung học phổ thông được phân cấp đầu tư cho cấp huyện phù hợp với chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, với yêu cầu đảm bảo hiệu quả, không lãng phí vốn ngân sách.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tham mưu Thành phố kiến nghị với Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Thành phố Hà Nội được áp dụng một số cơ chế chính sách đặc thù để các trường học công lập đáp ứng các tiêu chí trường học công lập đạt chuẩn quốc gia.

Trên đây là báo cáo kết quả 1 năm thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội. UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố./.

Phụ lục 11.1

**BIỂU TỔNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 03 LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, Y TẾ, DI TÍCH**

(Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16**/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	KH giai đoạn 2021-2025							
		Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
A	Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	1.310	41.105,5	653	20.913,5	237	10.407,5	420	9.784,5
1	DA cấp Thành phố	227	19.536,9	139	5.945,6	39	8.954,5	49	4.636,8
2	DA hỗ trợ cấp huyện	1.083	21.568,6	514	14.967,9	198	1.453,0	371	5.147,7
B	Tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	1.310	40.637,2	655	21.122,6	235	9.610,3	420	9.904,3
1	DA cấp Thành phố	126	15.845,2	40	3.026,1	37	8.182,5	49	4.636,6
2	DA trường THPT thuộc Nghị quyết 02/NQ-HĐND chuyển cấp huyện (theo phân cấp tại NQ 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022)	98	3.022,5	98	3.022,5				
3	Trường THPT Lưu Hoàng, Ứng Hòa đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, cân đối vốn tại NQ 37/NQ-HĐND (chưa có trong danh mục NQ 02/NQ-HĐND, nay đề nghị cập nhật)	1	70,0	1	70,0				
4	DA hỗ trợ cấp huyện	1.085	21.699,5	516	15.004,0	198	1.427,8	371	5.267,7
C	Phương án điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 (Tháng 7/2023)	-9	-2.890,9	-7	-596,6	-12	-565,9	10	-1.728,3
1	DA cấp Thành phố	-3	-3.015,6	-3	-615,8		-473,4		-1.926,4
	Điều chỉnh giảm	-3	-4.774,2	-3	-811,9		-2.035,9		-1.926,4
	Điều chỉnh tăng		1.758,6		196,1		1.562,5		
2	DA trường THPT chuyển cấp huyện	-1	-8,9	-1	-8,9				
3	DA hỗ trợ cấp huyện	-5	133,6	-3	28,1	-12	-92,5	10	198,0
D	Phương án sau điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	1.301	37.746,3	648	20.526,0	223	9.044,4	430	8.176,0
	Đã bố trí 2021-2023	769	15.156,2	436	10.353,2	151	2.095,6	182	2.707,4
	Còn lại 2023-2025	532	22.590,1	212	10.172,8	72	6.948,8	248	5.468,6
1	DA cấp Thành phố	123	12.829,6	37	2.410,3	37	7.709,1	49	2.710,2
	Đã bố trí 2021-2023	23	1.649,5	15	363,0	6	1.092,5	2	194,0
	Còn lại 2023-2025	100	11.180,1	22	2.047,3	31	6.616,6	47	2.516,2
2	DA trường THPT chuyển cấp huyện	98	3.083,6	98,0	3.083,6				
	Đã bố trí 2021-2023								
	Còn lại 2023-2025	98	3.083,6	98	3.083,6				
3	DA hỗ trợ cấp huyện	1.080	21.833,1	513	15.032,1	186	1.335,3	381	5.465,7
	Đã bố trí 2021-2023	746	13.506,7	421	9.990,2	145	1.003,1	180	2.513,4
	Còn lại 2023-2025	334	8.326,4	92	5.041,9	41	332,2	201	2.952,3

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG CÔNG LẬP CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đơn vị: Triệu đồng

 $1/2$

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Số DA	KC-HT	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)			Tổng KH 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND			Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Loại bỏ khỏi danh mục	Số DA tăng	Số DA giảm	Ghi chú
						Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó					
										đã được phân bổ KH trung hạn chi tiết (đã phê duyệt CTĐT, phê duyệt DA)	chưa được phân bổ KH trung hạn chi tiết (chưa phê duyệt CTĐT)		đã được phân bổ KH trung hạn chi tiết (đã phê duyệt CTĐT, phê duyệt DA)	chưa được phân bổ KH trung hạn chi tiết (chưa phê duyệt CTĐT)		đã được phân bổ KH trung hạn chi tiết (đã phê duyệt CTĐT, phê duyệt DA)	chưa được phân bổ KH trung hạn chi tiết (chưa phê duyệt CTĐT)				
	2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	PTCS Xã Đàn	1	2022-2025		50.000	45.000		45.000	45.000		45.000	-45.000		-45.000				1			UBND TP có văn bản số 3661/UBND-KGVX ngày 02/11/2022 chấp thuận do trùng mục tiêu đầu tư dự án Trường chuyên biệt tại Long Biên
5	PTCS Nguyễn Đình Chiểu	1	2022		5.114	4.600		4.600	4.600		4.600	-4.600		-4.600				1			Sở GD-ĐT có Văn bản số 353/SGD&ĐT-TCKH ngày 15/2/2023 chuyển nguồn sự nghiệp
	Các trường đầu tư xây mới	8			2.650.000	2.385.000		2.385.000	2.385.000		2.385.000	-580.000		-580.000	1.805.000		1.805.000		1	7	
1	Trường "Phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố	1	2022-2025		150.000	135.000		135.000	135.000		135.000	170.000		170.000	305.000		305.000		1		
6- >12	Đầu tư xây dựng thêm 07 trường liên cấp có diện tích tối thiểu 5ha tại: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông	7			2.500.000	2.250.000		2.250.000	2.250.000		2.250.000	-750.000		-750.000	1.500.000		1.500.000			7	Theo tiến độ dự kiến, khởi công trong kỳ, chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025

Phụ lục 11.3

ĐỀ XUẤT NHU CẦU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THEO PHÂN CẤP TẠI NGHỊ QUYẾT 21/2022/NQ-HĐND NGÀY 12/9/2022)

(Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025 (ĐA tại NQ 02/NQ-HĐND cập nhật KH vốn tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND)			Đề xuất cập nhật, điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ cấp huyện sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Trong đó: Dự phòng		Tổng số	Trong đó					
								Ngân sách cấp Thành phố đã bố trí 2021-2022	Ngân sách Thành phố hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ cấp huyện 2023-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	3		138.704			132.790		272.790	-8.863	123.927	2	
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ DỰ KIẾN HỖ TRỢ	2		63.704			62.790		202.790	-8.863	53.927	1	
1	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	1	19/NQ-HĐND 15/12/2022	53.927			54.000		54.000	-73	53.927	1	Đề xuất giảm theo chủ trương đầu tư được duyệt
2	THPT Thạch Bàn	1	24/TTr-UBND 15/3/2023	9.777			8.790		8.790	-8.790	0		Quận đề xuất sử dụng NS quận
C	CẬP NHẬT DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA CÓ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 02/NQ-HĐND	1		75.000			70.000		70.000		70.000	1	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	75.000			70.000		70.000		70.000	1	Cập nhật danh mục dự án

Phụ lục 11.4
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số **191**/BC-UBND ngày **18**/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu KHV 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022			Đề xuất phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 cho các dự án điều chỉnh tăng TMĐT, phân bổ lần đầu tại kỳ họp T7/2023	Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025 cho các dự án chưa được phê duyệt CTBT			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTBT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTBT)			Tổng số	Tăng		Giảm	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	28					11.836.172	6.912.404	3.033.496	6.338.404	2.052.500	4.285.904	857.000	-473.404	1.562.500	-2.035.904	5.865.000	2.909.500	2.955.500	
	Điều chỉnh tăng của từng dự án	12												1.356.500						
	Điều chỉnh giảm của từng dự án	16												-2.035.904						
	Bổ sung kinh phí cho các dự án được phê duyệt CTĐT có TMĐT lớn hơn so với dự kiến tại NQ 02														206.000					
*	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2025 sang 2021-2025	4					2.197.058			1.679.391	902.500	776.891		-492.891		-492.891	1.186.500	1.186.500		
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4					1.404.383		180.000	1.274.406	1.150.000	124.406		-44.406	80.000	-124.406	1.230.000	1.230.000		
*	Dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	1					748.538			600.507		600.507		-400.507		-400.507	200.000		200.000	
*	Các dự án mới theo đề xuất trong dự kiến Đề án đầu tư cơ sở hạ tầng y tế	19					7.486.193		2.853.496	2.990.100		2.990.100		258.400	1.276.500	-1.018.100	3.248.500	493.000	2.755.500	
*	Đã sử dụng kinh phí trong tổng nguồn để phân bổ cho các dự án được phê duyệt CTĐT có TMĐT lớn hơn so với dự kiến tại NQ 02									-206.000		-206.000		206.000	206.000					
	Trong đó:																			
I	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang 2021-2025	4					2.197.058	1.679.391		1.679.391	902.500	776.891	284.000	-492.891		-492.891	1.186.500	1.186.500		
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	405.960		405.960	91.500	314.460	190.000	-124.460		-124.460	281.500	281.500		DA điều chỉnh chủ trương đầu tư, không sử dụng hết Kế hoạch dự nguồn
2	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	Sơn Tây	2019-2022	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	422.060		422.060	95.000	327.060	94.000	-233.060		-233.060	189.000	189.000		
3	Công trình trọng điểm 2016-2020; 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn I	1	Hà Đông	2016-2024	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	751.071		751.071	650.000	101.071		-101.071		-101.071	650.000	650.000		Theo nhu cầu, tiến độ thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu KHV 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022			Đề xuất phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 cho các dự án điều chỉnh tăng TMDT, phân bổ lần đầu tại kỳ họp T7/2023	Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025 cho các dự án chưa được phê duyệt CTĐT			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
						Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
											Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)			Tăng	Giảm		Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	100.300		100.300	66.000	34.300		-34.300		-34.300	66.000	66.000		Theo nhu cầu, tiến độ thực hiện dự án
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4					1.404.383	1.104.406	180.000	1.274.406	1.150.000	124.406	80.000	-44.406	80.000	-124.406	1.230.000	1.230.000		
1	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	Long Biên	2021-2023	450 giường	23/NQ-HĐND 23/9/2021	214.588	213.590		213.590	170.000	43.590		-43.590		-43.590	170.000	170.000		Theo tiến độ thực hiện dự án dự kiến
2	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - Bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	Hai Bà Trưng	2022-2027	Hiện có 470 giường	30/NQ-HĐND 08/12/2021	789.795	710.816		710.816	630.000	80.816		-80.816		-80.816	630.000	630.000		Theo tiến độ thực hiện dự án dự kiến
3	Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	Cầu Giấy	2022-2025	Quy mô 2.500 m2	22/NQ-HĐND 12/9/2022	200.000	90.000	90.000	200.000	200.000		50.000	50.000	50.000		250.000	250.000		Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ
4	Bệnh viện đa khoa Hộc Nhai	1	Ba Đình	2022-2025	Tăng thêm 150 giường	22/NQ-HĐND 12/9/2022	200.000	90.000	90.000	150.000	150.000		30.000	30.000	30.000		180.000	180.000		Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ
III	Dự án XDCB tập trung cấp thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025 (Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021)	1					748.538	600.507		600.507		600.507		-400.507		-400.507	200.000		200.000	
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	Hà Đông	2022-2025	Xây mới BV quy mô 250 giường		748.538	600.507		600.507		600.507		-400.507		-400.507	200.000		200.000	Tiến độ dự án thực hiện trong 2 kỳ
IV	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng các bệnh viện tại 04 huyện nằm trong đề án phát triển huyện thành quận giai đoạn 2021-2025	4					1.944.233	1.155.600	594.000	1.155.600		1.155.600		-75.600	256.000	-331.600	1.080.000		1.080.000	
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng		Hiện có 290 giường; Vtr mới quy mô 210 giường		504.233	453.600		453.600		453.600		-253.600		-253.600	200.000		200.000	Tiến độ dự án thực hiện trong 2 kỳ
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2022-2025	Hiện có 150 giường; tăng thêm 350 giường		840.000	378.000	378.000	378.000		378.000		-78.000		-78.000	300.000		300.000	Tiến độ dự án thực hiện trong 2 kỳ
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2022-2025	Hiện có 300 giường; tăng thêm 200 giường		480.000	216.000	216.000	216.000		216.000		84.000	84.000		300.000		300.000	Tiến độ dự án thực hiện trong 2 kỳ

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu KHV 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Đề xuất phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 cho các dự án điều chỉnh tăng TMĐT, phân bổ lần đầu tại kỳ họp T7/2023	Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025 cho các dự án chưa được phê duyệt CTĐT			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
										Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		Tổng số			Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)		Tổng số	Tăng		Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	1	Thanh Trì		Hiện có 200 giường; tăng thêm 50 giường		120.000	108.000		108.000		108.000		172.000	172.000		280.000		280.000	Theo tiến độ dự án
V	Danh mục các dự án đầu tư xây mới giai đoạn 2021-2025	3					3.168.969	1.337.000	1.337.000	799.000		799.000		-549.000		-549.000	250.000		250.000	
1	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	Hà Đông		Tăng thêm 250 giường		718.969	283.500	283.500	283.500		283.500		-133.500		-133.500	150.000		150.000	Tiến độ dự án thực hiện trong 2 kỳ
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1	Mê Linh		Tăng thêm 500 giường		1.200.000	516.000	516.000	278.000		278.000		-228.000		-228.000	50.000		50.000	Theo tiến độ triển khai dự án
3	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1	Ứng Hòa		Tăng thêm 500 giường		1.250.000	537.500	537.500	237.500		237.500		-187.500		-187.500	50.000		50.000	Theo tiến độ triển khai dự án
VI	Các Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện và trung tâm chuyên khoa đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn về quy mô, công năng sử dụng, công suất hoạt động và chống xuống cấp	12					2.372.991	1.035.500	922.496	1.035.500		1.035.500	493.000	883.000	1.020.500	-137.500	1.918.500	493.000	1.425.500	
VI.1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế	9					2.246.191	918.500	922.496	918.500		918.500	493.000	915.500	1.020.500	-105.000	1.834.000	493.000	1.341.000	
*	Bệnh viện tuyến Thành phố (04 dự án)	2					564.655	275.000	278.996	275.000		275.000	238.000	-7.000	98.000	-105.000	268.000	238.000	30.000	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Bắc Thăng Long	1	Đông Anh		Quy mô 420 giường		300.000	135.000	135.000	135.000		135.000		-105.000		-105.000	30.000		30.000	Theo tiến độ triển khai các thủ tục của dự án
2	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	Đống Đa		Quy mô 290 giường	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655	140.000	143.996	140.000		140.000	238.000	98.000	98.000		238.000	238.000		Đảm bảo theo CTĐT được duyệt
*	Bệnh viện tuyến huyện (07 dự án)	7					1.681.536	643.500	643.500	643.500		643.500	255.000	922.500	922.500		1.566.000	255.000	1.311.000	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức		Quy mô 230 giường		300.000	135.000	135.000	135.000		135.000		135.000	135.000		270.000		270.000	Theo tiến độ dự án và đề xuất của CĐT
2	Dự án đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ		Quy mô 290 giường		300.000	135.000	135.000	135.000		135.000		165.000	165.000		300.000		300.000	Theo tiến độ dự án và đề xuất của CĐT
3	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai		Quy mô 220 giường		300.000	135.000	135.000	135.000		135.000		135.000	135.000		270.000		270.000	Theo tiến độ dự án và đề xuất của CĐT

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu KHV 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022			Đề xuất phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 cho các dự án điều chỉnh tăng TMDT, phân bổ lần đầu tại kỳ họp T7/2023	Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025 cho các dự án chưa được phê duyệt CTĐT			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)			Tăng	Giảm		Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên		Quy mô 240 giường	07/NQ-HĐND 10/3/2023	340.536	103.500	103.500	103.500		103.500	255.000	151.500	151.500		255.000	255.000		Theo CTĐT được duyệt
5	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ		Quy mô 210 giường		241.000	45.000	45.000	45.000		45.000		125.000	125.000		170.000		170.000	Theo đề xuất của huyện Phúc Thọ
6	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	Ứng Hòa		Quy mô 370 giường		100.000	45.000	45.000	45.000		45.000		76.000	76.000		121.000		121.000	Theo đề xuất của huyện Ứng Hòa
7	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai		Quy mô 260 giường		100.000	45.000	45.000	45.000		45.000		135.000	135.000		180.000		180.000	Theo đề xuất của huyện Quốc Oai
VI. 2	Đầu tư phát triển khối cơ sở đào tạo, trung tâm chuyên khoa và chi cục trực thuộc Sở Y tế	3					126.800	117.000		117.000		117.000		-32.500		-32.500	84.500		84.500	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	Đống Đa				76.800	72.000		72.000		72.000		-3.000		-3.000	69.000		69.000	Theo đề xuất của Sở Y tế
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục ATVSTP thành phố Hà Nội	1	Cầu Giấy				30.000	27.000		27.000		27.000		-17.500		-17.500	9.500		9.500	Theo đề xuất của đơn vị
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục dân số KHHGĐ thành phố Hà Nội	1	Hoàn Kiếm				20.000	18.000		18.000		18.000		-12.000		-12.000	6.000		6.000	Theo đề xuất của đơn vị

Phụ lục 11.5
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo (NQ 02/NQ-HĐND)				Kế hoạch 2021-2025 ngân sách Thành phố tại NQ 37/NQ-HĐND			Đề xuất phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 cho các dự án điều chỉnh tăng TMDT, phân bổ lần đầu tại kỳ họp T7/2023	Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư GD 2021-2025		Sau năm 2025	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và XHH	Trong đó: NS Thành phố			Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)			Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)		Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)	
					Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và XHH	Trong đó: NS Thành phố	Sau năm 2025	Tổng số	Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)		Tổng số	Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)	Tổng số	Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	12				4.999.491	2.767.478	2.562.478	2.562.478	205.000	2.448.178	182.000	2.266.178	26.600	-1.926.378		-1.926.378	521.600	182.000	339.600	
	Xuống cấp nghiêm trọng	2				1.533.957	848.560	848.560	848.560		848.560	42.000	806.560		-736.560		-736.560	112.000	42.000	70.000	
	Xuống cấp các hạng mục gốc	3				79.588	90.000	90.000	90.000		90.000		90.000	26.600	-32.800		-32.800	57.200		57.200	
	Phát huy điểm đến	7				3.385.946	1.828.918	1.623.918	1.623.918	205.000	1.623.918	140.000	1.483.918		-900.200		-900.200	723.718	140.000	583.718	
	Sử dụng kinh phí trong tổng nguồn để phân bổ cho các dự án được phê duyệt CTĐT có TMDT lớn hơn so với dự kiến tại NQ 02/NQ-HĐND														114.300		114.300				
*	Điều chỉnh tăng																				
*	Điều chỉnh giảm	12													-2.040.878						
*	Sử dụng kinh phí trong tổng nguồn để phân bổ cho các dự án được phê duyệt CTĐT có TMDT lớn hơn so với dự kiến tại NQ 02/NQ-HĐND										-114.300		-114.300		114.300		114.300				
A	DI TÍCH THUỘC THÀNH PHỐ QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ	5				3.769.588	1.890.000	1.890.000	1.890.000		1.890.000		1.890.000	26.600	-1.662.800		-1.662.800	227.200		227.200	
I	Di tích do Sở Văn hóa - Thể thao quản lý	3				79.588	90.000	90.000	90.000		90.000		90.000	26.600	-32.800		-32.800	57.200		57.200	
I.2	Xuống cấp các hạng mục gốc	3				79.588	90.000	90.000	90.000		90.000		90.000	26.600	-32.800		-32.800	57.200		57.200	
1	Tu bổ Khuê Văn Các	1	59 Quốc Tử Giám	2023-2025		50.000	45.000	45.000	45.000		45.000		45.000		-14.400		-14.400	30.600		30.600	
2	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	48 Hàng Ngang	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	14.888	22.500	22.500	22.500		22.500		22.500	13.400	-9.100		-9.100	13.400	13.400		Giảm TMDT
3	Di tích 5D Hàm Long	1	5D Hàm Long	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	14.700	22.500	22.500	22.500		22.500		22.500	13.200	-9.300		-9.300	13.200	13.200		Giảm TMDT

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo (NQ 02/NQ-HĐND)				Kế hoạch 2021-2025 ngân sách Thành phố tại NQ 37/NQ-HĐND			Đề xuất phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 cho các dự án điều chỉnh tăng TMDT, phân bổ lần đầu tại kỳ họp T7/2023	Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư GD 2021-2025		Sau năm 2025	Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	
					Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và XHH	Trong đó: NS Thành phố				Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)				Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)		Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)		
II	Di tích do Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội quản lý	2				3.690.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000		1.800.000		1.800.000		-1.630.000		-1.630.000	170.000		170.000	
II.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1				1.480.000	800.000	800.000	800.000		800.000		800.000		-730.000		-730.000	70.000		70.000	
1	Dự án Bảo tồn phục dựng Hào, Hệ thống thủy văn tại Khu di tích Cổ Loa	1	Khu di tích Cổ Loa	GD1: 2022-2025 GD2: 2025-2030		1.480.000	800.000	800.000	800.000		800.000		800.000		-730.000		-730.000	70.000		70.000	Giám đo không kịp thủ tục khởi công công trình năm 2025 (chỉ hoàn thành chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025)
II.2	Xuống cấp các hạng mục gốc																				
II.3	Phát huy điểm đến	1				2.210.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.000.000		1.000.000		-900.000		-900.000	100.000		100.000	
	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long																				
1	Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2022-2026		2.210.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.000.000		1.000.000		-900.000		-900.000	100.000		100.000	Giám đo không kịp thủ tục khởi công công trình đến năm 2025 (chỉ có thể hoàn thành CBĐT giai đoạn
B	DI TÍCH DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ	7				1.229.903	877.478	672.478	672.478	205.000	672.478	182.000	490.478		-378.078		-378.078	294.400	182.000	112.400	
I	Xuống cấp nghiêm trọng	1				53.957	48.560	48.560	48.560		48.560	42.000	6.560		-6.560		-6.560	42.000	42.000		
1	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957	48.560	48.560	48.560		48.560	42.000	6.560		-6.560		-6.560	42.000	42.000		theo tiến độ thực hiện dự án
II.3	Phát huy điểm đến du lịch	6				1.175.946	828.918	623.918	623.918	205.000	623.918	140.000	483.918		-371.518		-371.518	252.400	140.000	112.400	
1	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	Quý IV/2023 -Quý I/2024	4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.915	45.000	45.000	45.000		45.000	40.000	5.000		-5.000		-5.000	40.000	40.000		

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo (NQ 02/NQ-HĐND)				Kế hoạch 2021-2025 ngân sách Thành phố tại NQ 37/NQ-HĐND			Đề xuất phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 cho các dự án điều chỉnh tăng TMĐT, phân bổ lần đầu tại kỳ họp T7/2023	Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm KH 2021-2025			KH 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư GD 2021-2025		Sau năm 2025	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)		Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và XHH	Trong đó: NS Thành phố			Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)			Đã phân bổ chi tiết (DA đã được phê duyệt CTĐT)	Chưa được phân bổ chi tiết (DA chưa được phê duyệt CTĐT)				
2	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1	Mê Linh	2023-2025		500.000	220.500	220.500	220.500		220.500		220.500		-170.500		-170.500	50.000		50.000	Giám đo vương quy hoạch (theo quy định di tích QGĐB phải lập Quy hoạch bảo tồn di tích) nên khó có thể khởi công năm 2025 (GD 2021-2025 hoàn thành thủ tục quy hoạch và CBĐT)
3	Đền Hát Môn	1	Phúc Thọ			450.000	405.000	200.000	200.000	205.000	200.000		200.000		-150.000		-150.000	50.000		50.000	Giám đo vương quy hoạch (theo quy định di tích QGĐB phải lập Quy hoạch bảo tồn di tích) nên khó có thể khởi công năm 2025 (GD 2021-2025 hoàn thành thủ tục quy hoạch và CBĐT)
4	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2023-2025	559/QĐ-UBND 28/01/2011	148.431	133.588	133.588	133.588		133.588	100.000	33.588		-33.588		-33.588	100.000	100.000		theo tiến độ thực hiện dự án
5	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2022-2025		15.150	13.630	13.630	13.630		13.630		13.630		-4.930		-4.930	8.700		8.700	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	Sóc Sơn	2022-2025		12.450	11.200	11.200	11.200		11.200		11.200		-7.500		-7.500	3.700		3.700	

Phụ lục 11.6

**ĐIỀU CHỈNH, ĐIỀU HÒA KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 3 LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, Y TẾ, DI TÍCH**

(Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16/6/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMDT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hạng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số			3.680.264	1.956.583	1.702.836	367.003	76.500	133.600	1.836.436	567.001	24	29	
	Lĩnh vực giáo dục			2.261.829	1.237.332	1.096.400	238.290		28.100	1.124.500	364.352	8	11	
	Lĩnh vực y tế			136.675	16.159	116.536	27.619		-92.536	24.000	2.155	1	13	
	Lĩnh vực di tích			1.281.760	703.092	489.900	101.094	76.500	198.036	687.936	200.494	15	5	
	Trong đó													
	Điều chỉnh giảm	51		1.480.420	596.056	1.223.236	208.486	17.000	-811.678	411.558	125.044		29	
	Lĩnh vực giáo dục	18		741.623	176.208	646.800	104.158		-550.100	96.700	58.650		11	
	Lĩnh vực y tế	14		129.512	9.659	116.536	27.619		-98.536	18.000	1.455		13	
	Lĩnh vực di tích	19		609.285	410.189	459.900	76.709	17.000	-163.042	296.858	64.939		5	
	Điều chỉnh tăng	44		2.199.844	1.360.527	479.600	158.517	59.500	945.278	1.424.878	441.957	24		
	Lĩnh vực giáo dục	25		1.520.206	1.061.124	449.600	134.132		578.200	1.027.800	305.702	8		
	Lĩnh vực y tế	1		7.163	6.500				6.000	6.000	700	1		
	Lĩnh vực di tích	18		672.475	292.903	30.000	24.385	59.500	361.078	391.078	135.555	15		
	Thị xã Sơn Tây	14		550.486	248.259	230.300	39.516	17.000		230.300	97.000	1	10	
	Điều chỉnh giảm	10		143.054	33.859	101.000	18.016	17.000	-101.000				10	
I	Lĩnh vực giáo dục	2		54.709	24.200	45.000	9.109		-45.000				2	
	Mầm non	1		24.000		21.000	2.400		-21.000				1	
1	Mở rộng, hoàn thiện trường MN Viên Sơn khu A	1		24.000		21.000	2.400		-21.000				1	Giảm do vướng quy hoạch chưa phê duyệt
	Tiểu học	1		30.709	24.200	24.000	6.709		-24.000				1	
1	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học Đường Lâm	1		30.709	24.200	24.000	6.709		-24.000				1	Giảm do vướng quy hoạch Làng cổ đường Lâm (không được phép nâng tầng 3 trong khi diện tích đất không đảm bảo)
II	Lĩnh vực y tế	5		18.075	9.659	14.000	1.637		-14.000				5	
	Cải tạo, nâng cấp	5		18.075	9.659	14.000	1.637		-14.000				5	
1	Trạm y tế phường Phú Thịnh	1		2.000		1.500	200		-1.500				1	Cải tạo, nâng cấp sau năm 2025
2	Trạm y tế phường Trung Hưng	1		2.000		1.500	200		-1.500				1	Cải tạo, nâng cấp sau năm 2025
3	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	1		2.000		1.500	200		-1.500				1	Cải tạo, nâng cấp sau năm 2025

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMDT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại khởi danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Trạm y tế phường Sơn Lộc	1	1008/QĐ-UBND 03/10/2022	6.174	4.915	4.800	610		-4.800				1	Vướng sắp xếp xử lý nhà đất theo Nghị định 167/NĐ-CP
5	Xây dựng Trạm y tế phường Quang Trung	1	1149/QĐ-UBND 28/10/2022	5.901	4.744	4.700	427		-4.700				1	Vướng sắp xếp xử lý nhà đất theo Nghị định 167/NĐ-CP; thuộc đối tượng dự kiến sáp nhập các phường
III	Lĩnh vực di tích	3		70.270		42.000	7.270	17.000	-42.000				3	
	Xuống cấp các hạng mục gốc	3		70.270		42.000	7.270	17.000	-42.000				3	
1	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh	1		10.270		8.000	1.270		-8.000				1	Sau khi rà soát chưa cần thiết phải đầu tư giai đoạn này
2	Phục hồi 1 số công làng đã mất trong di tích (Mông phụ, Cam Thịnh,...)	1		20.000		17.000	2.000		-17.000				1	vướng thủ tục liên quan PCCC
3	Cải tạo, sửa chữa toàn bộ kê đá ong tại thành cổ Sơn Tây, nạo vét, cải tạo mặt nước hào Thành Cổ	1		40.000		17.000	4.000	17.000	-17.000				1	Chưa thực hiện, tập trung đầu tư khu vực trong Thành Cổ
	Điều chỉnh tăng	4		407.432	214.400	129.300	21.500		101.000	230.300	97.000	1		
I	Lĩnh vực giáo dục	3		297.432	214.400	129.300	21.500		58.500	187.800	62.000			
	Mầm non	2		258.079	182.600	107.300	4.500		48.700	156.000	57.000			
1	Trường mầm non Phú Thịnh	1	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	133.688	93.600	40.500	4.500		26.500	67.000	43.000			Tăng TMDT (Tại NQ 02, 37 TMDT dự kiến là 45 tỷ đồng)
2	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	124.391	89.000	66.800			22.200	89.000	14.000			Tăng TMDT (Tại NQ 02, 37 TMDT dự kiến là 95 tỷ đồng)
	THCS	1		39.353	31.800	22.000	17.000		9.800	31.800	5.000			
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	1	1279/QĐ-UBND 15/11/2022	39.353	31.800	22.000	17.000		9.800	31.800	5.000			Chi phí XL + TB là 31,827 tỷ đồng
III	Lĩnh vực di tích	1		110.000					42.500	42.500	35.000	1		
	Phát huy điểm đến	1		110.000					42.500	42.500	35.000	1		
1	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, cổng thành phía Đông)	1		110.000					42.500	42.500	35.000	1		Phát huy điểm đến, thúc đẩy phát triển du lịch thị xã Sơn Tây
	Bà Vì	6		220.998	153.407	119.000	24.350	20.000		119.000	22.350	1		
	Điều chỉnh giảm	2		89.998	76.433	76.000	6.250		-30.000	46.000	6.250			
III	Lĩnh vực di tích	2		89.998	76.433	76.000	6.250		-30.000	46.000	6.250			
	Xuống cấp nghiêm trọng	2		89.998	76.433	76.000	6.250		-30.000	46.000	6.250			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	38.000	4.000		-10.000	28.000	4.000			Dự án điều chỉnh giảm chi phí phân thiết bị nội thất đồ thờ dự án

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMDT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Dự xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn Chi Cao Cương, xã Đông Quang	1	3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	38.248	38.000	2.250		-20.000	18.000	2.250			Bổ sung KH vốn 3 tỷ đồng năm 2023 là cơ bản đảm bảo hoàn thành dự án năm 2023. Điều chỉnh giảm trung hạn 2021-2025 do không còn nhu cầu vốn.
	Điều chỉnh tăng	4		131.000	76.974	43.000	18.100	20.000	30.000	73.000	16.100	1		
I	Lĩnh vực giáo dục	2		71.000	55.827	27.000	7.100		16.600	43.600	7.100			
	Mầm non	1		30.000	23.291	12.000	3.000		8.300	20.300	3.000			
1	Trường mầm non Thuận Mỹ	1	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	23.291	12.000	3.000		8.300	20.300	3.000			Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
	Tiểu học	1		41.000	32.536	15.000	4.100		8.300	23.300	4.100			
2	Trường tiểu học Tây Đằng B	1	8075/QĐ-UBND 13/11/2021	41.000	32.536	15.000	4.100		8.300	23.300	4.100			Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
III	Lĩnh vực di tích	2		60.000	21.147	16.000	11.000	20.000	13.400	29.400	9.000	1		
	Xuống cấp các hạng mục gốc	2		60.000	21.147	16.000	11.000	20.000	13.400	29.400	9.000	1		
1	Tu bổ tôn tạo Đình Đền thôn Tân Phong	1		35.000			7.000	20.000	8.300	8.300	7.000	1		Tại NQ 02, 37, dự kiến hỗ trợ sau năm 2025
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1	1139/QĐ-UBND 09/3/2022	25.000	21.147	16.000	4.000		5.100	21.100	2.000			Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
	Đan Phượng	3		74.266	6.631	31.166	20.628	25.500		31.166	8.375	1	1	
	Điều chỉnh giảm	2		36.891	6.631	31.166	13.253		-24.566	6.600	1.000		1	
I	Lĩnh vực giáo dục	1		8.551	6.631	14.000	4.913		-7.400	6.600	1.000			
	THCS	1		8.551	6.631	14.000	4.913		-7.400	6.600	1.000			
1	Trường THCS Trung Châu	1	620/QĐ-UBND; 17/01/2023	8.551	6.631	14.000	4.913		-7.400	6.600	1.000			Giảm TMDT (TMDT dự kiến tại NQ 02, 37 là 19,131 tỷ đồng)
II	Lĩnh vực y tế	1		28.340		17.166	8.340		-17.166				1	
	Xây mới	1		28.340		17.166	8.340		-17.166				1	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	1		28.340		17.166	8.340		-17.166				1	Vị trí dự kiến đầu tư chưa phù hợp với quy hoạch xây dựng; Chưa tìm được vị trí phù hợp
	Điều chỉnh tăng	1		37.375			7.375	25.500	24.566	24.566	7.375	1		
III	Lĩnh vực di tích	1		37.375			7.375	25.500	24.566	24.566	7.375	1		
	Phát huy điểm đến	1		37.375			7.375	25.500	24.566	24.566	7.375	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1		37.375			7.375	25.500	24.566	24.566	7.375	1		Tại NQ 02, 37; Dự kiến hỗ trợ sau năm 2025
	Đông Anh	2		112.719	90.382	35.000	11.272			35.000	53.002			
	Điều chỉnh giảm	1		62.695	51.118	20.000	6.270		-10.000	10.000	38.000			

	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMĐT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại khỏi danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Lĩnh vực giáo dục	1		62.695	51.118	20.000	6.270		-10.000	10.000	38.000			
	Mầm non	1		62.695	51.118	20.000	6.270		-10.000	10.000	38.000			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	20.000	6.270		-10.000	10.000	38.000			Điều chỉnh giảm chi phí xây dựng dự án (tại NQ 02, 37 chi phí XL+TB là 51,118 tỷ đồng)
	Điều chỉnh tăng	1		50.024	39.264	15.000	5.002		10.000	25.000	15.002			
I	Lĩnh vực giáo dục	1		50.024	39.264	15.000	5.002		10.000	25.000	15.002			
	THCS	1		50.024	39.264	15.000	5.002		10.000	25.000	15.002			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	1	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	50.024	39.264	15.000	5.002		10.000	25.000	15.002			Bổ trí kế hoạch vốn đảm bảo đủ điều kiện hoàn thành dự án công nhận chuẩn (tại NQ02, 37 Chi phí XL+TB là 39,264 tỷ đồng)
	Mê Linh	10		371.149	294.230	195.000	36.099			195.000	80.599	3		
	Điều chỉnh giảm	7		265.149	220.030	195.000	36.099		-45.142	149.858	36.099			
III	Lĩnh vực di tích	7		265.149	220.030	195.000	36.099		-45.142	149.858	36.099			
	Xưởng cấp nghiêm trọng	7		265.149	220.030	195.000	36.099		-45.142	149.858	36.099			
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	45.000	7.591		-6.792	38.208	7.591			Giảm dự toán chi phí XL + TB
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	18.000	4.300		-834	17.166	4.300			Giảm dự toán chi phí XL + TB
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	35.000	5.870		-10.330	24.670	5.870			Giảm dự toán chi phí XL + TB
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	47.000	7.630		-12.666	34.334	7.630			Giảm dự toán chi phí XL + TB
5	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Tảo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	14.000	2.413		-4.037	9.963	2.413			Giảm dự toán chi phí XL + TB
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	16.000	3.736		-4.141	11.859	3.736			Giảm dự toán chi phí XL + TB
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	20.000	4.558		-6.342	13.658	4.558			Giảm dự toán chi phí XL + TB
	Điều chỉnh tăng	3		106.000	74.200				45.142	45.142	44.500	3		

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMDT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại khỏi danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hạng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích					NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
						NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	Lĩnh vực di tích	3		106.000	74.200				45.142	45.142	44.500	3		
	Xuống cấp nghiêm trọng	3		106.000	74.200				45.142	45.142	44.500	3		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phù Trì	1		38.000	26.600				15.000	15.000	16.000	1		Di tích đã xuống cấp nghiêm trọng, nhiệm năm chưa được tu sửa, hệ thống mái bị xô lệch, tường ẩm mốc, bong tróc. Không có công trình phụ trợ
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giai Lạc	1		26.000	18.200				15.000	15.000	8.000	1		Hạng mục đại Đình xuống cấp nhiều chỗ, hệ thống kèo cột bị mối, mọt, một số cột chính bị tiêu tâm, mái bị dột nhiều chỗ. Không có công trình phụ trợ
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Thái Lai	1		42.000	29.400				15.142	15.142	20.500	1		Di tích đã xuống cấp, nhiệm năm chưa được tu sửa, hệ thống mái bị xô lệch, tường ẩm mốc, bong tróc; hạ tầng sân vườn phụ trợ xuống cấp, chưa được đồng bộ. Không có công trình phụ trợ
	Hoài Đức	12		691.779	390.568	245.800	73.500			245.800	120.300	7	3	
	Điều chỉnh giảm	4		285.927	46.390	216.000	43.300		-204.000	12.000	16.800		3	
I	Lĩnh vực giáo dục	3		275.259	46.390	208.000	41.500		-196.000	12.000	15.000		2	
	Mầm non	1		115.000		92.000	11.500		-92.000				1	
1	MN An Khánh 4	1		115.000		92.000	11.500		-92.000				1	Theo QH phân khu đô thị S3 tỷ lệ 1/5000, vị trí dự kiến xây dựng trường nằm trong QH của Khu đô thị mới Tây Nam An Khánh nên chưa thể triển khai trong GPĐ 2021-2025
	THCS	2		160.259	46.390	116.000	30.000		-104.000	12.000	15.000		1	
1	THCS An Khánh 2	1	26/NQ-HĐND 23/7/2021	90.000		70.000	15.000		-70.000				1	Theo QH phân khu đô thị S3 tỷ lệ 1/5000, vị trí dự kiến xây dựng trường nằm trong QH của Khu đô thị mới Tây Nam An Khánh nên chưa thể triển khai trong GPĐ 2021-2025
2	Xây dựng trường THCS Tiên Yên, xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	46.000	15.000		-34.000	12.000	15.000			Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
III	Lĩnh vực di tích	1		10.668		8.000	1.800		-8.000		1.800		1	

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMĐT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại khỏi danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hạng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xuống cấp các hạng mục gốc	1		10.668		8.000	1.800		-8.000		1.800		1	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Từ Vũ, xã Sơn Đồng	1	14/NQ-HĐND 18/9/2020	10.668		8.000	1.800		-8.000		1.800		1	Do vướng mắc GPMB và giám nhu cầu vốn
	Điều chỉnh tăng	8		405.852	344.178	29.800	30.200		204.000	233.800	103.500	7		
I	Lĩnh vực giáo dục	3		297.606	255.685	29.800	30.200		151.000	180.800	85.500	2		
	Mầm non	1		105.582	86.390				52.000	52.000	42.500	1		
1	Xây dựng thay thế Trường mầm non Văn Cồn C	1	8772/QĐ-UBND; 07/12/2022	105.582	86.390				52.000	52.000	42.500	1		
	Tiểu học	2		192.024	169.295	29.800	30.200		99.000	128.800	43.000	1		
1	Xây dựng thay thế Trường Tiểu học Văn Cồn	1	36/NQ-HĐND 15/12/2021	123.863	110.000				90.000	90.000	23.000	1		
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	1	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	29.800	30.200		9.000	38.800	20.000			Bổ sung kế hoạch vốn hỗ trợ để hoàn thành dự án
III	Lĩnh vực di tích	5		108.246	88.493				53.000	53.000	18.000	5		
	Xuống cấp nghiêm trọng	2		60.468	49.939				27.000	27.000	3.500	2		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự), xã Tiên Yên	1		51.909	42.719				20.000	20.000	2.500	1		Di tích xuống cấp nghiêm trọng cần thiết tu bổ, tôn tạo
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu, xã An Thượng (giai đoạn 2)	1	1837/QĐ-UBND 30/5/2022	8.559	7.220				7.000	7.000	1.000	1		Di tích xuống cấp nghiêm trọng cần thiết tu bổ, tôn tạo
	Xuống cấp các hạng mục gốc	3		47.778	38.554				26.000	26.000	14.500	3		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Văn Canh	1	3039; 10/03/2023	18.947	15.395				10.000	10.000	7.000	1		Di tích xuống cấp hạng mục gốc cần thiết tu bổ, tôn tạo
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Chiền, xã Đức Thượng	1	756; 11/03/2022	13.871	11.183				8.000	8.000	3.500	1		Di tích xuống cấp hạng mục gốc cần thiết tu bổ, tôn tạo
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đào Nguyên xã An Thượng, huyện Hoài Đức	1	5727; 23/10/2021	14.960	11.976				8.000	8.000	4.000	1		Di tích xuống cấp hạng mục gốc cần thiết tu bổ, tôn tạo
	Quốc Oai	7		281.979		200.700	24.605			200.700	55.105		1	
	Điều chỉnh giảm	5		86.456		140.800	17.605		-64.800	76.000	4.605		1	
I	Lĩnh vực giáo dục	4		66.549		101.800	13.150		-43.800	58.000	3.150		1	
	Mầm non	3		37.942		72.100	9.650		-40.100	32.000	2.150		1	
1	MN Tân Hòa	1		13.421		26.500	3.150		-14.500	12.000	650			Giảm TMĐT (TMĐT dự kiến tại NQ 02, 37 là 31,5 tỷ đồng)
2	MN Đông Yên A	1				21.000	2.500		-21.000				1	Giảm danh mục do không mở rộng được đất để thực hiện DA (TMĐT dự kiến tại NQ 02, 37 là 25 tỷ đồng)

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMĐT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	MN Nghĩa Hương	1		24.521		24.600	4.000		-4.600	20.000	1.500			Giảm TMĐT (TMĐT dự kiến tại NQ 02, 37 là 28,6 tỷ đồng)
	Tiểu học	1		28.607		29.700	3.500		-3.700	26.000	1.000			
1	TH Ngọc Liệp	1	19/NQ-HĐND 15/12/2022	28.607		29.700	3.500		-3.700	26.000	1.000			Giảm TMĐT (TMĐT dự kiến tại NQ 02, 37 là 35 tỷ đồng)
II	Lĩnh vực y tế	1		19.907		39.000	4.455		-21.000	18.000	1.455			
	Xây mới	1		19.907		39.000	4.455		-21.000	18.000	1.455			
1	Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	19/NQ-HĐND 15/12/2022	19.907		39.000	4.455		-21.000	18.000	1.455			Không xây mới; Chỉ cải tạo, nâng cấp tại vị trí hiện có. TMĐT giảm (TMĐT dự kiến tại NQ 02, 37 là 44,55 tỷ đồng)
	Điều chỉnh tăng	2		195.523		59.900	7.000		64.800	124.700	50.500			
1	Lĩnh vực giáo dục	2		195.523		59.900	7.000		64.800	124.700	50.500			
	THCS	2		195.523		59.900	7.000		64.800	124.700	50.500			
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS thị trấn Quốc Oai	1	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586		38.200	4.500		44.800	83.000	39.500			Tăng TMĐT (Tại NQ 02, 37 TMĐT dự kiến là 45 tỷ đồng)
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đông Yên	1	19/NQ-HĐND 15/12/2022	58.937		21.700	2.500		20.000	41.700	11.000			Tăng TMĐT (Tại NQ 02, 37 TMĐT dự kiến là 25 tỷ đồng)
	Sóc Sơn	31		958.834	560.569	488.970	110.443	14.000		488.970	93.680	7	13	
	Điều chỉnh giảm	15		349.050	58.161	317.370	45.103		-297.270	20.100	4.200		13	
1	Lĩnh vực giáo dục	7		273.860	47.869	258.000	29.216		-247.900	10.100	1.500		6	
	Mầm non	3		126.600	17.600	111.300	12.660		-111.300				3	
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thanh Xuân	1		20.000	17.600	17.600	2.000		-17.600				1	Điểm trường trung tâm không có khả năng mở rộng do xung quanh là đất ở lâu đời, điểm trường khu B không thể mở rộng do vướng đất quốc phòng, trong khi trường đang quá tải (26 lớp học). Huyện đang rà soát, quy hoạch xây dựng thêm điểm trường tại vị trí mới
2	Xây mới trường mầm non Mai Đình C	1		58.000		51.000	5.800		-51.000				1	Dự án nằm trong phạm vi quy hoạch đô thị vệ tinh Sóc Sơn, chưa có quy hoạch phân khu được phê duyệt

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMĐT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại khởi danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Xây dựng trường mầm non Trung Giã B	1	21/NQ-HĐND 05/3/2020	48.600		42.700	4.860		-42.700				1	Vị trí dự kiến nằm trong khu đất triển khai xây dựng HTKT để đầu tư tại xã Trung Giã, Hiện dự án đầu tư hạ tầng đang chuẩn bị đầu tư. Việc đầu tư trường MN Trung Giã sẽ song song với dự án đầu tư hạ tầng
	Tiểu học	2		112.323		98.900	11.233		-98.900				2	
1	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn C	1	25/NQ-HĐND 21/12/2021	19.227		17.000	1.923		-17.000				1	Chờ phê duyệt quy hoạch vùng và điều chỉnh quy hoạch chung của huyện (cần điều chỉnh hướng tuyến đường quy hoạch ra ngoài ranh giới trường học)
2	Xây mới Tiểu học Tiên Dược C	1		93.096		81.900	9.310		-81.900				1	Dự án nằm trong phạm vi quy hoạch đô thị vệ tinh Sóc Sơn,
	THCS	2		34.937	30.269	47.800	5.323		-37.700	10.100	1.500		1	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Sơn	1		22.410	20.169	20.100	2.241		-20.100				1	Dự kiến quy mô học sinh giảm do dân cư khu vực vùng ảnh hưởng 0-500m từ hàng rào Khu LHXLCT Sóc Sơn di dân nên cơ sở vật chất hiện trạng cơ bản đáp ứng tiêu chí trường chuẩn quốc gia mức độ 2
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	1	56/NQ-HĐND 21/12/2022	12.527	10.100	27.700	3.082		-17.600	10.100	1.500			Giảm TMĐT (TMĐT dự kiến tại NQ 02, 37 là 30,82 tỷ đồng)
II	Lĩnh vực y tế	7		63.190		46.370	13.187		-46.370				7	
	Xây mới	1		14.500		5.050	8.000		-5.050				1	
1	Trạm y tế xã Phú Cường	1		14.500		5.050	8.000		-5.050				1	Quy hoạch mở rộng sân bay chưa phê duyệt nên chưa chọn được địa điểm phù hợp
	Cải tạo, nâng cấp	6		48.690		41.320	5.187		-41.320				6	
1	Trạm y tế xã Đông Xuân	1		8.400		7.140	840		-7.140				1	Hiện trạng số phòng khám và làm việc của trạm y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu theo Thông tư 32/2021/TT-BYT
2	Trạm y tế xã Đức Hòa	1		8.100		6.880	810		-6.880				1	Hiện trạng số phòng khám và làm việc của trạm y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu theo Thông tư 32/2021/TT-BYT
3	Trạm y tế xã Mai Đình	1		6.940		5.890	694		-5.890				1	Hiện trạng số phòng khám và làm việc của trạm y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu theo Thông tư 32/2021/TT-BYT

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMĐT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Trạm y tế xã Tân Hưng	1		7.700		6.540	770		-6.540				1	TYT xã Tân Hưng được đầu tư cải tạo, nâng cấp năm 20217. đến nay các hạng mục cơ bản đáp ứng tiêu chí TYT đạt chuẩn quốc gia. chỉ có nhu cầu duy tu, sửa chữa nhỏ để đảm bảo hoạt động thường xuyên
5	Trạm y tế xã Thanh Xuân	1		8.320		7.070	832		-7.070				1	Hiện trạng số phòng khám và làm việc của trạm y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu theo Thông tư 32/2021/TT-BYT
6	Phòng khám đa khoa Hồng Kỳ	1		9.230		7.800	1.241		-7.800				1	Sau khi rà soát chưa cần thiết phải đầu tư giai đoạn này
III	Lĩnh vực di tích	1		12.000	10.292	13.000	2.700		-3.000	10.000	2.700			
	Xuống cấp các hạng mục gốc	1		12.000	10.292	13.000	2.700		-3.000	10.000	2.700			
1	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1	30/NQ-HĐND 12/5/2022	12.000	10.292	13.000	2.700		-3.000	10.000	2.700			Giảm TMĐT (tại NQ 02, 37 dự kiến TMĐT là 18 tỷ đồng)
	Điều chỉnh tăng	16		619.784	502.408	171.600	65.340	14.000	297.270	468.870	89.480	7		
I	Lĩnh vực giáo dục	13		568.621	460.445	157.600	59.330		272.800	430.400	82.600	6		
	Mầm non	2		50.477	42.419	35.000	14.630		7.000	42.000	3.400			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	1	4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	15.000	7.040		2.600	17.600	2.400			
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	1	3681 10/9/2021; 517 07/7/2022	28.465	24.422	20.000	7.590		4.400	24.400	1.000			
	Tiểu học	8		318.247	258.148	122.600	44.700		125.800	248.400	39.200	3		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	1	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385 01/6/2022	40.396	35.010	28.200	10.500		4.500	32.700	4.000			
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Bắc Sơn A	1	4901 09/11/2021; 942 15/10/2022	38.981	32.726	20.000	15.000		12.500	32.500	2.500			
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	1	4825 04/11/2021; 550 13/7/2022	34.463	29.873	25.000	7.200		4.800	29.800	1.200			Tại NQ 02 là Công nhận lại Mức độ 2

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMĐT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại khởi danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	1	6785 18/8/2022; 768 16/9/2022	33.845	26.047	18.300	7.000		7.700	26.000	4.000			Tăng TMĐT (Tại NQ 02, 37, TMĐT là 28,2 tỷ đồng; XL +TB là 21 tỷ đồng); Tại NQ 02 là Công nhận lại Mức độ 2
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	1	3530 27/8/21; 475 06/9/2021	40.927	34.478	31.100	5.000		3.300	34.400	3.000			Tăng TMĐT (Tại NQ 02, 37, TMĐT là 40,3 tỷ đồng; XL +TB là 31,2 tỷ đồng)
6	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1	9911/QĐ-UBND 12/12/2022	76.343	53.943				50.000	50.000	18.500	1		Nâng cấp để đạt chuẩn năm 2024 (xã NTM 2024)
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	1	2812 19/6/2019; 49/NQ-HĐND 11/11/2022	23.292	21.500				20.000	20.000	2.000	1		Nâng cấp để đạt chuẩn năm 2024 (xã NTM 2024)
8	Cải tạo, nâng cấp trường TH Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	1	25/NQ-HĐND 21/12/2021	30.000	24.571				23.000	23.000	4.000	1		Nâng cấp để đạt chuẩn
	THCS	3		199.897	159.878				140.000	140.000	40.000	3		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	1	7562/QĐ-UBND 27/9/2022	23.945	20.971				20.000	20.000	1.500	1		Nâng cấp để đạt chuẩn lại năm 2024
2	Xây dựng phần hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1	9912/QĐ-UBND 12/12/2022	86.898	63.743				60.000	60.000	19.500	1		Xây dựng trường đạt chuẩn mức độ 2
3	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dục	1	4900/QĐ-UBND 09/11/21; 1044 17/11/2022	89.054	75.164				60.000	60.000	19.000	1		Xây dựng trường chuẩn quốc gia
II	Lĩnh vực y tế	1		7.163	6.500				6.000	6.000	700	1		
	Cải tạo, nâng cấp	1		7.163	6.500				6.000	6.000	700	1		
I	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Kỳ	1	61/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	7.163	6.500				6.000	6.000	700	1		Chưa được đầu tư nâng cấp trạm Y tế, hiện trạm đang hoạt động trong khuôn viên phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ
III	Lĩnh vực di tích	2		44.000	35.463	14.000	6.010	14.000	18.470	32.470	6.180			
	Xuống cấp nghiêm trọng	2		44.000	35.463	14.000	6.010	14.000	18.470	32.470	6.180			
1	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi xã Đông Xuân	1	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	6.500	2.820	6.500	9.000	15.500	3.680			Tại NQ 02, 37: Dự kiến hỗ trợ 02 giai đoạn trước và sau năm 2025. Nay bổ sung để hoàn thành giai đoạn 2021-2025

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMDT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tu bổ, tôn tạo đền Bà xã Xuân Thu	1	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	7.500	3.190	7.500	9.470	16.970	2.500			Tại NQ 02, 37: Dự kiến hỗ trợ 02 giai đoạn trước và sau năm 2025. Nay bổ sung để hoàn thành giai đoạn 2021-2025
	Thạch Thất	8		253.700	138.937	156.900	26.590			156.900	31.190	2	1	
	Điều chỉnh giảm	5		161.200	103.434	125.900	22.590		-34.900	91.000	18.090		1	
III	Lĩnh vực di tích	5		161.200	103.434	125.900	22.590		-34.900	91.000	18.090		1	
	Xuống cấp nghiêm trọng	2		75.200	62.437	60.000	10.200		-5.000	55.000	10.200			
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim	1	4496/QĐ-UBND 01/11/2021	35.000	30.000	28.000	4.500		-3.000	25.000	4.500			Giảm chi phí XL + TB
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	1	4493/QĐ-UBND 01/11/2021	40.200	32.437	32.000	5.700		-2.000	30.000	5.700			Giảm chi phí XL + TB
	Xuống cấp các hạng mục gốc	3		86.000	40.997	65.900	12.390		-29.900	36.000	7.890		1	
1	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Thượng, xã Lại Thượng	1		35.000		25.000	4.500		-25.000				1	Nhân dân xã mong muốn khôi phục tại vị trí nguyên gốc ban đầu trước khi bị tiêu thổ kháng chiến năm 1947 và không nhất trí tu bổ, tôn tạo tại vị trí hiện tại.
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thủy Lai xã Phú Kim	1	2678/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.410	18.400	4.090		-2.900	15.500	4.090			Giảm chi phí XL + TB
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên	1	2681/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.587	22.500	3.800		-2.000	20.500	3.800			Giảm chi phí XL + TB
	Điều chỉnh tăng	3		92.500	35.503	31.000	4.000		34.900	65.900	13.100	2		
I	Lĩnh vực giáo dục	1		40.000	35.503	31.000	4.000		4.500	35.500	3.000			
	Mầm non	1		40.000	35.503	31.000	4.000		4.500	35.500	3.000			
1	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1	4240/QĐ-UBND 06/6/2022	40.000	35.503	31.000	4.000		4.500	35.500	3.000			Bổ sung kế hoạch vốn hỗ trợ để hoàn thành dự án
III	Lĩnh vực di tích	2		52.500					30.400	30.400	10.100	2		
	Xuống cấp các hạng mục gốc	2		52.500					30.400	30.400	10.100	2		
1	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1		27.500					15.400	15.400	3.500	1		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	16/NQ-HĐND ngày 23/8/2022	25.000					15.000	15.000	6.600	1		xuống cấp nghiêm trọng, cần thiết đầu tư
	Mỹ Đức	1		70.686					60.000	60.000	3.000	1		

STT	Tên dự án	Số DA	Thủ tục đầu tư, TMDT			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết 37/NQ-HĐND		NSTP dự kiến hỗ trợ sau 2025	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		Bổ sung danh mục 2021-2025	Loại danh mục 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tr.đó: XL+TB đối với DA giáo dục, y tế; Hàng mục di tích gốc và hạ tầng khu di tích với DA di tích	NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Điều chỉnh tăng	1		70.686					60.000	60.000	3.000	1		
III	Lĩnh vực di tích	1		70.686					60.000	60.000	3.000	1		
1	Xuống cấp nghiêm trọng	1		70.686					60.000	60.000	3.000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh, Mỹ Đức	1	446/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 - chủ trương đầu tư	70.686					60.000	60.000	3.000	1		Sở Văn hóa và Thể thao có Văn bản 474/SVHTT-QLDSVH ngày 24/02/2023, trong đó nêu: việc tu bổ, tôn tạo là cần thiết.
	Thanh Oai	1		83.668	73.600				73.600	73.600	2.400	1		
	Điều chỉnh tăng	1		83.668	73.600				73.600	73.600	2.400	1		
III	Lĩnh vực di tích	1		83.668	73.600				73.600	73.600	2.400	1		
1	Xuống cấp nghiêm trọng	1		83.668	73.600				73.600	73.600	2.400	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ưc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Văn	1		83.668	73.600				73.600	73.600	2.400	1		Sở Văn hóa và Thể thao có Văn bản số 610/SVHTT-QLDSVH ngày 07/3/2023 cho ý kiến về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của H.Thanh Oai

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
CỦA CÁC QUẬN HUYỆN, THỊ XÃ
(Kèm theo Báo cáo số **191** /BC-UBND ngày **16** /6/2023
của UBND Thành phố)

Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố về tổng nguồn, tình hình phân bổ, bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp huyện đến nay như sau:

1. Về tổng nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn

1.1 Thành phố giao

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp huyện Thành phố giao là 85.837 tỷ đồng, gồm:

- + Nguồn xây dựng cơ bản tập trung phân cấp là 30.137 tỷ đồng;
- + Nguồn tiền sử dụng đất là 55.700 tỷ đồng.

Ngoài ra, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích và hỗ trợ mục tiêu khác là 38.949,1 tỷ đồng.

1.2 Cấp huyện giao

Căn cứ quy định Điều 70 Luật Đầu tư công, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2665/BKHĐT-TH ngày 07/4/2023, UBND Thành phố đã yêu cầu UBND các quận, huyện, thị xã đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công giữa kỳ, trong đó đánh giá chi tiết từng nguồn lực đầu tư công (nguồn XDCB tập trung, nguồn tiền sử dụng đất, nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ). Đến nay, các đơn vị đã báo cáo đầy đủ. Tuy nhiên, một số đơn vị (*Đan Phượng, Phú Xuyên, Ứng Hòa*) báo cáo và Nghị quyết của huyện không xác định, cập nhật cơ cấu nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp huyện đến nay (như: nguồn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn tiền sử dụng đất), nên việc tổng hợp chi tiết từng nguồn vốn kế hoạch vốn trung hạn cấp huyện gặp khó khăn.

Theo báo cáo của các quận, huyện, thị xã cập nhật đến ngày 15/6/2023, sơ bộ tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp huyện giao là 329.000,4 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn theo phân cấp (gồm nguồn xây dựng cơ bản tập trung và nguồn tiền sử dụng đất) là 201.659,7 tỷ đồng (cao hơn Thành phố giao là 115.822,8 tỷ đồng).

+ Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ là 93.357,1 tỷ đồng (cao hơn Thành phố giao là 54.408,1 tỷ đồng).

+ Nguồn khác huyện giao thêm như cải cách tiền lương, tăng thu, thưởng vượt thu,...: 33.983,5 tỷ đồng (trong đó nguồn cải cách tiền lương giao là

17.911,9 tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 12.1 kèm theo)

2. Tình hình phân bổ kế hoạch vốn trung hạn của cấp huyện (bao gồm cả nguồn dự kiến NSTP hỗ trợ cập nhật đến ngày 15/6/2023)

2.1 Về dự án: Theo báo cáo của các đơn vị, cấp huyện đã bố trí 329.000,4 tỷ đồng cho 22.632 dự án, trong đó:

+ Dự án chuyển tiếp: 40.184,1 tỷ đồng cho 4.198 dự án

+ Dự án mới (bao gồm cả dự kiến đầu tư): 244.429,1 tỷ đồng cho 18.434 dự án.

+ Các nhiệm vụ chưa phân bổ chi tiết (bao gồm dự phòng): 44.387,2 tỷ đồng.

2.2 Về ngành, lĩnh vực:

(Đơn vị: Tỷ đồng)

TT	Lĩnh vực	Số dự án	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTP hỗ trợ
	Tổng cộng	22.632	329.000,4	93.357,1
I	Phân bổ chi tiết cho các chương trình, dự án	22.632	284.249,9	92.269,0
1	Lĩnh vực quốc phòng	87	645,1	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	50	510,6	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2.764	69.176,7	24.516,4
4	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	7	48,7	
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	539	4.207,8	2.174,9
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	3.614	30.561,2	13.344,3
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	66	355,0	209,1
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	157	2.068,1	222,6
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	551	4.495,9	953,5
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	10.274	118.986,4	43.667,5
	<i>Trong đó:</i>			
	Lĩnh vực đề điều	24	111,4	22,1
	Lĩnh vực thủy lợi	527	6.302,1	4.640,4
	Lĩnh vực kinh tế nông thôn (nông thôn mới; nước sạch và bảo vệ môi trường,...)	1.593	2.763,2	1.112,1
	Lĩnh vực giao thông	7.406	100.727,4	36.203,7
	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	179	3.172,8	212,3
	Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị và HTKT khác	452	3.902,9	114,9
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	808	10.039,5	3.016,7
12	Lĩnh vực xã hội	120	893,9	287,3
13	Lĩnh vực nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định	3.595	42.261,0	3.876,8
II	Chưa phân bổ chi tiết cho các chương trình, dự án (bao gồm cả dự phòng)		44.750,5	1.088,1

3. Tình hình bố trí, giải ngân kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2023

- Thành phố đã bố trí: 82.044 tỷ đồng, trong đó: năm 2021: 26.931,8 tỷ đồng, năm 2022: 28.930,8 tỷ đồng, năm 2023: 26.181,4 tỷ đồng

- Quận huyện bố trí: 92.538,1 tỷ đồng, trong đó: năm 2021: 27.991,2 tỷ đồng, năm 2022: 33.077,6 tỷ đồng, năm 2023: 31.469,3 tỷ đồng.

- Theo báo cáo của các quận, huyện, thị xã, lũy kế giải ngân năm 2021-2022 là: 54.284,3 tỷ đồng, đạt 97,2% kế hoạch Thành phố giao và 88,9% kế hoạch cấp huyện giao.

(Chi tiết tại Phụ lục 12.2 kèm theo)

Nhìn chung, tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp huyện giao cao hơn nhiều so với Thành phố giao, trong đó: Tổng nguồn đầu tư công theo phân cấp (gồm nguồn xây dựng cơ bản tập trung và nguồn thu từ tiền sử dụng đất) giao cao gấp 2,3 lần so với Thành phố giao, trong đó chủ yếu giao thêm từ nguồn thu từ đất; Nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ, 10/18 huyện, thị xã dự kiến và giao lớn hơn so với Thành phố đã quyết nghị.

Theo đánh giá Kế hoạch tài chính 03 năm của Thành phố giai đoạn 2023-2025, một số nguồn thu khó đảm bảo theo kế hoạch trong đó có nguồn thu tiền sử dụng đất; UBND Thành phố đã có Văn bản số 1566/UBND-KHĐT ngày 26/5/2023, chỉ đạo các quận, huyện, thị xã rà soát, đảm bảo khả năng cân đối vốn cho các dự án trong trung hạn 5 năm 2021-2025 và năm 2023 của cấp huyện như sau:

(1) Xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể, đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất trên địa bàn để tạo nguồn thu, đảm bảo dự toán đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện các Kế hoạch đã giao.

(2) Định kỳ đánh giá tính khả thi của nguồn lực đầu tư công trung hạn cấp huyện, đặc biệt là nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn. Trường hợp không đảm bảo nguồn thu, phải kịp thời báo cáo HĐND cùng cấp điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 và năm 2023 đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của huyện, tránh để nợ xây dựng cơ bản.

(3) Đẩy nhanh hoàn thành thủ tục đầu tư (điều chỉnh dự án, phê duyệt dự án, phê duyệt chủ trương đầu tư) và thực hiện phê duyệt chủ trương đầu tư cho các dự án tuân thủ theo đúng quy định.

Trong thời gian tới, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố sẽ tiếp tục chỉ đạo các quận, huyện, thị xã khẩn trương:

(1) Nghiêm túc triển khai thực hiện theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 1566/UBND-KHĐT ngày 26/5/2023; khẩn trương rà soát, đánh giá tính khả thi của nguồn lực đầu tư công trung hạn cấp huyện, đảm bảo khả năng cân đối cho các dự án ngân sách cấp huyện và đối ứng cho các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ, tránh để nợ xây dựng cơ bản và đầu tư dàn trải.

(2) Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ: Yêu cầu 18 huyện, thị xã khẩn trương phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, cập nhật chính xác Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện đã được Thành ủy thông qua, HĐND Thành phố quyết nghị; thực hiện điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp huyện theo quy định.

Trên đây là báo cáo về tổng nguồn, tình hình phân bổ, bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp huyện, UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố./.

Phụ lục 12.1

TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 16 / 6 /2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện Thành phố giao					Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện giao (theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã cập nhật đến ngày 15/6/2023)								Ghi chú
		Tổng số	Nguồn vốn theo phân cấp tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Trong đó:		NSTP hỗ trợ (cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND)	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025		Nguồn vốn theo phân cấp	Trong đó:		Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn NSTP hỗ trợ	Nguồn khác	
				XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất		Số DA	Kế hoạch		XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
A	THEO DỰ ÁN	124.786.074	85.837.000	30.137.000	55.700.000	38.949.074	22.632	329.000.365	201.659.770	32.234.527	169.425.242	17.911.861	93.357.136	16.071.598	
	Dự án chuyển tiếp						4.198	40.184.072							
	Dự án mới (bao gồm cả dự án dự kiến đầu tư)						18.434	244.429.065							
	Chi khác (chưa phân bổ chi tiết, dự phòng, ...)							44.387.229							
B	THEO ĐẦU MỚI	124.786.074	85.837.000	30.137.000	55.700.000	38.949.074	22.632	329.000.365	201.659.770	32.234.527	169.425.242	17.911.861	93.357.136	16.071.598	
I	KHỐI QUẬN	34.373.130	33.585.000	12.805.000	20.780.000	788.130	2.988	69.669.746	41.851.088	14.063.145	27.787.943	16.411.861		11.406.796	
1	Quận Ba Đình	1.258.871	1.229.600	903.600	326.000	29.271	238	4.950.000	1.637.412	1.176.577	460.835	3.312.588			Theo báo cáo số 144/BC-UBND ngày 19/5/2023 của UBND Quận và Nghị quyết của Quận cung cấp
2	Quận Bắc Từ Liêm	3.468.580	3.440.000	880.000	2.560.000	28.580	399	10.482.520	9.145.012	880.000	8.265.012			1.337.508	Theo báo cáo số 204/BC-UBND ngày 29/5/2023 của UBND Quận.
3	Quận Cầu Giấy	1.835.439	1.817.500	851.500	966.000	17.939	117	3.494.241	2.236.400	812.600	1.423.800	874.600		383.241	Theo báo cáo số 144/BC-UBND ngày 19/5/2023 của UBND Quận
4	Quận Đống Đa	1.779.689	1.678.000	1.178.000	500.000	101.689	187	3.200.000	1.678.000	1.178.000	500.000	1.522.000			Theo báo cáo số 1036/UBND-TCKH ngày 19/5/2023 của UBND Quận
5	Quận Hà Đông	4.037.540	3.814.000	1.014.000	2.800.000	223.540	476	3.914.000	3.814.000	1.014.000	2.800.000	100.000			Theo báo cáo số 239/BC-UBND ngày 17/5/2023 của UBND Quận và Nghị quyết của Quận cung cấp
6	Quận Hai Bà Trưng	1.537.701	1.452.000	1.202.000	250.000	85.701	180	3.351.959	1.233.914	1.038.468	195.446	240.497		1.877.548	Theo báo cáo số 302/BC-UBND ngày 09/6/2023 và Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Quận
7	Quận Hoàn Kiếm	1.108.280	1.089.500	1.086.500	3.000	18.780	124	3.002.300	1.091.350	1.086.500	4.850	1.320.705		590.245	Theo báo cáo số 182/BC-UBND ngày 17/5/2023 của UBND Quận
8	Quận Hoàng Mai	4.365.810	4.361.000	1.204.000	3.157.000	4.810	153	6.873.864	4.590.000	1.790.000	2.800.000			2.283.864	Theo báo cáo số 181/BC-UBND ngày 19/5/2023 của UBND Quận.
9	Quận Long Biên	6.246.190	6.237.400	2.037.400	4.200.000	8.790	293	14.250.000	5.373.000	2.593.000	2.780.000	6.341.000		2.536.000	Theo báo cáo số 154/BC-UBND ngày 09/6/2023 của UBND Quận

TT	Đơn vị	Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện Thành phố giao					Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện giao (theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã cập nhật đến ngày 15/6/2023)								Ghi chú
		Tổng số	Nguồn vốn theo phân cấp tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Trong đó:		NSTP hỗ trợ (cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND)	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025		Nguồn vốn theo phân cấp	Trong đó:		Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn NSTP hỗ trợ	Nguồn khác	
				XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất		Số DA	Kế hoạch		XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
10	Quận Nam Từ Liêm	2.864.270	2.803.000	888.000	1.915.000	61.270	217	5.836.390	2.803.000	888.000	1.915.000	635.000		2.398.390	Theo báo cáo số 258/BC-UBND ngày 19/5/2023 của UBND Quận
11	Quận Tây Hồ	3.821.120	3.614.000	654.000	2.960.000	207.120	266	7.200.000	6.200.000	700.000	5.500.000	1.000.000			Theo báo cáo số 171/BC-UBND ngày 25/5/2023 của UBND Quận và Nghị quyết của Quận cung cấp
12	Quận Thanh Xuân	2.049.640	2.049.000	906.000	1.143.000	640	338	3.114.471	2.049.000	906.000	1.143.000	1.065.471			Theo báo cáo số 840/UBND-TCKH ngày 24/5/2023 của UBND Quận
II	KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ	90.412.943	52.252.000	17.332.000	34.920.000	38.160.943	19.644	259.330.620	159.808.681	18.171.382	141.637.299	1.500.000	93.357.136	4.664.802	
1	Huyện Ba Vì	7.707.437	1.965.600	1.465.600	500.000	5.741.837	1.409	13.323.797	7.495.276	1.465.600	6.029.676		5.744.521	84.000	Theo báo cáo số 335/BC-UBND ngày 19/5/2023 và Nghị quyết của Quận cung cấp
2	Huyện Chương Mỹ	4.799.062	1.770.600	1.110.600	660.000	3.028.462	540	7.350.093	4.270.682	1.331.252	2.939.430		2.830.395	249.016	Theo báo cáo số 339/BC-UBND ngày 02/6/2023 của UBND Huyện và Nghị quyết của Huyện cung cấp
3	Huyện Đan Phượng	2.722.826	2.064.600	714.600	1.350.000	658.226	772	9.000.000	8.374.472	714.600	7.659.872		625.528		Tại các Nghị quyết của Huyện và báo cáo số 264/BC-UBND ngày 19/5/2023, Huyện không chi tiết nguồn XDCBTT và nguồn thu từ đất. Cơ quan tổng hợp tạm tính nguồn XDCBTT dùng Thành phố giao tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
4	Huyện Đông Anh	11.711.990	10.496.000	1.016.000	9.480.000	1.215.990	2.817	41.218.000	38.161.300	1.016.000	37.145.300		2.389.700	667.000	Theo báo cáo số 275/BC-UBND ngày 19/5/2023 của UBND Huyện
5	Huyện Gia Lâm	7.182.730	6.620.000	920.000	5.700.000	562.730	544	12.334.092	8.422.092	1.385.074	7.037.018	1.500.000	419.000	1.993.000	Theo báo cáo số 218/BC-UBND ngày 17/5/2023 của UBND Huyện
6	Huyện Hoài Đức	6.158.455	4.065.600	855.600	3.210.000	2.092.855	980	17.165.756	15.075.600	855.600	14.220.000		2.090.156		Theo báo cáo số 257/BC-UBND ngày 23/5/2023 của UBND Huyện và các Nghị quyết của Huyện cung cấp
7	Huyện Mê Linh	3.731.480	1.996.000	806.000	1.190.000	1.735.480	602	9.453.913	7.299.500	844.900	6.454.600		2.091.400	63.013	Theo báo cáo số 167/BC-UBND ngày 24/5/2023 của UBND Huyện
8	Huyện Mỹ Đức	4.019.790	1.205.000	1.020.000	185.000	2.814.790	4.128	46.090.863	2.351.647	1.020.000	1.331.647		42.804.788	934.428	Tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30/3/2023, HĐND Huyện không quyết nghị từng nguồn vốn. Cơ quan tổng hợp lấy số liệu theo báo cáo số 167/BC-UBND ngày 24/5/2023 của UBND Huyện.

TT	Đơn vị	Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện Thành phố giao					Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện giao (theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã cập nhật đến ngày 15/6/2023)								Ghi chú
		Tổng số	Nguồn vốn theo phân cấp tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Trong đó:		NSTP hỗ trợ (cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND)	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025		Nguồn vốn theo phân cấp	Trong đó:		Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn NSTP hỗ trợ	Nguồn khác	
				XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất		Số DA	Kế hoạch		XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
9	Huyện Phú Xuyên	5.376.530	1.592.000	972.000	620.000	3.784.530	1.305	8.366.471	5.013.120	972.000	4.041.120		3.243.400	109.950	Tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 15/9/2021, HĐND Huyện đã quyết nghị chi tiết nguồn XDCB tập trung và nguồn thu từ đất, trong đó nguồn XDCB tập trung bằng Thành phố giao. Trong quá trình triển khai Kế hoạch, Huyện đã điều chỉnh Kế hoạch nhiều lần và không có nghị quyết cập nhật tổng thể đến nay. Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 26/5/2023 của Huyện không báo cáo cchi tiết các nguồn XDCB tập trung và nguồn thu từ đất đến nay nên Cơ quan tổng hợp tạm tính nguồn XDGBT theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND Huyện
10	Huyện Phúc Thọ	2.971.185	1.589.900	829.900	760.000	1.381.285	735	10.084.390	8.314.450	829.900	7.484.550		1.576.500	193.440	Theo báo cáo số 207/BC-UBND ngày 30/5/2023 của UBND Huyện và các Nghị quyết của Huyện cung cấp
11	Huyện Quốc Oai	5.285.840	3.509.000	909.000	2.600.000	1.776.840	530	6.208.855	4.459.755	909.000	3.550.755		1.749.100		Theo báo cáo số 286/BC-UBND ngày 14/6/2023 của UBND Huyện
12	Huyện Sóc Sơn	4.244.329	1.928.000	1.193.000	735.000	2.316.329	259	10.456.820	8.828.550	1.193.000	7.635.550		1.500.670	127.600	Theo báo cáo số 282/BC-UBND ngày 19/5/2023 của UBND Huyện.
13	Huyện Thạch Thất	4.174.770	2.266.000	1.046.000	1.220.000	1.908.770	778	12.585.600	6.223.358	1.046.000	5.177.358		6.221.300	140.942	Theo báo cáo số 253/BC-UBND ngày 30/5/2023 của UBND Huyện
14	Huyện Thanh Oai	4.133.359	2.098.000	878.000	1.220.000	2.035.359	1.742	5.854.616	3.730.410	878.000	2.852.410		2.070.160	54.046	Theo báo cáo số 251/BC-UBND ngày 07/6/2023 của UBND Huyện.
15	Huyện Thanh Trì	4.155.298	3.484.100	824.100	2.660.000	671.198	486	11.143.046	10.461.781	851.617	9.610.164		671.198	10.067	Số liệu theo báo cáo số 239/BC-UBND ngày 18/5/2023 của UBND Huyện, có đối chiếu với Nghị quyết của Huyện
16	Huyện Thường Tín	3.661.910	2.335.400	985.400	1.350.000	1.326.510	396	12.967.501	10.848.351	985.400	9.862.951		2.119.150		Số liệu theo báo cáo số 228/BC-UBND ngày 07/6/2023 của UBND Huyện và các Nghị quyết của Huyện cung cấp

TT	Đơn vị	Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện Thành phố giao					Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp huyện giao (theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã cập nhật đến ngày 15/6/2023)								Ghi chú	
		Tổng số	Nguồn vốn theo phân cấp tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Trong đó:		NSTP hỗ trợ (cập nhật tại NQ 37/NQ-HĐND)	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025		Nguồn vốn theo phân cấp	Trong đó:			Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn NSTP hỗ trợ		Nguồn khác
				XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất		Số DA	Kế hoạch		XDCB tập trung	Nguồn thu từ đất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	
17	Huyện Ứng Hoà	5.014.081	1.680.200	1.000.200	680.000	3.333.881	1.352	18.976.530	6.632.910	1.000.200	5.632.710		12.307.820	35.800	Huyện điều chỉnh nhiều lần kế hoạch đầu tư công trung hạn và không có nghị quyết cập nhật tổng thể đến nay; các Nghị quyết của Huyện không quyết nghị chi tiết nguồn XDCB tập trung và nguồn thu từ đất. Cơ quan tổng hợp tạm tính nguồn XDCB tập trung bằng Thành phố giao tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	
18	Thị Xã Sơn Tây	3.361.871	1.586.000	786.000	800.000	1.775.871	269	6.750.277	3.845.427	873.239	2.972.188		2.902.350	2.500	Theo báo cáo số 224/BC-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thị xã	

Phụ lục 12.2

TÌNH HÌNH BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 16 / 6 /2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn trung hạn Thành phố giao cấp huyện				Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp huyện giao (theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã)												Ghi chú
		Tổng KHV trung hạn Thành phố giao (gồm nguồn phân cấp và hỗ trợ mục tiêu)	KHV đã bố trí từ 2021 - 2023			Tổng KHV trung hạn cấp huyện giao (gồm nguồn phân cấp và hỗ trợ mục tiêu)	KHV đã bố trí từ 2021 - 2023			Kết quả giải ngân 2021-2023			Tỷ lệ giải ngân					
			Tổng số	Năm 2021-2022	Năm 2023		Tổng số	Lũy kế bố trí năm 2021-2022	Năm 2023	Tổng số	Lũy kế giải ngân năm 2021-222 đến 31/01/2023	Năm 2023 đến ngày 30/4/2023	Tỷ lệ giải ngân KHV đã bố trí năm 2021-2022		Tỷ lệ giải ngân năm 2023			
													So với TP giao	So với cấp huyện giao	So với TP giao	So với cấp huyện giao		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG CỘNG	124.786.074	82.044.008	55.862.560	26.181.448	329.000.365	92.538.125	61.068.791	31.469.333	60.251.088	54.284.311	5.966.777	97,2%	88,9%	22,8%	19,0%		
I	KHỐI QUẬN	34.373.130	18.404.523	12.984.814	5.419.709	69.669.746	24.001.623	16.622.946	7.378.677	16.283.535	14.990.473	1.293.061	115,4%	90,2%	23,9%	17,5%		
1	Quận Ba Đình	1.258.871	804.727	512.888	291.839	4.950.000	1.400.339	994.500	405.839	1.039.478	981.709	57.769	191,4%	98,7%	19,8%	14,2%		
2	Quận Bắc Từ Liêm	3.468.580	2.157.414	1.439.912	717.502	10.482.520	2.249.013	1.531.511	717.502	1.354.791	1.303.976	50.815	90,6%	85,1%	7,1%	7,1%		
3	Quận Cầu Giấy	1.835.439	1.366.741	880.179	486.562	3.494.241	2.028.072	1.401.510	626.562	1.064.817	1.054.112	10.705	119,8%	75,2%	2,2%	1,7%		
4	Quận Đống Đa	1.779.689	1.052.555	722.552	330.003	3.200.000	1.606.555	1.016.552	590.003	1.090.951	1.010.723	80.228	139,9%	99,4%	24,3%	13,6%		
5	Quận Hà Đông	4.037.540	1.554.005	1.059.937	494.068	3.914.000	1.682.489	1.088.421	594.068	1.282.856	1.078.522	204.334	101,8%	99,1%	41,4%	34,4%	Năm 2022, huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất	
6	Quận Hai Bà Trưng	1.537.701	914.879	638.406	276.473	3.351.959	1.308.682	938.047	370.635	815.619	728.609	87.010	114,1%	77,7%	31,5%	23,5%		
7	Quận Hoàn Kiếm	1.108.280	921.692	639.935	281.757	3.002.300	1.403.260	1.085.503	317.757	969.606	957.807	11.799	149,7%	88,2%	4,2%	3,7%		
8	Quận Hoàng Mai	4.365.810	2.354.971	1.772.472	582.499	6.873.864	2.384.971	1.702.472	682.499	1.754.081	1.663.560	90.521	93,9%	97,7%	15,5%	13,3%	Năm 2022, huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền sử dụng đất	
9	Quận Long Biên	6.246.190	3.737.695	2.837.195	900.500	14.250.000	4.629.057	3.431.157	1.197.900	3.503.721	3.051.423	452.298	107,6%	88,9%	50,2%	37,8%		
10	Quận Nam Từ Liêm	2.864.270	1.595.783	1.141.253	454.530	5.836.390	1.874.354	1.419.824	454.530	1.222.577	1.146.585	75.992	100,5%	80,8%	16,7%	16,7%		
11	Quận Tây Hồ	3.821.120	1.029.882	797.288	232.594	7.200.000	2.299.400	1.249.400	1.050.000	1.363.791	1.249.400	114.391	156,7%	100,0%	49,2%	10,9%		
12	Quận Thanh Xuân	2.049.640	914.179	542.797	371.382	3.114.471	1.135.430	764.048	371.382	821.247	764.048	57.199	140,8%	100,0%	15,4%	15,4%		
II	KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ	90.412.943	63.639.485	42.877.746	20.761.739	259.330.620	68.536.502	44.445.846	24.090.656	43.967.553	39.293.838	4.673.715	91,6%	88,4%	22,5%	19,4%		
1	Huyện Ba Vì	7.707.437	5.842.134	4.274.433	1.567.701	13.323.797	6.030.821	4.463.120	1.567.701	4.770.734	4.355.920	414.814	101,9%	97,6%	26,5%	26,5%		
2	Huyện Chương Mỹ	4.799.062	2.835.244	1.845.880	989.364	7.350.093	2.495.561	1.622.062	873.499	1.590.294	1.458.437	131.857	79,0%	89,9%	13,3%	15,1%	Năm 2021, 2022, huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền sử dụng đất	

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn trung hạn Thành phố giao cấp huyện				Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp huyện giao (theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã)												Ghi chú
		Tổng KHV trung hạn Thành phố giao (gồm nguồn phân cấp và hỗ trợ mục tiêu)	KHV đã bố trí từ 2021 - 2023			Tổng KHV trung hạn cấp huyện giao (gồm nguồn phân cấp và hỗ trợ mục tiêu)	KHV đã bố trí từ 2021 - 2023			Kết quả giải ngân 2021-2023			Tỷ lệ giải ngân					
			Tổng số	Năm 2021-2022	Năm 2023		Tổng số	Lũy kế bố trí năm 2021-2022	Năm 2023	Tổng số	Lũy kế giải ngân năm 2021-222 đến 31/01/2023	Năm 2023 đến ngày 30/4/2023	Tỷ lệ giải ngân KHV đã bố trí năm 2021-2022		Tỷ lệ giải ngân năm 2023			
													So với TP giao	So với cấp huyện giao	So với TP giao	So với cấp huyện giao		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
3	Huyện Đan Phượng	2.722.826	2.569.645	1.448.966	1.120.679	9.000.000	2.795.449	1.621.572	1.173.877	1.782.729	1.573.820	208.909	108,6%	97,1%	18,6%	17,8%		
4	Huyện Đông Anh	11.711.990	8.393.975	6.092.512	2.301.463	41.218.000	7.876.974	4.410.696	3.466.279	5.148.866	4.352.016	796.850	71,4%	98,7%	34,6%	23,0%	Năm 2021, 2022, huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất	
5	Huyện Gia Lâm	7.182.730	4.232.574	3.064.639	1.167.935	12.334.092	4.123.143	2.949.130	1.174.013	3.006.183	2.763.831	242.352	90,2%	93,7%	20,8%	20,6%	Năm 2022, huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền sử dụng đất	
6	Huyện Hoài Đức	6.158.455	4.856.654	3.678.939	1.177.715	17.165.756	5.061.103	3.884.888	1.176.215	2.545.788	2.440.356	105.432	66,3%	62,8%	9,0%	9,0%		
7	Huyện Mê Linh	3.731.480	2.560.669	1.446.203	1.114.466	9.453.913	3.568.569	2.192.103	1.376.466	2.223.884	2.116.002	107.882	146,3%	96,5%	9,7%	7,8%		
8	Huyện Mỹ Đức	4.019.790	2.769.094	1.941.650	827.444	46.090.863	4.438.033	2.731.639	1.706.394	3.034.647	2.599.775	434.872	133,9%	95,2%	52,6%	25,5%		
9	Huyện Phú Xuyên	5.376.530	4.284.728	3.004.890	1.279.838	8.366.471	4.691.628	3.311.790	1.379.838	2.583.426	2.185.978	397.448	72,7%	66,0%	31,1%	28,8%		
10	Huyện Phúc Thọ	2.971.185	2.125.100	1.236.399	888.701	10.084.390	2.843.779	1.704.078	1.139.701	1.489.046	1.426.100	62.946	115,3%	83,7%	7,1%	5,5%		
11	Huyện Quốc Oai	5.285.840	2.997.038	2.091.586	905.452	6.208.855	2.823.596	1.920.144	903.452	1.887.742	1.688.908	198.834	80,7%	88,0%	22,0%	22,0%	Năm 2021 huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất	
12	Huyện Sóc Sơn	4.244.329	3.299.930	2.137.939	1.161.991	10.456.820	3.087.588	1.905.597	1.181.991	2.101.432	1.845.859	255.573	86,3%	96,9%	22,0%	21,6%	Năm 2021, 2022, huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền sử dụng đất	
13	Huyện Thạch Thất	4.174.770	2.579.085	1.614.928	964.157	12.585.600	3.058.986	1.635.229	1.423.757	1.845.655	1.603.066	242.589	99,3%	98,0%	25,2%	17,0%		
14	Huyện Thanh Oai	4.133.359	3.397.436	1.702.079	1.695.357	5.854.616	3.575.638	1.882.281	1.693.357	1.766.190	1.432.707	333.483	84,2%	76,1%	19,7%	19,7%		
15	Huyện Thanh Trì	4.155.298	2.689.817	1.896.627	793.190	11.143.046	2.929.961	2.058.541	871.420	2.218.806	1.981.094	237.712	104,5%	96,2%	30,0%	27,3%		
16	Huyện Thường Tín	3.661.910	2.836.771	1.587.259	1.249.512	12.967.501	3.470.435	2.073.729	1.396.706	2.115.222	1.907.826	207.396	120,2%	92,0%	16,6%	14,8%		
17	Huyện Ứng Hoà	5.014.081	3.481.534	2.655.656	825.878	18.976.530	3.961.004	2.919.105	1.041.899	2.681.562	2.437.000	244.562	91,8%	83,5%	29,6%	23,5%		
18	Thị Xã Sơn Tây	3.361.871	1.888.057	1.157.161	730.896	6.750.277	1.704.234	1.160.143	544.091	1.175.347	1.125.143	50.204	97,2%	97,0%	6,9%	9,2%	Năm 2022, huyện giao thấp hơn TP giao do hụt thu tiền sử dụng đất	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2021-2025
cấp Thành phố**

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 11**

(Ngày ... tháng 7 năm 2023)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của
Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối
với thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của
Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của
Chính phủ quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu
tư công;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số/TTr-
UBND và Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng 6 năm 2023 về đánh giá tình
hình thực hiện giữa kỳ và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn
5 năm 2021-2025 cấp Thành phố; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày
tháng 6 năm 2023 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố;
Báo cáo giải trình số/BC-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội
đồng nhân dân Thành phố,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh, phân bổ các nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 kèm theo.

2. Cập nhật kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án khởi công mới sử dụng vốn ngân sách Thành phố đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định để phù hợp với quyết định của cấp có thẩm quyền về phê

duyet chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư từ kỳ họp HĐND Thành phố tháng 3/2023 đến nay *chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo.*

3. Cập nhật, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn, tiến độ các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 *chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo.*

Điều 2. Thông nhất các giải pháp triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố trong thời gian 2023-2025

1. Cho phép giải ngân linh hoạt:

a) Chi phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2023-2025 đối với các dự án cấp Thành phố và các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ ngành dọc thực hiện trong giai đoạn 2026-2030 được Thành ủy thông qua chủ trương, HĐND Thành phố quyết nghị thông qua danh mục dự án.

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 được HĐND Thành phố quyết nghị.

2. Cho phép nghiên cứu, lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án mới thuộc danh mục được HĐND Thành phố thông qua tại Nghị quyết này trong giai đoạn 2023-2025, gồm:

a) Các dự án đã được dự kiến nguồn vốn để triển khai dự án trong giai đoạn 2021-2025;

b) Các dự án, Kế hoạch đầu tư quan trọng thực hiện trong giai đoạn 2026-2030 đảm bảo phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tập trung vào: lĩnh vực văn hóa với các dự án bảo tồn, tôn tạo khu di sản thế giới, di tích quan trọng cấp quốc gia và Thành phố; triển khai nghiên cứu, xây dựng, ban hành Kế hoạch đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2026-2030. Đẩy nhanh công tác nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư, triển khai bước đầu các tuyến đường sắt đô thị và các công trình giao thông trọng điểm.

Cho phép được nghiên cứu, phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đã được dự kiến nguồn vốn triển khai dự án trong giai đoạn 2023-2025 theo tổng số vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 cấp Thành phố không phụ thuộc số vốn phải chuyển sang giai đoạn sau. (Tính toán sơ bộ tổng mức đầu tư của các dự án thực hiện đầu tư trong 02 kỳ kế hoạch trung hạn dự kiến kinh phí chuyển sang giai đoạn 2026-2030 là 215.456 tỷ đồng).

3. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội:

a) Tập trung tối đa các nguồn lực, đảm bảo nguồn lực ngân sách để đảm bảo cho tổng nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố, đáp ứng nhu cầu bố trí kế hoạch vốn còn lại của kế hoạch 5 năm 2021-2025 từ nay đến hết năm 2025.

Các quận, huyện, thị xã đánh giá tính khả thi của nguồn lực đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp huyện, đặc biệt là nguồn thu tiền sử dụng đất để đảm bảo khả năng cân đối cho các dự án ngân sách cấp huyện, đối ứng

cho các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ. Trường hợp nguồn thu ngân sách không đảm, phải kịp thời báo cáo HĐND cùng cấp điều chỉnh giảm nguồn của Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 để đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của huyện, không được để nợ xây dựng cơ bản, công trình dở dang vì thiếu vốn.

b) Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động, quyết liệt, năng lực trong triển khai thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công.

c) Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với các dự án để đủ điều kiện để bố trí kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025, bố trí kế hoạch vốn hàng năm. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nâng cao tính sẵn sàng, tính khả thi, khả năng thực hiện dự án. Tập trung triển khai hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội (Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích); các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025. Nghiên cứu, triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án thực hiện đầu tư giai đoạn 2026-2030.

d) Đẩy nhanh tiến độ, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán vốn đầu tư. Tiếp tục rà soát, bố trí vốn hoàn trả ngân sách các quận, huyện đã ứng thực hiện các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố đảm bảo đúng quy định.

đ) Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Việc triển khai điều hành và thực hiện Kế hoạch đầu tư đảm bảo đúng quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của Thành phố và thực tiễn triển khai các dự án. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

e) Có chính sách khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước, của Thành phố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết và chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về đầu tư công.

b) Tiếp tục rà soát, xác định tính cấp thiết, quy mô đầu tư, khả năng triển khai thực hiện ngay từ khâu giao nhiệm vụ nghiên cứu lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của từng dự án đã được HĐND Thành phố thông qua danh mục cho phép được nghiên cứu, lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án mới để đảm bảo đầu tư trọng tâm, trọng điểm, tránh lãng phí.

d) UBND Thành phố xây dựng, ban hành kế hoạch thúc đẩy tiến độ triển khai các công trình trọng điểm (trong đó sẽ xác định lộ trình các công việc phải hoàn thành trong từng quý, từng năm).

đ) Về Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích:

- Triển khai các dự án lĩnh vực tu bổ di tích phải cân trọng, gìn giữ, bảo tồn nguyên vẹn giá trị lịch sử, văn hoá sau tu bổ. UBND các quận, huyện, thị xã và người đứng đầu các quận, huyện, thị xã; các đơn vị và người đứng đầu các đơn vị được giao làm chủ đầu tư chịu trách nhiệm với lịch sử Thủ đô, với nhân dân Thủ đô và với Thành phố về quản lý tu bổ di tích được giao thực hiện.

- Khẩn trương xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực di tích, giáo dục, y tế; xác định đây là nội dung quan trọng, cần phải thực hiện ngay từ quý III/2023.

- Ban hành Kế hoạch về trường học công lập đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2023-2025 và từng năm 2023, 2024, 2025, gồm kế hoạch công nhận mới và công nhận lại các trường. Xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể đến từng tiêu chí cụ thể để đạt chỉ tiêu trường chuẩn của toàn Thành phố, từng quận, huyện, thị xã, từng trường (gồm cả tiêu chí về cơ sở vật chất và các tiêu chí về chất lượng giáo dục). Bổ sung chỉ tiêu trường học công lập công nhận lại đạt chuẩn quốc gia vào hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội được Thành phố giao kế hoạch hàng năm cho các đơn vị, bắt đầu thực hiện ngay từ quý III-IV/2023.

- Khẩn trương rà soát, xem xét, giải quyết đề xuất của các quận, huyện, thị xã đề xuất thay đổi quy mô đầu tư, tăng tổng mức đầu tư của từng dự án xây dựng mới, cải tạo sửa chữa các trường trung học phổ thông được phân cấp đầu tư cho cấp huyện phù hợp với chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, với yêu cầu đảm bảo hiệu quả, không lãng phí vốn ngân sách.

- Triển khai các giải pháp, huy động các nguồn lực để hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2025 đạt 30-35 giường bệnh/1 vạn dân.

e) Chỉ đạo các sở, ngành, UBND quận, huyện, thị xã thực hiện trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư công khẩn cấp theo đúng quy định Luật Đầu tư công, báo cáo HĐND Thành phố việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất.

g) Chỉ đạo rà soát đảm bảo hoàn trả đúng, đủ ngân sách các quận đã ứng thực hiện các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố và ngân sách Thành phố đã ứng cho ngân sách quận huyện thực hiện đầu tư theo quy định. Trong đó:

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện của từng cơ chế đầu tư đối với từng đơn vị trên địa bàn Thành phố, trong đó chi tiết: (i) Tình hình, kết quả thực hiện từng cơ chế, trong đó đánh giá cụ thể tình hình đầu giá, thu tiền sử dụng đất, đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn các quận, huyện theo từng cơ chế có liên quan đến tiền sử dụng đất và tình hình thu - chi, nộp điều tiết các cấp ngân sách đối với các nguồn thu từ đất; (ii) Tác động của cơ chế đối với đầu tư và góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các quận, huyện; (iii) Trách nhiệm hoàn trả của ngân sách các cấp.

- Việc bố trí kế hoạch vốn hoàn trả cho từng dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, Thành phố trên cơ sở số liệu xác nhận tại thời điểm bố trí vốn hoàn trả hàng năm; trong đó, đối với các dự án ứng trước từ nguồn ngân

sách quận thực hiện và được hoàn trả từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn các quận chỉ được hoàn trả khi tiền đầu giá quyền sử dụng đất đã nộp vào ngân sách nhà nước.

h) Về việc ngân sách cấp huyện đối ứng để thực hiện các dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu:

- Chỉ đạo các quận, huyện, thị xã cân đối, bố trí đủ vốn đối ứng cho từng dự án cả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm của huyện, thị xã, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng công trình dở dang, nợ xây dựng cơ bản.

- Chỉ đạo các huyện, thị xã nghiêm túc rà soát lại nguồn vốn của huyện, thị xã cho việc thực hiện bố trí kinh phí đối ứng ngân sách cấp huyện của đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu, báo cáo với Thành ủy, HĐND Thành phố xem xét, giải quyết đối với các đơn vị khó khăn, chưa cân đối được nguồn lực để đối ứng.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Sở, Ban, Ngành Thành phố;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn